

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH U TÁN

般若波羅蜜多心經幽贊

Prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra-vyākhyana

A Comprehensive Commentary on the Prajñāpāramitā Heart Sūtra

(Taishō Volume 33, Number 1710)

Đại sư **Khuy Cơ** biên soạn

Quảng Minh dịch & chú giải

Con thành kính hiến cúng dịch phẩm này dâng lên
Đại sĩ Thích Trí Quang
như lời tri ân giáo thọ

DẪN NHẬP

Bát-nhã ba-la-mật-đa Tâm kinh u tán (般若波羅蜜多心經幽贊), gồm 2 quyển: thượng và hạ, gọi tắt là Tâm kinh u tán, do ngài Khuy Cơ đời Đường soạn, thu vào Đại chánh tạng, tập 33, số 1710.

Khuy Cơ (窺基, 632-682) là người Kinh Triệu, Trường An, đời nhà Đường, là bậc cao Tăng nổi tiếng, khai sơn tổ sư của Duy thức Pháp tướng tông, họ là Uất Trì, tự Hồng Đạo, còn được gọi là Linh Cơ, Thừa Cơ, Đại Thừa Cơ, thầy Cơ, hoặc gọi tắt là Cơ, pháp danh Khuy Cơ, được tôn xưng là đại sư Từ Ân, pháp sư Từ Ân. Sư có tướng mạo khôi ngô, bẩm tánh thông tuệ, xuất gia lúc 15 tuổi, phụng sắc làm đệ tử của Huyền Trang (602-664), vào ở chùa Hoằng Phước, sau chuyển đến chùa Đại Từ Ân, theo Huyền Trang học Phạn văn và kinh luận Phật giáo. Năm 25 tuổi, Sư tham gia dịch kinh, đến năm thứ 4, niên hiệu Hiển Khánh (659), khi Huyền Trang dịch bộ Duy thức luận, Sư cùng với ba vị Thần Phướng, Gia Thượng, Phổ Quang, cùng hiệu đính văn phong, nghĩa lý của bộ luận này. Huyền Trang còn sai Sư diễn thuyết về Nhân minh chánh lý môn luận và Du-già sư địa luận của Trần Na, vì vậy Sư rất thông đạt tông pháp của Nhân minh và Ngũ tánh. Vào năm đầu niên hiệu Long Sóc (661), những bộ luận do Huyền Trang chủ dịch như Biện trung biên luận, Nhị thập Duy thức luận, Di bộ tông luân luận, A-tỳ-đạt-ma Giới thân túc luận, đều được Sư chấp bút; và ngoại trừ A-tỳ-đạt-ma Giới thân túc luận, Sư đều soạn thuật ký cho các bộ luận này. Về sau, Sư ngao du Ngũ đài sơn, tuyên giảng đại pháp, rồi trở về chùa Từ Ân truyền thọ giáo nghĩa của thầy mình. Trước tác của ông rất nhiều cho nên người đương thời gọi ông là Bách bản số chủ hay Bách bản luận sư. Sư lấy Duy thức luận làm tông chỉ, nên còn được gọi là Duy thức pháp sư. Vào năm đầu niên hiệu Vĩnh Thuần (682), Sư thị tịch tại viện Phiên Kinh của chùa Từ Ân, hưởng thọ 51 tuổi, an táng ở thôn Phiên, bên cạnh mộ tháp Tam tạng pháp sư Huyền Trang.

Trước tác của Sư gồm có: Thành duy thức luận thuật ký, Đại thừa Pháp uyển nghĩa lâm chương, Du-già sư địa luận lược toán, Đại thừa Bách pháp minh môn luận giải, Nhân minh nhập chánh lý luận số, Nhiếp Đại thừa luận sao, Đối Pháp luận sao, Thắng tông thập cú nghĩa chương, Diệu pháp liên hoa kinh huyền tán, A Di Đà kinh thông tán số, Quán Di Lạc thượng sanh Đâu suất thiên kinh tán, Kim Cương Bát-nhã kinh tán thuật, Thuyết Vô Cấu Xưng kinh số, Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh Bát-nhã lý thú phần thuật tán, Duy thức nhị thập luận thuật ký, Thành duy thức luận chương trung xu yếu, Biện trung biên luận thuật ký, A Di Đà kinh số, Kim cương Bát-nhã luận hội thích, Tây phương yếu quyết thích nghi thông

quy, Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh u tán, Tập tập luận thuật ký. Khi còn sanh tiền, Sư là người có chí khí mạnh mẽ, tạo tượng Di-lặc và hàng ngày ở trước tượng tụng một thiên Bồ-tát giới, nguyện sanh Đâu-suất, cảm được tượng phát ra hào quang toàn thân rực rỡ. Sau đó, Sư đến Ngũ đài sơn tạo tượng Bồ-tát Văn-thù bằng ngọc thạch, đồng thời viết kinh Bát-nhã bằng nhũ vàng, khi hoàn thành cũng có phát thần quang. Những đệ tử kế thừa đều lấy Sư làm chuẩn tắc và xem như ngài Huyền Trang lúc còn sống.

Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa (T.5-7.220), 600 quyển, được ngài Huyền Trang và những người cộng sự chuyển dịch từ ngày 16 tháng 2 năm 660, cho đến 25 tháng 11 năm 663, khoảng thời gian mà sức khỏe của ngài Huyền Trang suy giảm. Đây là dịch phẩm trọng đại cuối cùng, và ngài Huyền Trang đã viên tịch một năm sau khi hoàn thành nó. Bát-nhã Tâm kinh (T.8.251) được chuyển dịch năm 649, cùng năm ngài Huyền Trang hoàn thành mười một dịch phẩm khác, bao gồm Phật địa kinh luận (T.26.1530). Đại thừa chương trần luận (T.30.1578), Nhiếp Đại thừa luận bản (T.31.1594).

Về phần chú sớ của Tâm kinh thì có rất nhiều bản, trong đó quan trọng nhất là Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh u tán của Khuy Cơ, Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh tán của Viên Trắc (圓測, 613-696), Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh lược sớ của Pháp Tạng (法藏, 643-712), và Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh sớ của Tuệ Tịnh (慧淨, 578-?), Bát-nhã Tâm kinh bí kiện (: Secret key to the Heart Sūtra) của Không Hải (空海, 774-835), v.v...

Bát-nhã ba-la-mật-đa Tâm kinh u tán là sách chú giải sớm nhất về Bát nhã Tâm kinh. U, là u tịch, ẩn tàng sâu kín. Tán, là tán dương, suy diễn để hiển lộ nghĩa lý khó hiểu. U tán, là tán dương nghĩa lý thâm trầm, sâu kín. Toàn sách nương theo ý nghĩa của Pháp tướng duy thức, rồi theo văn mà giải thích nội dung của Tâm kinh. Trước hết, dẫn ba thời giáo phán của kinh Giải thâm mật, và kệ tụng trong phẩm Biện tướng của luận Biện trung biên để tán thán nghĩa lý Trung đạo. Kế đến, giải thích tên kinh, và trình bày ý nghĩa của năm loại bát-nhã và bảy thứ tối thắng. Sau cùng, giải bày nghĩa của văn kinh. Các bản chú sớ về sách này thì có: Bát-nhã Tâm kinh u tán Không đồng ký (般若心經幽贊崆峒記), 3 quyển, Thủ Thiên (守千), đời Tống, soạn tập; Bát-nhã Tâm kinh u tán Giải tiết ký (般若心經幽贊解節記), 6 quyển, Hộ Mệnh (護命) biên soạn.

Kinh Giải thâm mật đề cập đến ba chuyển pháp luân: “*Bấy giờ đại bồ tát Thắng nghĩa sinh lại thừa Phật: bạch đức Thế tôn, xưa kia, trong thời kỳ đầu tiên, khi ở trong rừng Ban cho loài nai, chỗ tiên nhân Ba la niệt tư sa xuống, đức Thế tôn chỉ vì những vị xu hướng Thanh văn thừa, căn cứ đạo lý tứ đế mà chuyển pháp luân, tuy rất lạ, rất hiếm, bao nhiêu người trời trong thế giới không ai chuyển được đúng cách, nhưng pháp luân được chuyển trong thời kỳ này vẫn có cái trên nữa, vẫn chịu đựng đả phá, là nghĩa lý chưa hoàn hảo, là nơi đặt chân của sự tranh luận. Kế đó, trong thời kỳ thứ hai, đức Thế tôn chỉ vì những vị xu hướng Đại thừa, căn cứ đạo lý "các pháp toàn không, không sinh không diệt, bản lai vắng bật, tự tánh niết bàn", dùng sự ẩn mật mà chuyển pháp luân, tuy càng rất lạ, càng rất hiếm, nhưng pháp luân được chuyển trong thời kỳ này vẫn còn có cái trên nữa, vẫn còn chịu đựng đả phá, vẫn là nghĩa lý chưa hoàn hảo, vẫn là nơi đặt chân của sự tranh luận. Còn nay, trong thời kỳ thứ ba, đức Thế tôn khắp vì các vị xu hướng Nhất thế thừa, căn cứ đạo lý "do ba vô tánh nên các pháp toàn không, không sinh không diệt, bản lai vắng bật, tự tánh niết bàn", dùng sự minh bạch mà chuyển pháp luân, càng rất lạ nhất, càng rất hiếm nhất, và pháp luân được chuyển hiện nay không còn có cái gì trên nữa, không còn chịu đựng sự đả phá nào nữa, nghĩa lý đích thực hoàn hảo, không còn là nơi đặt chân của sự tranh luận.*”¹

Theo đại sư Khuy Cơ và đại sư Viên Trắc², Tâm kinh hiển thị cho phương tiện của sự Chuyển pháp luân thứ hai, nó giải thích vì sao Tâm kinh nhấn mạnh đến tánh Không (空) và sự không hiện hữu (無). Theo lý thuyết về Ba chuyển pháp luân trong kinh Giải thâm mật và những kinh khác, sự nhấn mạnh ấy là sự đáp trả về sự thật căn bản của hiện hữu (有) được khẳng định trong sự Chuyển pháp luân thứ nhất. Đại sư Khuy Cơ và đại sư Viên Trắc đều liên kết sự Chuyển pháp luân thứ hai với giáo lý Trung đạo, nhưng qua cách thức khác nhau. Sự Chuyển pháp luân thứ hai, mà có thể khích lệ quan điểm đối kháng của sự đoạn diệt, cũng cần được thay thế bởi sự Chuyển pháp luân thứ ba, mà đại diện là tư tưởng Duy thức, để minh giải tường tận mọi mặt từ sự tướng đến lý tánh, từ tự thể đến tổng thể, giữa tồn tại và không tồn tại. Đại sư Khuy Cơ và đại sư Viên Trắc đều trích dẫn kệ tụng trong luận Biện trung biên để giải thích quan điểm Duy thức:

*Phân biệt hư vọng có
Ở đây hai đều không
Trong đây chỉ có không*

¹ Kinh Giải thâm mật, phẩm Vô tự tánh, H.T Thích Trí Quang dịch.

² Đại sư Khuy Cơ và đại sư Viên Trắc là anh em đồng môn, đệ tử của ngài Huyền Trang, cả hai sống đôi mà khá mâu thuẫn trong nhiều tư tưởng Duy thức.

*Ở kia cũng có đây.
Nên nói tất cả pháp
Chẳng không, chẳng bất không
Vì có, không, và có
Chính kế hợp Trung đạo.*

Đại sư Viên Trắc bày tỏ sự dung hòa trong mối tương quan giữa Trung đạo và Duy thức, ngang qua sự tranh luận giữa Thanh Biện và Hộ Pháp. Theo Viên Trắc, hai vị Bồ-tát ấy thiết lập hai tôn chỉ không và hữu, thấy như trái nghịch nhau, nhưng cùng thuận theo Phật ý: “*Bồ-tát Thanh Biện thì chấp ‘không’, bài bác ‘hữu’, để trừ chấp hữu. Bồ-tát Hộ Pháp thiết lập hữu, bài bác ‘không’, để trừ chấp không. Thế thì, các pháp tự thành, vì ‘không’ chẳng trái lý ‘hữu tức không’, vì ‘phi vô’ chẳng trái thuyết ‘không tức sắc’; ‘cũng không cũng hữu’ thì thuận thành nhị đế; ‘phi không phi hữu’ thì kế hội Trung đạo.*”³

Trong Tâm kinh u tán, Đại sư Khuy Cơ dùng học thuyết Duy thức để giải thích ‘hữu – không’:

“Đừng về mặt học thuyết [Duy thức] mà nói, ‘Không’ là ba vô tánh: (1) Kế sở chấp tánh: Bản thể chẳng có, tướng vô tự tánh, vì vậy gọi là Không; (2) Y tha khởi tánh: sắc như chùm bọt nổi, thọ như bong bong nước, tướng giống như quang năng, hành như thân cây chuối, thức là pháp huyễn hóa, không như cái được chấp, không có tánh tự nhiên sanh, cho nên cũng gọi là Không. (3) Viên thành thật tánh: nhờ quán ‘sở chấp’ là không vô, mới chứng [thật tánh của Không], cho nên gọi là ‘chân tánh không như sở chấp kia’. Thắng nghĩa vô tánh cũng được gọi là Không. Dựa theo sự thật, ba tự tánh là chẳng phải ‘Không’, chẳng phải ‘bất Không’. Vì để đối phá sự chấp ‘có’ mà ngầm nói là Không, chẳng phải hai tánh sau đều ‘không có’ mà gọi là Không. Nói ‘Tất cả đều Không’, là mật ý của Phật. Đối với ‘có và không’, nói chung là Không. Như đức Thế Tôn dạy:

*Vô tự tánh: tướng, sanh, thắng nghĩa
Như vậy Ta đều đã nói rõ
Nếu không biết mật ý của Phật
Mất chánh đạo, không đi đến đâu.”*

Có thể nhận thấy dễ dàng là, đại sư Khuy Cơ luôn cung cấp cho người đọc hai quan điểm của hai trường phái: Trung quán và Duy thức, và đặt chúng trong bối cảnh tranh luận, chứ không phải như những giải thích trái ngược.

³ Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh tán, No. 1711, tr. 544a20.

Trong lời mở đầu, đại sư Khuy Cơ đã giải thích mục đích của Tâm kinh đầy triết lý và thiết tha. Giáo lý của Phật đã thích ứng mọi căn cơ, và Tâm kinh chủ yếu là khích lệ sự thực hành giáo lý ấy. Nếu Bồ-tát Quán Tự Tại có thể đạt được những gì cần đạt được, dù phải trải năm giai vị, qua ba vô số kiếp, thì chúng ta cũng không nên sanh tâm thoái lui: *“Bồ-tát Quán Tự Tại kia, khi xưa mới phát ý, có đủ các phiền não, ở trong cái vỏ bọc vô minh mà kiến lập tâm thù thắng, xả thân mạng tài sản, cầu trí tuệ Phật, khởi tâm đại dũng mãnh mà thành Đẳng Giác. Ta cũng nên như vậy để khích lệ chính mình tu hành tăng tiến, không nên tự khinh mà sanh tâm thoái lui, khuất phục.”* Bồ-tát Quán Tự Tại và tôn giả Xá-lợi tử là những hành giả đích thật để chúng ta noi theo trên hành trình ‘đến bờ bên kia’, và hành trình ấy phải có đủ bảy thứ tối thắng: 1. An trú chủng tánh Bồ-tát; 2. Y chỉ tâm đại Bồ-đề; 3. Bi mãn tất cả hữu tình; 4. Hành đủ tất cả sự nghiệp; 5. Nhiếp thọ bởi trí vô tướng; 6. Hồi hướng Vô thượng Bồ-đề; 7. Không bị hai chướng xen tạp.

Sự tu hành được nhấn mạnh trong Tâm kinh u tán. Ngay câu đầu tiên của Tâm kinh, ‘hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời’, đại sư Khuy Cơ tập trung vào một thuật ngữ mà các nhà chú giải khác thường bỏ qua, đó là chữ ‘hành’. Văn bản U tán trải dài trên các trang 523b13 đến 542c11, tập 33, của Đại chánh tạng. Sự giải thích cho chữ ‘hành’ bắt đầu từ trang 524c14 cho đến trang 535b09. Đại sư Khuy Cơ dành hơn nửa văn bản, 11 trang trên tổng số 19 trang, để trình bày chi tiết về sự tu hành, bao gồm các chủ đề: ba sự luyện mài tâm chí; năm giai vị để ngộ nhập Duy thức; sự lược tu hành qua cảnh, hành, quả; sự quảng tu hành qua xứ được học, pháp được học và biết tu học; sự thực hành sáu ba-la-mật; mười ba Bồ-tát trú. Các chủ đề này chánh yếu là trích dẫn từ Bồ-tát địa của luận Du-già sư địa, và các kinh luận khác như kinh Đại Bát-nhã, kinh Thập địa, kinh Giải thâm mật, kinh Hậu nghiêm, luận Thành duy thức, luận Biện trung biên, luận Nhiếp đại thừa, luận Đại trí độ. Những trích dẫn trong luận Du-già sư địa đều khái lược, nhiều chỗ tối giản, cho nên khi chuyển dịch, chúng được đối chiếu với luận bản để mở rộng sao cho rõ nghĩa.⁴ Đại sư Khuy Cơ muốn nhắc nhở chúng ta rằng, tuệ giác về tánh Không của Bồ-tát Quán Tự Tại có được là từ sự thực hành và ngay khi thực hành Bồ-tát địa. Để chỉ ra điều này, đại sư Khuy Cơ đã tổng hợp sơ lược nhưng toàn diện về các giai đoạn tu tập được nói trong luận Du-già sư địa. Rõ ràng, để có được tuệ giác ‘chiếu kiến ngũ uẩn giai Không’ là không dễ dàng.

Trong câu ‘chiếu kiến ngũ uẩn đẳng giai Không’ và ‘thọ, tướng, hành, thức, đẳng diệc phục như thị’, đại sư Khuy Cơ dường như có ý đưa vào và mặc nhiên

⁴ Những đoạn kinh văn trích dẫn khác, như từ kinh Đại Bát-nhã, thường rất chính xác.

thừa nhận chữ ‘đẳng’⁵, vốn không có trong nguyên bản Tâm kinh. Trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh tán, đại sư Viên Trắc cũng thừa nhận chữ ‘đẳng’ này, nói thêm rằng, có một văn bản khác ngoài bản Tâm kinh do Huyền Trang dịch: *“Hoặc có bản chép ‘chiếu kiến ngũ uẩn đẳng giai không’. Tuy có hai bản, nhưng bản sau là chính xác. Đối chiếu, tra xét thì Phạn bản có chữ ‘đẳng’. Thế nên, bản sau có nói chữ ‘đẳng’ là căn cứ theo đây.”* *“Thọ, tướng, hành, thức diệc phục như thị: Đây là phần thứ hai giải thích bốn uẩn, chúng đều có bốn câu. Nên biết, bốn câu tương tức thì căn cứ theo trên. Lại hiểu kinh này tự có hai bản: một bản thì như trên; và một bản kinh chép rằng, ‘thọ, tướng, hành, thức đẳng diệc phục như thị’.* *Nói chữ ‘đẳng’, là căn cứ kinh văn ở bản sau, có sáu thứ thiện xảo: uẩn, xứ, giới, duyên sanh, tứ đế và Bồ-đề Niết-bàn. Nay chỉ nêu bốn uẩn còn lại, năm môn (: thiện xảo) còn lại đều có bốn câu, cho nên nói ‘đẳng’.*” *“Hoặc có bản chép rằng, ‘viễn ly nhất thiết điên đảo mộng tưởng’⁶. Tuy có hai bản, nhưng bản sau thì tốt hơn.”⁷* Xem xét các Quảng bản và Lược bản Tâm kinh có trong Đại chánh tạng, thì dễ dàng thấy các bản ấy đều không có thêm hai chữ ‘đẳng’. Phải chăng có một Phạn bản Tâm kinh, chính là bản mà đại sư Khuy Cơ chú giải? Hay đại sư Viên Trắc dựa vào bản dịch có thêm chữ ‘đẳng’ của đại sư Khuy Cơ mà giải thích như vậy?

Bản tiếng Anh của Tâm kinh u tán có tên là A Comprehensive Commentary on the Heart Sutra, được chuyên dịch bởi Heng-ching Shih (釋恆清) và Dan Lusthaus, năm 2001, Numata Center for Buddhist Translation and Research, Berkeley.

Tâm kinh, một tác phẩm kinh điển của Phật giáo, một bản kinh được phổ biến nhất trong truyền thống Phật giáo Bắc truyền, chỉ bao gồm trong 260 từ của bản dịch chữ Hán, nhưng lại chứa đựng tinh túy của kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thậm chí là toàn bộ giáo lý của Đại thừa. Tâm kinh được chuyên dịch sang các ngôn ngữ khác nhau từ khi nó xuất hiện, và có hàng trăm bình luận, chú sớ, diễn

⁵ Theo đại sư Khuy Cơ và đại sư Viên Trắc, có sáu thiện xảo về uẩn, xứ, giới, duyên khởi, tứ đế và Bồ-đề Niết-bàn. Chữ ‘đẳng’ chỉ cho ‘xứ, giới, duyên khởi, tứ đế và Bồ-đề Niết-bàn’. Theo luận Hiển dương Thánh giáo, có bảy thiện xảo về uẩn, xứ, giới, duyên khởi, xứ phi xứ, căn và đế. Theo luận Biện trung biên, có mười thiện xảo: uẩn, xứ, giới, duyên khởi và xứ phi xứ, căn, đế, thế, thừa, hữu vi và vô vi. Tất cả đối tượng của những thiện xảo trên đều là các pháp sở tri, và đều là Không.

⁶ Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật đại minh chú kinh, No. 250, Cưu-ma-la-thập dịch, tr. 847c22: “Ly nhất thiết điên đảo khổ não, cứu cánh Niết-bàn”. Phạn bản Tâm kinh này có thể là ‘văn bản cũ hơn’ mà đại sư Viên Trắc đề cập.

⁷ Bát-nhã ba-la-mật-đa-Tâm kinh tán, No. 1711, tr. 544c12, 546a12 và 548c12.

giải Tâm kinh, dựa trên các hệ thống giáo lý Phật giáo khác nhau. Ngang qua tư tưởng Duy thức, xuyên suốt tác phẩm Tâm kinh u tán, đại sư Khuy Cơ đã trích dẫn rất nhiều văn bản để chú giải ý nghĩa của từng đoạn văn và thuật ngữ cụ thể. Để hiểu tường tận phần chú giải, đòi hỏi người đọc phải tìm hiểu thêm những văn bản liên quan như: Du-già sư địa luận, Duy thức nhị thập luận, Biện trung biên luận, Phật địa kinh luận.

Sáu độ muôn hạnh tương ứng với diệu tuệ, có khả năng thành tựu thực tướng Bát-nhã, là quyến thuộc của tuệ tánh quán chiếu Bát-nhã, được đại sư Khuy Cơ giải thích chi tiết qua văn tự Bát-nhã, để chỉ rõ lý u tịch của Không, siêu việt sanh diệt tăng giảm; cảnh thâm sâu của trí, viên ly ngôn ngữ tâm hành, như nước trong trăng hiện, như trống trời tự kêu. Tứ cú đã dứt, bách phi đã trừ, chân tục không hai, các pháp thường tự vắng lặng, Bồ-tát đi đường đi của Phật đà, yếu chỉ diệu huyền của Bát-nhã đều được hiển thị trong Tâm kinh u tán vậy.

3/12/2019

Quảng Minh kính ghi

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán Tự Tại Bồ-tát
hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời,
chiếu kiến ngũ uẩn đẳng giai không,
độ nhưt thiết khổ ách.

Xá-lợi tử,
Sắc bất dị Không, Không bất dị sắc; sắc tức thị Không, Không tức thị sắc;
thọ, tưởng, hành, thức, đẳng diệc phục như thị.

Xá-lợi tử, thị chư pháp Không tướng, bất sanh bất diệt,
bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.
Thị cố Không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức;
vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp;
vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới;
vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận;
vô khổ, tập, diệt, đạo;
Vô trí diệc vô đắc;
dĩ vô sở đắc cố.

Bồ-đề-tát-đỏa, y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại.
Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố,
viễn ly nhất thiết điên đảo, mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.
Tam thế chư Phật, y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố,
đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị đại thần chú,
thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú,
năng trừ nhất thiết khổ;
chân thật bất hư.

Cố thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết:
Yết-đế yết-đế, ba-la-yết-đế, ba-la-tăng-yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Bồ-tát Quán Tự Tại
khi tu hành Bát-nhã ba-la-mật sâu xa,
soi thấy năm uẩn, v.v... đều Không,
vượt mọi khổ ách.

Xá-lợi tử,
sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác sắc;
sắc tức là Không, Không tức là sắc.
Thọ, tưởng, hành, thức, v.v... cũng lại như vậy.

Xá-lợi tử, tướng Không của các pháp ấy không sanh không diệt,
không dơ không sạch, không thêm không bớt.
Thế nên, trong Không không sắc, không thọ, tưởng, hành, thức;
không nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp;
không nhãn giới, cho đến không ý thức giới;
không vô minh và không sự diệt tận của vô minh,
cho đến không lão tử và không sự diệt tận của lão tử;
không khổ, tập, diệt, đạo;
không quán trí và không thủ đắc;
vì không thủ đắc gì cả.

Bồ-tát, y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa, thì tâm không bị chướng ngại.
Không bị chướng ngại, thì không có khiếp sợ,
xa lìa mọi điên đảo mộng tưởng, được cứu cánh Niết-bàn.
Chư Phật trong ba đời, y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa,
thì được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa là thần chú vĩ đại,
là chú rất sáng chói, là chú vô thượng, là chú không gì sánh bằng,
trừ được mọi khổ não;
chân thật không hư dối.

Cho nên tôi muốn thuyết thần chú Bát-nhã ba-la-mật-đa, liền nói chú rằng:
Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế, ba-la-tăng-yết-đế, bồ-đề, tát-bà-ha.

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH U TÁN

Đại Thừa Khuy soạn

Tán:

Nay vì hữu tình bị tập quán kiết sử⁸ che lấp, cho nên cung kính tiếp nhận tà giáo, chê bai hủy hoại Đại thừa. Đối với các kinh nghĩa lý về Không và Hữu, y theo lời kinh mà chấp trước, dựa trên ý tưởng mà kiến giải, nên sinh tâm chán ghét, mong cầu. Dù mong cầu yếu đạo xuất ly, thân cận bạn lành, nhưng do mê lầm mà dạy điều tà, học điều loạn. Sợ biển văn rộng lớn, ban đầu không có ý tìm tòi; ưa kinh văn khái lược mà vẫn không sao hiểu được. Với lý của chân tục, tranh nhau nói có không; nơi pháp của tâm cảnh, thay nhau sanh lấy bỏ.

Với nghĩa của Chánh pháp, cần phân biệt rõ ràng đúng sai, để hữu tình tin học đều được lợi lạc, tôi y theo sự truyền dạy [từ Thầy tôi] trước đây mà tán dương tóm tắt đối với nghĩa lý Trung đạo.

Như trong kinh Giải Thâm Mật, đức Phật dựa theo Biến kế sở chấp tánh để thuyết: “*Tất cả pháp đều là vô tự tánh, không sanh, không diệt, bản lai [vắng bật], [tự tánh] Niết-bàn.*” Sau khi đức Phật thuyết về ba vô tánh: tướng vô tánh, sanh vô tánh và thắng nghĩa vô tánh, lúc ấy Bồ-tát Thắng Nghĩa Sanh bạch Phật:

“Bạch đức Thế Tôn, trong thời kỳ đầu, đức Thế Tôn chỉ vì những vị hướng đến Thanh văn thừa mà chuyển pháp luân ‘Tứ đế’, tuy là pháp rất lạ, rất hiếm, nhưng chưa phải pháp liễu nghĩa, vẫn là chỗ đặt chân của sự tranh luận. Tiếp đó, [trong thời kỳ thứ hai], vì những vị hướng đến Đại thừa mà chuyển pháp luân ‘Ẩn mật’, thuyết ‘tất cả pháp đều là vô tự tánh, không sanh, không diệt, bản lai vắng bật, tự tánh Niết-bàn’, tuy là pháp rất lạ, rất hiếm, nhưng chưa phải pháp liễu nghĩa, vẫn là chỗ đặt chân của sự tranh luận. Còn nay, [trong thời kỳ thứ ba], vì những vị hướng đến Nhất thiết thừa mà chuyển pháp luân ‘Hiển liễu’, không còn

⁸ Kiết tập 結習: Kiết là kiết sử, phiền não. Tập là tập khí, tập quán. Kinh Duy-ma-cật, phẩm Quán chúng sinh, kể rằng, một thiên nữ ở trong phòng trường giả Duy-ma, đem thiên hoa rải trên các vị bồ-tát và các vị đại đệ tử, Hoa đến các vị bồ-tát thì rơi rớt, đến các vị đại đệ tử thì dính mắc. Các vị đại đệ tử dùng thần lực phui bỏ mà không phui bỏ được, đó là do các vị đại đệ tử “Tập quán kiết sử chưa hết thì hoa dính mắc vào mình, tập quán kiết sử hết rồi thì hoa không thể dính mắc.”

pháp nào trên nữa, không còn chịu đựng [sự đả phá nào nữa], là giáo lý liễu nghĩa, chân thật trong Thắng nghĩa, chẳng phải là chỗ đặt chân cho sự tranh luận.”⁹

Kinh Kim Quang Minh nói ba pháp đó gọi là Chuyển pháp luân, Chiếu pháp luân và Trì pháp luân¹⁰, vì phá vỡ danh ngôn và phủ định biểu tượng. Do các hữu

⁹ Kinh Giải Thâm Mật, phẩm Vô tánh: “Bấy giờ đại bồ tát Thắng nghĩa sinh lại thừa Phật: bạch đức Thế tôn, xưa kia, trong thời kỳ đầu tiên, khi ở trong rừng Ban cho loài nai, chỗ tiên nhân Ba la niệt tư sa xuống, đức Thế tôn chỉ vì những vị xu hướng Thanh văn thừa, căn cứ đạo lý tứ đế mà chuyển pháp luân, tuy rất lạ, rất hiếm, bao nhiêu người trời trong thế giới không ai chuyển được đúng cách, nhưng pháp luân được chuyển trong thời kỳ này vẫn có cái trên nữa, vẫn chịu đựng đả phá, là nghĩa lý chưa hoàn hảo, là nơi đặt chân của sự tranh luận. Kế đó, trong thời kỳ thứ hai, đức Thế tôn chỉ vì những vị xu hướng Đại thừa, căn cứ đạo lý “các pháp toàn không, không sinh không diệt, bản lai vắng bật, tự tánh niết bàn”, dùng sự ẩn mật mà chuyển pháp luân, tuy càng rất lạ, càng rất hiếm, nhưng pháp luân được chuyển trong thời kỳ này vẫn còn có cái trên nữa, vẫn còn chịu đựng đả phá, vẫn là nghĩa lý chưa hoàn hảo, vẫn là nơi đặt chân của sự tranh luận. Còn nay, trong thời kỳ thứ ba, đức Thế tôn khắp vì các vị xu hướng Nhất thế thừa, căn cứ đạo lý “do ba vô tánh nên các pháp toàn không, không sinh không diệt, bản lai vắng bật, tự tánh niết bàn”, dùng sự minh bạch mà chuyển pháp luân, càng rất lạ nhất, càng rất hiếm nhất, và pháp luân được chuyển hiện nay không còn có cái gì trên nữa, không còn chịu đựng sự đả phá nào nữa, nghĩa lý đích thực hoàn hảo, không còn là nơi đặt chân của sự tranh luận.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

¹⁰ Tam luân giáo: (1) Ngài Chân Đế căn cứ vào kinh Kim Quang Minh mà thành lập tam luân giáo vào đời Lương, đó là: 1. Chuyển pháp luân: Sau khi thành đạo, trong 7 năm đầu, đức Phật chuyển pháp luân Tứ đế của Tiểu thừa; 2. Chiếu pháp luân: Sau 7 năm đó, đức Phật nói các bộ Bát Nhã để hiển bày lý Không, dùng Không chiếu rọi Hữu, nên gọi là Chiếu pháp luân; 3. Trì pháp luân: Sau 30 năm, đức Phật nói kinh Giải Thâm Mật ... giảng về Không, Hữu để giữ gìn Chuyển pháp luân và Chiếu pháp luân nên gọi là Trì pháp luân. [X. Hoa Nghiêm Huyền Đàm, Q.4]. (2) Tam luân giáo chỉ cho ba thứ pháp luân do Đại sư Gia Tường Cát Tạng y cứ vào phẩm Tín Giải, kinh Pháp Hoa mà thành lập, đó là: 1. Căn bản pháp luân: Chỉ cho kinh Hoa nghiêm. Kinh này chỉ vì hàng Bồ tát mà mở bày pháp môn một nhân một quả; 2. Chi mật pháp luân: Chỉ cho các kinh Tiểu thừa như A hàm, cho đến các kinh Đại thừa như Phương đẳng, Bát nhã ... Trong các kinh này, vì những người độn căn không kham nổi pháp môn một nhân một quả, nên đức Phật chia Nhất Phật thừa làm Tam thừa giáo; 3. Niếp mật quy bản pháp luân: Chỉ cho kinh Pháp Hoa. Tức đưa Tam thừa về Nhất Phật thừa. [X. Pháp Hoa Du Ý, Q.thượng]. (3) Tam luân giáo chỉ cho ba pháp luân do ngài Huyền Trang y cứ vào kinh Giải Thâm Mật và luận Du Già mà thành lập, đó là: 1. Chuyển pháp luân: Chỉ cho Hữu giáo của các kinh Tiểu thừa thời kỳ đầu; 2. Chiếu pháp luân: Chỉ cho Không giáo của kinh Bát nhã thời kỳ thứ hai; 3. Trì pháp luân: Chỉ cho Trung đạo giáo của kinh Giải Thâm Mật ... ở

tình mê lầm nơi thật tướng của pháp mà khởi hoặc và tạo nghiệp, trầm luân trong biển sinh tử. Bậc Đại Thánh Pháp Vương chứng tự tánh của pháp, dùng phương tiện thiện xảo mà thích ứng với mọi căn cơ, nơi pháp ly ngôn mà dùng lời nói để hiển thuyết, muốn hữu tình theo đó đạt được thật tướng của Trung đạo. Vì vậy có kệ tụng:

*Chư Phật hoặc thuyết ngã
Có lúc thuyết vô ngã
Trong thật tướng các pháp
Không ngã, không phi ngã.¹¹*

Các kinh khác lại nói rằng, đức Phật dùng một âm thanh diễn tả vô biên nghĩa, chúng sanh tùy loại đều hiểu được như nhau, ví như trống trời ứng với niệm nghĩ mà phát ra âm thanh, cũng như hạt châu Ma-ni ứng với lời cầu mà mưa tuôn tài bảo.¹² Đức Phật thi thiết đủ loại pháp môn để tùy cơ ứng vật, nhưng do trí kiến thuần hòa nên chưa sanh sự tranh cãi. Sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, nhân nơi sự thể của Đại Thiên¹³ mà người và pháp ngôn ngữ, đầu tiên là chấp chặt vào hữu, như có tụng:

thời kỳ thứ ba. Đây là Tam thời giáo của tông Pháp tướng. [X. Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương, Q.thượng; Hoa Nghiêm Huyền Đàm Q.4]. (Tự điển Phật Quang)

¹¹ Trung luận, phẩm Quán Pháp, kệ 6: Chư Phật hoặc thuyết ngã, Hoặc thuyết ư vô ngã, Chư pháp thật tướng trung, Vô ngã vô phi ngã. 諸佛或說我, 或說於無我, 諸法實相中, 無我無非我. (Chư Phật hoặc dạy về ngã, hoặc dạy về vô ngã, trong thật tướng các pháp, không có ngã, không có phi ngã.)

¹² Đại thừa Trang nghiêm kinh luận, phẩm Bồ Đề: “Châu như ý, trống trời/ Tự nhiên thành tự sự/ Phật hóa và Phật thuyết/ Vô tư cũng như vậy. Giải thích: Kệ tụng này hiển thị việc làm vô công dụng của Phật. Thí như bảo châu như ý, tuy là vô tâm nhưng tự nhiên có khả năng làm ra các thứ biến hiện. Như lai cũng vậy, tuy là vô công dụng tâm nhưng tự nhiên có khả năng khởi sanh các thứ biến hóa. Thí như cái trống cõi trời, tuy là vô tâm nhưng tự nhiên có khả năng phát ra các loại âm thanh. Như lai cũng vậy, tuy là vô công dụng tâm nhưng tự nhiên có khả năng thuyết giảng các loại diệu pháp.”

¹³ Đại Thiên ngũ sự 大天五事: Năm việc do ngài Đại thiên (Phạm: Mahadeva) đề xướng. Cũng gọi Ngũ sự phi pháp, Ngũ sự vọng ngữ. Đại thiên ra đời khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt, ngài là thủy tổ của Đại chúng bộ trong thời Phật giáo bộ phái ở Ấn độ. Ngài từng làm một bài kệ để tuyên dương giáo nghĩa của 5việc do ngài đề xướng. Bài kệ ấy như sau (Đại 49, 15 thượng): Dư sở dụ vô tri. Do dự tha linh nhập. Đạo nhân thanh cố khởi. Thị danh chân Phật giáo (Kẻ khác dẫn dụ, còn sự không biết, còn điều hoài nghi, nhờ người khác giúp vào, và có được Thánh đạo cũng nhờ âm thanh: Như thế gọi là Phật giáo chân thật.) Ý nghĩa bài kệ: 1. Dư sở dụ (kẻ khác dẫn dụ): A la hán tuy không còn dâm dục, nhưng có hiện tượng xuất tinh trong mộng寐, là vì ác ma ghen ghét Phật pháp, nên dụ dỗ, lừa dối để phá hoại người tu

*Phải xét kỹ lời Phật
Toàn nương Thánh Đế thuyết
Như đãi vàng trong cát
Chọn lấy thứ chân thật.¹⁴*

Đại sĩ Long Mãnh¹⁵, [Đề Bà, Thanh Biện], v.v... vì muốn trừ sự chấp Hữu mà chọn lọc, tập hợp giáo nghĩa chân thật, thông suốt hoàn toàn Không tông, như có kệ tụng khác:

*Chân tánh, hữu vi không,
Như huyền vì duyên sanh,
Vô vi không có thật,
Chẳng khởi, tợ không hoa.¹⁶*

thiện. 2. Vô tri (còn sự không biết): Vô tri có hai thứ là Nhiễm ô và Bất nhiễm ô. Các vị A la hán tuy không còn vô tri nhiễm ô, nhưng vẫn còn vô tri bất nhiễm ô. 3. Do dự (còn điều hoài nghi): Nghi có hai thứ là nghi tùy miên và nghi xứ phi xứ. A la hán vẫn chưa dứt hết nghi xứ phi xứ, nên tuy là bậc Thánh mà vẫn còn ngờ vực. 4. Tha linh nhập (nhờ người khác giúp vào): A la hán phải nhờ người khác ấn chứng mới biết mình là La hán. Như Xá lợi phất là người trí tuệ bậc nhất, Mục kiên liên là người thần thông bậc nhất, nhưng cũng phải nhờ đức Phật chỉ bảo cho mới biết mình đã giải thoát. 5. Đạo nhân thanh cố khởi (nhờ âm thanh mới chứng Thánh đạo): A la hán nhờ quán xét Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã (Tứ Thánh đế) mà được niềm vui giải thoát, đó là do chán các nỗi khổ và chí thành cất tiếng kêu khổ thay mà Thánh đạo hiện khởi. Trên đây là sự giải thích của Đại thiên về năm việc do chính ngài đề xướng. Nhưng, theo quan điểm của Thượng tọa bộ, thì năm việc đó là trái với Phật pháp, là nói láo, nên đã đưa đến sự chia rẽ giáo đoàn thành hai phái là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. [X. luật Ma ha Tăng kỳ Q.33; luận Đại tỳ bà sa Q.99; Tam luận huyền nghĩa].

¹⁴ Dị Bộ Tông Luân Luận 異部宗輪論, No. 2031, kệ tụng, tr. 15a15: Ứng thẩm quan Phật giáo, Thánh đế thuyết vi y, Như thái sa trung kim, Trạch thủ kỳ chân thật. (應審觀佛教, 聖諦說為依, 如採沙中金, 擇取其真實. Cần phải thẩm cứu giáo huấn Thế Tôn toàn là dựa vào bốn pháp Thánh đế, rồi như một kẻ lấy vàng trong cát: hãy chọn mà lấy những gì chân thật.)

¹⁵ Long Mãnh, cũng dịch là Long Thọ, ra đời ở Nam Thiên Trúc, học thức sâu rộng. Tương truyền, ngài xuống Long cung thỉnh được kinh Hoa Nghiêm, mở tháp sắt thỉnh được kinh Đại Nhật. Tư tưởng của Long Thọ chú trọng về tánh Không của vạn pháp, tức là đối lập với tư tưởng của Hữu bộ. Ngài đã trước tác các bộ Trung Luận, Bách Luận, Thập Nhị Môn Luận, Thất Thập Không Tánh Luận, để giải thích các bộ kinh thuộc hệ Bát-nhã, phát huy tư tưởng về tánh Không; và trước tác các bộ Hồi Tránh Luận, Lục Thập Như Lý Luận, để phản bác các học thuyết của ngoại đạo, đồng thời cũng xiển dương nghĩa lý tánh Không.

Kệ tụng trên ý nói: Theo thể tục thì có thể nói ‘các pháp là [thật] hữu’, nhưng theo Thắng nghĩa đế thì ‘tất cả pháp đều là Không’. Tuy chân không ấy, tánh của nó chẳng trống không hay chẳng có, nhưng dựa vào đó để trình bày đạo lý Thắng nghĩa rằng ‘các pháp đều là tánh Không’. Hữu tình do vậy tiếp tục phát sanh kiến chấp về Không. Bồ-tát Vô Trước lại xin Đức Từ Tôn thuyết về giáo lý Trung đạo để trừ bỏ cả hai chấp [hữu - vô], mà nói kệ tụng:

*Phân biệt hư vọng có
Ở đây hai đều không
Trong đây chỉ có không
Ở kia cũng có đây.
Nên nói tất cả pháp
Chẳng không, chẳng bất không
Vi có, không, và có
Chính khế hợp Trung đạo.¹⁷*

¹⁶ Đại thừa Chương trăn luận (大乘掌珍論, T30n1578, tr. 268b21): Chân tánh hữu vi không, Như huyền duyên sanh cố, Vô vi vô hữu thật, Bất khởi tự không hoa. (真性有為空, 如幻緣生故, 無為無有實, 不起似空華.)

¹⁷ Biện Trung biên luận 辯中邊論, No.1600, phẩm Biện tướng, tr. 464b15-c05: Kệ tụng: Phân biệt hư vọng có, Ở đây hai đều không, Trong đây chỉ có không, Ở kia cũng có đây. (虛妄分別有, 於此二都無, 此中唯有空, 於彼亦有此.)

Luận giải: ‘Phân biệt hư vọng có’, là có sự phân biệt của năng thủ và sở thủ. ‘Ở đây hai đều không’, là ngay nơi sự phân biệt hư vọng này, vĩnh viễn không có hai tánh năng thủ và sở thủ. ‘Trong đây chỉ có không’, là trong sự phân biệt hư vọng chỉ có không tánh mà rời xa năng thủ và sở thủ. ‘Ở kia cũng có đây’, là ngay nơi không tánh kia của năng thủ và sở thủ cũng chỉ có sự phân biệt hư vọng đây. Nếu sự phân biệt hư vọng chẳng có, bởi năng thủ và sở thủ được quán là không, thì không tánh kia chẳng không, tức như thật tri là có. Như thật tri như vậy, thì có thể (tác ý đúng lý và tư duy) không ngược, hiển thị không tướng.

Kệ tụng: Nên nói tất cả pháp, Chẳng không, chẳng bất không, Vi có, không, và có, Chính khế hợp trung đạo. (故說一切法, 非空非不空, 有無及有故, 是則契中道.)

Luận giải: ‘Tất cả pháp’, là các pháp hữu vi và vô vi. Sự phân biệt hư vọng gọi là hữu vi. Không tánh của năng thủ và sở thủ gọi là vô vi. Dựa vào nghĩa lý ở trên mà nói tất cả pháp chẳng không, chẳng bất không. Vi có không tánh và phân biệt hư vọng nên nói chẳng không. Vi không có hai tánh năng thủ và sở thủ nên nói chẳng bất không. ‘Vi có’, là vi có không tánh và phân biệt hư vọng. ‘Vi không’, là vi không có hai tánh năng thủ và sở thủ. ‘Vi (có) và có’, là vi trong phân biệt hư vọng có không tánh, và vi trong không tánh có phân biệt hư vọng. ‘Chính khế hợp trung đạo’, là tất cả pháp chẳng phải hoàn toàn không, cũng

Kệ tụng này nói: Theo thế tục, ngã và pháp là có; theo Thắng nghĩa đế, thì cả hai là không. Tuy đức Phật vì phá tông tướng của chấp không, chấp có, mà tuyên thuyết rằng, ‘các pháp là có, là không’, hoặc nói ‘các pháp chẳng không, chẳng có’, nhưng tánh chất của danh tự là tách rời ‘không’, tách rời ‘có’, tách rời ‘chẳng không, chẳng có’. Thắng nghĩa dựa vào ngôn ngữ để trình bày có cái ‘không’, có cái ‘có’. Vì vậy, đức Từ Tôn nói: “*Hữu vi, vô vi, gọi đó là có. Ngã và ngã sở, gọi đó là không.*” Chẳng phải nói pháp ‘có - không’ toàn là ‘không – có’. Xét mật ý của Phật, thì ‘không và có’ không trái nhau. Pháp tách rời trí giác và ngôn ngữ diễn tả thì cái gì là không, cái gì là có? Đối cơ để trị bệnh mà giả nói là có, là không. Các học đồ đời sau, theo văn tự mà khởi chấp, cho rằng những gì mình hiểu thì khế hợp với Trung tông, những gì người khác biết trở thành học thuyết sai lầm. Nay tán thán nghĩa lý của kinh để bày tỏ về hai khía cạnh ấy; diệu lý đúng hay sai, kẻ trí sẽ rõ.

Bát-nhã Ba-la-mật-đa là tên chung của Đại Kinh [Bát-nhã]. **Tâm Kinh** là tên riêng của kinh này, là kinh tinh túy của Bát-nhã. Trong Tam-ma-sa thích¹⁸, lấy

chẳng phải hoàn toàn bất không. Lý thú như vậy diệu kế trung đạo, cũng khéo thuận hợp các kinh Bát nhã nói rằng, tất cả pháp phi không phi hữu.

¹⁸ Tam-ma-sa 三磨娑 là hợp. Tam-ma-sa thích 三磨娑釋 là hợp thích. Đầy đủ là Sát tam-ma-sa thích 殺三磨娑釋, tức lục hợp thích. Sát 殺 là lục, sáu. Đại sư Khuy Cơ dựa vào văn điển Phạn ngữ soạn viết sách văn phạm Lục hợp thích, làm sự tiên phong, dẫn đường cho văn phạm Trung văn. Lục hợp thích 六合釋, còn gọi là lục ly hợp thích 六離合釋, là giải thích sáu nguyên tắc văn phạm của từ ghép trong Phạn ngữ: đầu tiên chia chẻ ra để giải thích (ly thích), sau đó tổng hợp lại để giải thích (hợp thích). Lục hợp thích, gồm có: y chủ thích, tương vi thích, trì nghiệp thích, đối số thích, lân cận thích, hữu tài thích. 1. Y chủ thích (依主釋, Tatpuruṣā), cũng gọi Y sĩ thích, Thuộc chủ thích, Tức sĩ thích. Tức tiếng đứng trước trong 1 danh từ kép được dùng làm danh từ, hoặc là được xem là đồng danh từ mà đối với tiếng đứng sau có sự quan hệ về ‘Cách’ (Cách là 1 trong 8 cách của văn pháp tiếng Phạn). Chẳng hạn như: ‘Núi chùa’, tức hàm ý là ‘Chùa của núi’; ‘Vua tôi’, tức hàm ý là ‘bày tôi của vua’. Ở đây, tiếng đứng trước là Chủ cách, tiếng đứng sau là Thuộc cách (Sở hữu cách). Trên đây là Y chủ thích theo nghĩa hẹp. Còn theo nghĩa rộng thì nó bao hàm cả Trì nghiệp thích và Đối số thích, tức những danh từ kép mà trong đó tiếng trước hạn chế tiếng sau, thì đều gọi là Y chủ thích. 2. Tương vi thích (相違釋, Dvandva): Tức 2 danh từ trở lên có quan hệ ngang nhau mà có thể được nêu ra một cách độc lập, như: ‘Núi sông cỏ cây’, tức hàm ý ‘núi, sông, cỏ, cây’. 3. Trì nghiệp thích (持業釋, Karmadhāraya), cũng gọi Đồng y thích. Tức trong 1 danh từ kép mà tiếng trước đối với tiếng sau có quan hệ là hình dung từ, phó từ hoặc danh từ đồng cách, thì tiếng sau thường là danh từ hoặc hình dung từ. Ví dụ: ‘Núi cao’, tức hàm ý là ‘Núi rất cao’, v.v... 4. Đối số thích (帶數釋, Dvigu): Tức tiếng trước là danh từ chỉ số đếm, có hàm ý là tụ hợp. Ví dụ: ‘Ba cõi’, ‘Bốn phương’,

Y sĩ [thích] làm danh. Trong Tô-mạn-đa thanh¹⁹, lấy thuộc cách và chủ cách làm mục. Dù **Tâm kinh** cũng gọi là [kinh] Bát-nhã, nhưng vì tên chung kia và tên riêng đây, nên chỉ gọi là **Tâm**.

Bát-nhã, nghĩa là Tuệ. Xưa giải thích bát-nhã có ba: (1) **Thật tướng bát-nhã**: là chân lý; (2) **Quán chiếu bát-nhã**: là chân tuệ; (3) **Văn tự bát-nhã**: là chân giáo. Nay giải thích [thêm], là năm: (4) **Quyển thuộc bát-nhã**: là vạn hạnh; (5)

v.v... Bốn cách giải thích trên đây là phương pháp giải thích những danh từ trong danh từ kép. 5. Lân cận thích (鄰近釋, Avyayibhāva), tương đương với Bất biến từ, là danh từ kép của phó từ. Tức chỉ cho tiếng trước là phó từ, quan hệ từ bất biến, còn tiếng sau là 1 loại danh từ kép của danh từ. Ví dụ: Yathā (như)-vidhi (pháp), hàm ý là 'pháp như', 'tòng pháp'. Nhưng, đối với 'Lân cận thích', Trung quốc xưa nay giải thích không giống với nguyên ý trong tiếng Phạm, mà chỉ theo ý gần giống để đặt tên, mà gọi là Lân cận thích. Chẳng hạn như 'Tứ niệm xứ' tuy lấy tuệ làm thể, nhưng nghĩa của tuệ lại gần với niệm, cho nên gọi là 'Niệm xứ', chứ không gọi 'Tuệ xứ'. 6. Hữu tài thích (有財釋, Bahuvrīhi), cũng gọi Đa tài thích. Tức danh từ kép có tác dụng của hình dung từ, gọi là Hữu tài thích. Nếu khi danh từ kép trong 5 trường hợp ghi trên, được dùng làm hình dung từ, thì cũng có thể giải thích bằng Hữu tài thích. Ví dụ: Tay áo dài (Trì nghiệp thích), có thể giải thích là 'Người có tay áo dài' Lục hợp thích trên đây, từ xưa đến nay, cũng có trường hợp quen xếp theo thứ tự: 3, 1, 6, 2, 5, 4. [X. chương Tổng liệu giản trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1].

¹⁹ Tô mạn đa thanh 蘇漫多聲. Tô mạn đa là dịch âm từ tiếng Phạm subanta, cũng đọc Tô bàn đa 蘇槃多, chỉ cho tiếng biến hóa ngữ vĩ của danh từ, hình dung từ, ... trong ngữ pháp tiếng Phạm. Tức là tiếng biến hóa ngữ vĩ y theo pháp Bát chuyển thanh. Tô (su) là tiếng ngữ vĩ, bàn đa (banta) nghĩa là ở sau, cho nên Tô bàn đa tức là ngữ vĩ có Su. Tô bàn đa bắt nguồn từ ngữ vĩ thứ 7 trong danh từ tiếng Phạm thuộc số nhiều, có âm Tô, gồm có tiếng 1 chữ (đơn số), tiếng 2 chữ (song số) và tiếng nhiều chữ (phức số) khác nhau, mỗi số đều có 8 chuyển, tổng cộng thành 24 ngữ vĩ chuyển biến (24 chuyển).

Bát chuyển thanh 八轉聲: Tám tiếng chuyển. Là tám loại vĩ ngữ biến hóa của danh từ, đại danh từ và hình dung từ trong tiếng Phạm. Cũng gọi là Bát chuyển, Bát thanh, Bát lệ. Tức là: 1. Thể cách (Nirdeśa), cũng gọi là Thể thanh, Phiếm thuyết thanh. Ngày nay gọi là chủ cách, như ... là. 2. Nghiệp cách (Upadeśana), còn gọi là Sở tác nghiệp thanh, Dụng cách, ngày nay gọi là Thụ cách, như cầm 3. Cụ cách (Kaitrkāraṇa), cũng gọi là Năng tác cụ thanh. Hoặc gọi Tác cách, ý là nương vào 4. Vi cách (Saṃpradāna), cũng gọi là Sở vi thanh, hoặc gọi là Dữ cách thanh, như là 5. Tòng cách (Apādāna), còn gọi là Sở âm thanh, hoặc gọi là Đoạt cách, như theo 6. Thuộc cách (Svamivacana), nay gọi là Sở hữu cách, ý là ... của. 7. Ư cách (Saṃnidhānārtha), cũng gọi là Sở y thanh, hoặc gọi là Y cách, ý là ở 8. Hô cách (Āmantraṇa), cũng gọi là Hô triệu thanh, ý là ...a !. Trừ hô cách ra, còn bảy cách kia được gọi là câu bảy lệ, bảy lệ, bảy câu bàn nói. [X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3; Duy thức xu yếu Q. thượng; Nam hải ký quy nội pháp truyện Q.4].

Cảnh giới bát-nhã: là các pháp [chân đế và tục đế].²⁰ Phước và trí đều tu; có và không cùng chiếu; suy ngôn ngữ, hội ý chỉ, tột cùng nghĩa lý, phát sanh tín giải.²¹ Tự tánh của tuệ và trợ bản của tuệ đều là **Bát-nhã**, đều có thể trừ nghiệp chướng, tập khí, chứng chân lý của các pháp, đứng đầu các đức, hướng dẫn vạn hạnh. Tuy chỉ gọi là tuệ nhưng nó thu nhiếp tất cả pháp.

Ba-la, nghĩa là ‘bì ngạn’ (: bờ bên kia). Xưa nói có hai: Bồ-đề và Niết-bàn. Nay giải thích có năm: (1) Sở tri (: pháp được biết đến)²²; (2) Giáo; (3) Lý; (4) Hành; (5) Quả.

²⁰ Ngũ chủng bát-nhã 五種般若: Bát nhã, Phạm: Prajña. Chỉ cho 5 Thánh trí bát-nhã chiếu rọi pháp giới, thấu suốt chân lý. Theo Bát nhã tâm kinh số, Bát nhã tâm kinh u tán, quyển thượng, thì 5 Bát nhã là: 1. Thật tướng bát-nhã: Chỉ cho lý của chân như. Lý này là thực tánh của bát-nhã, cho nên gọi là Thật tướng bát-nhã. 2. Quán chiếu bát-nhã: Chỉ cho trí tuệ thanh tịnh vô lậu. Trí tuệ này có năng lực soi rõ các pháp vô tướng, thấy đều vắng lặng, vì thế gọi là Quán chiếu bát-nhã. 3. Văn tự bát-nhã: Chỉ cho ngôn ngữ chương cú của Bát-nhã. Ngôn ngữ văn tự có thể giải thích rõ lý bát-nhã, tánh tịch lặng như hư không, cho nên gọi là Văn tự bát-nhã. 4. Quyển thuộc bát-nhã: Chỉ cho 6 độ muôn hạnh. Sáu độ muôn hạnh tương ứng với diệu tuệ, có khả năng thành tựu bát-nhã, là quyển thuộc của tuệ tánh quán chiếu, vì thế gọi là Quyển thuộc bát-nhã. 5. Cảnh giới bát-nhã: Chỉ cho tất cả pháp. Các pháp là cảnh giới của chân trí bát-nhã, cảnh không có tự tướng, do trí hiển phát, cho nên gọi là Cảnh giới bát-nhã. Cứ theo Kim cương kinh số ký khoa hội, quyển 1, thì 5 Bát nhã trên đây là do ngài Cưu-ma-la-thập căn cứ vào Văn tự bát-nhã, Quán chiếu bát-nhã và Thật tướng bát-nhã nói trong luận Đại trí độ mà lập thêm Quyển thuộc bát-nhã và Cảnh giới bát-nhã. Trong đó, Quyển thuộc bát-nhã được lập ra từ Quán chiếu bát-nhã và Cảnh giới bát-nhã được lập ra từ Thật tướng bát-nhã. Ngoài ra, Đại phẩm kinh nghĩa số, quyển 1, của ngài Cát tạng có nêu ra thuyết Năm Tỳ-đàm: Tự tánh, Cộng hữu, Phương tiện, Cảnh giới và Văn tự. Trong đó, Cảnh giới tỳ-đàm tương đương với Thật tướng bát-nhã, Tự tánh tỳ-đàm tương đương với Quán chiếu bát-nhã và Văn tự tỳ-đàm tương đương với Văn tự bát-nhã. [X. Kim cương kinh toàn yếu san định ký, Q.2; Đại minh tam tạng pháp số, Q.20; Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật-đa kinh số, Q.1, phần đầu; Bát nhã tâm kinh hội số liên châu ký, Q.thượng; Nhân vương kinh số pháp hành sao, Q.thượng].

²¹ ‘Phước và trí đều tu’, là quyển thuộc bát-nhã; ‘có và không cùng chiếu’, là cảnh giới bát-nhã; ‘suy ngôn ngữ, hội ý chỉ’, là văn tự bát-nhã; ‘tột cùng nghĩa lý, phát sanh tín giải’, là thật tướng bát-nhã và quán chiếu bát-nhã.

²² Sở tri là các pháp, đối với các pháp ấy mà không biết hay biết sai là vì ngu si, nên sự ngu si được gọi là sở tri chướng. Ngoài ra, sự biết chưa hoàn toàn nhưng lại tự mãn cho là đủ, thì chính sự tự mãn ấy cũng chướng ngại cho sự toàn giác, nên cũng gọi là sở tri chướng, và vì vậy sở tri chướng cũng gọi là trí chướng (trí ở đây là trí biết chưa hoàn toàn).

Mật-đa, nghĩa là ‘tách rời’, là ‘đến’. Do thực hành Bát-nhã mà tách rời các chướng và tạp nhiễm²³. Về cảnh, biết tận cùng có – không (: cảnh); về giải, hiểu tận cùng sáu tạng²⁴ (: giáo); về nghĩa, rõ suốt cả chân - tục (: lý); về nghiệp, trang bị đủ hai nhân²⁵ (: hành); giác mãn, tịch viên²⁶ (: quả), ấy là ‘thăng bỉ ngạn’ (: lên bờ bên kia).

Thế và dụng cùng nêu, nên đặt tên gọi này (: **Bát-nhã Ba-la-mật-đa**).

Nhưng sự tu hành phải có đủ bảy thứ tối thắng mới được gọi là Ba-la-mật-đa: (1) An trú chung tánh Bồ-tát; (2) Ý chỉ tâm đại Bồ-đề; (3) Bi mãn tất cả hữu tình; (4) Hành đủ tất cả sự nghiệp; (5) Nhiếp thọ bởi trí vô tướng; (6) Hồi hướng Vô thượng Bồ-đề; (7) Không bị hai chướng xen tạp.²⁷ Nếu tu hành tất cả nghiệp thiện đồng đẳng với tuệ (: tức năm độ) mà thiếu một trong bảy thứ tối thắng ấy thì

²³ Xem Luận Biện Trung Biên. Chướng là hai chướng phiền não và sở tri mà bao quát mọi chướng ngại cho sự thành tựu bồ-đề. Tạp nhiễm có ba: phiền não tạp nhiễm, nghiệp tạp nhiễm và sanh tạp nhiễm.

²⁴ Ba tạng là kinh, luật và luận. Ba tạng của Tiểu thừa (Thanh văn thừa) và ba tạng của Đại thừa (Bồ-tát thừa) thành sáu tạng.

²⁵ Hai quả là đại Bồ-đề và đại Niết-bàn. Tu tập trí vô phân biệt thì dứt được hai chướng thô trọng nơi A-lại-da thức, tức chuyển bỏ phần biến kế (tạp nhiễm) của tánh y tha nơi A-lại-da và chuyển được phần viên thành (thanh tịnh) của tánh y tha nơi A-lại-da. Do hai nhân: (1) chuyển phiền não chướng được đại Niết-bàn; (2) chuyển sở tri chướng đắc Vô thượng giác. Theo Thành duy thức, đại Niết-bàn là: Tánh tịnh Niết-bàn (chân như bản lai thanh tịnh), Hữu dư Niết-bàn (chân như xuất phiền não chướng), Vô dư Niết-bàn (chân như xuất sanh tử khổ) và Vô trú Niết-bàn (chân như xuất sở tri chướng). Vô trú Niết-bàn được đại bi, đại trí vĩnh viễn phụ lực nên không ở sanh tử, không trú Niết-bàn, lợi lạc chúng sanh, tận cùng vị lai hoạt dụng mà thường tịch. Đại Bồ-đề là: đại viên cảnh trí (chuyển thức thứ tám), bình đẳng tánh trí (chuyển thức thứ bảy), diệu quán sát trí (chuyển thức thứ sáu) và thành sở tác trí (chuyển năm thức trước). Theo Nhiếp luận, 4 trí này phối nhiếp 3 thân, nên đại Bồ-đề có chỗ nói về 3 thân.

²⁶ Giác = Bồ-đề. Tịch = Niết-bàn.

²⁷ Luận Thành Duy Thức, tr. 51b26: “Tướng của mười Thắng hạnh này (: mười ba-la-mật) là phải dựa bảy điều tối thắng nhiếp thọ mới có thể lập làm Ba la mật đa: 1. An trú tối thắng - Tức phải an trú chung tánh Bồ tát; 2. Ý chỉ tối thắng - Tức phải ý chỉ tâm đại Bồ đề; 3. Ý lạc tối thắng - Tức phải thương xót hết thảy hữu tình; 4. Sự nghiệp tối thắng - Tức phải hành đủ tất cả việc thù thắng; 5. Xảo tiện tối thắng - Tức phải được trí vô tướng nhiếp thọ; 6. Hồi hướng tối thắng - Tức phải hồi hướng vô thượng Bồ đề; 7. Thanh tịnh tối thắng - Tức phải không bị hai chướng xen tạp. Nếu không được bảy điều này nhiếp thọ thì việc bố thí, trì giới, v.v... không đến bờ kia. Do đó mười Thắng hạnh: bố thí, trì giới, v.v... đối với Ba la mật đa mỗi mỗi đều nên phân biệt làm bốn câu (: Thí chẳng phải Ba la mật, Ba la mật chẳng phải thí, v.v...). (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

chẳng phải ‘đến bờ bên kia’. Sự tu hành ở vô số kiếp thứ nhất gọi là Ba-la-mật-đa; ở vô số kiếp thứ hai gọi là Cận ba-la-mật-đa; ở vô số kiếp thứ ba gọi là Đại ba-la-mật-đa. Trong quả vị Phật càng không có danh xưng nào khác. Nay bao gồm cả nhân và quả mà nêu tên chung.

Tâm, là chỉ cho cái chắc thật, tối diệu. Đại kinh [Bát-nhã] theo căn cơ mà thuyết, nghĩa và văn đều rộng, người thọ trì, truyền tập sanh tâm khiếp sợ, thối lùi. Bạc Thánh truyền pháp ghi lại những yếu chỉ chắc thật, tối diệu ở trong Đại kinh mà biệt xuất kinh này, nhưng trong ba phần và hai tự, kinh này có thiếu sót²⁸. Kinh này là sự phân tích tinh túy, sự biên tập cương yếu. Sự tuy muôn hình nhưng tổng hợp ‘ngay Sắc mà là Không’; đạo dù ngàn cửa nhưng xuyên suốt ‘không Trí mà có Đắc’. Đó là sự lựa chọn mật ý nơi văn rộng [ở kinh Đại Bát-nhã] để nêu bật cái ‘Tinh túy nguyên chất’²⁹ làm tên gọi.

Kinh, là chân ngôn của diệu lý bàng bạc, là khuôn phép cho chúng sanh mê lầm cần giúp đỡ. Vì muốn cho chúng sanh tùy chứng nhập nên y theo sự chắc thật của [Đại kinh] Bát-nhã đã thuyết mà nói ra kinh này, lấy **Tâm** làm đề mục, như danh xưng của luận Du Già Sư Địa, Thủy lục hoa, kinh Thập Địa, v.v...³⁰

Kinh văn: **Quán Tự Tại Bồ-tát**,

Tán:

Người phái Thắng Không³¹ nói: Nay trong kinh này lược có hai phần: (1) **Quán Tự Tại ... dĩ vô sở đắc cố**, là phá hai chấp, hiển hai Không³²; (2) **Bồ-đề tát đỏa ... tam-bồ-đề**, là khen hai y, đượ hai lợi.³³

²⁸ Ba phần: Tự phần, Chánh tông phần và Lưu thông phần. Tâm kinh chỉ có Chánh tông phần. Hai tự: Thông tự (Chứng tín tự) và Biệt tự (Phát khởi tự). Tâm kinh không có Thông tự hay Biệt tự.

²⁹ Trinh tâm 真心.

³⁰ Du già sư địa luận thích, No. 1580, tr. 885a03: “Quyết trạch về tánh tướng của các pháp nên gọi là ‘luận’. Muốn cho chứng đắc Du già sư địa, cho nên nói ra luận này, như luận Đối pháp; Lại nữa, luận này biện thuyết không có diên đảo về Du già sư địa, nên lấy đó làm danh xưng, như kinh Thập Địa [nói về mười địa]. Lại nữa, y chỉ các địa này (: 17 địa), nên lấy đó làm danh xưng, như ‘Thủy lục hoa’ (水陸華, hoa sen) [lấy đặc tánh làm danh xưng], do đó luận này gọi là Du già sư địa.”

³¹ Thắng không giả 勝空者 (the Madhyamikans): Chỉ cho người theo học phái Trung Quán 中觀派, dựa trên giáo lý của Long Thọ, Thanh Biện (Bhāvaviveka) và kinh Đại Bát-nhã.

³² Hai chấp: sanh chấp (ngã chấp) và pháp chấp. Hai không: Sanh không (ngã không) và Pháp không.

³³ Hai y: Nhân y và quả y, hay ‘Bồ-đề tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa’ và ‘Tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-đa’. Hai lợi: 1. Đoạn dứt: đoạn chương nhiệm, được Niết-bàn; 2. Trí đắc: đắc quả Bồ-đề

Kinh Đại Bát-nhã nói: “*Phật bảo cុ thọ Xá-lợi-tử: Khi đại Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa nên quán như vậy: Thật có Bồ-tát nhưng không thấy có Bồ-tát, không thấy có tên Bồ-tát, vì tự tánh Bồ-tát là không, tên Bồ-tát là không.*”³⁴

Cho nên, nay nêu tên Bồ-tát là để nói sự ‘không thấy’³⁵ ở trên, và vì pháp ‘sanh chấp’ mà nói ‘sanh không’.

Người phái Như Ứng³⁶ nói: Nay trong kinh này gồm có ba phần: (1) ‘**Quán Tự Tại ... khổ ách**’, là nói về bậc Thượng nhân³⁷ tu hành, khuyên dạy phát tâm; (2) ‘**Xá-lợi-tử ... dĩ vô sở đắc cố**’, là nói về tên của người cơ cảm, trình bày nghĩa lý, thương xót huân dụ; (3) ‘**Bồ-đề tát đỏa ... tam-bồ-đề**’, là biểu lộ cái đức của sự ‘y theo mà học’, tán thán sự thu hoạch lợi ích thù thắng.

Hoặc [tương ứng với ba phần trên] là: 1. Luyện mài tâm chí; 2. Đoạn trừ bốn xứ; 3. Ly khổ viên chứng.

Sự luyện mài tâm chí, có ba:³⁸

³⁴ Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, phẩm Sơ phần Học quán, tr. 17b26-c06: “Phật bảo cុ thọ Xá Lợi Tử: Xá Lợi Tử! Khi đại Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, nên quán sát như thế này: Thật có Bồ-tát mà chẳng thấy có Bồ-tát, chẳng thấy có tên Bồ-tát, chẳng thấy có Bát-nhã ba-la-mật-đa, chẳng thấy có tên Bát-nhã ba-la-mật-đa, chẳng thấy tu hành, chẳng thấy chẳng tu hành. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì tự tánh Bồ-tát là không, tên Bồ-tát là không, vì sao vậy? Vì tự tánh của sắc là không, chứ chẳng phải do không có mà không, cái không của sắc chẳng phải sắc, sắc chẳng lia không, không chẳng lia sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không, chứ chẳng phải do không có mà không, cái không của thọ tưởng hành thức chẳng phải là thọ tưởng hành thức; thọ, tưởng, hành, thức chẳng lia không, không chẳng lia thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, không tức là thọ, tưởng, hành, thức.” (H.T Thích Trí Nghiêm dịch)

³⁵ Không thấy = không phân biệt chấp trước.

³⁶ Như Ứng giả 如應者 (the Yogacarins): Chỉ cho người theo học phái Du già hành 瑜伽行派, dựa trên giáo lý của Bồ-tát Di Lặc, tư tưởng của Thế Thân, Hộ pháp (Dharmapāla), ngang qua Du-già sư địa luận, kinh Giải thâm mật, Biện trung biên luận, Thành duy thức luận.

³⁷ Thượng nhân là Bồ-tát Quán Tự Tại.

³⁸ Tam luyện ma tâm 三練磨心: ba sự nỗ lực của tâm, ba sự luyện mài tâm chí. Nhiếp Đại thừa luận: “Do yếu tố nào mà ngộ nhập được? Do sức mạnh của thiện căn nhiệm tri: do 3 sự luyện mài tâm chí và dứt bỏ 4 sự, mà vin theo pháp và nghĩa của đại thừa, chỉ và quán thường được thiết tha nỗ lực, không có phóng dật. Vô số người trong vô lượng thế giới, mỗi sát na đều có người chứng được vô thượng bồ đề,

1. **Sự luyện mài tâm chí thứ nhất:** Nói Bồ-tát là người tu hành đi trước, khuyên dạy phát tâm.

Nghe Bồ-đề sâu xa rộng lớn mà sanh tâm thoái lui, khuất phục thì phải luyện mài tâm chí: “*Bồ-tát Quán Tự Tại kia, khi xưa mới phát ý, có đủ các phiền não, ở trong cái vỏ bọc vô minh mà kiến lập tâm thù thắng, xả thân mạng tài sản, cầu trí tuệ Phật, khởi tâm đại dũng mãnh mà thành Đẳng Giác. Ta cũng nên như vậy để khích lệ chính mình tu hành tăng tiến, không nên tự khinh mà sanh tâm thoái lui, khuất phục.*”³⁹

Quán, nghĩa là quán xét, cứu giúp bằng trí tuệ và từ bi. **Tự Tại**, nghĩa là không có trở ngại, lấy sự cứu vớt làm diệu dụng. Làm sạch ba nghiệp nơi các hữu tình, đáp ứng mong cầu khi họ quay về nương tựa, giáo hóa bằng sáu thông, không màng nguy khốn, hàng phục như xe bay, làm người bạn không rời, làm thầy thuốc trị bệnh, nhiếp hóa lợi lạc khó lường, gọi là **Quán Tự Tại**.

(thì ta đây cũng sẽ chứng được), đó là sự luyện mài tâm chí thứ nhất. Do ý lạc này mà tu được lục độ; ta đã có ý lạc này thì nhờ đó ta dụng công thêm chút nữa sẽ tu được viên mãn về lục độ, đó là sự luyện mài tâm chí thứ hai. Những người có điều thiện còn chướng ngại, vậy mà chết rồi vẫn được sinh ra với cái tự thể khả ái, hưởng chi ta có điều thiện vi diệu, không còn chướng ngại, thì tại sao lại không được kết quả viên mãn, đó là sự luyện mài tâm chí thứ ba. Ở đây có 3 bài chính cú: 1. Những chúng sinh thuộc nhân loại, và thế giới của họ, đều vô lượng, trong mỗi ý nghĩ đều có người chứng được đẳng giác, vậy ta không nên thoái lui, khuất phục. 2. Những ai có cái ý lạc của tâm trí trong sạch, thì có năng lực thực hành lục độ, ta cũng đã có được cái ý lạc thù thắng ấy, nên ta cũng có năng lực thực hành lục độ. 3. Người làm điều thiện kém cỏi mà khi chết rồi vẫn được mãn ý về sự vui thích, hưởng chi ta đây có cái điều thiện thù thắng do vĩnh đoạn chướng ngại, thì sự viên mãn làm sao không đạt được. (Một), dứt bỏ tác ý, là tách rời cái tác ý của thanh văn duyên giác. (Hai), vĩnh viễn dứt bỏ sự hoài nghi của cái trí tuệ khác, là tách rời mọi sự hoài nghi đối với đại thừa. (Ba), dứt bỏ pháp chấp, là tách rời ngã và ngã sở trong giáo pháp được nghe và được nghĩ. (Bốn), dứt bỏ phân biệt, là tách rời tác ý và phân biệt đối với mọi hiện tượng hiện tiền và xác lập. Ở đây có một bài chính cú: Thế giới hiện tiền mà ta tự nhiên sống với, cùng với những ảnh tượng được xác lập, người có trí thì không phân biệt, nên được tuệ giác tối thượng.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

³⁹ Đại sư Khuy Cơ cho rằng Bồ-tát Quán Tự Tại đã đạt được sự toàn giác như Phật, luôn sống trong thế giới này để thực hiện những hạnh nguyện mang lại lợi ích cho tất cả chúng sanh bằng nguyện lực phát xuất từ tâm đại bi của Ngài.

Lại nữa, **Quán**, là nghĩa ‘soi chiếu’, tức là tuệ giác thấu rõ ‘không – hữu’. **Tự Tại**, là nghĩa ‘túng nhậm’⁴⁰, tức chứng đắc thắng quả. Trong quá khứ Bồ-tát đã thực hành sáu độ, nay đạt được quả viên mãn, lấy tuệ quán làm đầu, thành tựu mười Tự tại:

1. Thọ tự tại: Có thể kéo dài hay rút ngắn tuổi thọ.
2. Tâm tự tại: Ở trong sanh tử mà không bị nhiễm ô.
3. Tài tự tại: Có thể hiện ra [của cải] tùy thích, do bố thí mà được.
4. Nghiệp tự tại: Chỉ làm việc thiện và khuyên người khác làm việc thiện.
5. Sanh tự tại: Theo ý muốn mà thọ sanh, do trì giới mà được.
6. Thắng giải tự tại: Theo ý muốn mà biến hiện, do nhẫn nhục mà được.
7. Nguyên tự tại: Xét theo sự mong cầu mà trọn thành, do tinh tiến mà được.
8. Thần lực tự tại: Khởi thần thông tối thắng, do thiền định mà được.
9. Trí tự tại: Tuệ [nghe hiểu] tất cả ngôn ngữ, âm thanh.
10. Pháp tự tại: [Tác ý đúng lý] đối với khế kinh, v.v...⁴¹, do trí tuệ mà được.

Bồ-tát ở ngôi vị Bồ Xứ, đạo thành Đẳng Giác, không chỗ u tối nào mà không được soi sáng, gọi là **Quán Tự Tại**. Do đó, nếu chỉ xưng là **Quan Âm**, thì từ và nghĩa của tên Bồ-tát ấy đều mất.

Bồ-đề tát-đỏa, gọi tắt là Bồ-tát. **Bồ-đề**, là bát-nhã. **Tát-đỏa**, là phương tiện. Hai thứ ấy tạo tác được tất cả lợi ích an lạc cho hữu tình. Lại nữa, **Bồ-đề**, là giác, là quả được cầu bởi trí. **Tát-đỏa**, là hữu tình, là chúng sanh được độ bởi bi. Y theo lời thệ nguyện rộng lớn, nên gọi là **Bồ-tát**. Lại nữa, **Tát-đỏa**, là dưng mãnh. Cầu Đại Bồ-đề bằng sự tinh cần, dưng mãnh, nên gọi là **Bồ-tát**. Lại nữa, người tu hành gọi là **Tát-đỏa**. Những hữu tình cầu *Tam-bồ-đề*⁴², nên gọi là **Bồ-tát**.

Chư vị có đủ từ bi và trí tuệ, thực thi lòng từ mẫn khắp cả, tiếp nối Phật độ thanh tịnh, cứu giúp thế giới uế trược, cơ cảm⁴³ tương ưng, nên được gọi là **Bồ-tát**. Nếu là hàng Bồ-tát Thượng vị⁴⁴ thì chư vị ấy có đủ cả đại tâm, diệu tuệ thành tựu, thì đều gọi là **Quán Tự Tại**. Hoặc chỉ vào cái gì đó, bảo hãy nhìn cho kỹ, thì gọi là

⁴⁰ Túng nhậm 縱任: tùy ý phát triển, không can dự, tự do, tự tại.

⁴¹ Mười hai bộ kinh: khế kinh, ứng tụng, ký biệt (thọ ký), phúng tụng (cô khởi), tự thuyết, nhân duyên, thí dụ, bản sự, bản sanh, phương quảng, hy pháp (vị tăng hữu), luận nghị (luận nghĩa).

⁴² Tam-bồ-đề (三菩提, Sambodhi) = Chánh đẳng giác.

⁴³ Cơ cảm 機感: Cơ là cơ loại; cảm là cảm ứng. Chúng sanh đều là cơ loại có đủ thiện căn, có thể tùy cơ mà cảm ứng sự hóa đạo của Phật, và Phật cũng có thể tùy cơ mà đáp ứng.

⁴⁴ Bồ-tát Thượng vị như Bồ-tát Văn Thù, Bồ-tát Phổ Hiền, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Di Lặc, v.v...

Quán. [Quán Tự Tại] không phải là người sanh về quốc độ phương Tây rồi du hành về thế giới này. Điều này không được trình bày rõ ràng ở kinh Đại Bát-nhã.

Kinh văn: **Hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời.**

Tán:

Người phái Thắng Không nói: Dưới đây là phá ‘pháp chấp’ để nói ‘pháp không’. Kinh Đại Bát-nhã nói tiếp: “*Không thấy Bát-nhã ba-la-mật-đa, không thấy tên Bát-nhã ba-la-mật-đa. Vì tự tánh Bát-nhã ba-la-mật-đa là không, tên Bát-nhã ba-la-mật-đa là không.*”⁴⁵

Người phái Như Ứng nói: Rõ ràng là do ‘tu học trí tuệ’ mới soi chiếu được tánh không.

2. Sự luyện mài tâm chí thứ hai: Chỉ bày pháp mà người đi trước đã tu.

Thấy vạn hạnh khó hành của Bồ-tát mà sanh tâm thoái lui, khuất phục thì phải luyện mài tâm chí: “*Ta từ vô thủy đến nay, vì mong cầu sự vui thế gian mà còn phải nhận chịu đủ thứ khổ đau vô nghĩa, huống nữa là mong cầu Bồ-đề để ra khỏi sanh tử, độ loài hữu tình, mà lại sanh tâm khiếp sợ, thấp kém sao? Pháp Bát-nhã sâu xa này, Bồ-tát [Quán Tự Tại] đã tu học, ta cũng phải như vậy, tự cảnh tỉnh lấy mình, tu hành tăng tiến, không nên thoái lui, khuất phục.*”

Ngài Xá-lợi tử ở quá khứ đã phát đại tâm, nhưng vì bồ thí con mắt mà thoái lui, mong cầu tiểu quả.⁴⁶ Sợ rằng đời này lại thoái lui nên [Bồ-tát Quán Tự Tại] khuyến dạy luyện mài.

⁴⁵ Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, phẩm Sơ phần Học quán, tr. 17b29.

⁴⁶ Luận Đại Trí Độ, quyển 12: “Hỏi: Thế nào gọi là không đến bờ kia? Đáp: Ví như vượt qua sông chưa đến bờ mà trở lui, gọi là không đến bờ kia. Như khi ngài Xá-lợi-phất, trong sáu mươi kiếp hành đạo Bồ-tát, muốn vượt qua sông bố thí, bấy giờ có kẻ ăn xin đến xin con mắt. Xá-lợi-phất nói: “Con mắt không dùng được chi, xin nó làm gì? Nếu cần thân tôi và tài vật, thời tôi sẽ đem cho!” Người kia đáp: “Không cần thân ông và tài vật, chỉ muốn được con mắt thôi. Nếu ông thực hành bố thí, hãy lấy con mắt cho tôi”. Bấy giờ, Xá-lợi-phất móc một con mắt cho, người ăn xin được mắt, liền ở trước mặt Xá-lợi-phất, ngửi rồi chê thúi, nhổ nước miếng mà quăng xuống đất; lại lấy chân chà đạp. Xá-lợi-phất suy nghĩ rằng: “Hạng người tệ như vậy, khó có thể độ được. Con mắt thật vô dụng, mà cố xin cho được, được rồi quăng đi, lại lấy chân chà đạp, sao tệ lắm thế. Hạng người như vậy, không thể độ được; chẳng bằng tự điều phục, sớm thoát vòng sanh tử”. Suy nghĩ thế xong, thối đạo Bồ-tát mà xoay hướng Tiểu thừa; ấy gọi là không đến bờ kia. Nếu có thể thẳng tiến không lui, thành tựu Phật đạo; ấy gọi là đến bờ kia.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

Nói về chữ **Hành**:

Người phái Thắng Không nói: Nếu theo thế tục, muốn chứng trí vô phân biệt xuất thế, quán Không mà không điên đảo, thì phải học khả năng từ bỏ tất cả sở duyên, văn tuệ, tư tuệ, v.v..., phải học quán chiếu cái Không, đó gọi là hành. Nếu theo thắng nghĩa, do vô sở đắc, vô phân biệt nên đều là vô sở hành⁴⁷, đó gọi là hành.

Kinh Vô Cấu Xưng nói: “*Chẳng hành là Bồ-đề, vì không có nghĩ tưởng.*”⁴⁸

Kinh Đại Bát-nhã cũng nói: “*Chẳng thấy hành, chẳng thấy không hành, vì vô tự tánh.*”⁴⁹

Nay nói về Hành: (1) ‘Đều là vô sở hành, đó gọi là hành’, không phải cái nghĩa ‘có hành’. (2) Hoặc có người kín đáo chọn lấy nghĩa khác, giải thích rằng: ‘Nếu [tâm] vô sở hành⁵⁰, vô sở bất hành⁵¹, thì đó tức là hành. Nếu [tâm] hữu sở hành, hữu sở bất hành, thì không phải là hành.’ Lại có người giải thích: ‘Động niệm, phan duyên⁵² là cội của sanh tử, nên chẳng phải là hành. Lắng tâm, dứt nghĩ là gốc của xuất thế, đó gọi là hành.’

⁴⁷ Vô sở hành: Tuy hành mà không thấy hành, không phải ‘không có hành’.

⁴⁸ Duy Ma Cát Sở Thuyết Kinh, No. 475, phẩm Bồ Tát, tr. 542b24: “Chẳng hành là Bồ-đề, vì nó dứt tuyệt nghĩ tưởng.” 不行是菩提無憶念故. Thuyết Vô Cấu Xưng Kinh, No. 476, tr. 565a08: “Chẳng hành là Bồ-đề, vì hết thấy hý luận, hết thấy tác ý đều không (hiện) hành.” 不行是菩提, 一切戲論一切作意皆不行故. Đại sư Khuy Cơ trích dẫn từ bản Duy Ma Cát Sở Thuyết Kinh do Cư-ma-la-thập dịch, nhưng lại ghi là Vô Cấu Xưng Kinh.

⁴⁹ Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, phẩm Sơ phần Học quán, tr. 17c01.

⁵⁰ Vô sở hành: Thế hội được chân lý vô tướng, trong lòng không có gì chấp trước, không có gì phân biệt.

⁵¹ Vô sở bất hành: Tất cả các pháp đều là Phật pháp (Nhất thiết chư pháp vô phi Phật pháp), cho nên từ mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, miệng nếm, thân xúc, ý nghĩ v.v... bồ-tát mỗi mỗi đều tu, cho đến đi, đứng, nằm, ngồi cũng đều là tu. Tất cả mọi sự, mọi việc, từ nội tâm đến ngoại cảnh, từ tự lợi đến lợi tha, từ một vi trần cho đến sơn hà đại địa đều là pháp tu của bồ tát.

⁵² Phan duyên 攀緣: Vin níu, là mô tả sự biết, là cái luôn luôn cần điểm tựa để hiện hành. Kinh Duy Ma Cát Sở Thuyết, phẩm Văn Thù Sư Lợi Thăm Bệnh: “Gốc bệnh là gì? Là phan duyên: phan duyên là gốc bệnh. Phan duyên gì? Phan duyên ba cõi. Làm sao đoạn tuyệt phan duyên? Hãy không thủ đắc: không thủ đắc thì không phan duyên. Không thủ đắc là gì? Là siêu việt nhị biên. Nhị biên là gì? Là thấy trong

Người phải Như Ứng nói: (1) Thí như huyền sĩ có sự tạo tác, tuy là sự tạo tác không thật nhưng không phải không có sự tạo tác tương tự. Chờ đợi nhân duyên được nghe [pháp]; rồi ‘tín, học, chứng, thuyết’⁵³, chưa từng tạm bỏ [pháp ấy], nhưng [tâm] không phân biệt. Không thấy tướng của hành, đó là nghĩa ‘hành’, chẳng phải ‘đều là vô sở hành’. Vì có bệnh mà nói ‘trị liệu’, chẳng phải là ‘pháp trị liệu’. Nếu vốn không có pháp để có thể thực hiện, để có thể trị liệu, tức là như người ngu si về ‘pháp’ mà tự xưng là ‘đã thành giác ngộ’. Nói có mê, có ngộ thì càng tự hủy hoại mình hơn nữa. Bệnh màng mắt và hoa đốm, tự thể của chúng là không, có thể không cần trị liệu. Bệnh màng mắt đã ‘chẳng có’, sao lại cần trị liệu? Bệnh màng mắt đã không cần trị liệu, thì tức là ban đầu đã không có con mắt thật, nhờ đâu mà ‘thắng nghĩa’ soi chiếu ‘tự thể của hoa đốm là không’? (2) Nếu ‘vô sở hành, vô sở bất hành’, thì đối với ‘vô minh’ của hữu tình, không có gì là ‘bất minh’ (: không sáng, không rõ). Thế nên, từ vô thủy tất cả đều ‘minh’, đời trước hữu tình chưa ‘minh’, thì đời này ‘minh’ cái gì? Càng giống với dị đạo (: Đạo giáo): ‘Không có gì không làm’⁵⁴, ngược lý trái tông, làm sao thành tựu tuệ giác? (3) Nếu ‘dứt tuyệt phan duyên, chính là chân hành’, thì vô tướng, v.v... nên là chân Thánh đạo; uống bày ‘thọ trì, yếm xả, tạo tu’; làm sao tư duy kỹ lưỡng để mau trừ sai lầm?”

Nay nói về **Hành**: Tuy hành nhưng ‘chẳng thấy hành’, không phải nghĩa ‘không hành’. Do kinh Đại Bát-nhã nói: “*Chẳng thấy hành, chẳng thấy không hành.*” Tạm mượn cái ‘hữu sở hành’, vì thật sự là ‘vô hành’. Nếu không phải vậy thì chỉ nên nói là ‘chẳng thấy hành’. Thế mà còn nói ‘chẳng thấy không hành’, là có nghĩa lý gì? Do đó, chắc chắn nên theo lý thuyết sau đây: ‘Quả đức của Phật thì thù thắng vô biên, nếu chẳng phải sự tu quảng đại thì không thể có sự chứng đắc.’ Vì vậy, theo nghĩa trên mà nói về ‘hành’: Phải có đủ hai loại chủng tánh của Đại thừa mới có thể tu hành tiệm thứ theo năm vị (: giai đoạn).

Hai loại chủng tánh là: (1) *Bản tánh trú chủng tánh*: Trú nơi bản thức thì sanh ra công năng của bản tánh vô lậu; (2) *Tập sở thành chủng tánh*: Sự huân tập được khởi thành do sự nghe chánh pháp, v.v...

Phải biết vì sao người có **Bản tánh trú chủng tánh**, y theo bản tánh ấy mà tu tập, là nhân tố của Đại bồ-đề? (1) [Thí:] Người tánh ưa bố thí, thích ngợi khen

thấy ngoài, và toàn bộ là không thể thủ đắc. Văn thù đại sĩ, như thế ấy gọi là bồ tát có bịnh thuần hóa tâm mình, đoạn tuyệt những nỗi khổ già bịnh chết bằng tuệ giác bồ đề của bồ tát.”

⁵³ Giáo pháp là Tứ diệu đế: tín Khổ, học Tập, chứng Diệt, thuyết Đạo; hoặc là: kiến Khổ, đoạn Tập, chứng Diệt, tu Đạo. Hoặc là trình tự tu học: nghe pháp, tin pháp, học pháp, chứng pháp và thuyết pháp.

⁵⁴ Vô vi nhi vô sở bất vi 無為而無所不為: Vô vi nhưng không có gì không làm.

người khác; trong những sự vô tội, đúng thời thuyết pháp cho họ; người nợ không xúc phạm, nhận gửi không thiếu sót, tâm không tham đắm tiền của, vật báu. (2) [Giới:] Người tánh thành tựu phẩm chất nhu nhuyễn⁵⁵ đối với nghiệp ác, không bao giờ tổn hại người khác, lỡ làm việc xấu ác thì mau biết sám hối, thường hành từ ái, biết ơn báo ơn. Hễ mưu cầu điều gì cũng không làm phi pháp, ưa tu nghiệp phước, lo sợ tội nhẹ. Thấy nghe người chịu khổ cũng như mình chịu khổ, thích làm chung việc thiện, tâm xa lánh pháp ác. Không la mắng kẻ tùy tùng, thường tán ngưỡng đối với đạo đức (: giới luật) và người có đức. (3) [Nhẫn:] Người bị người khác hại, không khởi lòng báo thù. Người khác đến khuyên răn, mau chóng nhận lãnh, trọn không kết hận, không giận ai lâu. (4) [Tinh tiến:] Người tánh tha thiết ngưỡng vọng, [tu tập] từ lúc sáng dậy đến khi tối ngủ. Làm việc gì cũng mạnh mẽ, quyết đoán, ưa làm cho đến hoàn thành; gặp việc đại nghĩa thì không sợ hãi, không tự khinh miệt. (5) [Tĩnh lự:] Người tánh tư duy kỹ lưỡng đối với nghĩa pháp, ham thích tịch tĩnh, ái mộ xuất ly, không quên việc phải làm, từ miễn với kẻ oán thù. (6) [Tuệ:] Người tánh thông tuệ, học gì cũng dễ thành, trong sự rời ác có cái lực tư trách, tánh không thể khởi sự trói buộc bởi tùy phiền não⁵⁶, tạo nghiệp vô gián, đoạn các thiện căn. Giả sử người này sanh vào cõi ác cũng có thể mau chóng ra khỏi, cũng không thọ nhận các khổ lớn dữ dội; tuy chịu khổ nhẹ cũng phát ý chán ghét hơn nữa các khổ, sanh lòng thương xót sâu xa đối với hữu tình.⁵⁷

Nếu thấy những thô tướng kể trên: thí, giới, v.v..., tức là triền cái nhẹ bớt, [phiền não] thô trọng yếu đi, thì biết chắc người đó có bản tánh Bồ-đề. Do người đó chưa gặp được thiện hữu chân thật thuyết về Bồ-đề, hoặc tuy đã gặp thiện hữu, đã nghe thuyết về Bồ-đề, nhưng vì chấp trước điên đảo vào sự học vấn, làm phương tiện để ngã mạn⁵⁸, thiện căn chưa chín muồi, cho nên người đó vẫn trú ở sanh tử.

Nếu đi vào năm vị, tu tập vô biên chủng loại thiện pháp thù thắng, gọi là **Tập sở thành chủng tánh**.

Năm vị là gì?

⁵⁵ Nhuyễn phẩm 軟品: điều phục thân và tâm trở nên thuần thực, trong sạch, nhu nhuyễn (êm dịu, mềm mại), như một miếng da thô cứng nhưng trở thành nhu nhuyễn vì có thoa dầu và ngâm nước.

⁵⁶ Thượng phiền não 上煩惱 = tùy phiền não. Sử phiền não 使煩惱 = Căn bản phiền não.

⁵⁷ Một đến sáu là sáu độ: thí, giới, nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, tuệ.

⁵⁸ Mạn hoãn 慢緩: ngã mạn bằng sự tạo ác nghiệp, dù công khai hay kín đáo.

1. **Tư lương vị:** Từ sơ phát khởi Bồ-đề tâm cho đến bắt đầu tu bốn tầm tư quán⁵⁹, an trú bốn mươi tâm, đều thuộc về vị này. Bốn mươi tâm gồm:

a. **Thập tín:** Tín tâm, Tinh tiến tâm, Niệm tâm, Tuệ tâm, Định tâm, Thí tâm (còn gọi là Bất thối tâm), Giới tâm, Hộ tâm, Nguyện tâm và Hồi hướng tâm.⁶⁰

⁵⁹ Tư tầm tư quán 四尋思觀: 1. Tầm tư danh; 2. Tầm tư sự; 3. Tầm tư tự thể giả lập; 4. Tầm tư sai biệt giả lập. Tầm tư là suy tìm. Danh và nghĩa (: sự) ở đây là danh và nghĩa của các pháp, thí dụ bút là danh, để viết là nghĩa. Tự tánh và sai biệt là đặc tánh và chi tiết; tự tánh và sai biệt ở đây là của danh và nghĩa; thí dụ bút mực hay bút chì (tự tánh) và mới hay cũ (sai biệt), và đó là tự tánh và sai biệt của nghĩa; còn tên để gọi tự tánh và sai biệt ấy của nghĩa là tự tánh và sai biệt của danh. Tầm tư là suy tìm 4 thứ trên toàn là giả thiết, chỉ là ý thức.

⁶⁰ Thập tín 十信: Gọi đủ là Thập tín tâm; gọi tắt là Thập tâm; chỉ cho 10 tâm mà Bồ tát của 10 giai vị đầu tiên trong 52 giai vị tu hành. Mười tâm này thuộc Tín vị, có khả năng giúp cho hành giả thành tựu hạnh tín. Về tên gọi và thứ tự thì các kinh điển ghi có hơi khác nhau. Cứ theo phẩm Hiền thánh danh tự trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, quyển thượng, thì 10 tâm là: 1. Tín tâm: Nhất tâm quyết định, mong muốn thành tựu. 2. Niệm tâm: Thường tu 6 niệm: Phật, Pháp, Tăng, giới, thí và thiên. 3. Tinh tiến tâm: Nghe Bồ tát tạng, siêng năng tu tập thiện nghiệp không gián đoạn. 4. Định tâm: Tâm an trú nơi sự và nghĩa, xa lìa tất cả hư vọng, vọng tưởng phân biệt. 5. Tuệ tâm: Nghe Bồ tát tạng, tư duy quán sát, biết tất cả pháp vô ngã, vô nhân, tự tánh rỗng lặng. 6. Giới tâm: Thọ trì luật nghi thanh tịnh của Bồ tát, thân, khẩu, ý thanh tịnh, không phạm các lỗi, nếu có phạm thì sám hối trừ diệt. 7. Hồi hướng tâm: Đem các thiện căn đã tu được hồi hướng về bồ đề, không nguyện sinh vào các cõi hữu lậu, hồi thí cho chúng sinh, không vì riêng mình; hồi hướng cầu chứng được thực tế, không chấp danh tướng. 8. Hộ pháp tâm: Phòng ngừa tâm mình, không khởi phiền não, lại tu 5 hạnh: Mặc hộ, niệm hộ, trí hộ, tức tâm hộ và tha hộ. 9. Xả tâm: Không tiếc thân mệnh, tài vật, tất cả những gì có được đều buông bỏ. 10. Nguyện tâm: Thường tu các nguyện thanh tịnh. Mười tâm được liệt kê trong phẩm Bồ tát giáo hóa, kinh Nhân vương, quyển thượng, do ngài Cưu ma la thập dịch là: Tín tâm, Tinh tiến tâm, Niệm tâm, Tuệ tâm, Định tâm, Thí tâm, Giới tâm, Hộ tâm, Nguyện tâm và Hồi hướng tâm, cho đó là 10 tâm của Tập chủng tánh. Kinh Phạm võng, quyển thượng, thì nêu 10 tâm là: Xả tâm, Giới tâm, Nhẫn tâm, Tiến tâm, Định tâm, Tuệ tâm, Nguyện tâm, Hộ tâm, Hỷ tâm, Đỉnh tâm và cho đó là 10 tâm Phát thú trong Kiên tín nhẫn. Còn kinh Lăng nghiêm, quyển 8, thì gọi đó là Thập tâm trụ: Tín tâm trụ, Niệm tâm trụ, Tinh tiến tâm trụ, Tuệ tâm trụ, Định tâm trụ, Bất thoái tâm trụ, Hộ pháp tâm trụ, Hồi hướng tâm trụ, Giới tâm trụ và Nguyện tâm trụ. Về việc phối hợp Thập tín với này các vị thứ của Bồ tát thì xưa nay cũng có các thuyết khác nhau. Tứ giáo nghĩa, quyển 5, phối Thập tín với 10 giai vị đầu tiên trong 52 giai vị của Biệt giáo; Viên giáo lại lập riêng Lục tức, phối Thập tín với Tương tự tức, là giai vị Nhu thuận nhẫn 6 căn thanh tịnh. Hoa nghiêm ngũ giáo chương dẫn dụng Luận Nhiếp Đại thừa (bản dịch đời Lương) cho rằng như trước Tu đà hoàn đạo có 4 giai vị là Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp, đối với hàng Nguyện lạc hành thì có 4 loại là Thập tín, Thập giải, Thập hành,

b. Thập trú: Phát tâm trú, Trì địa trú, Tu hành trú, Sinh quý trú, Phương tiện [cụ túc] trú, Chánh tâm trú, Bất thối trú, Đồng chân trú, Pháp vương tử trú và Quán đánh trú.⁶¹

Thập hồi hướng; Thủy giáo thì cho rằng 4 giai vị Thập tín, Thập giải, Thập hành, Thập hồi hướng là Tư lương vị. Trong Chung giáo thì trước Sơ địa chỉ có Tam hiền (Thập giải, Thập hành, Thập hồi hướng), là vì Thập tín chưa đạt đến giai vị Bất thối. Các nhà Duy thức cũng cho rằng trước Thập địa chỉ có 30 tâm, chứ không lập giai vị Thập tín. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.11 (bản dịch đời Lương); Nhân vương kinh hợp số Q.trung; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1 hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.17, phần cuối].

⁶¹ Thập trú 十住: Cũng gọi Thập địa trú, Thập pháp trú, Thập giải. Quá trình tu hành của Bồ tát được chia làm 52 giai vị, trong đó, từ giai vị 11 đến 20 thuộc Trụ vị, gọi là Thập trú. Đó là: 1. Sơ phát tâm trú (cũng gọi Ba lam kì đầu ba bồ tát pháp trú, Phát ý trú): Hàng Thượng tiến phần thiện căn dùng phương tiện chân chính phát khởi tâm Thập tín, tin thờ Tam bảo, thường trụ trong 8 vạn 4 ngàn Bát nhã ba la mật, thọ trì tu tập tất cả hạnh, tất cả pháp môn, thường khởi tín tâm, không sinh tà kiến, không phạm Thập trọng, Ngũ nghịch, Bát đảo, không sinh vào nơi có tai nạn, thường được gặp Phật pháp, học rộng, nhiều trí tuệ, cầu nhiều phương tiện, mới nhập không giới, trụ nơi giai vị không tính, đồng thời, dùng không lý trí tâm tu tập giáo pháp của cổ Phật, trong tâm sinh ra tất cả công đức. 2. Trì địa trú (cũng gọi A xà phù bồ tát pháp trú, Trì địa trú): Thường theo tâm không, làm thanh tịnh 8 vạn 4 ngàn pháp môn, tâm Bồ tát trong sáng, giống như trong lưu ly hiện vàng ròng; vì lấy diệu tâm mới phát làm Địa để tu tập nên gọi là Trì địa trú. 3. Tu hành trú (cũng gọi Du a xà bồ tát pháp trú, Ứng hành trú): Trí tuệ của Phát tâm trú và Trì địa trú ở trước đều đã sáng tỏ, cho nên dạo khắp 10 phương mà không bị ngăn ngại. 4. Sinh quý trú (cũng gọi Xà ma kỳ bồ tát pháp trú): Nhờ diệu hạnh ở trước thâm hợp với diệu lý, đã sinh vào nhà Phật làm con bậc Pháp vương; tức hạnh đồng với Phật, chịu ảnh hưởng khí phần của Phật, như thân trung ấm tự tìm cha mẹ, cả hai thâm hợp, nhập vào chủng tính Như lai. 5. Phương tiện cụ túc trú (cũng gọi Ba du tam bát bồ tát pháp trú, Tu thành trú): Tu tập vô lượng thiện căn, lợi mình lợi người, đầy đủ phương tiện, tướng mạo vẹn toàn. 6. Chính tâm trú (cũng gọi A kỳ tam bát bồ tát pháp trú, Hành đẳng trú): Nghĩa là thành tựu Bát nhã thứ 6, cho nên chẳng những chỉ có tướng mạo mà cả tâm cũng đồng với Phật. 7. Bất thối trú (cũng gọi A duy việt trí bồ tát pháp trú, Bất thối chuyển trú): Nghĩa là đã vào cảnh giới vô sinh rốt ráo không, tâm thường tu hạnh không, vô tướng, vô nguyện, thân tâm hòa hợp, mỗi ngày một tăng trưởng. 8. Đồng chân trú (cũng gọi Cưu ma la phù đồng nam bồ tát pháp trú): Nghĩa là từ khi phát tâm trở đi, trước sau không sụt lùi, không khởi tà ma phá hoại tâm bồ đề, đến đây thì 10 thân linh tướng của Phật cùng lúc đầy đủ. 9. Pháp vương tử trú (cũng gọi Du la xà bồ tát pháp trú, Liễu sinh trú): Từ Sơ phát tâm trú đến Sinh quý trú gọi là Nhập thánh thai; từ Phương tiện cụ túc trú đến Đồng chân trú gọi là Trưởng dưỡng thánh thai; đến Pháp vương tử trú này thì hình tướng đã đầy đủ, liền ra khỏi thai, giống như từ trong giáo pháp của Phật vương sinh ra hiểu biết mới tiếp nối được ngôi vị của Phật. 10. Quán đánh trú (cũng gọi A duy nhan bồ tát pháp trú, Bồ xứ trú): Bồ tát đã là con của Phật, có khả năng gánh vác việc Phật, cho nên Phật đem nước

c. **Thập hạnh:** là Hoan hỷ hạnh, Nhiều ích hạnh, vô khuể hạnh, Vô tận hạnh, Ly si [loạn] hạnh, Thiện hiện hạnh, Vô trước hạnh, Tôn trọng hạnh, Thiện pháp hạnh, Chân thật hạnh.⁶²

d. **Thập hồi hướng:** Cứu hộ nhất thiết chúng sanh hồi hướng, Bất hoại hồi hướng, Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng, Chí nhất thiết xứ hồi hướng, Vô tận công đức tạng hồi hướng, Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng, Tùy thuận đẳng

trí tuệ rưới lên đầu (quán đảnh) Bồ tát, giống như việc quán đảnh lên ngôi của vị Vương tử dòng Sát đế lợi. Vị Bồ tát đã đến Quán đảnh trụ thì có 3 tướng đặc biệt là: a. Độ chúng sinh: Nghĩa là có khả năng tu hành thành tựu 10 thứ trí, độ được các chúng sinh. b. Vào được cảnh giới rất sâu xa mà tất cả chúng sinh cho đến hàng Bồ tát Pháp vương tử trụ cũng không thể tính lường được. c. Học rộng 10 thứ trí, rõ biết tất cả pháp. [X. phẩm Bồ tát thập trụ trong kinh Hoa nghiêm Q.8 (bản dịch cũ); phẩm Thập địa trong kinh Bồ tát bản nghiệp; phẩm Thích nghĩa trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; kinh Thập trụ đoạn kết Q.1-4; Đại thừa nghĩa chương Q.14].

⁶² Thập hạnh 十行: Cũng gọi Thập hạnh tâm. Chỉ cho 10 hạnh tu lợi người từ giai vị 21 đến giai vị 30 trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát. Đó là: 1. Hoan hỷ hạnh: Bồ tát dùng vô lượng diệu đức của Như lai để tùy thuận 10 phương. 2. Nhiều ích hạnh: Bồ tát khéo làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. 3. Vô sân hận hạnh: Bồ tát tu hạnh nhin nhục, không tức giận, khiêm nhường cung kính, không hại mình hại người, đối với oán địch thường nín nhịn. 4. Vô tận hạnh (cũng gọi Vô khuất nhiều hạnh): Bồ tát tu hạnh tinh tiến, phát tâm độ tất cả chúng sinh, đến đại Niết bàn, không biếng nhác, xao lãng. 5. Ly si loạn hạnh: Bồ tát thường trụ trong chính niệm không tán loạn, đối với tất cả pháp không si loạn. 6. Thiện hiện hạnh: Bồ tát biết rõ pháp không, 3 nghiệp vắng lặng, không trôi buộc, không tham đắm, nhưng cũng không bỏ việc giáo hóa chúng sinh. 7. Vô trước hạnh: Trải qua vô lượng kiếp cúng Phật cầu pháp, tâm không chán đủ, nhưng cũng dùng tâm vắng lặng quán xét các pháp, cho nên không đắm trước tất cả pháp. 8. Tôn trọng hạnh: Bồ tát tôn trọng thiện căn trí tuệ... thầy đều thành tựu, nhờ đó lại càng tiến tu hạnh lợi mình lợi người. 9. Thiện pháp hạnh: Bồ tát chứng được 4 môn Đà la ni vô ngại, thành tựu các thiện pháp giáo hóa người khác để hộ trì chính pháp, làm cho hạt giống Phật không bị đứt mất. 10. Chân thực hạnh: Bồ tát thành tựu lời nói Đệ nhất nghĩa đế, nói đúng như việc làm, làm đúng như lời nói, nói và làm phù hợp nhau, sắc tâm đều thuận. Tu thập hạnh có 4 mục đích: 1. Nhàm chán các pháp hữu vi. 2. Cầu đạo Bồ đề, đầy đủ Phật đức. 3. Muốn cứu độ chúng sinh trong đời hiện tại và ở đời vị lai. 4. Cầu thực tế, chứng pháp như. Ngoài ra, về việc Bồ tát tu 10 hạnh này ở giai vị nào, thì trong các kinh luận có thuyết cho rằng 1 trong 3 Hiền vị, có thuyết cho là Tính chủng tính trong 6 chủng tính, lại có thuyết cho là Tư lương vị trong 5 vị... [X. phẩm Thập hạnh trong kinh Hoa nghiêm Q.11 (bản dịch cũ); kinh Đại Phật đảnh thủ lăng nghiêm Q.8; Đại thừa nghĩa chương quyển Q.14; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2].

quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng, Như tướng hồi hướng, Vô phược vô trước [giải thoát] hồi hướng, Pháp giới vô lượng hồi hướng.⁶³

2. **Gia hành vị:** Sau Tư lương vị thì tu tập bốn loại Đăng trì: 1. Minh đặc định; 2. Minh tăng định; 3. Ân thuận định; 4. Vô gián định.⁶⁴

⁶³ Thập hồi hướng 十回向: Cũng gọi Thập hồi hướng tâm. Gọi tắt: Thập hướng. Chỉ cho 10 giai vị, từ giai vị thứ 31 đến 40 trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát: 1. Cứu hộ nhất thiết chúng sinh ly chúng sinh tướng hồi hướng: Tức giai vị thực hành Lục độ, Tứ nhiếp, cứu hộ tất cả chúng sinh, kẻ oán, người thân đều bình đẳng. 2. Bất hoại hồi hướng: Giai vị đã có được niềm tin bất hoại đối với Tam bảo, hồi hướng căn lành này, khiến chúng sinh được lợi ích tốt đẹp. 3. Đăng nhất thiết Phật hồi hướng: Giống như sự hồi hướng của chư Phật 3 đời, tu hành không đắm trước sinh tử, không lìa bỏ bồ đề. 4. Chí nhất thiết xứ hồi hướng: Đem các thiện căn đã tu được hồi hướng đến khắp tất cả các nơi từ Tam bảo cho đến chúng sinh để làm lợi ích cúng dường. 5. Vô tận công đức tạng hồi hướng: Tùy hỷ tất cả thiện căn vô tận, hồi hướng làm Phật sự để được vô tận công đức thiện căn. 6. Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng: Hồi hướng các thiện căn đã tu, được Phật che chở, thành tựu tất cả căn lành bền vững. 7. Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng: Tức nuôi lớn tất cả gốc lành để hồi hướng làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. 8. Như tướng hồi hướng: Thuận theo tướng chân như mà hồi hướng các thiện căn đã thành tựu. 9. Vô phược vô trước giải thoát hồi hướng: Tức đối với tất cả pháp không để bị vướng mắc, trói buộc, được tâm giải thoát, đem thiện pháp hồi hướng, thực hành hạnh Phổ hiền, đầy đủ mọi đức. 10. Pháp giới vô lượng hồi hướng: Tức tu tập tất cả thiện căn vô tận, đem hồi hướng các thiện căn này để nguyện cầu vô lượng công đức trong pháp giới sai biệt. Hồi hướng hàm ý là dùng tâm đại bi cứu hộ tất cả chúng sinh. Thập hồi hướng thuộc về Giải hành trụ trong 13 Trụ, Tư lương vị trong 5 vị, 10 giai vị sau trong Tam hiền và Đạo chủng tánh trong 6 Chủng tánh. [X. kinh Hoa nghiêm Q.15-22 (bản dịch cũ); phẩm Thánh hiền danh tự trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, thượng].

⁶⁴ Gia hành vị 加行位: Là thuận quyết trạch phần: noãn, đành, nhẫn, thế đệ nhất. Theo luận Đại Tỳ bà sa, quyển 7, có ba loại thiện căn: 1. Thuận phước phần (punyabhāgīya), các loại thiện dẫn tái sinh chư thiên và loài người; 2. Thuận giải thoát phần (mokṣabhāgīya, cũng gọi là tư lương vị), thiện căn quyết định dẫn đến giải thoát, chứng niết bàn; 3. Thuận quyết trạch phần (nirvedhabhāgīya, cũng gọi là gia hành vị), bốn thiện căn dẫn đến hiện quán Thánh đế là noãn, đành, nhẫn và thế đệ nhất. (tr. 34c27~35a07) Gia đoạn tu tập bốn thiện căn (noãn, đành, nhẫn, thế đệ nhất), quán sát 16 hành tướng của Thánh đế, gọi chung là Thuận quyết trạch phần, là vì thuận dẫn hướng đến sự quyết trạch Thánh đế, trước khi vào địa vị Kiến đạo. Thành duy thức luận, 49b04-27: “Nương minh đặc định, phát sanh tầm tư bậc hạ, quán thấy không có tướng sở thủ, lập làm “Noãn vị”. Nghĩa là ở địa vị này quán bốn pháp sở thủ là danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt, đều do tự tâm biến hiện, giả thi thiết nói là có, nhưng kỳ thật không có gì nắm bắt được. Ban đầu đạt được hành tướng sáng trước tiên của mặt trời tuệ, nên đặc tên là “minh đặc”. Tức là đạt được tướng ban đầu của lửa đạo (tướng nóng) nên cũng gọi là Noãn.

3. Thông đạt vị: Sau bốn Định trên là Sơ tâm (: Nhập tâm) của Sơ địa, là Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo.⁶⁵

Nương minh tăng định, phát khởi tầm tư bậc thượng, quán thấy không có sở thủ, lập làm "Đảnh vị". Nghĩa là ở địa vị này vẫn quán bốn pháp danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt đều do tự tâm hiện biến, giả thi thiết cho là có, nhưng kỳ thật không có gì nắm bắt được. Tướng sáng của lửa tuệ sáng dần lên, nên gọi là "Minh" tăng. Tột đỉnh của địa vị tầm tư, nên gọi là Đảnh (đầu).

Nương Ẩn thuận định, phát khởi trí như thật bậc hạ, đối với "không sở thủ" quyết định ấn nhập giữ gìn, và đối trong "không năng thủ" cũng tùy thuận vui nhẫn. Đã không có cảnh thật lia thức năng thủ, thì đâu có thức thật lia khỏi cảnh sở thủ. Sở thủ, năng thủ, cho do đối đãi mà có. Khi Ẩn nhập tùy thuận, chấp nhận, chung gọi là nhẫn. Ấn nhập "không sở thủ" trước và tùy thuận "không năng thủ" sau, cho nên gọi là "Ẩn thuận", nhẫn chịu cảnh và thức đều không, nên cũng gọi là Nhẫn.

Nương Vô gián định, phát khởi trí như thật bậc thượng, ấn nhập cả hai thủ đều không, lập làm pháp "Thế đệ nhất". Nghĩa là nhẫn bậc thượng trước kia chỉ ấn nhập "năng thủ không", nay pháp thế đệ nhất này cả hai không đều ấn nhập. Từ đây liên tục không gián đoạn, thì chắc chắn nhập vào Kiến đạo, nên gọi là "Vô gián". Ở trong pháp của loài dị sanh thì đến đây là pháp tối thắng hơn cả, nên gọi là Thế đệ nhất.

Như thế Noãn và Đảnh là nương thức năng thủ mà quán cảnh sở thủ là không; đến khi khởi lên nhẫn bậc hạ thì ấn chứng tướng không của cảnh; khi chuyển vị sanh trung nhẫn thì đối với thức năng thủ cũng thấy nó là không như cảnh, thuận vui nhẫn có thể theo đó; đến khi nhẫn bậc thượng khởi lên thì ấn chứng năng thủ không. Lên đến Thế đệ nhất pháp thì Ấn chứng cả năng thủ, sở thủ đều không.

Tuy nhiên, ở địa vị trên còn thấy có tướng "không" để chứng, nên chưa chứng thực. Vì vậy nói Bồ tát ở địa vị này, hiện tiền còn lập ra chút vật mà cho đó là tánh Thắng nghĩa Duy thức, là do chưa trừ được hai tướng không và có, và còn mang theo tướng để quán tâm, còn có sở đắc, cho nên chẳng phải thật an trụ chơn Duy thức; khi tướng kia diệt rồi, mới thật an trụ." (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

⁶⁵ Thông đạt vị 通達位: Cũng gọi Kiến đạo vị, Kiến vị, Kiến địa. Chỉ cho giai vị thông đạt chân như, là 1 trong 5 giai vị tu hành (Duy thức ngũ vị) để ngộ nhập Chân như duy thức do tông Duy thức lập ra. Tức ở giai vị này, Bồ tát đã chứng được trí Vô phân biệt, dứt trừ tất cả tâm phân biệt về năng thủ, sở thủ, thế nhập pháp giới bình đẳng. Nghĩa là trong Thế đệ nhất pháp (1 trong 4 giai vị Thiện căn), hành giả nương theo định Vô gián, sinh khởi trí như thực thượng phẩm, ấn chứng lý Không của năng thủ, sở thủ, được trí Vô phân biệt căn bản, xa lìa tâm sở đắc (tâm còn thấy có cái để được), chứng biết rõ ràng chân lý Nhân không, Pháp không, đoạn trừ tùy miên phân biệt về Phiền não chướng và Sở tri chướng, chân chính trụ trong thực tính Duy thức gọi là Thông đạt vị. Theo luận Thành duy thức, quyển 9, thì giai vị này có Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo khác nhau. Chân kiến đạo là trí vô phân biệt căn bản, thực chứng chân như của tính Duy thức, đoạn trừ Tùy miên phân biệt, tuy trải qua nhiều sát na mới được rốt ráo nhưng tướng của các sát na ấy bằng nhau, cho nên gọi chung là Nhất tâm chân kiến đạo. Còn Tướng kiến đạo thì thuộc về trí Hậu đắc, tức chứng được tướng Duy thức. Tướng kiến đạo lại còn có Hành tướng tướng kiến

4. **Tu tập vị:** Sau Kiến đạo là Thập địa ở Tu đạo, tu tập thẳng hạnh để đạt đến Kim cương [dụ] định⁶⁶. Thập địa là: Cực hỷ địa, Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm tuệ địa, Cực nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa.

5. **Cứu cánh vị:** Sau khi đã đạt Kim cương [dụ] định, trong Giải thoát đạo, có được ba loại thân Phật⁶⁷, bốn Diệu [trí]⁶⁸ viên tịch, quả Phật viên mãn.

Tuy đã biết về năm vị, nhưng **tu hành như thế nào?**

Các tu hành giả muốn chứng Bồ-đề, muốn làm lợi lạc lớn, thì trước hết phải phát khởi Đại bồ-đề tâm, rồi mới phát khởi chánh hành. (1) Ví như biển lớn ban đầu có một giọt nước cũng có thể làm trú xứ cho các thứ báu; tối sơ phát tâm cũng lại như vậy, pháp thiện của năm thừa đều nhân tâm này mà sanh ra. (2) Lại như thế giới mới bắt đầu tiệt khởi thì đã làm nhân cho sự gánh vác các chúng sanh; tâm

đạo và Cửu tâm tướng kiến đạo khác nhau. Hành tướng tướng kiến đạo lại chia làm 3 tâm tướng kiến đạo và 16 tâm tướng kiến đạo. Khi Bồ tát vào Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo thì liền sinh trong nhà Như lai, trụ nơi Cực hỷ địa (Sơ địa). [X. phẩm Chân thực trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận]. Kiến đạo: Là bồ tát chứng nhập địa đầu tiên, tức Cực hỷ địa hay Hoan hỷ địa. Ở sơ tâm Hoan hỷ địa, ý thức đã chuyển thành vô lậu, bởi vì 2 chương phân biệt ngã chấp và pháp chấp, cùng những sự tạp nhiễm trong ác đạo, đều đã đoạn trừ. Kinh Giải thâm mật: “Trong địa đầu tiên có 2 thứ ngu tối, một là ngu tối vì ngã chấp và pháp chấp, hai là ngu tối vì những sự tạp nhiễm trong ác đạo, cùng với sự nặng nề của 2 thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁶⁶ Kim cương dụ định 金剛喻定 (Skt. Vajropamà-samàdhi): Cũng gọi Kim cương tam muội, Kim cương diệt định, Kim cương tâm, Đánh tam muội. Chỉ cho Thiền định bền chắc, sắc bén như kim cương, có năng lực phá trừ tất cả phiền não, cũng như kim cương có thể hủy hoại hết thảy vật chất khác. Tức là Thiền định của hàng Tiểu thừa Thanh văn hoặc Đại thừa Bồ tát tu tập vào giai đoạn sắp hoàn tất việc đoạn trừ các phẩm phiền não cuối cùng, cũng là tâm sau rốt của người tu theo Tam thừa. Tu tập định này có khả năng dứt trừ các phiền não cực nhỏ nhiệm, mà chứng ngộ quả vị cao tột, như hàng Thanh văn có thể đạt đến quả A la hán, Bồ tát thì chứng được quả Phật. Thông thường, gọi các thứ bậc đoạn trừ phiền não là Vô gián đạo, mà gọi các vị từ đó chứng được chân lý là Giải thoát đạo; bởi thế, sinh khởi Kim cương dụ định tương đương với Vô gián đạo, từ đó mà được quả A la hán, hoặc quả Phật thì tương đương với Giải thoát đạo. Cho nên, Vô gián đạo có khả năng sinh khởi Kim cương dụ định, cũng gọi là Kim cương vô gián đạo. [X. luận Đại tì bà sa Q.28; luận Đại trí độ Q.47; luận Câu xá Q.24; luận Thành duy thức Q.10].

⁶⁷ Ba thân: Tự tánh thân, Thọ dụng thân và Biến hóa thân.

⁶⁸ Bốn diệu trí: Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quán sát trí và Thành sở tác trí.

này cũng vậy, có thể làm chỗ y chỉ để gánh vác vô lượng chủng loại trong năm cõi. (3) Lại như hư không giới, không có gì mà không chứa đựng trong đó; đại bồ-đề tâm cũng lại như vậy, hữu vi cùng khắp hư không đều yếm ly, bồ-đề như tánh hư không đều cầu chứng, chúng sanh tận cùng hư không đều nhớ nghĩ.

Sơ phát tâm ấy⁶⁹, tuy là một niệm thấp kém, nhưng khối phước của nó còn khó nói hết, huống nữa là công đức phát tâm tu hành, làm lợi lạc [cho chúng sanh] trải qua nhiều kiếp.

Lý do gì phát tâm? (1) Thấy nghe về thần lực, v.v... của Phật⁷⁰; (2) Nghe thuyết về giáo pháp của Bồ-tát tạng⁷¹; (3) Thấy nghe Phật pháp sắp diệt, nghĩ rằng: “*Chánh pháp tồn tại có thể diệt được đại khó;*” (4) Thời kỳ Mạt kiếp, thường thấy chúng sanh si mê, không biết hổ thẹn, keo kiệt, ganh ty, ưu phiền, khổ não, hành ác, phóng dật, biếng nhác, bất tín, nghĩ rằng: “*Thời kỳ thế gian vẫn đục, chúng sanh thường khởi các phiền não xấu ác như vậy, ta phải phát tâm khiến những người khác học theo ta mà khởi nguyện Bồ-đề.*” Vì vậy liền phát đại bồ-đề tâm.

Muốn phát tâm, trước hết phải có đủ **mười thắng đức**, khởi **ba diệu quán**.

Mười thắng đức là: (1) Thân cận thiện hữu; (2) Cúng dường chư Phật; (3) Tu tập thiện căn; (4) Chí cầu thắng pháp; (5) Tâm thường nhu hòa; (6) Gặp khó nhẫn được; (7) Từ bi thuần hậu; (8) Thâm tâm bình đẳng; (9) Tin ưa Đại thừa; (10) Cầu trí tuệ Phật.

Ba Diệu quán là:

⁶⁹ Sơ phát tâm = sơ trú, phát tâm trú, tức phát 3 tâm: trực tâm, thâm tâm và đại bi tâm.

⁷⁰ Những phẩm chất và thành quả của Phật gồm 140 pháp bất cộng của Phật: 32 tướng đại trượng phu, 80 vẻ đẹp, 4 nhất thiết chủng thanh tịnh, 10 lực, 4 vô sở úy, 3 niệm trú, 3 bất hộ, đại bi, không quên mất diệu pháp, vĩnh đoạn tập khí, nhất thiết chủng diệu trí.

⁷¹ Luận Hiển dương Thánh giáo, quyển 8, tr. 520c25: “Có tám pháp có thể nhiếp hết đại thừa một cách đầy đủ: 1. Giáo pháp của Bồ-tát tạng; 2. Trong Bồ-tát tạng, giáo pháp hiển thị chân thật nghĩa của các pháp; 3. Trong Bồ-tát tạng, giáo pháp hiển thị uy đức thậm thâm, quảng đại, tối thắng, bất khả tư nghị của chư Phật và Bồ-tát; 4. Như lý lắng nghe giáo pháp vừa kể ở trên; 5. Như lý tư duy làm trước, thú hưởng tịnh thắng ý lạc; 6. Được tịnh thắng ý lạc, nhập sơ địa tu hành; 7. Do nhập sơ địa tu hành làm trước nên tu quả thành tựu; 8. Do tu hành quả thành tựu nên cứu cánh xuất ly. Bồ-tát ma-ha-tát do tu học như vậy thì chứng đắc Vô thượng chánh đẳng bồ-đề.”

(1) **Chán rời hữu vi:** Trong dòng sanh tử, quán những khổ não bức bách nơi ác thú⁷² thì không khi nào ngừng nghỉ. Nơi tự thân, năm uẩn và bốn đại sanh ra nghiệp ác; chín lỗ⁷³ thường bài tiết những bất tịnh hôi hám, là chỗ tập khởi của ba mươi sáu vật⁷⁴; có vô lượng phiền não thiêu đốt thân tâm, như bọt nước⁷⁵, như bong bóng nước⁷⁶, niệm niệm lưu chuyển; si mê che lấp nên tạo nghiệp, rồi luân hồi trong sáu nẻo; tư duy xét kỹ, tâm thật sự chán bỏ.

(2) **Mong cầu Bồ-đề:** Quán quả Phật là tướng hảo trang nghiêm, Pháp thân bản tịnh, đủ năm uẩn: giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát trí kiến, có vô lượng thắng pháp: mười lực, bốn vô úy, v.v..., thành hai diệu trí⁷⁷, từ mãn với chúng sanh, hướng dẫn ngu mê khiến đi đường chánh, các loài hữu tình gặp được Phật đều đoạn trừ phiền não. Thấy những công đức ấy mà tu tập và mong cầu.

(3) **Nghĩ nhớ chúng sanh:** Quán chúng sanh phiền não là do ngu si và ái trước, nên chịu đau khổ dữ dội; không tin vào nhân quả, tạo nhân của nghiệp ác; chán bỏ chánh pháp, tin nhận tà đạo; bốn lưu⁷⁸ trôi chảy, bảy lậu⁷⁹ rò rỉ; tuy sợ các

⁷² Ác thú 惡趣: Ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

⁷³ Cửu khổng 九孔: Chín lỗ bài tiết từ thân thể con người: 2 con mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, lỗ miệng, đường tiểu và đại tiện.

⁷⁴ Ba mươi sáu thứ bất tịnh nơi cơ thể gồm: tóc, lông, răng, móng, ghèn, nước mắt, nước mũi, gàu, mồ hôi, đại tiện, tiểu tiện, da dầy, da mỏng, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ chài, mỡ nước, óc, màng, lá lách, thận, tim, gan, mật, phổi, ruột già, ruột non, dạ dày, đàm đỏ, đàm trắng, sinh tạng, thực tạng.

⁷⁵ Bọt nước là do gió thổi nước thành tụ, thể tướng của nó không thật.

⁷⁶ Bong bóng nước là nước do vật gì khuấy lên thành bọt, chúng khởi diệt vô thường.

⁷⁷ Hai diệu trí là: 1. Trí vô phân biệt; 2. Trí như sở kiến lập. Trí vô phân biệt là trí xuất thế. Trí như sở kiến lập là trí hậu đắc thế. Trí vô phân biệt có công năng hoàn thành các pháp của Phật. Trí như sở kiến lập có công năng thành thực chúng sanh.

⁷⁸ Tứ lưu 四流: Bốn pháp khiến các loài hữu tình trôi lăn mãi trong ba cõi: 1. Kiến lưu: kiến hoặc của ba cõi; 2. Dục lưu: tất cả các hoặc của cõi Dục; 3. Hữu lưu: tất cả các hoặc của cõi Sắc và Vô sắc; 4. Vô minh lưu: vô minh trong ba cõi.

⁷⁹ Thất lậu 七漏: Chỉ cho 7 phiền não hữu lậu, tức kiến lậu, tu lậu, căn lậu, ác lậu, thân cận lậu, thọ lậu và niệm lậu. Lậu nghĩa là rò rỉ, tức tên khác của phiền não, nghĩa là tất cả phiền não thường rò rỉ, tuôn chảy. 1. Kiến lậu: Chỉ cho các tà kiến được đoạn trừ ở giai vị Kiến đạo. 2. Tu lậu: Các phiền não như tham, sân, si được trừ ở giai vị Tu đạo. 3. Căn lậu: Chỉ cho các phiền não nương vào các căn như mắt, tai, mũi, lưỡi... mà sinh ra. 4. Ác lậu: Các phiền não nương vào tất cả ác sự, ác pháp như ác tượng, ác vương, ác tri thức, ác quốc ... mà sinh ra. 5. Thân cận lậu: Các phiền não nương vào 4 thứ gần gũi là quần áo, thức ăn uống, thuốc thang và phòng xá mà sinh ra. 6. Thọ lậu: Thọ gồm khổ thọ, lạc thọ, xả thọ, có công năng

khổ đau, nhưng vẫn làm nghiệp ác, thường tự tạo ưu bi khổ não: ái biệt ly khổ, thấy rồi cứ yêu; oán tắng hội khổ, biết rồi vẫn oán. Vì dục vọng mà khởi nghiệp, sinh ra khổ não vẫn không chán; ham vui mà phạm giới, lo buồn rồi phóng dật; tạo nghiệp vô gián, ương bướng không thẹn; chê bai Đại thừa, si chấp sanh kiêu; tuy có thông tuệ, đủ đoạn thiện căn; vọng tự cống cao, thường không hối cải; sanh Bát vô hạ⁸⁰, thiếu pháp không tu; dấu nghe không trì, lại tập tà nghiệp; được quả tốt thế gian cho là chứng Niết-bàn; hưởng cái vui kia rồi, trở lại sanh ác thú. Thấy những hạng người như vậy, tâm sanh bi悯 sâu xa; tiếp theo phải phát tâm, phát nguyện như vậy: “*Nguyện tôi quyết định sẽ chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, có thể làm tất cả nghĩa lợi cho hữu tình.*”

Hoặc tùy thuận ý lạc của danh hiệu chư Phật, như đức Phật Thích Ca ban đầu phát nguyện hy hữu, như có kệ tụng:

*Nơi ba vô số kiếp
Nghịch thứ gặp Thắng Quán
Nhiên Đẳng, Bảo Kế Phật
Sơ Thích Ca Mâu Ni.⁸¹*

sinh ra tham, sân và si. 7. Niệm lậu: Niệm là tà niệm. Niệm lậu và thọ lậu đều là nhân của lậu. Niệm lậu hòa hợp với ác lậu, thân cận lậu và thọ lậu mà sinh các phiền não.

⁸⁰ Bát nạn 八難 (skt. Aṣṭa-akṣaṇa): Ý dịch là Bát nạn xứ 八難處, Bát nạn giải pháp 八難解法, Bát vô hạ 八無暇, Bát bất nhàn 八不閑, Bát phi thời 八非時, Bát ác 八惡; tám chỗ chướng nạn cho sự thấy Phật và nghe pháp, cũng gọi là tám chỗ không rảnh rỗi mà tu hành. Đó là: 1. Địa ngục; 2. Ngạ quỷ; 3. Súc sinh; 4. Làm người mà sống ở đại châu Bắc cầu lô, sống quá sướng; 5. Trời Trường thọ, sống quá lâu; 6. Làm người mà đui, điếc, câm, ngọng; 7. Làm người mà thể trí biện thông, thông minh lý luận theo trí thức thế gian; 8. Làm người mà sinh trước hay sau Phật xuất thế hoặc sống ở nơi không có Phật pháp.

⁸¹ Luận Câu-xá, phẩm Phân biệt nghiệp: “Luận: Trong vô số kiếp (asamkhyeya) đầu tiên, ngài đã cúng dường bảy mươi lăm ngàn đức phật; trong vô số kiếp thứ hai cúng dường bảy mươi sáu ngàn đức phật; trong vô số kiếp thứ ba cúng dường bảy mươi bảy ngàn đức phật.

(Hỏi) Vào cuối mỗi vô số kiếp có những vị phật nào?

Tụng đáp: 三無數劫滿, 逆次逢勝觀, 然燈寶髻佛, 初釋迦牟尼. [Ba vô số kiếp kết thúc, Theo thứ tự ngược lại, gặp phật Thắng quán, Nhiên đẵng, Bảo kế; Cúng dường phật thích-ca trước tiên.]

Luận: Vô số kiếp thứ nhất chấm dứt vào thời kỳ của đấng toàn giác Bảo kế (Ratnasikhin); vô số kiếp thứ hai chấm dứt vào thời kỳ của Thế Tôn Nhiên đẵng (Dīpaṃkara); vô số kiếp thứ ba chấm dứt vào thời kỳ của Như Lai Thắng quán (Vipaśyin). Trong số chư phật mà Thế Tôn đã cúng dường thì vị phật đầu tiên là Thích-ca Mâu-bi. Xưa kia có một vị phật tên là Thích-ca Mâu-ni (Śākyamuni), là một bậc toàn giác; và đây chính là vị phật mà Thế Tôn, lúc đó đang còn là một Bồ-tát đã nương theo ngài để phát lời nguyện

Bồ-tát Vô Trước do đó nói:

*Thanh tịnh, tăng thượng lực
Kiên cố tâm, tăng tiến
Bồ-tát bắt đầu tu
Ba vô số đại kiếp.⁸²*

Trước tiên là *khởi các căn*: Tín, Tinh tiến, Niệm, Định, Tuệ, để trừ phục chương nhiễm. Tiếp đó là *phát đại nguyện thường gặp thiện hữu* để làm thắng duyên; dầu gặp ác hữu tìm mọi cách phá hoại nhưng cuối cùng vẫn không xả bỏ Bồ-đề tâm. Những *thiện pháp mà mình tu tập dần dần tăng trưởng*, bởi vì có sự thúc đẩy phát khởi [Bồ-đề tâm] nên không có sự thoái lui, khuất phục. Có đủ các điều trên gọi là **tối sơ tu hành**.

Theo những điều nói trên, sơ phát tâm rồi thì gọi là **Thú nhập Vô thượng Bồ-đề**, tham dự vào số lượng các Bồ-tát Đại thừa; nơi biển sanh tử, làm hạn kỳ xuất ly một cách dũng mãnh, nhất định sẽ mau bước lên ‘bờ bên kia’.

Tiếp theo là tu hành. **Tu hành** có hai loại: (1) Lược tu hành; (2) Quảng tu hành.

Bồ-đề đầu tiên: “Ta nguyện sẽ trở thành một vị phật giống như vị phật này!”. Đức phật Thích-ca Mâu-ni này cũng giống như đức phật Thích-ca của chúng ta, đã xuất hiện trong thời mạt kiếp và giáo pháp của ngài cũng chỉ kéo dài một ngàn năm.” (Đạo Sinh dịch)

⁸² Nhiếp Đại thừa luận thích, No. 1597, Bồ-tát Thế Thân giải thích: “Bằng với thời gian nào gọi là tối sơ tu ba vô số kiếp? Do đó đem kệ tụng này hiển bày, giải thích câu hỏi này. ‘Thanh tịnh, tăng thượng lực’, là thiện căn lực và đại nguyện lực. Do thiện căn lực, phải biết cái ‘sở trị’ không thể hàng phục. Do đại nguyện lực, phải biết thường gặp các thiện tri thức. ‘Kiên cố tâm, tăng tiến’, là phát kiên cố tâm, khởi tăng tiến hạnh. Kiên cố tâm, là phải biết phát đại bồ-đề tâm, lực của các bạn ác không thể làm cho buông bỏ [tâm ấy]. Tăng tiến hạnh, là phải biết trong hiện tại và nhiều đời kiếp, thiện pháp thường tăng, trọn không thoái giảm. Các nghĩa còn lại dễ hiểu, không cần giải thích.” Trong sách dịch giải Nhiếp luận, H.T Thích Trí Quang giải thích: “Thanh tịnh lực là cụ bị hai tư lương phước trí mà khắc phục những chương ngại cần phải khắc phục. Tăng thượng lực là cụ bị đại nguyện và thân cận đại thiện tri thức mà bước tới. Kiên cố lực là cụ bị chí ý kiên cố để ma lực không thể làm cho thoái chuyển. Tăng tiến lực là cụ bị sức mạnh tinh tiến mà, trong từng ý nghĩ, sự tu tập thêm và hơn lên để đạt đến viên mãn. Bắt đầu về ba vô số kiếp là bồ tát phải có bốn lực như vậy.”

Lược tu hành lại có ba: (1) Cảnh; (2) Hành; (3) Quả. Do đời trước không biết cảnh giới chân vọng (: cảnh), khởi các nhân tố phiền não (: hành), nhận chịu các khổ (: quả); đời nay thì làm ngược lại, cho nên cũng có ba: Từ tối sơ phát tâm, phải quán kỹ về ‘cảnh’; đã biết tu thiện, đoạn ác thì ‘hành’ thành tựu; do hành đã trọn vẹn thì quả đức liền chứng. Thánh giáo của chư Phật là vô biên, nhưng nói về môn tu hành thì không ngoài ba loại [: cảnh, hành, quả], vì vậy mà người tu hành phải y theo đó mà học.

1. Thế nào gọi là **cảnh giới sở quán**? Trước hết là quán sát ‘tất cả sắc, tâm, các tâm sở đều từ duyên sanh mà có’, tương tự hoa đóm nơi hư không, các pháp [duyên sanh ấy] làm mê hoặc người ngu, gọi đó là *y tha khởi*. Người ngu không hiểu, vọng chấp các pháp [duyên sanh ấy] làm ngã, làm pháp; nói rõ [cho họ] sự thật rằng, ‘tánh tướng của hoa đóm nơi hư không đều không có’, gọi đó là *kế sở chấp*. Nơi mặt *y tha khởi*, ‘ngã và pháp vốn không’; do quán cái không của ngã, pháp mà chân lý hiện bày, thí như hư không, gọi đó là *viên thành thật*.

Các pháp sở tri⁸³ không vượt khỏi [khái niệm] có và không: (1) ‘Không có pháp thể nào là không có’, chỉ có thể nói một cách tổng quát [bởi danh từ], gọi là **kế sở chấp**, vì tâm kế đạt, chấp trước toàn thể khắp cả. (2) ‘Có pháp thể nào là có’, về lý phải phân biệt: Các pháp hữu vi, gọi là *y tha khởi*, vì là ‘sự’ duyên sanh. Tất cả [pháp] vô vi, gọi là **viên thành thật**, vì là lý của pháp bản⁸⁴.

Hoặc nói: Pháp hữu lậu, gọi là *y tha khởi*, vì là tánh điên đảo. Các pháp vô lậu, gọi là *viên thành thật*, vì chẳng phải tánh điên đảo.

2. Biết cảnh giới rồi, phải tu **chánh hành**: (1) Chánh hành do ‘văn tuệ’ được thành; (2) Chánh hành do ‘tu tuệ’ được thành; (3) Chánh hành do ‘tu tuệ’ được thành. Ba chánh hành ấy tuy gọi chung cho tất cả công đức của hai thứ [tu lương]

⁸³ Các pháp sở tri: Sở tri, là được biết đến. Pháp, là khái niệm; một pháp là một khái niệm. Cây bút là một pháp, mà cây bút dài hay ngắn, trắng hay đen, cũ hay mới, tốt hay xấu, cũng toàn là một pháp. Một ý tưởng là một pháp, mà ý tưởng ấy thiện hay ác, đúng hay sai, lợi hay hại, mê hay ngộ, cũng toàn là một pháp. Thế nên pháp bao gồm tất cả có không, tâm vật, nhiễm tịnh, thiện ác, mê ngộ, thánh phàm. Các pháp ấy là những đối tượng được biết, và đối tượng ấy chính là 3 tánh: tánh biến kế sở chấp, tánh *y tha khởi* và tánh viên thành thật, đó gọi là các pháp sở tri. Mỗi pháp đều cùng lúc có 3 tánh, và được ví dụ như sau. Như sợi giây gai phải do chỉ gai mới có, đó là *y tha* (do yếu tố mới có); sợi giây gai ấy, trong đêm tối hay từ đằng xa, mắt nhìn không rõ thì thấy là con rắn, đó là biến kế (đối tượng chỉ tưởng tượng); sợi giây gai ấy nếu ban ngày và mắt nhìn rõ thì thấy là chỉ gai, đó là viên thành (đối cảnh rất chính xác).

⁸⁴ Pháp bản 法本 = pháp tánh 法性. Pháp tánh là gốc (bản thể) của vạn pháp, nên gọi là pháp bản.

phước và tuệ, nhưng thực hành được cương yếu căn bản sâu xa thì ‘thắng nghĩa’ dễ thể nhập, ứng thời không gì bằng, lia các điều lầm lỗi. Xem khắp, xét kỹ thì ‘duy thức’⁸⁵ là cùng tột. Tiệm ngộ, đôn ngộ, Tiểu thừa, Đại thừa, ai cũng y theo và nói lý thâm diệu này.

Thế nên, kinh Hoa Nghiêm nói:

*Tâm như người thợ vẽ,
Vẽ đờ thứ ngũ âm;
Hết thấy trong thế gian,
Không pháp nào không tạo.
Như tâm, Phật cũng vậy,
Phật, chúng sanh cũng vậy;
Tâm, Phật và chúng sanh,
Cả ba không sai biệt.
Chư Phật đều rõ biết
Tất cả do tâm chuyển
Ai hiểu được như vậy
Người ấy thấy chân Phật.
Thân cũng chẳng phải tâm
Tâm cũng chẳng phải thân
Khởi tất cả tác dụng
Tự tại chưa từng có.
Nếu người muốn cầu biết
Tất cả Phật ba đời
Cần phải quán như vậy*

⁸⁵ Nhiếp đại thừa luận nói rõ về ba tánh như sau: “Trong đây, y tha khởi tướng là gì? Là các thức do a lại da làm chủng tử và thuộc về phân biệt hư vọng. Các thức ấy là gì? Là thức thân, thức chủ thể của thân, thức chủ thể của sự tiếp nhận, thức được tiếp nhận, thức tiếp nhận, thức thì gian, thức số mục, thức thể giới cư trú, thức nói năng, thức mình người, thức đường lành đường dữ. Tự trung, thức thân cho đến thức nói năng là do chủng tử của danh ngôn huân tập, thức mình người là do chủng tử của ngã kiến huân tập, và thức đường lành đường dữ là do chủng tử của hữu chi huân tập. Các thức như vậy là cái y tha khởi tướng thống thuộc 3 cõi 5 đường và 3 tạp nhiễm, là được biểu hiện bởi phân biệt hư vọng. Như vậy, các thức này thống thuộc phân biệt hư vọng, đặc tính là duy thức, làm căn cứ cho sự biểu hiện không có và không thực. Như thế đó gọi là y tha khởi tướng. Trong đây, biến kế chấp tướng là gì? Là nơi sự không thật, duy thức, mà biểu hiện như là thật có. Trong đây, viên thành thật tướng là gì? Là chính nơi y tha khởi mà cái ẩn tượng như là thật có vĩnh viễn không còn.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Phần căn bản là bản thức (A-lại-da thức), phần biểu hiện là ba tự tánh. Bản thức là căn bản của các pháp nên gọi duy thức.

*Tâm tạo chư Như Lai.*⁸⁶

Luận Trí Độ nói: “*Bồ-tát lại suy nghĩ rằng: Các vật hiện hữu trong ba cõi, đều do tâm tạo. Vì sao? Vì tùy tâm nghĩ đến thấy đều được thấy. Lấy tâm thấy Phật, lấy tâm làm Phật, tâm tức là Phật, tâm tức là thân ta. Tâm không tự biết, cũng không tự thấy. Nếu chấp thủ ‘tâm tướng’, thấy đều vô trí, tâm cũng hư dối, đều từ vô minh xuất sanh. Nhân tâm tướng ấy, liền thể nhập thật tướng của các pháp.*”⁸⁷

Thế nên, Duy thức quán là bậc nhất. **Thức** là tâm. **Tâm** làm chủ bằng sự tập khởi và họa vẽ⁸⁸; nó hoạt động độc lập, nắm giữ các pháp khác qua danh ngôn.⁸⁹ **Duy**, là bác bỏ ‘chấp ngã, chấp pháp tách rời tâm mà có’. **Thức**, là biểu thị ‘nhân

⁸⁶ Lục Thập Hoa Nghiêm (No. 278), phẩm Dạ Ma Thiên Cung Bồ-tát Thuyết Kệ, tr. 465c26-a06: Bài kệ này được gọi là Duy tâm kệ 唯心偈. Tông Thiên Thai lấy bài kệ này để thiết lập ‘tam pháp diệu’: Tâm, Phật và chúng sanh. Ba pháp này không sai khác, đồng nhất và vô tận, là cái thấy sự lý vô ngại, tương tức tương nhập, tương dung tương nhiếp của kinh Hoa Nghiêm. Bài kệ Duy tâm của kinh Hoa Nghiêm nói tất cả các pháp đều do tâm tạo, từ vật lý đến tâm lý, từ thiên đường đến địa ngục, nhưng đặc biệt là tâm tạo được thì cũng chính tâm phá được. Kinh Đại thừa Bản sanh Tâm địa quán (No. 159), tr. 327a21-29: “Thiện nam tử! Tam giới lấy tâm làm chủ. Người quán được tâm thì hoàn toàn giải thoát; người không quán được tâm thì vĩnh viễn trầm luân. Tâm chúng sinh giống như đại địa; năm thú và năm quả từ đại địa sinh ra. Như vậy tâm pháp sinh ra thiện ác của xuất thế gian và thế gian, năm thú, hữu học, vô-học, Độc giác, Bồ-tát, cho đến đức Như Lai. Bởi nhân duyên ấy, ba cõi duy tâm, tâm được gọi là địa. Hết thấy phàm phu, thiện hữu thân cận nghe pháp tâm địa, quán sát đúng lý, tu hành theo lời dạy, mình làm, dạy người, khen ngợi, khuyến gắng, lợi mừng, những người như thế sẽ dứt được ba chướng, mau trọn muôn hạnh và chóng được quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác.” Kinh Hoa Nghiêm (No. 279), phẩm Ly thế gian, tr. 288c05: “Đại Bồ-tát biết tam giới duy tâm, tam thế duy tâm, mà biết rõ tâm đó vô lượng vô biên. Đây là vô đẳng trụ thứ tám.” Kinh Đại thừa nhập Lăng-già (No. 0672), tr.599c07: “Đại Huệ! Thế nào là quán sát sự biểu hiện của tự tâm? Là quán tam giới chỉ là tự tâm, rời ngã, ngã sở, không có hành động tạo tác, không có đến đi, do những chấp trước từ vô thủy huân tập mà thành.” Lục Thập Hoa Nghiêm, phẩm Thập Địa, tr. 558c09: “Các Bồ-tát ma-ha-tát lại khởi ý niệm: Ba cõi hư vọng, chỉ là do tâm tạo tác; mười hai duyên phần là đều dựa vào tâm.” Bát Thập Hoa Nghiêm, (No. 279), phẩm Thập Địa, tr. 194a14: “Các Bồ-tát ma-ha-tát này lại khởi ý niệm: Những gì thuộc về ba cõi chỉ là nhất tâm; Như Lai nơi đây phân biệt diễn thuyết mười hai hữu chi mà đều dựa vào nhất tâm như vậy mà thành lập.”

⁸⁷ Luận Đại Trí Độ, quyển 29, chương 41, Giải thích: Tùy hỷ, Hồi hướng, tr. 276b10-14.

⁸⁸ Họa vẽ: Chấp thủ mọi tướng trạng sai biệt.

⁸⁹ Thức làm chủ bằng sự liễu biệt, cũng hoạt động độc lập, nắm giữ các pháp khác qua danh ngôn.

duyên, pháp tánh đều không tách rời tâm’. Rõ ràng rằng, ‘pháp⁹⁰ tách rời tâm’ chắc chắn là không có, nên gọi là **Duy thức**, chứ chẳng phải ‘tất cả [pháp] duy chỉ một thức tâm, ngoài ra không có vật gì khác’⁹¹. Thiện hữu, ác hữu, các quả, các nhân, lý, sự, chân, tục đều không tách rời thức mà có. *Kế sở chấp tánh* chỉ là **hư vọng thức**⁹². *Y tha khởi tánh* chỉ là **thế tục thức**⁹³. *Viên thành thật tánh* chỉ là **thắng nghĩa thức**⁹⁴. Thế nên, các pháp đều không tách rời tâm. Như có kệ tụng:

*Quý, bàng sanh, trời, người,
Mỗi loài tùy thích ứng
Một sự tâm thấy khác
Cảnh nghĩa mà chẳng thật.
Sự quá khứ, vị lai
Và mộng ảnh, ảnh tượng
Tuy sở duyên chẳng thật
Nhưng cảnh tượng thành tựu.*⁹⁵

Ý của kệ này, nhiều chỗ nói là ‘duy hữu tâm’ (: toàn là duy tâm)⁹⁶, e rằng vẫn rườm rà nên lược không nói. Nay xét kỹ Thánh giáo nói về Duy thức, tuy có vô lượng thứ, nhưng không ngoài năm điều⁹⁷:

⁹⁰ Pháp hữu vi và pháp vô vi.

⁹¹ Bác bỏ quan niệm sai lầm rằng tồn tại cảnh thực hữu ở ngoài tâm và tâm sở nên nói duy chỉ có thức. Nếu quan niệm ‘duy thức là chân thực hữu’, như chấp ngoại cảnh, đó cũng là pháp chấp.

⁹² Hư vọng thức: cái biết thác loạn, lấy y tha làm đối tượng.

⁹³ Thế tục thức: cái biết do chủng tử huân tập, dựa trên sự tương quan mà tồn tại.

⁹⁴ Thắng nghĩa thức: tuệ giác thanh tịnh về y tha, không có mặt của biến kế.

⁹⁵ Nhiếp Đại thừa luận bản, No. 1594, tr. 148b01. Kệ đầu là nói về cái trí biết sự mâu thuẫn, là cái biết của loài ngựa quý, bàng sanh, cùng với chư thiên, nhân loại, cùng nơi một sự mà sự thấy biết khác nhau: bàng sanh thấy nơi có nước, thì ngựa quý thấy đó là lục địa cao nguyên; con người thấy phần ướ, thì bàng sanh như con heo thấy đó là nhà cửa tịnh diệu đáng ở; con người thấy thức ăn ngon ngọt, thì chư thiên thấy là hôi dơ bất tịnh. Kệ sau là nói về cái trí biết không có đối cảnh mà thức vẫn có, là biết những việc quá khứ, vị lai, và những ảnh tượng trong mộng, những ảnh tượng trong Ta-ma-địa mà vẫn có cái biết biết chúng.

⁹⁶ Nhiếp Đại thừa luận bản, No. 1594, tr. 138b02-22: “Ai chưa được chân trí thức tỉnh thì đối với đạo lý duy thức làm sao đối chiếu biết được? Là do giáo và lý mà đối chiếu để biết.

Giáo ở đây là trong kinh Thập địa, đức Thế tôn đã nói 3 cõi như vậy toàn là duy tâm. Lại như trong kinh Giải thâm mật, đức Thế tôn cũng đã nói như vậy. Trong kinh ấy, bồ tát Từ thị hỏi đức Thế tôn, ấn tượng được thấy trong định, cùng với tâm trong định, nên nói khác nhau hay nên nói không khác? Đức Thế tôn

bảo bồ tát Từ thị, nên nói không khác. Tại sao, vì ấn tượng ấy chỉ là thức. Như lai nói cái thức biết chỉ do thức hiện. Bạch đức Thế tôn, nếu ấn tượng trong định không khác với tâm trong định, thì tại sao tâm ấy trở lại biết lấy tâm ấy? Từ thị, không có chút pháp nào lấy được chút pháp nào, nhưng chính tâm ấy khi phát sinh như vậy thì có ấn tượng như vậy biểu hiện. Tựa như chính bản chất làm duyên tố mà thấy bản chất ấy, nhưng nói rằng tôi thấy ảnh tượng, lại cho ngoài bản chất có cái ảnh tượng thấy riêng. Tâm ở đây cũng vậy; tâm ấy khi phát sinh như vậy thì tựa như có ấn tượng như vậy biểu hiện được thấy riêng ra.

Do cái giáo trên đây mà cái lý cũng hiển lộ. Tại sao, vì trong tâm của định quán thấy những ấn tượng như thấy chết xanh ứ v/v, thì không có cái xanh ứ v/v nào khác, mà chỉ là thấy lấy tâm mình. Do đạo lý này, đối với các thức, bồ tát nên đối chiếu mà biết toàn là duy thức, không phải là đối cảnh thật có. Cái ấn tượng xanh ứ v/v cũng không phải là đối cảnh do cái thức nhớ thấy ra, vì là ấn tượng hiện hữu: 2 cái thức nhớ về nghe và nghĩ cũng lấy ấn tượng quá khứ làm đối cảnh, nên ấn tượng ấy cũng là duy thức. Do sự tỷ lượng như vậy, bồ tát tuy chưa được chân trí thức tỉnh, cũng có thể đối chiếu mà biết về đạo lý duy thức.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁹⁷ Ngũ trùng duy thức 五重唯識: Cũng gọi Ngũ trùng duy thức quán 五重唯識觀. Năm lớp quán về Duy thức theo thứ tự từ cạn đến sâu, từ thô đến tế do ngài Khuy cơ thuộc tông Pháp tướng sáng lập. Năm lớp quán ấy là: 1. Khiển hư tồn thực thức: Khiển là loại bỏ, tức phủ định. Trong ba tánh, Biến kế sở chấp là hư dối, thể và dụng đều không có, cho nên cần loại bỏ (khiển hư); lấy Y tha, Viên thành làm thể tướng và thực tánh của các pháp, vì hai tánh này là chân thực, cho nên giữ lại (tồn thực), đồng thời quán hai tánh này là do thức hiển hiện. 2. Xả lạm lưu thuần thức: Bỏ cái tạp nhạp, giữ cái thuần túy. Ở lớp quán thứ 1, sự Y tha và lý Viên thành tuy không lìa thức, nhưng trong thức vẫn còn cảnh khách quan (Tướng phần) và tâm chủ quan (Kiến phần, Tự chứng phần), tâm chỉ có bên trong, cảnh thì thông cả bên ngoài, vì sự Tướng phần bên trong và cảnh tượng ngoài tâm lẫn lộn, không thể đạt đến chánh quán, nên phải bỏ cảnh giữ tâm. 3. Nhiếp mật qui bản thức: Thu ngọn về gốc. Ở lớp quán thứ 2 tuy đã lìa bỏ cảnh tượng hỗn tạp do tâm và cảnh đối đãi tạo ra, nhưng tâm pháp được giữ lại vẫn có gốc của tự thể thức (Tự chứng phần) và ngọn của tác dụng (Kiến và Tướng phần) khác nhau. Vì ngọn mà lìa gốc thì không tồn tại, cho nên phải thu ngọn về gốc. 4. Ẩn liệt hiển thắng thức: Ẩn giấu cái yếu kém, hiển bày cái mạnh mẽ. Tự thể của tâm sở và tâm vương tuy giống nhau ở chỗ Kiến phần và Tướng phần biến hiện làm năng duyên và sở duyên, nhưng tâm sở vốn bị phụ thuộc vào tâm vương nên tác dụng rất yếu kém, vì thế phải ẩn giấu tâm sở yếu kém và hiển bày tâm vương mạnh mẽ. 5. Khiển tướng chứng tánh thức: Bỏ tướng chứng tánh. Ở lớp thứ 4, tuy đã hiển bày tâm vương tồn tại, nhưng tâm vương có Sự và Lý khác nhau (Sự là tướng dụng của Y tha khởi, Lý là tánh thể của Viên thành thật), vì thế phải loại bỏ tướng dụng của Y tha mà chứng vào thực tánh của Viên thành. Trên đây là nói về tâm vương, nếu đứng trên quan điểm chung mà nhận xét, thì về mặt Sự và Lý của 5 pháp: Tâm vương, tâm sở, sắc pháp, bất tương ứng hành pháp và chân như thì cũng cần bỏ 4 lớp trước mà chứng vào lớp thứ 5. Lại nữa, mục đích mà 5 lớp quán trên đây nhắm tới là nói rõ cái thứ tự ngộ nhập 3 tánh, vì thế, nếu lìa 3 tánh thì pháp quán không tồn tại. Ngoài ra, lớp thứ 1 là Tổng quán (quán chung), 4 lớp sau là Biệt quán (quán riêng). Bốn lớp trước thuộc về Tướng duy

1. **Khiển hư tồn thật** (Bỏ hư giữ thật): Quán ‘Biến kế sở chấp chỉ là hư vọng khởi, đều không có thật thể, thật dụng’, cần phải trừ bỏ. Quán ‘Y tha và Viên thành là thật thể của các pháp, là cảnh giới của hai trí⁹⁸, nên giữ lại làm ‘có’, [bởi vì tình không lý có.]⁹⁹ Như có kệ tụng:

*Danh, sự cùng làm khách
Tánh ấy nên tâm tư
Vớ hai cũng phải xét
Duy lượng và duy giả.
Thật trí quán vô nghĩa
Chỉ có ba phân biệt
Kia không nên đây không
Thì ngộ nhập ba tánh.¹⁰⁰*

thức, quán thức hiện tượng, là pháp tu của giai vị tiền Kiến đạo; lớp thứ 5 thuộc về Tánh duy thức, quán duy thức chân như, là pháp tu của giai vị hậu Kiến đạo. [X. Bát nhã tâm kinh u tán, Q.thượng; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, Q.1, phần cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đặng, Q.1, phần đầu; Duy thức nghĩa chương, Q.1, phần cuối, Q.2, phần đầu; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.5].

⁹⁸ Cảnh giới của hai trí: phân biệt và vô phân biệt. Phân biệt trí = Y tha khởi trí/ Như lượng trí. Vô phân biệt trí = Viên thành thật trí/ Như lý trí.

⁹⁹ Các pháp qua biến kế sở chấp thì có mà có với vọng chấp, gọi là tình có lý không. Các pháp qua ngộ nhập viên thành thì có mà có với tuệ giác, gọi là tình không lý có.

¹⁰⁰ Nhiếp Đại thừa luận bản, No. 1594, tr. 143c01: 1. Danh với nghĩa (: sự) làm khách thể của nhau, đặc tánh này nên tâm tư; tự tánh và sai biệt, hai thứ ấy của danh và nghĩa cũng phải suy xét là duy thức (: duy lượng) và duy giả. 2. Thật trí quán sát sự không thật, chỉ có 3 loại phân biệt (: danh ngôn phân biệt, tự tánh phân biệt, sai biệt phân biệt): cái kia không thì cái này không (:Biến kế không thì y tha cũng không, hay cảnh không thì thức cũng không), thể là ngộ nhập ba tánh. Để hiểu về ‘duy lượng’ và ‘duy giả’, Nhiếp Đại thừa luận bản nói: “Trong sự ngộ nhập duy thức nói trên, là ngộ nhập cái gì? ngộ nhập thế nào? (Ngộ nhập cái gì là) ngộ nhập duy thức, 2 phần và nhiều thứ, nghĩa là ngộ nhập danh, tự tánh của danh, sai biệt của danh, nghĩa, tự tánh của nghĩa, sai biệt của nghĩa, 6 thứ như vậy toàn là không thật, toàn là năng thủ sở thủ, toàn là nhiều thứ sự thể. (Ngộ nhập như thế nào là) như trong bóng tối thì cái giây hiện ra như con rắn, nhưng trên cái giây, con rắn là không, vì nó hoàn toàn không có. Biết con rắn là không, cái biết con rắn tuy mất, mà cái biết sợi giây vẫn còn. Nếu phân tích kỹ thì sợi giây cũng giả dối, vì chỉ do sắc hương vị xúc hợp thành, biết như vậy thì cái biết sợi giây cũng mất. Như thế đó, khi cái ý thức có cái ấn tượng 6 tướng về danh và nghĩa nó dẹp bỏ 6 tướng không thật, thì cái biết duy thức như cái biết sợi giây cũng sẽ loại bỏ - loại bỏ do cái biết biết về viên thành.” (H.T Thích Trí Quang dịch, tr. 142c27-143a08)

Trừ bỏ là quán không, đối phá chấp hữu. **Giữ lại** là quán hữu, đối trừ chấp không. Nay quán không và quán hữu là để trừ bỏ hai chấp. Hữu và không mà không có, thì cũng không có quán không và quán hữu. Do có sự tương quan đối đãi giữa hữu và không, mà sự quán thành tự. Nếu chỉ thuần hữu, hay chỉ thuần không, thì không của cái gì? Hữu của cái gì? Vì vậy, muốn chứng nhập pháp tánh ly ngôn thì cần phải nương vào phương tiện ấy¹⁰¹ để đi vào, chẳng phải là sự khẳng định khi nói ‘không’, nói ‘hữu’. Ở giai vị quán ‘chứng chân’, thì [các pháp] chẳng phải ‘hữu’, chẳng phải ‘không’; các pháp thì vô phân biệt, khó nghĩ bàn. Nói rằng ‘phải quán *không* mới chứng chân’, nghĩa là vì quán ‘biến kế sở chấp nơi ngã và pháp’ đều là Không, để thể nhập chân tánh, chân thể ‘chẳng phải Không’.

Ở đây, **duy thức**, mang nghĩa phủ định ‘sở chấp’. Nếu chấp ‘duy chỉ các thức là thật có’, thì đã là ‘sở chấp’, cũng phải trừ bỏ. Những kinh luận¹⁰² có nói đến: Nhất thiết duy thức, hai đế, ba tánh, ba vô tánh, ba giải thoát môn, ba vô sanh nhãn, bốn tất-đàn, bốn ôn-đà-nam¹⁰³, bốn tâm tư, bốn như thật trí, năm nhãn quán¹⁰⁴, v.v... đều nhiếp thuộc trong quán này.

2. **Xả lạn lưu thuần** (Bỏ tạp giữ thuần): Khi quán sự [y tha khởi] và lý [viên thành thật] thì đều không tách rời thức; nơi nội thức luôn có cảnh, có tâm, vì tâm khởi phải nhờ cảnh giới sanh. Chỉ có ‘thức’, nên nói là ‘duy’, chứ không nói là ‘duy cảnh’. [Luận Thành Duy Thức nói:] “*Thức chỉ có bên trong; cảnh thì thông luôn cả trong ngoài đều có. Vì sợ xen lạn với tướng biến kế chấp bên ngoài cho nên nói là ‘Duy thức’. Lại hoặc vì kẻ ngu mê chấp nơi cảnh mà khởi nghiệp phiền não, chịu sanh tử trầm luân, không biết tự quán tâm, siêng cầu ra khỏi, vì thương hạng người đó mà đức Như Lai nói Duy thức, khiến họ tự quán tâm mình, giải thoát sanh tử, chứ không phải bảo cảnh bên trong thức cũng hoàn toàn không thật*

¹⁰¹ Phương tiện là hai trí.

¹⁰² Những chỗ khác: Du-già sư địa luận, Nhiếp Đại thừa luận bản (và thích luận), Đại thừa trang nghiêm luận, Hiền dương Thánh giáo luận, Biện trung biên luận, kinh Giải thâm mật.

¹⁰³ Ôn-đà-nam già-tha 嚩拏南伽他 (Pāli. udāna-gāthā): vô vấn tự thuyết tụng. Luận Hiền Dương Thánh Giáo, quyển 4, tr. 500a28-b07; luận Du-Già Sư Địa, quyển 13, tr. 345b02~347a18: “Trường [phân biệt] nhiếp tất cả ngữ ngôn của Phật, là hiểu biết bốn ôn-đà-nam già-tha. Những gì là bốn? Kệ tụng: Cú, mê hoặc, hý luận/ Trú, chân thật, tịnh, diệu/ Tịch tĩnh, tánh, đạo lý/ Giả thi thiết, hiện quán. (tụng 1) Phương sở, vị, phân biệt/ Tác, chấp trì, tăng, giảm/ Âm, ngữ, sở giác, thượng/ Viễn ly, chuyển, tàng hộ. (tụng 2) Giản trạch và hiện hành/ Thụy miên và tương thuộc/ Các tương nhiếp, tương ứng/ Thuyết, nhiệm trì, thứ đệ. (tụng 3) Sở tác, cảnh, du-già/ Xa-ma-tha và quán/ Chư tác ý, giáo thọ/ Đức, bồ-đề, thánh giáo. (tụng 4)”

¹⁰⁴ Năm nhãn: Phục nhãn, Tín nhãn, Thuận nhãn, Vô sanh nhãn, Tịch diệt nhãn.

có như cảnh bên ngoài.”¹⁰⁵. Do cảnh có xen lạp, cho nên xả bỏ, không gọi là Duy [cảnh]. Tâm thể đã thuần, cho nên lưu lại, gọi là Duy thức. Vì vậy, khế kinh nói:

*Sở duyên của tâm ý thức,
Đều không là tâm tự tánh.
Cho nên Ta nói hết thầy,
Chỉ có thức, không gì khác.*¹⁰⁶

Các kinh luận khác lại nói: ‘Tam giới duy tâm’¹⁰⁷, ‘chế tâm nhất xứ’¹⁰⁸, v.v..., đều nhiếp thuộc trong quán này.

3. Nhiếp mật quy bản (Thu ngọn về gốc): Cảnh giới sở thủ bên trong tâm hiển hiện rõ ràng, và tác dụng của tâm năng thủ bên trong tâm cũng hiển hiện rõ ràng. Cả hai pháp ấy (: sở thủ, năng thủ) đều nương theo thức mà có, là tự thể của thức thì pháp gốc, pháp ngọn đều không có. Luận Duy thức Tam thập tụng nói:

*Do giả nói ngã pháp,
Có tướng ngã pháp chuyển,
Chúng nương thức biến hiện,
Thức Năng biến có ba,
[Là Dị thực, Tư lương,
Và thức Liễu biệt cảnh.]*

Luận Thành Duy Thức nói: “*Biến, nghĩa là thức thể chuyển biến ra hai phần tương tự là Tướng phần và Kiến phần. Tướng phần và Kiến phần đều nương Tư chứng phần của thức mà khởi lên.*”

Kinh Giải Thâm Mật nói: “*Từ Thị, nên biết, những gì là đối tượng của thức, duy chỉ là biểu hiện bởi thức.*”

Thu nhiếp Tướng phần và Kiến phần trở về gốc của tự thể thức. Những pháp quán về lý, sự, chân, tục, đa phần đều thuộc sự quán này.

¹⁰⁵ Luận Thành duy thức, tr. 59a10-14.

¹⁰⁶ Luận Thành duy thức, tr. 39a23.

¹⁰⁷ Kinh Tâm địa quán, kinh Hoa Nghiêm, kinh Lăng già, Nhiếp luận, Thành duy thức luận, Duy thức nhị thập luận, Thập địa kinh luận.

¹⁰⁸ Kinh Di Giáo: “Chế ngự tâm lại một chỗ thì không việc gì không thành.” (Chế tâm nhất xứ, vô sư bất biện.)

4. **Ẩn liệt hiển thắng** (giấu kém bày mạnh): Tâm và tâm sở đều có thể biến hiện, nhưng chỉ nói là ‘Duy tâm’, chứ không nói là ‘Duy tâm sở’. Tâm vương có tánh chất mạnh mẽ, còn những tâm sở vốn phụ thuộc vào tâm vương nên có tác dụng yếu kém. Ẩn giấu cái yếu kém, chỉ hiển bày pháp mạnh mẽ, thế nên Bồ-tát Từ Thị nói:

*Rằng tâm hiện tợ thành hai
Cũng vậy, hiện tợ tham, v.v...
Hoặc là hiện tợ tín, v.v...
Pháp thiện và nhiễm không khác.¹⁰⁹*

Kinh Vô Cấu Xưng nói, “*Tùy tâm cấu tịnh ...*,”¹¹⁰ đều thuộc sự quán này.

¹⁰⁹ Hứa tâm tự nhị hiện, Như thị tự tham đẳng, Hoặc tự ư tín đẳng, Vô biệt nhiễm thiện pháp. 許心似二現, 如是似貪等, 或似於信等, 無別染善法. Kệ tụng này trong luận Thành Duy Thức, trích dẫn từ luận Trang Nghiêm, gọi đủ là Luận Đại thừa Trang nghiêm kinh. Theo truyền thuyết thì luận Đại thừa Trang nghiêm kinh được ngài Vô Trước biên tập sau khi đã thọ giáo với Bồ-tát Di Lặc (Maitreya) trên cung trời Đâu Suất. Nói cách khác, luận này bao gồm những câu kệ của Di Lặc và những lời chú giải của Vô Trước. Luận này, quyển 5, tr. 613b12, có kệ tụng: Năng thủ cập sở thủ, Thủ nhị duy tâm quang, Tham quang cập tín quang, Nhị quang vô nhị pháp. 能取及所取, 此二唯心光, 貪光及信光, 二光無二法. “Năng thủ và sở thủ, Cả hai chỉ tâm quang, Tham quang và tín quang, Hai quang không hai pháp. Giải thích: Năng thủ và sở thủ, Cả hai chỉ tâm quang: Người cầu duy thức nên biết, năng thủ và sở thủ, cả hai chỉ là tâm quang. Tham quang và tín quang, Hai quang không hai pháp: Các phiền não quang như tham v.v..., và các thiện pháp quang như tín v.v..., hai tâm quang như vậy không phải là hai pháp nhiễm tịnh. Vì sao? Chẳng rời tâm quang riêng có nhiễm pháp là tham v.v..., hay tịnh pháp là tín v.v... Cho nên nói hai quang không phải hai tướng.” Tâm quang = tâm thức, nói đủ là tâm ý thức, trong đó tâm là A lại da, ý là Mạt na và thức là 6 thức. Sáu thức nhận biết đối cảnh, nhưng ý thức biết đó là nhận thức của mình, tức ý thức tự ngã mà từ đó năng sở hóa tâm vật hay tự tha hóa mình người, đó chính là Mạt na. Ý thức tự ngã còn hay mất mà thành ra nhiễm ô hay thanh tịnh. Căn bản của toàn bộ các thức là A lại da, nó làm nhân, làm quả cho các pháp và là tự ngã mà chúng sanh tự ý thức, chấp lấy (năng tàng, sở tàng và ngã ái chấp tàng). Năng thủ và Sở thủ, hay Kiến phần và Tướng phần, chỉ toàn là biểu hiện của tâm thức. Sáu tâm sở phiền não căn bản: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Mười một tâm sở thiện: tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại.

¹¹⁰ Kinh Vô cấu xưng, No. 476, tr. 559c23: “Tùy tự tâm các Bồ-tát nghiêm tịnh, tức thì được cõi Phật nghiêm tịnh như vậy.” Kinh Duy-ma-cật, No. 475: “Tùy tâm ấy tịnh, tức cõi Phật tịnh.” (tr. 538c05), hay “Tâm bản thì chúng sanh bản, tâm sạch thì chúng sanh sạch.” (tr. 541b18)

5. Khiển tướng chứng tánh (Bỏ tướng chứng tánh): Thức, là sự biểu hiện, có đủ cả lý và sự. Sự là tướng dụng, trừ bỏ, không giữ lấy; lý là tánh thể, phải cầu tác chứng. Thế nên có kệ tụng:

*Nơi giây khởi biết rẩn
Thấy giây rõ rẩn không
Khi chứng thấy sợi giây
Biết là rẩn, trí loạn.¹¹¹*

Các kinh khác nói về tâm, bản tánh thanh tịnh, các pháp Hiền Thánh, đều chính là chân như, tức là cái biết về tướng y tha, là tánh chất căn bản¹¹². Lại nói về nhất đế¹¹³, nhất thừa, nhất y¹¹⁴, Phật tánh, Pháp thân, Như Lai tạng, Không, Chân như, Vô tướng, Bất sanh bất diệt, pháp môn Bất nhị, không có các phân biệt, quán chiếu ly ngôn, v.v... đều thuộc sự quán này.

¹¹¹ Nhiếp Đại thừa luận thích, No.1598, tr. 415c11. Nhiếp Đại thừa luận bản, No. 1594, tr. 143a02-08: “(Ngộ nhập như thế nào là) như trong bóng tối thì cái giây hiện ra như con rắn, nhưng trên cái giây, con rắn là không, vì nó hoàn toàn không có. Biết con rắn là không, cái biết con rắn tuy mất, mà cái biết sợi giây vẫn còn. Nếu phân tích kỹ thì sợi giây cũng giả dối, vì chỉ do sắc hương vị xúc hợp thành, biết như vậy thì cái biết sợi giây cũng mất. Như thế đó, khi cái ý thức có cái ấn tượng 6 tướng về danh và nghĩa nó dẹp bỏ 6 tướng không thật, thì cái biết duy thức như cái biết sợi giây cũng sẽ loại bỏ - loại bỏ do cái biết biết về viên thành.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Hành tướng của y tha khởi tuy [giả] có nhưng không phải như ngã tướng của biến kế sở chấp. Y tha khởi là toàn bộ thân tâm và thế giới của thân tâm, là sự thể duyên khởi (như sợi dây chỉ là sự kết của các nguyên tố sắc hương vị xúc). Nói cách khác, không phải như y tha là đối tượng của biến kế, là sở chấp của biến kế; và do vậy, vô số cái biết của ý thức biến kế toàn là cái biết thác loạn (như trong bóng tối thấy làm sợi dây là con rắn) nên nhìn đâu cũng thấy ngã pháp.

¹¹² Căn bản tánh = duy thức tánh. Chân như không phải là biến thái của thức, nhưng không tồn tại ngoài thức.

¹¹³ Nhất đế 一諦 = Nhất thật đế 一實諦 = đệ nhất nghĩa đế 第一義諦. Trí tuệ xuất thế chứng được chân thật nghĩa (đệ nhất nghĩa), tức như sở hữu tánh (cái tánh đúng như cái thực của sự hiện hữu); tánh ấy là chân như nơi các pháp nhiễm tịnh.

¹¹⁴ Nhất y 一依: Nương tựa duy nhất. Kinh Thắng man, chương Nhất y, tr. 221c29: “Bạch đức Thế tôn, còn 1 thứ thánh đế khổ diệt thì siêu việt hữu vi. Siêu việt hữu vi thì bản tánh thường trú. Bản tánh thường trú thì không phải là cái pháp hủy diệt. Không phải hủy diệt thì là chân lý, là thường còn, là chỗ nương tựa. Do vậy, bạch đức Thế tôn, căn cứ vào nghĩa lý bậc nhất mà nói thì thánh đế khổ diệt là chân lý, là thường còn, là chỗ nương tựa.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Như vậy là đã nói: không - hữu, cảnh - tâm, dụng - thể, tâm vương - tâm sở, sự - lý, năm lớp quán từ thô đến tế, lần lượt trừ bỏ, tổng nhiếp tất cả diệu lý của Duy thức.

Nhờ văn, tư, tu tạo thành diệu tuệ, làm tự thể của quán. Giải trạch rõ ràng, sự quán ấy chẳng phải là *sanh đắc thiện*¹¹⁵. Nếu quán thuộc Dục giới thì do văn và tư tạo thành¹¹⁶; quán thuộc Sắc giới thì do văn và tu tạo thành¹¹⁷; quán thuộc Vô sắc giới thì chỉ có tu, không có văn, tư¹¹⁸. Quán thuộc Vô lậu thì nghĩa ‘tu’ thông cả Dục giới và Sắc giới, [vì không thể đi vào Vô sắc giới mà quán.]

Các duy thức quán ấy, từ lúc sơ phát ý, an trú trong *bốn mươi tâm*¹¹⁹, thì lắng nghe, tư duy chỉ là ‘tin hiểu sâu sắc’ [về nghĩa duy thức]; rồi tùy cảnh thích ứng¹²⁰, y theo giáo pháp mà tư lường, khiến tâm quán kia dần dần tăng tiến, nhưng

¹¹⁵ Sanh đắc thiện 生得善 (Skt. Upapattilābhika): Chỉ cho trí tuệ có được cùng một lượt khi sanh ra, là 1 trong 4 tuệ. Theo luận Đại tỳ bà sa, quyển 42, thì trước tiên thọ trì, chuyển đọc 3 tạng, 12 phần giáo ... mà được trí tuệ, gọi là Sanh đắc tuệ; nhưng theo tuệ này có thể được tuệ do nghe mà thành, lại theo thứ tự có thể được tuệ do suy tư mà thành và tuệ do tu hành mà thành. Nhưng, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, quyển 6, phần cuối thì nói (Đại 45, 354 trung): Đối với Ngũ minh giáo, thiện tâm có được trong giác tuệ kém cõi gọi là Sanh đắc tuệ. Sau khi nghe pháp, khởi tác ý sai biệt, thấy rõ thiện tâm, gọi là Văn tuệ. Không thuận theo pháp xuất thế, chẳng phải do công sức sanh khởi, tánh không rõ ràng, đọc và hiểu văn nghĩa, tự nhiên phát khởi, gọi là Sanh đắc tuệ.

¹¹⁶ Quán này không do tu tạo thành, bởi vì thiền định không có ở Dục giới.

¹¹⁷ Quán này không do tư tạo thành ở Sắc giới, vì ngay khi bắt đầu suy nghĩ thì đã nhập vào thiền định (samādhi).

¹¹⁸ Quán này không do văn và tư tạo thành thuộc Vô sắc giới, các pháp do văn và tư tạo thành thì thấp kém.

¹¹⁹ Bốn mươi tâm: thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng.

¹²⁰ Luận Thành duy thức: “Năm tâm sở này (: dục, thắng giải, niệm, định, huệ) có khi sinh khởi đơn độc. Tức là, đối với cảnh được yêu thích thì duy chỉ khởi lên ước vọng. Đối với cảnh được quyết định thì duy chỉ khởi lên sự thông tỏ bằng cách in dấu. Đối với cảnh từng quen thuộc thì duy chỉ khởi lên ức niệm. Đối với cảnh được quan sát thì duy chỉ khởi lên sự chuyên chú; và ở đây loại ngu muội vì để dừng lại tâm tán loạn nên chuyên chú vào đối tượng (sở duyên) nhưng nó không thể giải trạch; thế gian đều biết đây có định mà không huệ. Người ấy trong giai đoạn gia hành có một chút ít nghe và tư duy do đó nói sở duyên của đẳng trì là cảnh đã được quán sát.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

chưa có thể tu quán để thấu triệt *hai thủ đều là không*¹²¹; dẫu có chút ít đi vào giai đoạn tu quán nhưng vẫn chưa phải chánh thẳng [hành].

Ở **Gia hành vị**, trong *bốn đẳng trì*¹²², khởi bốn tầm tư, quán kỹ các đối tượng sở duyên: danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt, chỉ là giả thiết, thật sự không có¹²³; khởi [bốn] trí như thật về ý thức năng thủ, biến tri rằng ‘ý thức là chẳng phải có’¹²⁴.

Đức Thánh Từ Tôn có giáo thọ hai bài kệ tụng:

*Bồ-tát ở định vị
Quán ảnh chỉ là tâm
Nghĩa tướng đã diệt trừ
Xét kỹ chỉ tự tướng.
Như thế trú nội tâm
Biết sở thủ chẳng có
Thì năng thủ cũng không
Sau xúc vô sở đắc.*¹²⁵

Bồ-tát ở [Gia hành] vị này, tuy đắc tu quán, nhưng vì vẫn còn hệ phược bởi tướng nên chưa có thể chứng thật.

¹²¹ Hai thủ, tức thủ bởi sở thủ và thủ bởi năng thủ. Tùy miên của của nó là chủng tử trong thức a-lại-da luôn luôn tiềm phục để dẫn sanh hai thủ trong tương lai.

¹²² Bốn đẳng trì: Chỉ cho 4 gia hành: Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế đệ nhất pháp, mỗi gia hành có 1 đẳng trì. Đó là: 1. Minh đặc định; 2. Minh tăng định; 3. Ẩn thuận định; 4. Vô gián định. (Xem Luận Thành duy thức)

¹²³ Tầm tư là suy tìm. Danh và nghĩa ở đây là danh và nghĩa của các pháp, thí dụ bút là danh, để viết là nghĩa. Tự tánh và sai biệt là đặc tánh và chi tiết; tự tánh và sai biệt ở đây là của danh và nghĩa; thí dụ bút mực hay bút chì (tự tánh) và mới hay cũ (sai biệt), và đó là tự tánh và sai biệt của nghĩa; còn tên để gọi tự tánh và sai biệt ấy của nghĩa là tự tánh và sai biệt của danh. Tầm tư là suy tìm 4 thứ trên toàn là giả thiết, chỉ là ý thức.

¹²⁴ Trí như thật: Trí biết đúng như sự thật về danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt của các pháp.

¹²⁵ Nhiếp Đại thừa luận bản, No. 1594, tr. 143c05: “Lại có 2 bài chỉnh cú để giáo thọ, như luận Phân biệt du dà đã nói: 1. Trong định, bồ tát quán xét ẩn tượng chỉ là tâm, đối cảnh đã không còn thì quán xét chỉ có tâm mình. 2. Cứ như thế ấy mà trú nơi nội tâm, nên như cái sở thủ đã không thì cái năng thủ cũng không, sau đó chạm vào sự không thủ đắc.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Thánh Từ Tôn là Bồ-tát Di Lặc, bậc thuyết kệ tụng nơi luận Phân biệt du-già (do Vô Trước thích luận, chưa truyền dịch). Kệ tụng này cũng được luận Thành duy thức trích dẫn, tr. 49b29.

Ở **Thông đạt vị**, trí vô phân biệt hoàn toàn không có sự thủ đắc nơi cảnh sở duyên, lý và trí hòa hợp, tâm và cảnh nhất như. Khi tướng của hữu và không chẳng hiện tiền, thì mới gọi là chứng đắc chân lý Duy thức. Thế nên Bản tụng nói:

*Nhưng khi nơi sở duyên
Trí mà không thủ đắc.
Bấy giờ trú Duy thức
Vì rời tướng hai thủ.¹²⁶*

Khi đã chứng **chân như duy thức**, sau đó khởi trí hậu đắc, mới chứng **thế tục duy thức**. Kinh Hậu Nghiêm nói:

*Nếu không thấy chân như
Không thể rõ các hành
Như huyền sự các thứ
Tuy có nhưng chẳng thật.¹²⁷*

Đạt đến giai vị này, gọi là *đạt pháp giới*, trú Cực hỷ địa, sanh nơi nhà Như Lai, tự biết không lâu sẽ thành Vô thượng giác.

Ở **Tu tập vị** thì sự tu có sai biệt. Trong bốn địa đầu tiên, hai Duy thức quán: chân và tục, mỗi quán có sự chứng đắc khác biệt. Đến địa thứ năm, mới hợp quán một chút, nhưng phải hết sức dụng công, chưa thường nhậm vận¹²⁸. Đến địa thứ bảy, quán *chân tục duy thức*, tuy được trường thời nhưng có gia hành, [vì là hữu tướng quán]. Từ địa thứ tám trở lên thì không cần gắng sức tu, tự tại ở trong ‘không’, phát khởi *hữu thắng hành*¹²⁹, [vì là vô tướng quán].

¹²⁶ Duy thức tam thập tụng, kệ 28: Nhược thời ư sở duyên, Trí đô vô sở đắc, Nhĩ thời trụ duy thức, Ly nhị thủ tướng cố. 若時於所緣, 智都無所得, 爾時住唯識, 離二取相故. (Khi mà trí hoàn toàn không nắm bắt sở duyên, lúc bấy giờ nó trụ trong duy thức tính, vì đã lìa tướng của hai thủ.)

¹²⁷ Luận Thành duy thức trích dẫn kệ tụng này (tr. 46c05) từ kinh Hậu nghiêm 厚嚴經, tức Đại thừa Mật nghiêm kinh 大乘密嚴經, nhưng chưa tìm thấy nguyên văn chính xác. Huyền sự các thứ: huyền sự, quáng nắng, cảnh chiêm bao, ảnh tượng trong gương, bóng sáng, tiếng dội, trăng dưới nước, vật biến hóa thành; những thứ đó tuy không có nhưng tự nhiên như là có.

¹²⁸ Nhậm vận 任運: Vận chuyển, vận dụng một cách tự nhiên, không cần tác ý, gắng sức.

¹²⁹ Hữu thắng hành: tức 10 thắng hành, hay 10 ba-la-mật-đa.

Đến **Cứu cánh vị** thì tuy không còn tu nữa, nhưng trong từng niệm có đủ [ba tuệ]¹³⁰ năng duyên với hai thức chân tục.

Sự tu có hai: (1) Hiện hành; (2) Chủng tử. Ở hai giai vị đầu [: **Tư lương vị** và **Gia hành vị**], tu hữu lậu, ba tuệ đều có cả hai: hiện hành và chủng tử; tu vô lậu chỉ có chủng tử. Ở **Thông đạt vị**, tu vô lậu, ba tuệ có đủ hiện hành và chủng tử; tu hữu lậu chỉ có chủng tử. Ở **Tu tập vị**, địa thứ bảy về trước, tu hữu lậu và vô lậu, hoặc hiện hành, hoặc chủng tử đều có ba tuệ; địa thứ tám trở đi, tu hữu lậu chỉ có chủng tử; tu vô lậu, hoặc hiện hành, hoặc chủng tử đều có ba tuệ. Ở **Cứu cánh vị**, tu hữu lậu đều xả bỏ; hoặc hiện hành, hoặc chủng tử, thấy đều duy chỉ vô lậu.

Tu, tức là làm cho sự quán về chủng tử và hiện hành triển chuyển tăng trưởng, sanh trưởng viên mãn. Người được tự tại thì bậc thấp cũng có thể tu bậc cao. Người chưa tự tại thì không thể tu bậc cao. Đó là sự tu của Duy thức quán, tổng nhiếp các hành, vì các hành đều dựa vào Duy thức quán mà tu.

Trong **Lược tu hành** đây, **sắc thái của quả** thế nào?

Người tu hữu lậu chiêu cảm được tất cả diệu quả ở thế gian. Người tu vô lậu thì vĩnh viễn diệt trừ các chướng, đặc đại Bồ-đề, cùng tận vị lai, làm nhiều lợi ích. Đây là nói về đặc quả sai biệt. Nếu [hữu lậu và vô lậu] hỗ trợ nhau thì bao gồm tất cả quả.

Đã nói về **lược tu hành**, còn **quảng tu hành** thế nào?

Quảng tu hành cũng có ba: (1) Xứ được học; (2) Pháp được học; (3) Biết tu học.

Đầu tiên phải biết xứ tu học, Tiếp theo phải nương vào xứ như vậy mà tu học, sau cùng mới thành người có khả năng tu học. Do đó, ba thứ tu học này nhiếp thuộc Bồ-tát hành.

1. **Xứ được học**: Lược có năm xứ:

(1) **Xứ sở hóa**: Là phải biết rõ chủng tánh sai biệt của ba thừa, bất định¹³¹, A-điên-đề-ca¹³², đã thành thực như thế.

¹³⁰ Ba tuệ: 1. Tuệ vô phân biệt thuộc gia hành; 2. Tuệ vô phân biệt thuộc căn bản; 3. Tuệ vô phân biệt thuộc hậu đắc.

¹³¹ Chủng tánh bất định: là không nhất định sẽ chứng thừa nào, mà tùy theo điều kiện ban đầu, gặp nhân duyên với thừa nào thì phát tâm và thành tựu cứu cánh trong thừa đó.

(2) **Xứ lợi hành:** Hoặc thuận tự lợi, như vì niềm vui của mình mà cầu của cải, thọ dụng; vì thiếu pháp mà tìm hỏi, thọ trì; vì sanh thiên hưởng khoái lạc mà trì giới, tu hành; vì cầu quả hữu nhiễm [của thế gian] mà cúng dường Tam bảo; vì tham lợi dưỡng mà nói [dối] về cái đức của mình; vì muốn thân nhận người khác [làm tôi tớ, thành người hệ thuộc cho sự nghiệp của mình] mà [giả bày phương tiện] cứu người thoát nạn; vì mê đắm mùi vị thiền định [của hiện pháp lạc trú] mà từ bỏ việc làm lợi cho hữu tình. Hoặc thuận lợi tha, như vì tà kiến mà tu bố thí, v.v., vì kiến chấp ‘vô nhân’ mà [hủy phạm thi-la] xa rời chánh hành ‘thuyết pháp’. Những thuận lợi như thế đều phải đoạn trừ, phải khéo siêng tu tướng ‘không có tội’ nơi tự lợi, lợi tha¹³³.

¹³² A-điên-đề-ca 阿顛底迦 (Skt. ātyantika): Dịch ý là rốt ráo. Là một trong các loài hữu tình vô tính, nghĩa là rốt ráo không có tánh thành Phật. Là tên gọi khác của Nhất-xiển-đề. Thành Duy Thức Luận Chương Trung Xu Yếu, quyển Thượng, phần đầu (Đại 43, 610 hạ) nói: A-điên-đề-ca, hàm ý rốt ráo, nghĩa là rốt ráo không có tánh Niết-bàn. A-điên-đề-ca có lẽ là tiếng dịch âm lầm của aittahjvika, là chữ cùng loại với tiếng Phạm icchantika (Nhất-xiển-đề). [X. Đại Trang Nghiêm Luận Kinh Q.1; Huyền Ứng Âm Nghĩa Q.23] Ở đây có thể được hiểu là Vô chủng tánh (agotra). Đại thừa trang nghiêm kinh luận, phẩm Chủng tánh nói: “Vô chủng tánh vị là hạng người không có pháp đạt đến niết bàn, lược có hai loại: 1. Pháp đạt đến niết bàn có giới hạn thời gian; 2. Hoàn toàn không có pháp đạt đến niết bàn. Pháp đạt đến niết bàn có giới hạn thời gian có bốn hạng người: 1. Người chỉ một chiều hướng thực hành ác hạnh; 2. Người đoạn trừ khắp cả các thiện pháp; 3. Người không có thiện căn giải thoát phần; 4. Người thiện căn không đầy đủ. Hoàn toàn không có pháp đạt đến niết bàn thì không có nhân tố, vì hạng người này không có chủng tánh niết bàn, nghĩa là người này chỉ cầu sanh tử, không ưa niết bàn.” Xiển-đề có 3 loại: 1. Xiển-đề-ca 闍底迦 (Icchantika): Nhất xiển-đề 一闍提, còn gọi là đoạn thiện căn xiển-đề, người khởi đại tà kiến đoạn trừ tất cả thiện căn, ưa thích sanh tử; 2. A-xiển-đề-ca 阿闍底迦 (Anicchantika): còn gọi là Đại bi xiển-đề, là hàng Bồ-tát có tâm đại bi muốn độ hết tất cả chúng sanh rồi thành Phật, nhưng chúng sanh không cùng tận, nên rốt ráo cũng không thành Phật; 3. A-điên-đề-ca 阿顛底迦 (Ātyantika): còn gọi là Vô tánh xiển-đề, là rốt ráo không có tánh thành Phật.

¹³³ Du-già sư địa luận, quyển 35, tr. 483a29: “Nếu các Bồ-tát có những khả năng, hoặc ít, hoặc nhiều nhiếp thọ thiện pháp, tăng trưởng thiện pháp. Hoặc lại khiến cho kẻ khác, hoặc ít, hoặc nhiều, nhiếp thọ thiện pháp, tăng trưởng thiện pháp, khuyến gắng điều phục, an trí, kiến lập. Đó gọi là chủng loại lợi ích của Bồ-tát qua tướng ‘không có tội’ nơi tự lợi, lợi tha.”

- (3) **Xứ chân thật nghĩa:** Là đối với tánh như sở hữu¹³⁴, tánh tận sở hữu¹³⁵, thể gian cực thành chân thật, đạo lý cực thành chân thật, phiền não chướng tịnh trí sở hành chân thật, sở tri chướng tịnh trí sở hành¹³⁶, theo đó mà tu đoạn.
- (4) **Xứ uy lực:** Là [1] uy lực của thần thông¹³⁷; [2] uy lực của sáu độ có thể đoạn: keo lẩn, phạm giới, căm phẫn, lười nhác, loạn động, kiến hoặc; uy lực của thiện pháp đưa đến quả [dị thực khả ái] trong thời gian vị lai; [3] uy lực vì lợi lạc cho hữu tình mà gánh chịu đại khổ; uy lực bốn loài tín thuận, tám tướng hiện hóa¹³⁸; uy lực nghịch thai, người mù, v.v...¹³⁹ mà gặp gỡ [Phật, Bồ-tát] đều được lợi ích; toàn là do uy lực câu sanh¹⁴⁰; [4, 5] Uy lực nhận biết rõ khắp về thế giới, hữu tình giới, xứ, thời, pháp khí; uy lực thần thông hóa cảnh khắp cả vô biên giới; toàn là uy lực cộng và bất cộng [giữa chư Phật, Bồ-tát với hàng Thanh văn, Độc giác]. Biết về năm uy lực đó, thì nên siêng năng tu tập để thành thực tự Phật pháp.¹⁴¹

¹³⁴ Như sở hữu tánh 如所有性: Cái tánh đúng như cái thực của sự hiện hữu; tánh ấy là chân như nơi các pháp nhiệm tịnh.

¹³⁵ Tận sở hữu tánh 盡所有性: cái tánh cùng tận cái lượng của sự hiện hữu hay nhất thiết tánh của các pháp.

¹³⁶ Du-già sư địa luận, quyển 36, tr. 486b09, Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 6, tr. 507b09, Biện trung biên luận, quyển 2, tr. 469b12, bốn chân thật nghĩa: a. Thể gian cực thành chân thật: sự thật được nhận thức theo tập quán và quy ước của thế gian; b. Đạo lý cực thành chân thật: sự thật được nhận thức theo lý tánh; c. Phiền não chướng tịnh trí sở hành chân thật: sự thật được nhận thức bởi trí thanh tịnh của Thanh văn và Độc giác, đã diệt trừ phiền não chướng; d. Sở tri chướng tịnh trí sở hành chân thật: sự thật được nhận thức bởi trí thanh tịnh không còn sở tri chướng.

¹³⁷ Sáu thần thông (tác chứng thông): 1. Thần cảnh trí; 2. Tùy niệm túc trú trí; 3. Thiên nhĩ trí; 4. Kiến tử sanh trí; 5. Tri tâm sai biệt trí; 6. Lậu tận trí.

¹³⁸ Thị hiện tám tướng thành đạo: Đâu suất thác sanh, nhập thai, trụ thai, sơ sanh, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp, thị hiện niết bàn.

¹³⁹ Nghịch thai được thuận, người mù được thấy, người điếc được nghe, người tham dục được ly tham, người sân hận được ly sân, người ngu si được ly si.

¹⁴⁰ Du-già sư địa luận, quyển 37, tr. 491b20: "Câu sanh uy lực: Là Phật, Bồ-tát trước đã tích tập tư lương phước đức quảng đại nên chứng được những pháp câu sanh rất là hy kỳ."

¹⁴¹ Du-già sư địa luận, quyển 37, phẩm Uy lực: "Phẩm loại sai biệt uy lực của chư Phật, Bồ-tát có năm thứ: 1. Uy lực thần thông; 2. Uy lực pháp; 3. Uy lực câu sanh; 4. Uy lực cộng chư Thanh văn, Độc giác; 5. Uy lực bất cộng chư Thanh văn, Độc giác." Bồ-tát có ba việc phải làm: 1. Giới nhiếp luật nghi, là khả năng an trú tâm mình; 2. Giới nhiếp thiện pháp, là khả năng thành thực tự Phật pháp; 3. Giới nhiếp ích hữu

(5) **Xứ bồ-đề**: Là tất cả công đức của trí, đoạn¹⁴²; phải thấu đạt khắp cả, mong sẽ chứng quả.

Năm xứ như trên, trước tiên là phải biết rõ cơ nghi hóa độ rồi mới phát khởi thắng hành lợi tha. Tiếp theo, phải biết thật nghĩa để có thể đoạn và tu; đối với môn uy lực thì tu thành tự lợi. Sau cùng đối với quả vị Vô thượng bồ-đề, ưa thích mong cầu, tinh cần tu chứng.

Biết rõ về **học xứ** rồi, Tiếp theo là **tu học**.

2. **Pháp được học:**

(1) Đầu tiên là **Thắng giải** đối với [1] công đức của Tam bảo, [2] uy lực của Phật Bồ-tát, [3] nghĩa chân thật, [4] nhân duyên, [5] quả không điên đảo, [6] nghĩa phải đắc, [7] phương tiện để đắc [nghĩa phải đắc], và [8] pháp được thiện ngôn, thiện ngữ, thiện thuyết trong khế kinh, ứng tụng, ký biệt, v.v...; thắng giải mà có đầy đủ tinh tín, quyết định hỷ lạc.¹⁴³

(2) Tiếp theo là phải **Cầu pháp**, phải ở nơi tất cả pháp của Phật, nội luận, nhân luận, thanh luận, y phương luận, công nghiệp xứ luận,¹⁴⁴ mà cần cầu chánh xác.

Nên cầu như thế nào? Với chánh pháp của Phật, phải an trú nơi sự yêu kính mãnh liệt để cầu nghe. Giả sử vì nghe được một câu pháp được thiện thuyết, thì dù đường đi tới có [lửa dữ đang cháy], đất là sắt nung nóng, [không có phương tiện nào khác để nghe được pháp của bậc thiện thuyết, bèn phát khởi sự yêu kính mãnh

trình, là khả năng thành thực hữu tình. Thành thực tự Phật pháp 誠熟自佛法 = thành thực Phật pháp 誠熟佛法, Skt. Buddhadharma-paripāka.

¹⁴² Du-già sư địa luận, quyển 38, phẩm Bồ-đề: “Thế nào là Bồ-đề? Lược nói là hai đoạn, hai trí, đó gọi là Bồ-đề.

¹⁴³ Tám thắng giải xứ, hay tám trường hợp quyết tâm cầu pháp, tu học pháp. Xem Du-già sư địa luận, quyển 38, phẩm Lực chủng tánh, điều Thắng giải, tr. 500b12-c11.

¹⁴⁴ Du-già sư địa luận, quyển 38, phẩm Lực chủng tánh, điều Cầu chánh pháp, tr. 500c14: “Các Bồ-tát nên cầu tất cả pháp nơi Bồ-tát tạng, Thanh văn tạng, hết thầy ngoại luận, hết thầy công nghiệp xứ luận của thế gian. Nên biết, trong mười hai phần giáo, một phần Phương quảng là Bồ-tát tạng, các phần còn lại là Thanh văn tạng.” Ngoại luận bao gồm: nhân luận, thanh luận và phương luận. Công nghiệp xứ luận của thế gian là 5 minh xứ: 1. Nội minh xứ; 2. Nhân minh xứ; 3. Thanh minh xứ; 4. Y phương minh xứ; 5. Công nghiệp minh xứ. Ngôn ngữ của chư Phật gọi là Nội minh luận.

liệt,] hoan hỷ bước vào; hướng chi là muốn được nghe nhiều nghĩa thiện thuyết. Tuy yêu tự thân, của cải và đồ dùng, nhưng sự yêu kính chánh pháp chẳng có thí dụ nào so sánh được. Sự yêu kính chánh pháp thì không bao giờ đủ, không có chán mệt; yêu kính bằng sự thâm tín, nhu hòa, tâm chánh trực, nhận thức chánh trực. Yêu đức, yêu pháp, cho nên đi đến chỗ Pháp sư, không có tâm cật vấn, chỉ có các tướng: điệu bảo, tuệ nhãn, trí minh, thắng quả, không tội và duyệt ý¹⁴⁵; phát khởi sự kính trọng sâu xa, không có tâm cống cao, khinh mạn; không có các tướng [về người thuyết pháp]: huỷ phạm giới luật, chủng tộc thấp kém, hình dáng xấu xí, vẩn từ vụng về, câu cú thô lỗ và tư tưởng khác lạ.¹⁴⁶ Chỉ vì cầu thiện nên không hiển bày đức của mình, không vì danh lợi mà cầu chánh pháp. Nghe chánh pháp thì phải đứng lúc, ân cần, cung kính, không có tâm tổn hại, không vì thuận theo, không tìm lỗi lầm.¹⁴⁷ Cũng không khinh miệt đối với tự thân.¹⁴⁸ Lắng nghe chánh pháp với tâm cầu sự hiểu biết, chuyên nhất hướng tâm, chú tai nghe tiếng, tẩy sạch tâm mình và nhiếp giữ mọi tâm hành.¹⁴⁹

Vì nghĩa gì mà cầu? Cầu nội minh xứ là vì lợi ích bản thân tu tập và tỏ ngộ cho người khác. Cầu nhân minh xứ là vì hàng phục tà luận, an lập chánh đạo. Cầu thanh minh là vì khiến chúng sanh tin ưa điển ngữ và tự thân sanh tin kính sâu xa. Cầu y phương minh xứ là vì chữa dứt các bệnh tật, đem an vui cho chúng sanh. Cầu công nghiệp minh xứ là vì dùng ít công sức mà tích tập nhiều của cải, châu báu, tạo lợi ích rộng lớn. Việc trọng yếu là siêng năng cầu đạt và thứ lớp tu học năm minh xứ ấy, để sinh khởi cái trí vô chướng [nhất thiết trí] mà làm tư lương cho đạo quả Vô thượng bồ-đề mau chóng viên mãn.¹⁵⁰

(3) Tiếp theo là vì người khác mà **Thuyết giảng chánh pháp**, thuyết về năm minh xứ, tùy chỗ thích ứng mà làm lợi lạc.

Thuyết giảng như thế nào? Nghĩa là phải an trú uy nghi đúng pháp mà vì người khác thuyết giảng. Không vì người không bệnh mà ngồi tòa cao, v.v...¹⁵¹ mà

¹⁴⁵ Sáu phẩm tánh của người thuyết pháp.

¹⁴⁶ Những ý tưởng khinh thường người thuyết pháp, cho nên có sự tạp nhiễm của khinh mạn.

¹⁴⁷ Có sáu tướng này thì tâm xa lìa sự tạp nhiễm của cống cao.

¹⁴⁸ Một tướng này mà Bồ-tát xa lìa sự tạp nhiễm của khiếp nhục.

¹⁴⁹ Bồ-tát lắng nghe chánh pháp với tâm không tán loạn, biểu hiện qua năm tướng này.

¹⁵⁰ Du-già sư địa luận, quyển 38, phẩm Lực chủng tánh, điều Cầu chánh pháp, tr. 502b24-503a19.

¹⁵¹ Không vì người không bệnh mà ngồi tòa cao mà thuyết pháp; không vì người ngồi, mình đứng mà thuyết pháp; không nên ở sau người đi trước mà thuyết pháp; không vì người che trùm đầu mặt mà thuyết pháp,

thuyết giảng chánh pháp. Do chư Phật, Bồ-tát luôn kính trọng pháp, nên khiến người khác cũng hết sức quý trọng, cung kính pháp. Phải thuyết giảng pháp không gián đoạn. Không tạo sự nắm giữ pháp của vị sư, [vì tạo điều kiện cho vị sư sanh tâm bòn sên pháp,] mà vị ấy phải tùy sự ưa thích của đại chúng mà lần lượt nêu ra, giải thích. Không có tâm bòn sên, keo kiệt pháp, gọi là tùy thuận thuyết. Đối với những người oán thù, phải trú nơi tâm từ. Đối với những người làm ác thì trú nơi tâm lợi ích. Đối với những người có vui mà phóng dật, những người có khổ mà thấp kém, thì phải trú nơi tâm thương xót, tạo lợi ích, an lạc. Không khởi tâm đố kỵ, tự khen ngợi mình, chê bai kẻ khác. Không mong cầu danh lợi, cung kính, tán thán mà thuyết pháp.¹⁵²

(4) Tiếp theo là phải **Tu hành**. Phải khéo léo rời xa ba nghiệp có tội mà Phật đã chế định; tu hành không điên đảo những sự và nghiệp mà đã nghe nhận.¹⁵³ Ngồi chỗ yên tĩnh, vắng vẻ mà tư duy những pháp đã được nghe; tư duy ân cần, không gián đoạn, quán sát cân nhắc. Những gì chưa biết thì cầu biết, đã biết thì đừng quên. Dù chưa thấu đạt những điều Phật dạy cũng không sinh tâm phỉ báng. E rằng không có tuệ nhãn, trực tâm và đức tin mãnh liệt. Khéo biết mật ý [của Phật], không lay động đối với những học thuyết khác lạ. Để đạt tới cảnh giới ly ngôn, phải chuyên chú buộc tâm, rời xa các hý luận, không có các tướng nhiễu loạn, tu Xa-ma-tha (chỉ) và Tỳ-bát-xá-na (quán).¹⁵⁴

(5) Tiếp theo là **Giáo thọ**¹⁵⁵. Phải quán xét tâm tư nơi tâm, căn và ý lạc. Theo chỗ thích ứng, giáo thọ các Bồ-tát vô số cánh cửa thú nhập¹⁵⁶, khiến được thú nhập. Được thú nhập rồi, thuyết giảng cho các Bồ-tát về sự thực hành đối trị trong xứ tà chấp thường biên và đoạn biên, khiến họ trừ bỏ tăng thượng mạn^{157 158}.

¹⁵² Du-già sư địa luận, quyển 38, phẩm Lực chủng tánh, điều Thuyết chánh pháp, tr. 503a20-c01.

¹⁵³ Chỉ trì và tác trì đối với ba nghiệp thân, ngữ, ý.

¹⁵⁴ Du-già sư địa luận, quyển 38, phẩm Lực chủng tánh, điều Pháp tùy pháp hành, tr. 503c02-504a07.

¹⁵⁵ Bát chủng giáo thọ: Tầm tư về tâm, tầm tư về căn, tầm tư về ý lạc, tầm tư về tùy miên, tầm tư về ngũ đình tâm quán, đoạn thường kiến, trừ đoạn kiến, đoạn trừ tăng thượng mạn. Hiển dương luận, quyển 4: “Giáo thọ: có 5 loại giáo thọ: 1. Giáo giáo thọ; 2. Chứng giáo thọ; 3. Tùy thứ giáo thọ; 4. Bất điên đảo giáo thọ; 5. Thần biến giáo thọ.” Giáo thọ là chỉ dạy trao truyền. Giáo, là giáo pháp. Chứng, là lý pháp. Tùy thứ, là pháp môn quán hành. Không điên đảo, là ba sự giáo thọ trên thích ứng căn cơ, tâm không tán động. Thần biến, là thần thông giáo hóa chúng sanh.

¹⁵⁶ Thú nhập môn: tu quán bất tịnh, tu tâm từ, tu đủ loại duyên tánh duyên khởi, tu giới sai biệt, tu quán số tức.

¹⁵⁷ Tăng thượng mạn: chưa làm mà cho đã làm, chưa có được mà cho đã có được, chưa chạm biết mà cho đã chạm biết, chưa chứng ngộ mà cho đã chứng ngộ.

(6) Tiếp theo là **Giáo giới**. [1] Già chỉ (ngăn cấm) có tội hiện hành; [2] Khai hứa (mở cho) không tội hiện hành; [3] Nếu ở trong pháp già chỉ, khai hứa mà có người phạm vì tạm hành, thì đúng như pháp can ngăn, dạy bảo (gián hối); [4] Nếu có người ở vào trường hợp tạm hành mà cố ý hủy phạm, cứ mãi coi thường, phóng túng, thì đem ý lạc không đực bản, không có biến đổi và thân thiện mà quả trách, tẩn xuất hay dữ tác ức niệm¹⁵⁹; [5] Nếu ở trong pháp già chỉ, khai hứa mà có người siêng năng chánh hành, thì từ ái xung tán công đức một cách chân thật, làm cho người ấy hoan hỷ.¹⁶⁰

(7) Tiếp theo là **An lập ba nghiệp**: [1] Bồ thí: Trước là đem của cải, vật chất mà làm lợi ích cho hữu tình, khiến họ nghe lời thuyết giảng, tiếp nhận và thực hành. [2] Ái ngữ: Đối với những kẻ ngu si thì phải dùng ái ngữ khiến họ thu nhận, xem xét chánh lý; [3] Lợi hành: Đưa hữu tình ấy ra khỏi chỗ bất thiện, khuyến khích an lập thiện xứ; [4] Đồng sự: Đối với sự nghiệp chánh đáng kia, phải cùng nhau tu hành, khiến cho người được hóa độ kia không buông lơi này khác^{161 162}.

(8) Tiếp theo là **Tu sáu Ba-la-mật-đa**:

a. **Thí**: Có tự tánh là vô tham và ba nghiệp được phát động bởi vô tham.

¹⁵⁸ Du-già sư địa luận, quyển 38, phẩm Lực chủng tánh, điều Giáo thọ, tr. 504b02-17.

¹⁵⁹ Dữ ức niệm: Cũng gọi là dữ tác ức niệm 與作憶念. Đây là luật nhắc nhở người phạm nhớ lại việc mình làm, để chấm dứt việc tranh cãi. Ví dụ: Trong khi cãi nhau về chuyện có tội hay không có tội, trước hết phải yêu cầu người có tội nên nhớ lại. Vậy nên hỏi: Thầy nhớ lại thầy có phạm tội hay không phạm. Nếu thầy nhớ là thầy không phạm mà chúng Tăng cứ gạn hỏi hoài, thì thầy xin Tăng bạch tứ kiết-ma cho thầy nhớ lại (ức niệm). Từ đó cho qua, không ai được phép hỏi. Cho qua trong trường hợp thầy đó sống nghiêm túc sống đúng luật, có hạnh, có tu, sống gần thiện tri thức, chứ còn thầy đó sống bê tha, thiếu nghiêm túc... hỏi thầy, thầy nói tôi không nhớ thì không cho qua được.

¹⁶⁰ Du-già sư địa luận, quyển 38, phẩm Lực chủng tánh, điều Giáo giới, tr. 504c08-16. Ngũ chủng giáo giới: già chỉ, khai hứa, gián hối, ha tẩn, khánh uỷ.

¹⁶¹ Lời này khác: “Ông tự mình không có tịnh tín viên mãn, thi-la viên mãn, huệ xả viên mãn, trí tuệ viên mãn, thì dựa vào điều thiện nào để khuyến khích, dẫn dắt kẻ khác, dựa vào gì để gián hối, ha tẩn, khánh uỷ?”

¹⁶² Du-già sư địa luận, quyển 38, phẩm Lực chủng tánh, điều Phương tiện nhiếp tam nghiệp, tr. 504c17-505a13. Bồ thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự, gọi là bốn thứ nhiếp sự; đó là bốn phương tiện để nhiếp thọ, điều phục, thành thực hữu tình: phương tiện tùy nhiếp, phương tiện năng nhiếp, phương tiện linh nhập và phương tiện tùy chuyển.

Hễ hành bố thí, đối với chúng sanh nếu chỉ khiến được an lạc, không tạo thiện lợi, hoặc chẳng có thiện lợi và an lạc thì không nên thí cho. Nếu chỉ có thiện lợi nhưng không tạo an lạc, hoặc có đủ cả thiện lợi và an lạc thì nên thí cho.

Người cầu tài vật thì thí cho họ mọi thứ cần dùng; người cầu tự tại thì thí cho họ phương pháp đoạn tâm. Nếu cầu xin chất độc, lửa, dao, rựa ... để hại mình hoặc để hại người khác thì không nên cho. Hành bố thí thì không dùng tài vật của người khác mà thí; không được làm việc mai mối, không dùng thê thiếp của người khác mà thí; không thí các đồ ăn uống có trùng, không thí vật dụng dẫn phát việc vui đùa hoặc vô nghĩa; không thí dụng cụ sát hại mạng sống; không tự làm hoặc sai bảo người khác làm việc cúng tế ứ ế tạp; không thí vùng nước, vùng đất có chúng sanh đang sống cho người rắp tâm giết hại; không thí phương tiện cho người muốn báo thù; không thí cho người có bệnh đến cầu xin các thức ăn uống không đúng lượng hoặc không thích hợp; không thí cho người có tánh tham ăn thường xuyên tới xin; không thí phương tiện cho người sầu lo, bức bách muốn tự tổn thương hoặc tự vẫn; không ép uống, cướp đoạt vợ con người rồi thí cho kẻ khác. Không trái vượt các học xứ hiện có để hành bố thí. Hoàn toàn không sanh tâm phân biệt kẻ oán, người thân; không hứa tốt cho xấu, không hứa nhiều cho ít; hoặc ôm ý khác, sinh tâm giận dữ, vẫn đục mà hành bố thí. Thí rồi tự khen và kể ơn. Không có tâm trịch thượng, bất kính dù là thí cho kẻ hèn kém. Nếu người cầu xin là người tà ác, vẫn không khởi tà hành, tâm chán mệt mà hành bố thí và chuyển hóa họ. Không do ác kiến, vọng hữu, chấp thủ mà hành bố thí. Không vọng chấp chỉ có Nhất thiết chủng cực thiện thanh tịnh mới hành bố thí được. Không do duyên khác, không phải từ chỗ dẫn nêu của người khác mà hành bố thí. Không sợ mình nghèo nàn, chỉ sợ không có tâm bi mẫn. Không đem đồ dư mà thí cho người xuất gia. Không thí các vật tạp nhiễm, bất tịnh, nước dãi, máu mủ, ... mà không nói rõ cho người xin nhận biết. Không thí cơm, cháo, ... mà không như pháp, như người không ăn hành, ăn thịt mà lại trộn hành, trộn thịt vào thức ăn. Hoặc sắp xếp công việc không hợp với phép tắc mà hành bố thí. Không khiến người cầu xin phải tới lui nhiều lần, cầu cạnh, lệ thuộc, ngăn cản, mệt nhọc rồi mới bố thí. Không dựa vào danh tiếng, sự tán dương của thế gian mà hành bố thí. Không dựa vào sự báo đáp ân đức của người mà hành bố thí. Không dựa vào quả báo Đế thích, Ma vương, Luân vương, Tự tái mà hành bố thí. Không bố thí để được tôn trọng, cung kính, ngợi khen, cúng dường. Không có ý lượng hẹp kém mà hành bố thí, tức của cải tuy ít nhưng bố thí với tâm rộng lớn. Không vì lừa dối người mà hành bố thí, như là trước thí cho người ta sanh lòng yêu mến, gần gũi, nương tựa, sau lại hãm hại, tiêu diệt họ. Không vì sự trái nghịch, chia rẽ người khác, đoàn thể, ... mà hành bố thí. Trước tự hành bố thí, sau mới khích lệ người khác hành bố thí. Không quan tâm người xin đến trước sau, sắp đặt chỗ ngồi theo thứ tự, phân phát các vật thí đầy đủ, đồng đều. Trước khi thí thì ý vui, đang lúc thí thì tâm thanh tịnh, sau khi thí thì tâm không

hối tiếc. Không đem tâm dối trá mà bố thí, như không đem trân châu, ma-ni, ngọc bích, san hô chẳng thật mà thí, để mong cầu châu báu chân thật. Bố thí phải dụng tâm, trước là muốn thí cho hết thảy, sau là có người đến xin thì coi như giữ tài sản của mình. Thí đúng thời, hợp phép tắc và không tâm tán loạn; không thí phi thời, trái phép tắc và tâm tán loạn. Khi bố thí không khinh khi, đùa cợt, khiến người nhận xấu hổ, cũng không cau mày, khó chịu, lạnh thinh, xin hoài không cho. Ngoại đạo cầu chánh pháp của Phật là vì tìm lỗi, thì chớ nên trao truyền. Không thí cho người đến cầu xin có tánh tham cầu, muốn khoe khoang kinh điển, muốn biết bí mật tạng, sự nghiệp chưa thành tựu pháp.¹⁶³

Những trường hợp có tội, đều không nên làm; trái với các trường hợp kể trên thì nên làm.

Nếu có ít tài sản, phải xem người đến xin: một là hạng người an vui, chẳng nghèo khổ; hai là hạng người khôn khổ, không có nơi nương tựa. Liệu mình có đủ tiền của thì cho cả hai toại nguyện, thiếu tiền của thì khéo léo từ chối người an vui đến xin.¹⁶⁴

Biết có người rất keo kiệt, hoặc trước kia nghèo thiếu, muốn người ấy gởi trồng cây phước, nên phương tiện hướng dẫn, cất lời: *“Tôi không khiến tài bảo của ông hao tổn, mà muốn ông tạo lợi ích. Tôi có nhiều của cải, châu báu để bố thí. Nếu có người đến xin, chớ để họ ra về tay không, hãy bảo đến nhà tôi lấy tài vật, tùy ý thí cho họ. Khi tôi hành bố thí, mong ông sanh tâm tùy hỷ.”* Người ấy nghe vậy liền sanh hoan hỷ, dần dần gieo trồng hạt giống điều phục tâm keo kiệt.¹⁶⁵

Thấy người đến xin có ý mong cầu, tùy theo chỗ thích mà bố thí. Nếu người có tánh gian trá, muốn lừa gạt, tuy biết rõ nhưng khéo che giấu lỗi họ, không để người khác biết, hướng là xúc nã, thỏa mãn mong muốn của người ấy, khiến không bị xấu hổ, hoan hỷ mà đi. Có người ban đầu là lừa dối, sau đó mới biết rõ,

¹⁶³ Đoạn này, đại sư Khuy Cơ viết rất cô động. Nếu không tra cứu trong Du-già sư địa luận, quyển 39, phẩm Thí, tr. 505b25-508a29, thì không thể hiểu rõ. Thế nên, đoạn dịch trên là được đối chiếu và mở rộng cho dễ hiểu.

¹⁶⁴ Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 507c08: “Tôi đã hứa dùng tài vật đây để thí cho người có hoàn cảnh bần cùng khổ khổ, nên nay tôi phải thí cho họ. Chẳng phải tôi đối với ông không tâm vui thí, chỉ vì khả năng của tôi có hạn, mong ông chớ đối với tôi mà sanh tâm oán giận, trách hờn.”

¹⁶⁵ Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 507c11-22.

thì đừng rao lỗi họ, đừng quở trách họ, chỉ sanh lòng bi mẫn: “*Họ lừa dối ta, làm việc sai trái đó. Ta nên có tâm hy xả, khiến họ vô tội.*”¹⁶⁶

Nếu không có tiền của, tùy theo khả năng của mình, đúng pháp mà kiếm tiền của, khiến sự thí không thiếu sót. Khéo dùng mỹ từ tuyên dương chánh pháp của Phật, khiến các hữu tình tùy khả năng mà tu tập bố thí. Thấy người thường tu thí xả, nên bảo người đến xin để khuyến khích tâm người hành thí. Trong khi hành thí, nếu người thí thiếu thốn tài vật, hoặc cung cấp vật thô xấu, hoặc bị bạn xấu hủy hoại, hoặc không có lòng cung kính, hoặc quên mất không nhớ, thì khéo léo giúp đỡ khiến những lỗi kia không xảy ra.

Nếu có thắng giải về kinh pháp, thì nên biên chép kinh pháp để thực hành bố thí, khiến người xin kinh pháp được chuyển hóa. Nếu thấy nơi khác không có kinh pháp và cũng không có khả năng biên chép, nên suy xét: “*Ta đối với pháp có tâm keo kiệt trói buộc, hoặc có ý riêng trở ngại, hoặc có nghĩa thiết yếu thù thắng mà chẳng thí cho kia ư?*” Nếu vì keo kiệt trói buộc, vì ý riêng trở ngại, thì nên thực hành bố thí, khởi nghĩ như vậy: “*Ta nay quyết định phải thực hành bố thí. Giả sử do ta hành pháp thí đây mà ở hiện tại thành ngu si, tâm ngạo cũng được. Đối với người không chấp nhận phiền não còn phải pháp thí, huống chi là người thiếu thốn tư lương của diệu trí.*” Nếu tự rõ biết ở nơi pháp đây không có chút keo kiệt, cũng không có ý riêng trở ngại, chỉ vì muốn thành tựu nghĩa thiết yếu thù thắng, mà không thí cho người, thì nên suy nghĩ: “*Thực hành pháp thí là để diệt trừ phiền não, để nghĩ đến chúng sanh, để đầy đủ nhân tố của trí.*” Quán xét tự mình không có phiền não, nếu không thực hành pháp thí này, thì càng tăng thêm tư lương của trí, sẽ làm tuệ giác thêm phong phú, cũng vì ái niệm một chúng sanh này và những chúng sanh khác. Nếu thí cho một người này thì tức là ái niệm một chúng sanh, không phải ái niệm tất cả chúng sanh. Như vậy, không thí pháp cho người kia thì không có tội, không có hối hận và cũng chẳng trái vượt tịnh giới của Bồ-tát.¹⁶⁷

Khéo léo lập phương tiện để dẫn dụ người đến xin rời đi.¹⁶⁸

Phải tác tịnh đối với tài bảo tích chứa, và dùng ý lạc thanh tịnh để hiển cúng mười phương chư Phật, Bồ-tát. Tuy tích chứa tài bảo để tịnh thí như vậy, nhưng vẫn được gọi là an trú Thánh chủng, sanh vô lượng phước. Thường suy tư về cái

¹⁶⁶ Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 508a03-11.

¹⁶⁷ Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 508b02-28.

¹⁶⁸ Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 508b29: “Sao gọi là Bồ-tát phương tiện không bố thí? Nghĩa là Bồ-tát không nói thẳng với người đến cầu xin: ‘Tôi chẳng thể huệ thí cho ông,’ mà chỉ dùng phương tiện thiện xảo để dẫn dụ khiến người kia bỏ đi.”

phước ấy khiến ở trong mọi thời gian gắn bó, tăng trưởng hạnh bố thí. Luôn tác tịnh tất cả vật thí, như chư Phật, Bồ-tát luôn phó chúc, hộ trì. Nếu xét thấy vật thí không đúng với chánh lý, tức chưa tác tịnh, thì nên nói: “*Hiền thủ! Đây là vật của người khác, không thể thí cho ông.*” Dùng lời dịu dàng để an ủi, từ chối họ, hoặc lấy vật khác, số lượng gấp hai, gấp ba, cung kính thí cho, để họ biết tâm ý của người thí chẳng phải là tham lam, keo kiệt, và biết người thí không được tự tại nên không thể thí kinh sách ấy cho họ.¹⁶⁹

Nếu có bốn chướng ngại trong việc thực hành bố thí, thì không thể huệ xả; phải khởi bốn trí mà đối trừ bốn chướng ngại:

1. Có nhiều tiền của nhưng tâm không ưa huệ thí, phải suy nghĩ là do đòi trước chưa từng tập quen việc bố thí. Đòi nay không cố gắng thí xả thì đòi sau càng thêm xấu. Thế nên phải nỗ lực tu tập, sinh ra trí ‘giác ngộ’.

2. Thiếu thôn tiền của nhưng tâm không ưa huệ thí, phải suy nghĩ sự thiếu thôn đó là nhân duyên chướng ngại việc bố thí. Nên khởi tâm bi mẫn, tự chịu nghèo khổ, thấy được sự lợi ích của bố thí, sinh ra trí ‘nhận chịu các khổ’.

3. Vì quá yêu thích vật thí nên tâm không ưa huệ thí, phải suy nghĩ sự tham đắm đó là do hư vọng điên đảo, ở nơi khổ mà tưởng là vui; phải hiểu rõ sự tham đắm đó sẽ sanh ra nhiều khổ ở vị lai, cho nên hiện tại nỗ lực xả bỏ, sinh ra trí ‘biết toàn là điên đảo’.

4. Tuy thực hành bố thí nhưng chỉ ưa cầu quả thế gian, phải mau chóng thông đạt, ‘đây là cái thấy sai lầm về quả [dị thực khả ái]’, phải như thật quán sát, ‘các hành đều không bền chắc, niệm niệm sanh diệt; quả thọ dụng thì mau chóng diệt mất, mau chóng ly tán’, nên không sanh sự ưa thích quả dị thực thế gian, chỉ mong cầu quả Vô thượng Bồ-đề, sanh trí ‘thấy các hành không bền chắc’.¹⁷⁰

Nên ở chỗ tĩnh lặng, khởi tịnh tín thuần hậu, thường xuyên duyên niệm nơi vô số tài bảo thượng diệu, dùng cái lực của thắng giải để vui hành huệ thí cho chúng sanh, tuy ít công dụng nhưng sanh vô lượng phước. Đối với tài bảo khả ái cũng có thể tự mình mở xả. Nếu quá khó khăn để có được tài vật cũng đừng keo kiệt mà không bố thí. Tịnh tín bố thí, cung kính bố thí, tự tay bố thí, đúng thời bố thí, không tổn não người mà hành huệ thí.¹⁷¹

Sự bố thí có ba loại: (1) Cho vật tịnh diệu, rộng tu tài thí; (2) Trừ bỏ mọi sợ hãi, tu vô úy thí; (3) Khuyến tu thiện nghiệp mà hành pháp thí.

¹⁶⁹ Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 508c02-19.

¹⁷⁰ Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 508c28-509b12.

¹⁷¹ Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 509b14-509c14.

Mau chóng hành thí, không được trì hoãn. Chẳng phải người đến xin mong nhanh được tài vật, mà người bố thí mong mau được huệ thí.¹⁷² Hễ có người xin thì liền thí, không tích góp lâu dài rồi mới thí.¹⁷³ Đối với người đến cầu xin, lấy tâm khiêm hạ mà thí, cũng không thí rồi sanh kiêu mạn.¹⁷⁴

b. **Giới:** Có tự tánh là ba nghiệp khi thọ học tịnh giới của Bồ-tát.

Tu tập tịnh giới thì có [bốn công đức]: (1) Chánh thọ từ người khác; (2) Ý lạc thiện tịnh; (3) Phạm rồi trở lại thanh tịnh; (4) Kính trọng sâu, chuyên nhớ nghĩ, không trái phạm.

Chánh thọ từ người khác, nếu có phạm học giới thì nhìn người khác mà sanh hổ thẹn (: tầm). Ý lạc thiện tịnh, nếu có phạm học giới thì tự xét mình mà sanh hổ thẹn (: quý). Nhờ tầm quý mà khéo phòng hộ giới đã thọ; do khéo phòng hộ giới đã thọ mà rời xa các ác tác¹⁷⁵. Nếu nơi các học xứ, phạm rồi được trở lại thanh tịnh, thì phải nên kính trọng và chuyên nhớ nghĩ, không trái phạm nữa. Do ba pháp: ‘chánh thọ từ người khác’, ‘ý lạc thiện tịnh’ và ‘kính trọng sâu, chuyên nhớ nghĩ, không trái phạm’, khiến cho không hủy phạm giới đã thọ. Do một pháp: ‘phạm rồi trở lại thanh tịnh’, khiến cho phạm rồi trở lại ra khỏi¹⁷⁶. Có đủ bốn công đức là tự

¹⁷² Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 510a17. Bố thí không trì hoãn.

¹⁷³ Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 510a23. Bố thí không tích góp.

¹⁷⁴ Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 510b06. Bố thí không tự cao.

¹⁷⁵ Ác tác 惡作: (Skt. Kaukrtya) Việc ác được làm. Cũng đọc là ố tác, điều được làm ấy khả ố, đáng khinh ghét. Tính chất của nó là sự truy hối của tâm duyên vào việc làm khả ố. Truy hối việc ác đã làm thì đó là bản chất thiện.

¹⁷⁶ Du-già sư địa luận, quyển 41, tr. 521a16-b05: “Chư Bồ-tát ấy đã chánh thọ giới luật nghi từ người khác; do ý lạc thiện thanh tịnh cầu học, ý lạc Bồ-đề, ý lạc nhiều ích tất cả hữu tình mà sanh khởi tối cực tôn trọng, cung kính. Ngay từ lúc đầu chuyên tinh giới luật, không nên trái phạm. Giả sử trái phạm, liền nhanh chóng như pháp hối trừ, khiến được hoàn tịnh. Lại nữa, chư Bồ-tát ấy, tất cả trái phạm, nên biết, đều nhiếp thuộc ác tác; phải đi đến vị bồ-đặc-già-la có năng lực hiểu biết và nhiếp thọ pháp Đại thừa và Tiểu thừa, lời nói của vị ấy biểu hiện pháp nghĩa, mà phát lồ sám hối diệt trừ. Nếu chư Bồ-tát trái phạm thượng phẩm triền, như tha thắng xứ pháp, mất luật nghi giới, cần phải thọ lại. Nếu trái phạm trung phẩm triền, như tha thắng xứ pháp, nên đối trước ba vị, hoặc quá số trên, như pháp phát lồ, đoạn trừ các ác tác. Trước, Bồ-tát nên xưng tên, tường thuật lại những việc đã phạm, nói lời: “Trưởng lão (hoặc Đại đức) chứng minh! Tôi tên... đã phạm Tỳ-nại-da Bồ-tát”, rồi thuật lại những việc phạm ác tác. Ngoài ra, Bí-sô phát lồ sám hối diệt tội ác tác cũng nói như thế. Nếu chư Bồ-tát trái phạm hạ phẩm triền, như tha thắng xứ pháp và các vi phạm khác, phải đối trước một vị, như pháp phát lồ sám hối, nên biết như trước. Nếu vị ấy không tùy thuận, Bồ-tát không thể đối trước vị kia phát lồ hối trừ chỗ phạm, bấy giờ Bồ-tát dùng ý lạc

tánh của giới, tức là tịnh giới diệu thiện, tịnh giới vô lượng, tịnh giới nhiều ích tất cả hữu tình, tịnh giới hoạch đắc đại quả thắng lợi.¹⁷⁷

Tại gia và xuất gia đều tu ba loại giới:

1. **Luật nghi giới:** Là luật nghi mà bảy chúng nhiếp thọ. Bồ-tát trú luật nghi giới Biệt giải thoát, bỏ ngôi vị Chuyển luân vương mà xuất gia, như cắt bỏ cỏ tạp. Không mong cầu diệu dụng cõi Trời, huống nữa là ngôi vị, tiền của ở loài người. Còn nhàm chán thắng quả, huống nữa là các sự thấp kém. Siêng năng tu tập các đẳng trì, chẳng phải chỉ có tịnh giới là đủ. Lìa ngôn luận bất chánh và ác tâm tư, đâu có hiện hành cũng mau chóng chế ngự chúng, dần dần trở thành thiện tâm tư và ngôn luận chánh lý. Nghe những học xứ cực khó hành mà tâm không kinh khiếp, tinh cần tu học tất cả học xứ. Không xét lỗi người, thường xét lỗi mình. Thấy các hữu tình phạm giới hung ác, phát khởi tâm bi để nhiếp thọ. Bị người hại, tâm không chút oán giận, huống là trách mắng, làm tổn hại. Có lỗi thì sám hối, sửa đổi, thề không tái phạm. Ít muôn vui đủ, gắng chịu các khổ, không trạo cử, không xao động, uy nghi tịch tĩnh, rời xa đối trá, rời xa các pháp sanh khởi tà mạng.¹⁷⁸

thanh tịnh, tự tâm phát khởi thệ nguyện: ‘Tôi ở đương lai quyết định tự phòng hộ, trọn không phạm tội trọng.’ Như vậy, đối với lỗi đã phạm được ra khỏi, trở lại thanh tịnh.”

Du-già sư địa luận, quyển 40, tr. 515b22: “Nếu các Bồ-tát, do dục, tham cầu sự lợi dưỡng và cung kính mà khen mình chê người, đó là pháp tha thắng xứ thứ nhất. Nếu Bồ-tát, hiện có tư tài, nhưng do tính bòn sên tài sản, khi những kẻ bần cùng khổ, không nơi nương tựa, đến trước mặt cầu xin tư tài, mà tâm không thương tưởng, không tu tập huệ thí; hoặc có người đến trước mặt cầu pháp, nhưng vì tính bòn sên đối với pháp nên dù có pháp mà không ban bố cho, đây là tha thắng xứ thứ hai. Nếu Bồ-tát mãi ôm ấp các oán hận, do nguyên nhân ấy chẳng những phát ra lời thô bạo mà thôi, mà còn do oán hận che lấp nên dùng tay, chân, đất, đá, đao, gậy, đánh đập gây thương tích cho hữu tình, bên trong ôm giữ vui thích phần hận, nếu có làm sai mà người khác đến can ngăn lại chẳng chịu, chẳng nhận, không bỏ oán kết, đây là tha thắng xứ thứ ba. Nếu các Bồ-tát báng bổ Bồ-tát tạng, ưa thích tuyên thuyết, khai thị, thiết lập tương tự pháp, đối với pháp tương tự ấy hoặc tự mình tin và hiểu hoặc lôi cuốn bởi người khác, đây là tha thắng xứ thứ tư.” Đây là bốn tha thắng xứ hay bốn ba-la-di của Bồ-tát. Chỉ cần phạm phải một điều khoản cũng đủ mất tư cách Bồ-tát chân thật, vì không thể giữ gìn tư lương Bồ-đề rộng lớn của Bồ-tát. Nếu Bồ-tát nhiều lần hiện hành bốn tha thắng xứ mà không hề tỏ ra hối hận trái lại ưa thích và tưởng như vậy là công đức, đó là trường hợp thượng phẩm phạm, tức cực trọng. Với trường hợp này, Bồ-tát được coi như tự động xả giới.

¹⁷⁷ Du-già sư địa luận, quyển 40, tr. 510c16-511a11.

¹⁷⁸ Du-già sư địa luận, quyển 40, tr. 511c11-512b09.

2. **Nhiếp thiện pháp giới:** Là sau khi thọ luật nghi giới, thân ngữ ý tu tập thiện pháp với mục đích vì đại Bồ-đề. Nương tựa và an trú nơi giới, ưa thích độc cư, mà vẫn, tu, tu chỉ quán. Hành sự cung kính đối với bậc tôn trưởng, phát tâm bi mẫn đối với người bệnh tật. Tán thán bậc thuyết diệu pháp, ngợi khen người có, tùy hỷ với tất cả phước thiện, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, phát vô số chánh nguyện, hằng cúng dường Tam bảo. Tinh cần hộ giới, ăn uống đúng lượng, mật hộ căn môn. Đầu đêm, cuối đêm, thường tỉnh giác tu hành. Gìn giữ bậc thiện sĩ, nương tựa bạn lành. Đối với thân mạng và tài sản cũng không nhẫn thọ, sanh chút đoái luyến. Đối với ác pháp cũng không nhẫn thọ.¹⁷⁹ Khéo biết nhân quả của thiện pháp¹⁸⁰, cho đến trừ bỏ những chướng ngại [của sự nhiếp thiện pháp] thì dần dần sẽ trú trong mười độ.

3. **Nhiều ích hữu tình giới:** Có mười một tướng: (1) Đối với các hữu tình, có thể dẫn khởi nghĩa lợi cho sự nghiệp vô đảo của họ. (2) Làm trợ bạn cho những khổ đau của hữu tình: như người bệnh thì chăm sóc; người mù thì dắt dẫn, người điếc thì ra dấu, người câm thì chỉ hình, người què thì cõng vác, người lạc thì chỉ đường, người mệt thì cho yên nghỉ, người tàn tật thì cho gậy xe, người ngu si thì dạy cho trí tuệ thù thắng để trừ bỏ những phiền não trói buộc. (3) Giảng nói pháp yếu và những điều cao thượng - thấp kém, khuyên đoạn dứt tánh keo kiệt, tâm xấu ác, dạy cách kiếm tiền của, làm cho họ tin tưởng Thánh giáo, hết phiền não, lìa khổ đau. (4) Thể hiện sự tri ân báo ân, theo chỗ ứng hợp hiện tiền đền đáp. (5) Cứu giúp người thoát nỗi sợ hãi về sư tử, cọp, sói, vua, giặc, nước lửa; giải bày người voi sấu khổ như mất mát thân thuộc, của cải bị hủy hoại. (6) Luôn chuẩn bị tài sản để khi có người nghèo khổ đến xin liền huệ thí, trước là chào đón, sau là chu cấp. Nếu mình thiếu tiền của thì ra sức tìm kiếm để làm việc bố thí. (7) Thuận theo đạo lý, lấy đó làm chỗ nương, như pháp lãnh đạo đồ chúng. (8) Thuận theo sự việc và lời nói thế gian như đến đi, mời gọi, đàm luận, chúc mừng, chia sẻ; tùy lúc mà tới lui, từ người thọ nhận các thứ vật thực uống ăn, v.v..... Nói tóm lại, nên xa lìa tất cả việc dẫn tới sự vô nghĩa, trái ý, hiện hành ý; đối với những việc khác, tâm đều theo

¹⁷⁹ Du-già sư địa luận, quyển 40, tr. 511a21-511b12.

¹⁸⁰ Du-già sư địa luận, quyển 40, tr. 512b22-c01: “Lại chư Bồ-tát như thật biết rõ năm xứ: 1. Như thật biết rõ thắng lợi của quả thiện; 2. Như thật biết rõ nhân thiện; 3. Như thật biết nhân quả thiện diên đảo; 4. Như thật biết nhân quả thiện không diên đảo; 5. Như thật biết rõ những chướng ngại của sự nhiếp thiện pháp. Đó là chư Bồ-tát ở nơi quả thiện thấy đại thắng lợi cho nên tầm cầu nhân thiện. Vì nhiếp thiện, nên như thật biết rõ diên đảo và không diên đảo, do đây Bồ-tát gặt hái được quả thiện: không ở nơi vô thường vọng thấy là thường, không ở nơi khổ vọng thấy là vui, không ở nơi bất tịnh vọng thấy là tịnh, không ở nơi vô ngã vọng thấy là ngã. Như thật biết rõ những chướng ngại của sự nhiếp thiện pháp. Vì sự nhiếp thiện, nên nhanh chóng xa lìa [chướng ngại].”

đó tùy chuyển. (9) Hoặc ẩn, hoặc hiện đều hiển thị công đức chân thật, khiến các hữu tình hoan hỷ, tinh tấn học theo. (10) Đối với người phạm lỗi, phát khởi tâm gằn gũ, ý lạc tăng thượng nhằm tạo lợi ích an lạc cho người ấy. Vì muốn khiến người phạm lỗi ra khỏi các việc bất thiện, an đặt nơi thiện, nên dụng phương tiện điều phục, quở trách, trị phạt, đuổi bỏ. (11) Dùng lực thần thông, phương tiện thị hiện địa ngục cùng hình trạng của các đường ác... khiến các hữu tình khởi tâm hy hữu kỳ lạ, do nhân duyên đây nhằm chán, xa lìa bất thiện. Đối với Thánh giáo của Phật, phương tiện dẫn dắt khiến họ nhập vào, tin vui hoan hỷ, siêng tu chánh hạnh.¹⁸¹

Lại nữa, đối với các vật phải theo phép tắc, như pháp thu được, như y phục, ẩm thực, ngọc cụ, y dược, đồ dùng, Bồ-tát cùng đại chúng đồng dùng chung, không cất giấu riêng để tiêu dùng, khiến hao tổn đức. Tùy từng giai đoạn, Bồ-tát thuận theo tám thứ giáo thọ mà dạy trao, dùng năm thứ giáo huấn mà khuyên bảo. Chư Bồ-tát tùy chuyển tâm người, trọn không cố ý xúc não người, chỉ trừ khi quở trách các lỗi trái phạm. Lúc quở trách phải khởi tâm từ bi, các căn tịch tịnh, như lý quở trách khiến điều phục người phạm lỗi. Lại chư Bồ-tát tùy chuyển tâm người, trọn không được cười nhạo, trách cứ, cao cử, khinh thường khiến người xấu hổ, đỏ mặt, tâm không an ổn, cũng không khiến kia sanh tâm buồn rầu, ray rứt. Tuy có khả năng hàng phục kẻ ấy, mà không để rơi vào thế thua cuộc, sanh buồn bã, áo nã. Nếu hữu tình kia vì tịnh tín nên sanh lòng khiêm hạ, Bồ-tát cũng không được hiện tướng cao cử. Lại chư Bồ-tát tùy chuyển tâm người, đối với các hữu tình, chẳng nên không thân cận, chẳng nên quá thân cận, cũng chẳng được phi thời mà thân cận. Lại chư Bồ-tát tùy chuyển tâm người, trọn không hiện tiền chê bai điều người thích, khen ngợi điều người không thích. Không được mong cầu, thọ dụng biết lượng. Nếu chẳng phải bạn thâm tình thì không được nói ra tất cả điều mong muốn chân thật của mình. Nếu trước đã hứa cúng dường vật thực, v.v... cho người, trọn không được lừa dối. Vì tánh tự trọng, không được đến cầu xin, chỉ như pháp hiểu dụ. Lại chư Bồ-tát tánh vui khen ngợi công đức chân thật khiến người hoan hỷ. Đối với người hiện có đầy đủ công đức tín tâm, khen ngợi đức tin khiến họ hoan hỷ. Đối với người có đầy đủ công đức giới, khen ngợi đức giới khiến họ hoan hỷ. Đối với người đầy đủ công đức nghe, khen ngợi đức nghe khiến họ hoan hỷ. Đối với người có đầy đủ công đức xả, khen ngợi đức xả khiến họ hoan hỷ. Đối với người có đầy đủ công đức tuệ, khen ngợi đức tuệ khiến họ hoan hỷ. Như vậy, Bồ-tát thành tựu tất cả việc nhiều ích hữu tình giới.¹⁸²

Đây gọi là ba tạng giới của Bồ-tát, cũng gọi là vô lượng đại công đức tạng.

¹⁸¹ Du-già sư địa luận, quyển 40, tr. 511b13-511c08.

¹⁸² Du-già sư địa luận, quyển 40, tr. 513b06-514b11.

Nếu các Bồ-tát trước đã phát hoằng nguyện về Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, muốn siêng năng tu học, thì ở nơi bậc có năng lực khai thị, truyền thọ mà như pháp thỉnh cầu thọ tịnh giới Bồ-tát. Bảy giờ, bậc Bồ-tát đó chánh thức khai thị, truyền trao Bồ-tát giới, khiến người cầu thọ sinh tâm ân trọng, chuyên niệm nơi một cảnh, trưởng dưỡng tâm thanh tịnh. Nếu không có người khai thị, truyền trao giới Bồ-tát thì ở trước tượng Phật, như pháp tự thọ. Từ đó về sau, suy tư xét kỹ ‘đây là việc Bồ-tát nên làm, đây là việc Bồ-tát không nên làm’, lắng nghe và giải thích Khế kinh ngang qua Bản mẫu^{183 184}.

Nếu là bậc tuy thông tuệ, quảng thuyết nhưng hủy báng Bồ-tát tạng thì không nên theo cầu thọ tịnh giới Bồ-tát. Chớ giảng nói, khai thị Bồ-tát giới cho những người không tin, hủy báng Bồ-tát tạng. Bồ-tát an trú luật nghi tịnh giới Bồ-tát cho nên thành tựu vô lượng đại công đức tạng. Kẻ phỉ báng kia cũng bị theo đuổi bởi vô lượng đại tội nghiệp tạng. Chừng nào lời nói xấu ác, kiến giải xấu ác và tư duy xấu ác chưa trừ bỏ thì kẻ kia trọn không thể rời khỏi đại tội nghiệp tạng. Lại chớ Bồ-tát muốn truyền Bồ-tát giới, trước nên vì người mà thuyết Bản mẫu của pháp tạng Bồ-tát, học xứ của Bồ-tát và các trường hợp vi phạm. Người kia sau khi được nghe, dùng tuệ quán sát nơi bản thân, có ý lạc và tư trạch để quyết định tiếp thọ Bồ-tát giới, chẳng phải vì được người khác khuyến khích, cũng chẳng phải vì muốn hơn người. Đây gọi là vị Bồ-tát có đức tin kiên cố, kham thọ luật nghi tịnh giới Bồ-tát. Hãy đem giới pháp Bồ-tát, theo chỗ thích hợp mà chánh thức trao truyền.¹⁸⁵

Có bốn pháp tha thắng xứ:

1. Bồ-tát vì tham cầu danh lợi và cung kính mà tự khen mình, chê người.
2. Có người đến cầu xin tài vật hay chánh pháp, vì có tánh bòn xén nên Bồ-tát không bố thí.
3. Do tâm oán hận che lấp nên Bồ-tát làm những việc thương tổn, náo hại hữu tình; người khác đến can ngăn lại chẳng nhận sai, không bỏ oán kết.

¹⁸³ Ma-đát-lý-ca 摩怛履迦, Hán dịch là Bản mẫu 本母, tức là tập hợp ý nghĩa các kinh để bàn giải rõ ràng, làm phát sinh nghĩa đặc biệt trong các kinh, vì thế gọi là Bản mẫu. Ngoài ra, trong các luận thư của Phật giáo Nam Truyền, phần đặt ở đầu bộ luận, hoặc ở đầu chương để nêu rõ cương yếu, cũng gọi là Ma-đát-lý-ca.

¹⁸⁴ Du-già sư địa luận, quyển 40, tr. 514b14-515a22.

¹⁸⁵ Du-già sư địa luận, quyển 40, tr. 515b08-515a22.

4. Báng bỏ Bồ-tát tạng, ưa thích tuyên thuyết, khai thị, thiết lập tương tự pháp; đối với pháp tương tự ấy hoặc tự mình tin và hiểu hoặc lôi cuốn bởi người khác.

Bồ-tát đối với bốn pháp tha thắng xứ này, hề phạm một pháp, huống là phạm tất cả, thì không có khả năng nhiếp thọ tăng trưởng tư lương Đại bồ-đề của Bồ-tát ở trong hiện pháp, không thể có được ý lạc thanh tịnh ở trong hiện pháp. Đây gọi là tương tự Bồ-tát, chẳng phải chân thật Bồ-tát.

Lược có **hai lý do khiến xả bỏ luật nghi tịnh giới Bồ-tát**: (1) Xả bỏ đại nguyện Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề; (2) Hiện hành pháp tha thắng xứ thuộc thượng phẩm triền phạm. Hạ phẩm và trung phẩm triền phạm thì không xả bỏ tịnh giới. Nhiều lần hủy phạm cả bốn pháp tha thắng xứ nhưng đều không xấu hổ, cứ ưa thích hủy phạm, thấy là công đức, gọi đó là thượng phẩm triền phạm. Nếu Bồ-tát tạm hành một pháp tha thắng thì không được gọi là xả luật nghi tịnh giới Bồ-tát, không như các tỳ-kheo phạm pháp Tha thắng (: Ba-la-di) thì xả bỏ Biệt giải thoát giới. Nếu không có hai lý do trên thì tuy thọ sanh nơi cõi khác, cũng không xả bỏ luật nghi tịnh giới Bồ-tát. Nếu Bồ-tát thọ sanh đời khác, quên mất bản niệm, nhưng được gặp bạn lành khiến giác ngộ bản niệm Bồ-tát, tuy nhiều lần thọ lại, mà chẳng phải mới thọ, cũng chẳng phải mới đắc.¹⁸⁶

Bồ-tát an trú luật nghi tịnh giới Bồ-tát, trong sinh hoạt hằng ngày, đối với Phật, Pháp, Tăng thì phải dựng tháp, tạo luận, tùy ứng cúng dường, thân một lần cung kính lễ lạy, miệng một lần tụng tán bốn câu, ý một lần khởi đức tin thanh tịnh, tùy niệm nghĩ nhớ công đức chân thật của Phật, Pháp, Tăng, chớ để một đời trôi đi một cách trống rỗng mà không cung kính và không sách tiến. Chớ sanh tham dục lớn, chán bỏ danh lợi. Kính thờ các bậc trưởng lão hữu đức, y theo chánh lý mà thưa đáp. Đúng pháp nhận lời mời thỉnh. Không nhiễm ô mà thí tài, không nhiễm ô mà thí pháp. Đối với tánh tội và già tội, phải dốc lòng hộ trì; nếu vì lợi tha thì tùy ứng mà hiện hành tánh tội nhưng không phạm giới Bồ-tát. Phải trú chánh mạng, ba nghiệp tịch tĩnh, chán chê sanh tử, ưa muốn Niết-bàn. Tiếng xấu hay khen ngợi, giữ tâm trong sáng như băng tuyết. Người có hành vi xúc phạm mình, dù có ăn năn tạ lỗi hay không, cũng không sanh tâm hiềm hận hay trả đũa. Không tham đắm sự cúng dường, không đem tâm ái nhiễm để quản trị đồ chúng. Không biếng nhác nên không ham ngủ nghỉ phi thời, phi lượng. Rời tâm ái nhiễm, bàn luận thể sự hư huyền, uông phí qua ngày. Khiêm tốn cầu pháp, đoạn trừ năm cái. Không hủy báng nhị thừa, nghiên cứu kỹ Bồ-tát tạng rồi mới học Thanh văn tạng, tinh thông Phật pháp mới tập ngoại luận. Bậc thông tuệ hằng ngày thường dùng hai

¹⁸⁶ Du-già sư địa luận, quyển 41, tr. 515b16-515c29.

phần để tu học điều Phật dạy và một phần để học bên ngoài, giống như tập quen với vị cay. Tin ưa pháp nghĩa chân thật tối thắng thì mới có thể lợi ích an lạc hữu tình. Biết ở đâu có giảng pháp thâm diệu đều cố gắng sắp xếp để đến nghe. Khéo nương văn nghĩa, kính khen pháp sư,..., biến hiện thần thông để có thể dẫn nhiếp, điều phục hữu tình.

Tất cả trường hợp như vậy, nếu người kia mà tâm trí cuồng loạn, hoặc lãnh thọ trọng khổ bức bách, hoặc chưa từng thọ luật nghi tịnh giới và trú mười địa thì đều không vi phạm. Trái ngược với những điều kể trên thì biết có phạm. Nếu chư Bồ-tát vi phạm thượng phẩm triền của tha thắng xứ pháp đã nói, thì mất luật nghi giới, cần phải thọ lại. Nếu vi phạm trung phẩm triền của tha thắng xứ pháp đã nói, nên đối trước ba vị, hoặc quá số trên, như pháp phát lồ, đoạn trừ các ác tác. Nếu chư Bồ-tát vi phạm hạ phẩm triền của tha thắng xứ pháp và các vi phạm khác, phải đối trước một vị, như pháp phát lồ sám hối. Nếu vị ấy không tùy thuận, Bồ-tát không thể đối trước vị ấy phát lồ hối trừ chõ phạm, bấy giờ Bồ-tát dùng ý lạc thanh tịnh, tự tâm phát khởi thề nguyện: *“Tôi ở đương lai quyết định tự phòng hộ, trọn không phạm tội trọng”*. Như vậy, đối với lỗi đã phạm được ra khỏi, trở lại thanh tịnh.

Như vậy, Bồ-tát tự nương tất cả Tỳ-nại-da, tu học các học xứ, thành tựu **ba thứ viên mãn**, an trú nơi an lạc:

1. **Thành tựu gia hành viên mãn**: Chư Bồ-tát hành trì tịnh giới không khuyết phạm; thân, ngữ, ý hiện hành thanh tịnh, không có hủy phạm, phát lồ điều ác của mình.

2. **Thành tựu ý lạc viên mãn**: Chư Bồ-tát vì pháp xuất gia, cầu Đại bồ-đề, vì cầu pháp Sa-môn, vì cầu Niết-bàn, cho nên không trú giải đãi, tinh tấn yếu ớt, không xen tạp các phiền não tạp nhiễm, các pháp ác bất thiện, để thân sau thọ quả dị thực của các khổ thiêu đốt mạnh mẽ, với những sanh lão bệnh tử ở đời vị lai.

3. **Thành tựu túc nhân viên mãn**: Chư Bồ-tát trong các kiếp sống trước đã khéo tu phước, tu thiện, nên trong hiện đời bản thân không bị thiếu thốn các thứ y phục, thức ăn uống, ngọc cụ, thuốc trị bệnh, các thứ vật dụng nuôi thân, lại có thể thực hành huệ thí rộng lớn cho người khác.

Xưa hành diệu nghiệp, nay được thắng quả, lại có thể tu thiện, sao chẳng an lạc? Trái với điều trên thì có ba thứ suy tổn, trú nơi nguy khổ.¹⁸⁷

¹⁸⁷ Du-già sư địa luận, quyển 41, tr. 516a08-521c20.

Vì trì tịnh giới mà xả bỏ ngôi vị, của cải cho đến mạng chung, không hề khuyết phạm một tí nào, thường không phóng dật, cũng không lầm phạm. Do đó đời đời kiếp kiếp thường đạt được **năm lợi**: (1) Thường được mười phương chư Phật hộ niệm; (2) Lúc sắp xả thân mạng, trú nơi đại hoan hỷ; (3) Sau khi mạng chung, tại những nơi chốn sanh ra luôn có được tịnh giới, hoặc bằng hoặc hơn các chúng Bồ-tát, vì là đồng phạm, làm bạn đồng pháp, làm thiện tri thức; (4) Thành tựu vô lượng đại công đức tạng, có thể viên mãn Tịnh giới ba-la-mật-đa; (5) Hiện pháp, hậu pháp thường thành tựu tịnh giới tự tánh, giới thành bởi tự tánh ấy.¹⁸⁸

Vì an trú tâm, thành tựu Phật pháp và lợi lạc hữu tình, nên chuyên tinh tịnh giới, đừng vi phạm.

c. **Nhẫn**: Có tự tánh là vô sân, tinh tiến, thẩm sát tuệ khi xúc đối với cảnh. Nhẫn có ba loại:

1. **Nhẫn chịu oán hại**: Nghĩa là khi gặp người hại nên nghĩ như vậy: “Đó là nghiệp đời trước của ta, nay nếu không nhẫn càng làm nhân của khổ, tức là chẳng yêu chính mình, tự mình sanh trôi buộc, tự mình khởi oán hại. Lại nữa, tánh chất của thân ta và thân người đều là hành khổ. Vì người kia không biết, nên nơi tánh khổ của thân ta mà gây tạo thêm khổ. Ta đã biết thế, có gì ở nơi tánh khổ của thân người mà gây tạo thêm khổ? Thanh văn là hạng tự lợi còn không làm khổ người khác, ta đã là hạng lợi tha nên phải nhẫn chịu người hại.”

Nghĩ vậy rồi nên tu **năm tướng**: (a) Tướng thân thiện từ đời trước: Nghĩ họ với ta, vô thủy trường thời, hoặc là thân thuộc, hoặc là bạn bè, cho nên ta phải xả tâm oán hại, trú tướng thân thiện. (b) Tướng tùy thuận chỉ là pháp: Nghĩ sự nương gá các duyên chỉ là hành, chỉ có pháp, đều không có ngã, thì ai là kẻ oán hại? Phải xả tướng hữu tình, trú tướng ‘chỉ có pháp’¹⁸⁹. (c) Tướng vô thường: Nghĩ sự sanh

¹⁸⁸ Du-già sư địa luận, quyển 42, tr. 522c20-27.

¹⁸⁹ Du-già sư địa luận, quyển 41, tr. 535c07-18: “Sao gọi là Bồ-tát tu bốn vô lượng Từ, Bi, Hỷ, Xả? Lược có ba thứ tu bốn vô lượng của chư Bồ-tát: 1. Hữu tình duyên vô lượng; 2. Pháp duyên vô lượng; 3. Vô duyên vô lượng. Hoặc chư Bồ-tát đối với ba tụ của tất cả hữu tình đây, an lập là ‘không khổ không vui, có khổ có vui’. Trước tiên, đối với hữu tình muốn cầu vui, Bồ-tát phát khởi ý lạc tăng thượng cho vui, thắng giải hữu tình duyên khắp mười phương, an trụ không điên đảo, tu tâm câu hữu với Từ. Đây gọi là Hữu tình duyên từ. Hoặc chư Bồ-tát trụ tướng ‘chỉ có pháp’, tu tâm câu hữu với Từ. Đây gọi là Pháp duyên từ. Hoặc chư Bồ-tát ở nơi pháp, xa lìa phân biệt, tu tâm câu hữu với Từ. Đây gọi là Vô duyên từ. Như vậy ba loại Từ sai biệt là: hữu tình duyên, pháp duyên, vô duyên. Bi, Hỷ, Xả, nên biết cũng vậy.”

trường của hữu tình, tự tánh là vô thường, ta rất muốn báo oán, thì bất quá là đoạn mạng. Ai là người có trí, đối với thân mạng của hữu tình trong pháp sanh tử mà lại muốn giết hại? Tâm nhiệm trực còn không nên khởi, huống là giết hại. Phải xả tướng thường, bền vững, trú tướng vô thường. (d) Tướng khổ: Nghĩ hữu tình khi hưng thịnh hay lúc suy tôn luôn bị ba khổ (: hành khổ, hoại khổ, khổ khổ) theo đuổi, ta nay đối với hữu tình kia nên tìm phương tiện khiến vĩnh viễn xả ly, ôm làm gì càng thêm khổ, phải đoạn tướng hữu lạc, trú tướng hữu khổ. (e) Tướng nhiếp thọ: Nghĩ sự cầu Bồ-đề của mình là vì tất cả hữu tình, phải cho họ sự nghĩa lợi, nhiếp thọ họ làm quyền thuộc, đâu để ngày nay trái nghịch với hữu tình, lại thêm oán hại? Phải xả tướng oán hại người, trú tướng nhiếp thọ.

Tự mình không nổi giận, không báo oán lại người, cũng không có những tùy miên trôi chảy tương tục, cho nên gọi là nhẫn. Như vậy gọi là Bồ-tát nhẫn chịu các oán hại từ người khác.¹⁹⁰

2. Nhẫn chịu các khổ: Nếu gặp khổ nơi tất cả sự¹⁹¹, nên nghĩ như vậy: Ta từ xưa tới nay, ngu si lầm lỗi, vì cầu các dục còn chịu đựng các khổ, huống là cầu Bồ-đề, thành đại sự nghiệp, dù trải trăm ngàn câu chi khổ lớn, cũng nên nhẫn chịu,

¹⁹⁰ Du-già sư địa luận, quyển 42, tr. 523a28-c28.

¹⁹¹ Du-già sư địa luận, quyển 42, tr. 524a10: “Sao gọi là khổ nơi mọi sự? Lược có tám thứ: 1. Khổ nơi nương tựa; 2. Khổ nơi pháp thế gian; 3. Khổ nơi uy nghi; 4. Khổ nơi nhiếp pháp; 5. Khổ nơi hạnh khát thực; 6. Khổ nơi cần cù; 7. Khổ nơi lợi tha; 8. Khổ nơi việc làm.” Nương tựa là bốn sự: y phục, ẩm thực, y dược, tọa ngoại cụ. Pháp thế gian là: suy (- thịnh: mất hay được sự vừa ý), hủy (- dự: chê hay khen sau lưng), cơ (- xưng: chê hay khen trước mặt), khổ (- lạc: khổ hay vui tâm ý), hoại, tận, lão, bệnh, tử. Uy nghi là bốn uy nghi: đi, đứng, ngồi, nằm. Nhiếp pháp là: 1. Cúng dường Tam Bảo; 2. Phụng sự tôn trưởng; 3. Học hỏi chánh pháp; 4. Đã học hỏi rồi, phải rộng vì người thuyết; 5. Dùng âm thanh lớn đọc tụng; 6. Ở riêng nơi vắng vẻ, tư duy, quán chiếu; 7. Tu tập Du-già, tác ý nhiếp thủ nơi chỉ quán. Hạnh khát thực là: 1. Tự thế thay đổi hình tướng: cạo bỏ râu tóc, xả bỏ các tướng đẹp thế tục; 2. Tự nguyện từ bỏ hình sắc: thọ trì y hoại sắc; 3. Đi đứng, nói làm đều không phóng túng như người thế gian; việc đi đứng cũng luôn cẩn trọng, thu nhiếp; 4. Nương người để tồn tại mạng sống, xả bỏ sự nghiệp thế gian, vì dùng những vật có được từ người để tồn tại; 5. Trọn đời từ người khát cầu các thứ vật dụng để nuôi thân, không thọ dùng tài bảo thu được phi pháp, các vật tích trữ lâu; 6. Trọn đời ngăn dứt các dục thế gian, vì xa lìa pháp dâm dục, phi phạm hạnh; 7. Trọn đời ngăn dứt xa lìa vui chơi, xem nghe ca nhạc, nhảy múa, diễn tuồng của thế gian, cùng xa lìa bạn hữu đồng tuổi vui chơi nhảy nhót. Cần cù: Siêng tu thiện pháp là lý do khiến phát sanh mọi sự mệt mỏi, lo lắng nơi thân tâm. Lợi tha: tu tập 11 sự nghiệp lợi ích hữu tình, do đây phát sanh mọi thứ ưu khổ. Việc làm: người xuất gia thì có các nghiệp thu giữ y, bát, v.v...; người tại gia thì có sự nghiệp buôn bán, làm nông, vua quan, v.v..., do đây phát sanh các sự khổ cực.

huống chỉ là khổ nhỏ, như là: đối với bốn sự và các vật dụng cam chịu thiếu thốn, không sanh lo buồn; đối với pháp thế gian: suy, hủy, ..., bệnh, tử; thế pháp suy hoại, cho đến bệnh tử; trú bốn uy nghi; nhiếp thọ chánh pháp; từ bỏ hình mạo, mặc y hoại sắc, cẩn trọng thu nhiếp, khát cầu vật thực, từ chối của cải phi pháp, dứt dâm dục lạc; siêng tu thiện pháp; làm lợi hữu tình; cần cù như pháp, hết thầy đều có thể nhẫn chịu. Tinh tiến không biếng nhác, cầu đại Bồ-đề, ý không biến dị, tâm không tạp nhiễm, đừng sanh thối chuyển.¹⁹²

3. Nhẫn chịu thắng giải pháp: Nhờ (1) trường thời tu tập thuần thực và (2) chứng được trí kiến thiện tịnh¹⁹³ mà Bồ-tát khéo an lập thắng giải đối với Tam bảo, v.v...¹⁹⁴.

Bồ-tát có thể nhẫn chịu những việc làm không nhiều ích của hữu tình yếu kém, hữu tình ti tiện. Bồ-tát có địa vị tôn quý, có thể nhẫn chịu những việc làm không nhiều ích của tôi tớ của mình. Bồ-tát có thể nhẫn chịu những việc làm không nhiều ích của kẻ oán, người thân và người không oán không thân. Đây là nhẫn khó hành.¹⁹⁵

Nhất thiết chủng nhẫn có bảy thứ: (1) Nhẫn tất cả: nhẫn với tất cả việc làm không nhiều ích; (2) Nhẫn tất cả xứ: nơi chỗ vắng hay trước đại chúng đều có thể tu nhẫn; (3) Nhẫn tất cả thời: đầu - giữa - cuối ngày, đêm ngày, quá khứ, hiện tại, vị lai, đều có thể tu nhẫn; (4) Bệnh, không bệnh, ngủ thức, đều có thể tu nhẫn; (5) Do thân hành nhẫn, nên không đánh đập; (6) Do ngữ hành nhẫn, nên không nói những lời không khả ái; (7) Do ý hành nhẫn, nên không sanh giận dữ, không giữ những ý lạc dơ bẩn, xấu ác.¹⁹⁶

Nhẫn thỏa mãn mong cầu có tám thứ: (1) Đối với người có khổ đến cầu xin, yêu sách, làm điều tệ ác bức bách, Bồ-tát có thể nhẫn chịu; (2) Đối với các hữu tình ác nghiệp rất hung bạo bậc thượng, Bồ-tát nương pháp đại bi, nhẫn chịu không

¹⁹² Du-già sư địa luận, quyển 42, tr. 523c29-524c05.

¹⁹³ Du-già sư địa luận, quyển 38, tr. 500c10: “Bồ-tát nương nơi tám chủng thắng giải đây, do hai nhân duyên nên được đầy đủ nhiều thắng giải: 1. Tu tập nhiều thắng giải; 2. Tích tập sự nhẫn chịu mãnh lợi [đối với pháp].”

¹⁹⁴ Du-già sư địa luận, quyển 42, tr. 524c08: “Tám xứ sanh thắng giải: 1. Xứ công đức Tam Bảo; 2. Xứ chân thật nghĩa; 3. Xứ đại thần lực của chư Phật, Bồ-tát; 4. Xứ nhân; 5. Xứ quả; 6. Xứ nghĩa nên thủ đắc; 7. Xứ tự mình ở nơi nghĩa kia được phương tiện; 8. Xứ nên hành của tất cả sở tri.”

¹⁹⁵ Du-già sư địa luận, quyển 42, tr. 524c16-25.

¹⁹⁶ Du-già sư địa luận, quyển 42, tr. 525a14-20

làm tổn não; (3) Đối với người xuất gia phạm giới, Bồ-tát nương pháp đại bi, nhẫn chịu không làm tổn não. Lại có năm thứ nhẫn chịu khổ nhọc: (4) Có thể nhẫn chịu để dứt trừ khổ sở của hữu tình dù có cực nhọc; (5) Có thể nhẫn chịu cầu pháp dù có cực nhọc; (6) Có thể nhẫn chịu pháp tùy pháp hành dù có cực nhọc; (7) Có thể nhẫn chịu đem pháp ấy vì người rộng thuyết dù có cực nhọc; (8) Có thể nhẫn chịu những việc tạo tác của hữu tình, giúp đỡ cho họ dù có cực nhọc.¹⁹⁷

Thanh tịnh nhẫn của Bồ-tát, có mười thứ: Chư Bồ-tát khi gặp người làm việc không lợi ích, gây tổn não, trái nghịch, thì (1) không đáp trả, (2) không ý giận dữ, (3) không ý oán hiềm, thường biểu hiện sự vui vẻ tương tục. (4) Muốn làm lợi ích, trước sau không thay đổi, không chỉ làm một việc lợi ích rồi buông xả, không làm lợi nữa. (5) Đối với người có oán, tự mình đi đến nhận lỗi, trọn không để người sanh chán ghét, sau mới chấp nhận sự hối lỗi. (6) Sợ người chán ghét, nên khi người ta hối lỗi, Bồ-tát liền chấp nhận. (7) Đối với việc không thể kham nhẫn, thành tựu thêm lên sự tâm quý mãnh liệt. (8) Nương sự kham nhẫn ở nơi Đại sư, thành tựu thêm lên sự ái kính mãnh liệt. (9) Vì nương sự không tổn não các hữu tình, nên đối với các hữu tình, thành tựu ai mến, yêu quý mãnh liệt. (10) Vì tất cả pháp không nhẫn và pháp trợ bạn đều được đoạn trừ, nên rời xa ái dục ở Dục giới.¹⁹⁸

Như vậy Bồ-tát tu hành nhẫn thì có khả năng làm cho tự thân trú an lạc ngay trong hiện pháp, không bị tất cả pháp ác bất thiện xen tạp, là nhân duyên dẫn đến an lạc ở đời sau, cũng khiến người khác tu hành đủ loại chánh hành đưa đến an lạc ở hiện pháp và ở hậu pháp. Bồ-tát tu hành nhẫn thì khi lâm chung không có hối hận, thọ sanh thiện thú ở đời sau, không oán không thù, chứng Vô thượng giác, cũng không chấp nhận mọi quả khổ cho nên tự mình thực hành chánh pháp, dạy người thực hành chánh pháp bằng cách ca ngợi, khích lệ, vui mừng, an ủi.

¹⁹⁷ Du-già sư địa luận, quyển 42, tr. 525a21-b01.

¹⁹⁸ Du-già sư địa luận, quyển 42, tr. 525b15-b24. Kinh Hoa Nghiêm (No. 279), quyển 58, phẩm Ly thế gian, tr. 305a11: “Chư Phật tử! Đại Bồ Tát có mười thanh tịnh nhẫn: (1) Thanh tịnh nhẫn an thọ sự mắng nhục, vì thù hộ các chúng sanh. (2) Thanh tịnh nhẫn an thọ dao gậy, vì khéo hộ trì mình và người. (3) Thanh tịnh nhẫn chẳng sanh giận hại, vì nơi tâm chẳng động. (4) Thanh tịnh nhẫn chẳng trách kẻ ti tiện, vì người trên hay rộng lượng. (5) Thanh tịnh nhẫn có ai về nương đều cứu độ, vì xả bỏ thân mạng mình. (6) Thanh tịnh nhẫn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học. (7) Thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân, vì quán sát như huyễn. (8) Thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán, vì chẳng thấy mình và người. (9) Thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não, vì lìa những cảnh giới.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

d. **Tinh tiến**: Đó là tánh dũng mãnh, tích cực trong sự tu tập các phẩm thiện [và đoạn trừ ác]. Tinh tiến lược có ba loại:

1. **Tinh tiến gia hành**¹⁹⁹: Trước khi tu tập thiện pháp, phải sanh khởi tâm chí dũng mãnh, tích cực²⁰⁰, rồi thệ nguyện: “Ta nay vì giải thoát nỗi khổ cho một hữu tình, dầu dùng ngàn đại kiếp bằng một ngày đêm ở địa ngục, hoặc nhiều gấp trăm ngàn lần số đó, để chứng đắc Vô thượng Bồ-đề, thì sự dũng mãnh của ta cũng không bao giờ thối lui, huống là chịu khổ não trong một thời gian ngắn.” Hành giả khởi được một phần nhỏ sự tin giải đó là đã nuôi lớn vô lượng nhân tố của Bồ-đề, huống nữa là thực hiện thành tựu. Thế nên, hành giả ở giai đoạn tu tập thiện pháp không có một chút khiếp nhược.

2. **Tinh tiến nhiếp thiện**: Sự tinh tiến này có khả năng hướng dẫn và thành mãn các gia hành²⁰¹. Tinh tiến lược có bảy loại: 1. Tinh tiến không lay động: tất cả phân biệt, tất cả căn bản phiền não, tất cả dị luận và tất cả khổ xúc đều không thể lay động; 2. Tinh tiến kiên cố: là gia hành một cách ân trọng; 3. Tinh tiến vô lượng: là khả năng hiện chứng đắc tất cả minh xứ; 4. Tinh tiến phương tiện tương ưng: là đối với ‘nghĩa phải đắc’, không có đạo lý điên đảo, tùy thuận mà tu hành [nghĩa phải đắc], bình đẳng thông đạt; 5. Tinh tiến không điên đảo: là muốn chứng đắc để hướng đến nghĩa lợi, nên thệ nguyện được hướng dẫn bởi ‘nghĩa phải đắc’; 6. Tinh tiến hằng thời: là gia hành không gián đoạn; 7. Tinh tiến ly mạn: là do cần tinh tiến mà xa lìa cao cử. Bảy loại tinh tiến nhiếp thiện pháp đây, nếu siêng năng gia hành thì khiến chư Bồ-tát mau chóng viên mãn Ba-la-mật-đa, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Do sự tinh tấn đây mà có thể tu chứng, có thể thành tựu đạo quả Bồ-đề, làm nhân duyên tối thắng để thu nhiếp tất cả thiện pháp, ngoài tinh tiến không thể có được như thế. Cho nên đức Như Lai dùng vô số cách để xung tán tinh tiến có khả năng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

3. **Tinh tiến nhiều ích hữu tình**: Là các việc lợi lạc hữu tình, mọi cách khích lệ đã nói ở trên^{202 203}.

Bồ-tát có ba thứ **tinh tiến khó hành**: (1) Không gián đoạn xa lìa các tướng y phục, tướng ăn uống, tướng ngoại cụ và tướng thân mình; không gián đoạn tu tập các thiện pháp, chưa từng giải đãi phế bỏ; (2) Ở mọi thời gian chưa từng giải đãi,

¹⁹⁹ Tức Tinh tiến khoát khô giáp (Hoàn giáp tinh tiến, 擐甲精進).

²⁰⁰ Dũng hãn 勇悍: nỗ lực một cách tích cực, hăng hái.

²⁰¹ Các gia hành của sáu ba-la-mật. Gia hành là tinh tiến dũng mãnh, nỗ lực gia công dụng hành.

²⁰² Là 11 tướng trong Nhiều ích hữu tình giới được nói ở phần Giới

²⁰³ Du-già sư địa luận, quyển 42, tr. 525c17-526a23.

phế bỏ tất cả chúng đồng phạm; (3) Thông đạt bình đẳng về các công đức tương ứng, không trì hoãn, không gấp rút, không điên đảo, có thể dẫn đến nghĩa lợi, thành tựu tinh tiến.

Bồ-tát có bốn thứ **tinh tiến nhất thiết môn**: (1) Tinh tiến xa lìa nhiễm pháp: chư Bồ-tát có được tinh tiến thì có thể khiến tất cả kiết phược, tùy miên, tùy phiền não triền chưa sanh chẳng sanh, đã sanh được đoạn diệt; (2) Tinh tiến dẫn phát bạch pháp: chư Bồ-tát có được tinh tiến thì khiến cho tất cả thiện pháp chưa sanh được sanh, đã sanh được trú, có được thì không quên mất, có được thì tăng trưởng rộng lớn; (3) Tinh tiến tịnh trừ nghiệp: chư Bồ-tát có được tinh tiến thì có thể khiến ba nghiệp đều thanh tịnh, có thể điều phục thân, ngữ, ý nghiệp trở nên diêu thiện; (4) Tinh tiến tăng trưởng trí: chư Bồ-tát có được tinh tiến thì có thể tích tập, có thể tăng trưởng văn, tư, tu tuệ.

Bồ-tát có năm thứ **tinh tiến thiện sĩ**: (1) Tinh tiến không xả bỏ: chư Bồ-tát có được tinh tiến thì không xả bỏ tất cả dục gia hành; (2) Tinh tiến không thoái giảm: chư Bồ-tát có được tinh tiến thì như trước đã nhiếp thọ, hoặc bằng hoặc thêm, phát cần tinh tiến, theo đó trưởng dưỡng; (3) Tinh tiến không hạ liệt: chư Bồ-tát có được tinh tiến thì dũng mãnh, sáng tỏ, trường thời không gián đoạn, tinh cần nỗ lực, tâm không khiếp nhược, không thoái lui khuất phục; (4) Tinh tiến không điên đảo: chư Bồ-tát có được tinh tiến thì dẫn ra nghĩa lợi, được nhiếp giữ bởi phương tiện thiện xảo; (5) Tinh tiến cần dũng gia hành: chư Bồ-tát có được tinh tiến thì mau chóng tiến đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.²⁰⁴

Tóm lại, tinh tiến thì như việc dập lửa cháy đầu, là để đoạn phiền não, là thực hành pháp và tùy pháp, là phòng hộ bản thân và lợi ích người khác.

e. **Tĩnh lự**: Đó là lấy sự lắng nghe và tư duy [Bồ-tát tạng] làm đầu, để có được ‘tâm nhất cảnh tánh’²⁰⁵. Tĩnh lự có ba loại:

1. **Tĩnh lự hiện pháp lạc trú**: chư Bồ-tát có được tĩnh lự thì xa lìa tất cả phân biệt, phát sanh thân tâm khinh an, tối cực tịch tĩnh, xa lìa cao cử và ái vị, vắng lặng hết thủy tướng.

²⁰⁴ Du-già sư địa luận, quyển 42, tr. 526a24-526b23.

²⁰⁵ Tâm nhất cảnh tánh 心一境性: Phạm: Cittaikāgratā. Hán âm: Chất đa ế ca a yết đa la 質多翳迦阿羯羅多. Trạng thái chuyên chú tâm vào một cảnh, là tự tánh của định, giống với thể của Đăng trì. [X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng Q.5, phần đầu].

2. **Tĩnh lực dẫn phát thần thông:** chư Bồ-tát có được tĩnh lực thì có thể dẫn phát và an trú các thứ đẳng trì thù thắng, không thể nghĩ bàn, không thể so lường, do chủng tánh mười lực nắm giữ. Đẳng trì như vậy, tất cả Thanh văn và Độc giác còn không biết tên gọi của nó, huống là năng nhập. Hoặc chư Bồ-tát có được tĩnh lực thì có thể dẫn phát và an trú tất cả giải thoát, thắng xứ, biến xứ, vô ngại giải, vô tránh, nguyện trí của Bồ-tát và các công đức sở hữu của Thanh văn.

3. **Tĩnh lực nhiều ích hữu tình:** chư Bồ-tát có mười một thứ: (1) Chư Bồ-tát nương tĩnh lực có thể làm trợ đạo với các sự nghiệp dẫn ra nghĩa lợi cho hữu tình; (2) Đối với hữu tình có khổ, có thể trừ khổ; (3) Đối với các hữu tình, khéo thuyết như lý; (4) Đối với hữu tình có ân, vì biết ân huệ tức liền báo đáp; (5) Đối với hữu tình đang gặp sợ hãi, có thể làm người cứu hộ; (6) Đối với hữu tình gặp sự mất mát người thân, có thể cởi giải ưu sầu; (7) Đối với những nơi thiếu thốn, có thể thí cho tài vật; (8) Đối với đại chúng, khéo lãnh đạo dạy dẫn; (9) Đối với các hữu tình, khéo tùy tâm chuyển; (10) Đối với người có thật đức, tán thán khiến sanh hoan hỷ; (11) Đối với kẻ trái vượt, khéo chân chánh điều phục, biến hiện các thứ thần thông để điều phục, dẫn nhiếp.²⁰⁶

Tĩnh lực toại cầu của Bồ-tát, lược có tám thứ: (1) Tĩnh lực dứt trừ hết thảy đủ loại tai họa như chú thuật, thuốc độc, sương tuyết, mưa đá, quỷ mị; (2) Tĩnh lực dứt trừ các thứ bệnh phát sanh do các giới không điều hòa, chống trái lẫn nhau; (3) Đối với những việc đại tai như mất mùa, đói khát, v.v... tĩnh lực đem lại trời mưa mát mẻ; (4) Đối với những việc gây ra sợ hãi đủ thứ của người và phi nhân ở trên đất và dưới nước, tĩnh lực cứu vớt khỏi nạn; (5) Đối với hữu tình ở nơi hoang vắng, thiếu thốn các thức ăn uống, tĩnh lực có thể thí thức ăn uống; (6) Đối với việc giáo hóa hữu tình thiếu thốn tiền của địa vị, tĩnh lực có thể bố thí tiền của, địa vị; (7) Đối với hữu tình phóng dật ở mười phương, tĩnh lực giáo huấn răn dạy chính xác; (8) Đối với các hữu tình tùy phát khởi các việc nên làm, tĩnh lực chân chánh trợ giúp.²⁰⁷

Tĩnh lực đời này đời khác vui của Bồ-tát, lược có chín thứ: (1) Tĩnh lực biến hiện thần thông để điều phục hữu tình; (2) Tĩnh lực biến hiện ký thuyết để điều phục hữu tình; (3) Tĩnh lực biến hiện dạy răn để điều phục hữu tình; (4) Tĩnh lực thị hiện các đường ác khiến người làm ác thấy được; (5) Tĩnh lực thí biện tài cho người không có biện tài; (6) Tĩnh lực thí chánh niệm cho kẻ mất chánh niệm; (7) Tĩnh lực lập luận không điên đảo, tán thán ca tụng tạng Ma-đát-ly-ca vi diệu, khiến chánh pháp cửu trú; (8) Đối với các sự nghiệp công xảo khéo léo của thế gian, dẫn ra nghĩa lợi nhiều ích hữu tình, tĩnh lực năng tạo làm hết thảy chủng loại sai biệt như

²⁰⁶ Du-già sư địa luận, quyển 43, tr. 527c01-21.

²⁰⁷ Du-già sư địa luận, quyển 43, tr. 528a19-29.

sách vở, thước đo, con dấu, ghế ngồi, dép guốc, ... các vật dụng nuôi thân; (9) Đối với việc giáo hóa hữu tình, tinh lự phóng đại quang minh chiếu đến những chúng sanh nơi đường ác khiến tạm dứt các khổ.

f. **Tuệ**: Đó là như lý gián trạch đối với cảnh. Tuệ có ba loại:

1. **Tuệ tùy giác, thông đạt một cách chân thật đối với các pháp sở tri**: là ở nơi pháp tánh vô ngã ly ngôn, hoặc ở nơi chân đế mà muốn hiểu biết, đang hiểu biết, hay sẽ hiểu biết, tịch tĩnh tối thắng, hiện tiền sáng rõ, không phân biệt, lia các hý luận. Nơi tất cả pháp, ngộ tánh bình đẳng, nhập tướng chung rộng lớn. Thông đạt rốt ráo tất cả ngăn mé sở tri, xa lia hai biên tăng ích và tổn giảm, thuận nhập trung đạo.

2. **Tuệ quyết định thiện xảo đối với năm minh xứ và ba tụ**: là thiện xảo quyết định ở nơi năm minh xứ, như đã nói ở trước; thiện xảo quyết định ở trong ba tụ, tức là ở nơi tụ pháp năng dẫn nghĩa lợi, tụ pháp năng dẫn chẳng phải nghĩa lợi, tụ pháp năng dẫn chẳng phải nghĩa lợi chẳng phải chẳng nghĩa lợi, đều như thật biết. Nơi tám xứ ấy, khéo léo nhiếp thọ, có thể mau chóng viên mãn tư lương diệu trí rộng lớn vô thượng, mau chóng chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

3. **Tuệ nhiều ích hữu tình**: là tuệ đưa đến nghĩa lợi cho tất cả hữu tình; có mười một loại, nên biết như trước^{208, 209}.

(9) Tiếp theo là **Tu bốn Nhiếp sự**:

1. **Bố thí**: Như đã nói ở trên.

2. **Ái ngữ**: là thường nói những lời vui vẻ đẹp lòng, lời chân thật, lời như pháp, lời dẫn nhiếp nghĩa.

Nhất thiết ái ngữ, lược có ba loại: (1) Lời nói thiết lập an ủi: thường đối với hữu tình rời xa cau có, nói lời dịu dàng, vẻ mặt thư thái, nhìn thẳng mỉm cười, trước là có lời hỏi thăm, sau tùy nghi mà an ủi. (2) Lời nói thiết lập vui mừng: Bồ-tát thấy hữu tình đang có vợ con đầm ấm, tiền của đầy đủ mà không tự biết, thì chỉ cho họ tự vui mừng, hoặc dạy cho họ biết về tín, giới, đa văn, thí xả và trí tuệ²¹⁰ để họ thêm vui mừng. (3) Lời nói thiết lập thắng ích: Bồ-tát tuyên thuyết tất cả chúng

²⁰⁸ Xem Tinh lự nhiều ích hữu tình.

²⁰⁹ Du-già sư địa luận, quyển 43, tr. 528c12-29.

²¹⁰ Năm pháp mà hàng tại gia phải hành trì. Xem Trung A hàm, Kinh Thủy dụ, số 4; kinh Cù-đàm-di, số 180. Tạp A hàm, kinh Ưu-bà-tắc, số 927.

đức viên mãn bằng lời nói tương ưng pháp giáo, khiến lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình.

Đối với kẻ oán thù, luôn khởi ý thanh tịnh; đối với người cực si, thệ đoạn trừ nghi hoặc; đối với người lừa dối, ác hành với bậc tôn trưởng chân phước điền đều không có tâm giận trách; đó là Bồ-tát tu tập ‘ái ngữ nan hành’.

Đối với người muốn trừ chướng cái, hướng đến điều thiện, Bồ-tát vì họ mà thuyết giảng về pháp cần phải làm trước hết²¹¹; đối với người đã rời xa chướng cái, tâm đã khéo điều phục thì thuyết giảng về pháp Tứ thánh đế; đối với người nhiều phóng dật thì khuyên bảo xuất ly phóng dật; đối với người có nghi hoặc nơi giáo pháp thì thuyết giảng về chánh pháp, luận nghĩa để quyết trạch.

Bồ-tát nương theo bốn tịnh ngữ mà khởi tám Thánh ngữ. **Bốn tịnh ngữ** là rời xa lời hư vọng, lời ly gián, lời thô ác và lời thù dật. **Tám Thánh ngữ** là thấy nói thấy, nghe nói nghe, hiểu nói hiểu, biết nói biết, không thấy nói không thấy, không nghe nói không nghe, không hiểu nói không hiểu, không biết nói không biết^{212, 213}.

3. Lợi hành: Chư Bồ-tát do nương tất cả phẩm ái ngữ sai biệt, tùy chỗ thích hợp hướng đến nghĩa lợi hành, nhiều ích hữu tình. Như vậy trong việc lợi hành, an

²¹¹ Pháp cần phải làm trước hết là ‘ngũ đình tâm quán’. Ngũ đình tâm quán là năm pháp quán tưởng để dừng vọng tâm: 1. Quán sở tức, để đối trị bệnh tán loạn của tâm trí; 2. Quán bất tịnh, để đối trị lòng tham sắc dục; 3. Quán từ bi, để đối trị lòng sân hận; 4. Quán nhân duyên, để đối trị lòng si mê; 5. Quán giới phân biệt, để đối trị chấp ngã.

²¹² Ngôn ngữ xuất từ sự thấy, nghe, hay, biết (kiến, văn, giác, tri), còn gọi là tứ chủng ngôn thuyết thức. Tất cả pháp xứ đều là đối tượng của nhận thức: kiến, văn, giác, tri, tức là cái biết của 6 thức: kiến là nhãn thức, văn là nhĩ thức, giác là 3 thứ tỷ thức, thiết thức và thân thức, tri là ý thức. Ý thức có vô số cái biết và vô số sự phân biệt sanh ra, nó phân biệt kể đạt khắp cả toàn thể, nên gọi là biến kế. Biến kế do thấy, nghe, hay, biết mà khởi lên ngôn ngữ làm phương tiện để kể đạt khắp cả. Du-già sư địa luận, quyển 2: “Bốn thứ ngôn thuyết: Dựa vào sự thấy, nghe, hay, biết mà có ra ngôn thuyết. 1. Ngôn thuyết dựa vào cái thấy: y theo nhãn nên hiện thấy ngoại sắc; do nhân duyên này mà nói năng cho người khác. 2. Ngôn thuyết dựa vào cái nghe: Nghe từ người khác; do nhân duyên này mà nói năng cho người khác. 3. Ngôn thuyết dựa vào cái hay: không thấy, không nghe, chỉ tự tư duy, đo lường, quán sát; do nhân duyên này mà nói năng cho người khác. 4. Ngôn thuyết dựa vào cái biết: bên trong tự có cảm thọ, chứng nghiệm, tiếp xúc, thủ đắc, mỗi đối tượng riêng biệt, do nhân duyên này mà nói năng cho người khác.” (tr. 289b13~b21)

²¹³ Du-già sư địa luận, quyển 43, tr. 529c27-530c02.

trú tâm bi, tâm không ái nhiễm, khuyên dẫn, điều phục, kiến lập an xứ. Chư Bồ-tát vì các hữu tình dùng ái ngữ để khai thị chỉ bày chánh lý, tùy chỗ thích hợp nơi sở học, pháp tùy pháp hành mà ứng dụng nghĩa lợi hành.

Lợi hành lược có ba môn: (1) **Lợi hành khuyên bảo lợi ích ở hiện pháp:** Bồ-tát khuyên bảo người dôn chứa đức nghiệp theo chánh pháp, giữ gìn tiền của và tăng trưởng địa vị, nhờ đó có được tiếng tốt rộng khắp và yên vui ở hiện pháp. (2) **Lợi hành khuyên bảo lợi ích ở hậu pháp:** Bồ-tát khuyên bảo người buông xả tiền của và địa vị, thanh tịnh xuất gia, thọ hạnh khát cầu để nuôi sống thân mạng, nhờ đó có được sự an lạc ở hậu pháp, nhưng không chắc có được yên vui ở hiện pháp. (3) **Lợi hành khuyên bảo lợi ích ở hiện pháp và hậu pháp:** Bồ-tát khuyên bảo người tại gia, hoặc người xuất gia tu hành theo thứ lớp, hướng đến ly dục, nhờ đó mà ở hiện pháp thân được khinh an, tâm được khinh an, an trú nơi an lạc; nhờ đó mà ở hậu pháp hoặc sanh về cõi Tịnh thiên, hoặc Bát Niết-bàn nơi cõi Vô dư y Niết-bàn.

Người thân gần bạn xấu, người chưa trồng thiện căn, người dính mắc vào của cải và địa vị, người buông lung hết mực, ngoại đạo chấp chặt nơi tà kiến, người hay chê bai, người thường khởi tám triền²¹⁴ hay mười nghiệp ác, đối với tất cả những người đó, Bồ-tát đều có thể khai mở cho hiểu, khởi tâm đại bi. Bồ-tát dù chịu khổ lớn, nhưng tâm không bao giờ mệt mỏi, càng sanh hoan hỷ. Bồ-tát tuy ở trong cảnh giàu có, địa vị cao sang, nhưng tự khiêm tốn như kẻ hầu hạ, như người giúp việc, như người con hiếu, con của chiêm đồ la, v.v... không nhiễm ô, không lừa dối, chân thật thương xót, tâm từ bi ấy vĩnh viễn không thoái chuyển.²¹⁵

4. **Đồng sự:** Bồ-tát nếu ở nơi nghĩa đây, ở nơi thiện căn đây, khuyên bảo người thọ học, thì ở nơi nghĩa ấy, ở nơi thiện căn ấy, tự mình cũng thọ học, hoặc bằng, hoặc hơn. Như vậy Bồ-tát cùng người đồng sự nên gọi là đồng sự của Bồ-tát. Hữu tình được giáo hóa, biết Bồ-tát đây cũng tu đồng sự, liền tự mình thọ học, thiện căn kiên cố, chắc chắn không có thoái chuyển. Vì sao? Người ấy suy nghĩ: “*Bồ-tát khuyên ta thọ học như thế, nhất định muốn làm lợi ích an lạc cho ta.*” Do Bồ-tát dạy trao cho người, tức cũng tự mình thực hành. Nếu không thực hành sẽ không thể vì người làm lợi ích an lạc, Bồ-tát như vậy không phải đồng sự khuyên bảo hữu tình. Có người sẽ hỏi: “*Ông tự chẳng thể thọ học thiện pháp, sao lại lấy thiện pháp ân cần khuyên bảo, giáo thọ, giáo huấn cho người khác? Ông nên từ kẻ khác mà ân cần thưa hỏi để tiếp nhận sự giáo thọ, giáo huấn.*”²¹⁶

²¹⁴ Bát triền 八纏: Tám triền là vô tà, vô quý, tật, kiên (: keo kiệt), hối, miên, trạo cử và hôn trầm.

²¹⁵ Du-già sư địa luận, quyển 43, tr. 530c13-532a10.

²¹⁶ Du-già sư địa luận, quyển 43, tr. 532a11-21.

(10) Tiếp theo là **Cúng dường Tam bảo**:

1. **Cúng dường thiết-lợi-la (xá-lợi) và chế-đa (tháp)**: Đối trước xá lợi và tháp của đức Phật hiện tiền, chính mình đích thân cúng dường.

2. **Cúng dường không hiện tiền**: Đối với chư Phật hoặc tháp của chư Phật ở mười phương ba đời, nghĩ tưởng về chư Phật, thi thiết cúng dường.

3. **Cúng dường hiện tiền, không hiện tiền**: Khi hiện đối trước Như Lai và tháp của Như Lai, suy nghĩ như vậy: *“Hoặc pháp tánh của một Như Lai, tức là pháp tánh của tất cả Như Lai quá khứ, vị lai, hiện tại. Hoặc pháp tánh của một tháp của Như Lai, tức là pháp tánh của tất cả tháp của Như Lai trong mười phương tất cả thế giới không ngăn không mé. Cho nên nay tôi hiện cúng Như Lai, tức là cúng dường ba đời tất cả Như Lai. Nay tôi hiện cúng tháp, tức là cúng dường tháp mười phương tất cả thế giới không ngăn, không mé, hoặc đền, hoặc đài, hoặc tháp cũ, hoặc tháp mới.”* Đây gọi là Bồ-tát cúng dường hiện tiền, không hiện tiền tất cả Như Lai và tháp của Như Lai.

Nếu sau khi Phật diệt độ, tạo một hoặc nhiều tháp Phật mà cúng dường sẽ được vô lượng quả đại phước đức, thọ nhận phước của bậc Đại phạm, vô số đại kiếp không đọa nơi cõi ác. Cũng viên mãn tư lương của đạo quả Bồ-đề vô thượng.

4. **Tự mình thiết lễ cúng dường**: Ở những chỗ như vậy, chỉ tự cúng dường.

5. **Dạy người thiết lễ cúng dường**: Hoặc khởi tâm bi, dùng tài vật hay sức lực mà bố thí cho các người nghèo khổ, nguyện cho họ được yên vui, dạy cho họ cúng dường.

6. **Mình và người cùng cúng dường**: Tự mình đã biết hiến cúng, thì cũng khuyên người biết hiến cúng.

7. **Thành kính cúng dường tài bảo**: Đem hoa, hương, v.v... chấp tay, thành kính lễ bái, dâng cúng, cho đến dùng các thứ châu báu, v.v... mà thành kính hiến cúng.

8. **Cúng dường rộng lớn**: Là dùng tài sản thành kính cúng dường trong thời gian lâu dài, hoặc cúng vật dụng nhiều, hoặc cúng vật dụng thượng diệu, hoặc hiện

tiền, hoặc không hiện tiền, hoặc tự mình làm, hoặc dạy người làm, hoặc tâm thanh tịnh thẳng giải mạnh mẽ hiện tiền cúng dường, dùng các chủng thiện căn như vậy hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

9. **Cúng dường vô nhiễm:** Không đem tâm khinh mạn, giả dối, phóng dật, giải đãi, các vật bất tịnh, v.v... để cúng dường. Lại chur Bồ-tát lúc dùng tài bảo rộng lớn, không nhiễm cung kính cúng dường Như Lai và tháp như vậy, tài bảo thu được hoặc do năng lực tự tay mình tích chứa, hoặc do từ người mà cầu, hoặc có được đầy đủ tài bảo tự tại, năng làm vô lượng việc cúng dường như vậy. Phát nguyện tưởng hóa thành trăm ngàn thân, cung kính lễ bái; mỗi một hóa thân xuất ra trăm ngàn tay, cầm rải hoa hương, xuất ra trăm ngàn âm thanh, ca ngợi thật đức, lại còn xuất ra trăm ngàn đồ dùng trang nghiêm vì diệu để cúng dường, đều sinh tùy hỷ. Tuy ít dụng công, nhưng hưng khởi vô biên sự cúng dường rộng lớn, phải khởi tâm thiện, tâm hoan hỷ, tinh cần tu học.

10. **Cúng dường chánh hành:** Bồ-tát ở trong chốc lát, cho đến một ít thời gian, tu bốn tâm vô lượng, tu nhẫn trí tín giải đối với chân như, pháp tánh ly ngôn, khởi tâm trú ‘vô phân biệt, vô tướng’. Bồ-tát thủ hộ luật nghi giới đã thọ, tinh cần tu học pháp Xa-ma-tha, pháp Tỳ-bát-xá-na, pháp Bồ-đề phần; chánh cần tu học tất cả Ba-la-mật-đa và các nhiếp sự. Cúng dường như vậy là tối bậc nhất, tối thượng, tối thẳng, tối diệu không gì vượt hơn. Cúng dường như vậy vượt quá việc dùng tất cả chủng đầy đủ cúng dường ở phần trước trăm lần, ngàn lần, cho đến gấp ô-ba-ni-sát-đàm lần.

Khi tu cúng dường, nên nghĩ: Như Lai là bậc đại phước điền, đủ ân đức lớn, là bậc tôn quý tốt cùng khó gặp được trong giới hữu tình. Đối với Pháp và Tăng, cúng dường và tư niệm thì tùy chỗ thích hợp cũng như vậy, sẽ đạt được đại quả, nói không thể tận.²¹⁷

(11) Tiếp theo là **Thân cận thiện hữu:**

An trú giới không thiếu sót, đa văn, tu chứng, bi mẫn, vô úy, kham nhẫn, không mệt mỏi, ngôn từ biện biệt rõ ràng, là đặc tướng của thiện hữu. Mong muốn làm lợi lạc, chánh tri mọi việc, có lực dụng khéo quyền biến, nhiều ích không bỏ, đại bi bình đẳng, gọi là thiện hữu. Việc làm không hư dối, oai nghi viên mãn, ngôn hành đôn hậu nghiêm túc, không kiêu mạn, không ganh ghét, tùy thuận xả thí, đó gọi là thiện hữu đáng tin tưởng, có thể nương tựa. Can gián, khiến nhớ nghĩ, truyền dạy, khuyên bảo, thuyết pháp, đó gọi là thiện hữu. Luôn yêu kính, cung cấp hậu hạ

²¹⁷ Du-già sư địa luận, quyển 44, tr. 533b08-534c12.

thiện hữu khi có bệnh hay khi không bệnh; thăm hỏi, nghinh lễ, tu nghiệp hòa thuận; cung ứng bốn sự đồ dùng không thiếu; đúng thời đến đi, cung kính phụng sự, thưa hỏi nghe nhận, gọi là thân cận thiện hữu.²¹⁸

(12) Tiếp theo là **Tu Vô lượng**:

Bồ-tát lược có ba loại tu bốn vô lượng từ, bi, hỷ, xả? (1) Hữu tình duyên vô lượng; (2) Pháp duyên vô lượng; (3) Vô duyên vô lượng. Bồ-tát y cứ nơi ba tụ này mà thiết lập tất cả hữu tình. Pháp giới hữu tình gồm có ba loại: (1) Không khổ không vui; (2) Có khổ; (3) Có vui.

1. **Đối với hữu tình muốn cầu vui**, Bồ-tát phát khởi ý lạc tăng thượng ‘cho vui’, duyên khắp mười phương, an trú thắng giải không điên đảo về hữu tình, tu tâm câu hữu với từ; đây gọi là Hữu tình duyên từ. Hoặc Bồ-tát trú tăng thượng ý lạc ‘duy pháp tướng’, chánh quán ‘duy pháp’, giả thuyết ‘hữu tình’, tu tâm câu hữu với từ; đây gọi là Pháp duyên từ. Hoặc Bồ-tát ở nơi pháp, xa lìa phân biệt, tu tâm câu hữu với từ; đây gọi là Vô duyên từ. Như ba loại sai biệt từ là hữu tình duyên từ, pháp duyên từ, vô duyên từ, thì bi, hỷ, xả nên biết cũng vậy.

2. **Đối với người có khổ**, Bồ-tát phát khởi ý lạc tăng thượng ‘trừ khổ’, duyên khắp mười phương, tu tâm câu hữu với bi; đây gọi là bi.

3. **Đối với người có vui**, Bồ-tát phát khởi ý lạc tăng thượng ‘tùy hỷ’, duyên khắp mười phương, tu tâm câu hữu với hỷ; đây gọi là hỷ.

4. **Đối với hữu tình không khổ không vui, có khổ, có vui**, Bồ-tát tùy theo thứ lớp mà phát khởi ý lạc tăng thượng ‘xa lìa si, sân, tham’, duyên khắp mười phương, tu tâm câu hữu với xả; đây gọi là xả.

Trong đây, vô lượng từ, bi, hỷ, xả nếu là hữu tình duyên, thì sắc thái đây chung với ngoại đạo; nếu là pháp duyên, thì sắc thái đây chung với Thanh văn, Độc giác, không cùng chung với ngoại đạo; nếu là vô duyên, thì sắc thái đây chỉ có Bồ-tát. Ba thứ vô lượng từ, bi, hỷ của Bồ-tát, nên biết nhiếp vào ý lạc an lạc. Một thứ vô lượng xả của Bồ-tát, nên biết nhiếp vào ý lạc lợi ích. Tất cả vô lượng của Bồ-tát như vậy gọi là ai mãn.²¹⁹

(13) Tiếp theo là **Tu tâm quý**:

²¹⁸ Du-già sư địa luận, quyển 44, tr. 534c28-535b11.

²¹⁹ Du-già sư địa luận, quyển 44, tr. 535c07-536a02.

Bồ-tát đối với tội hiện hành có thể nhận biết rằng, “*Ta làm điều phi pháp*”, trong lòng sanh hổ thẹn, đây gọi là **tàm**, tức nơi nội tâm có sự nhận biết đúng đắn. Đối với người vừa kính vừa sợ, bên ngoài sanh hổ thẹn, đây gọi là **quý**. Bồ-tát vốn có bản tánh hổ thẹn mạnh mẽ như vậy, huống chi lại thêm tu tập. Đây gọi là tự tánh tàm quý của Bồ-tát.

Có **bốn y xứ tàm quý** của Bồ-tát: (1) Bồ-tát đối với việc nên làm mà không tùy thuận, không kiến lập, nên sanh hổ thẹn; (2) Bồ-tát đối với việc không nên làm, lại tùy thuận kiến lập, nên sanh hổ thẹn; (3) Bồ-tát tự mình đã làm các việc ác, nên sanh hổ thẹn; (4) Bồ-tát tự mình sanh khởi các ác tác, có y xứ để theo đuổi²²⁰, không xả bỏ, nên sanh hổ thẹn.

Nên xét lại thân mình, hổ thẹn với phi pháp, tuân theo Hiền Thánh, quý trọng pháp thiện, tu khởi ở tàm. Ngoài xét lẽ đời, hổ thẹn với tiếng xấu, khinh bỏ điều hung dữ, kiêng sợ pháp ác, tu khởi ở quý.

(14) Tiếp theo là **Tu kiên lực trì**:

Tánh chất của nó là ngăn chặn và chế ngự tâm nhiễm ô, hành tự tại mà không thuận theo phiền não, kham nhẫn được các khổ. Dù hiện tại có nhiều thứ sợ hãi mạnh mẽ, nhưng luôn gia hành chính xác, không lay động, nên thành tựu **tánh kiên lực trì**.²²¹

(15) Tiếp theo là **Tu quán thế gian**:

Quán thế gian có: mạng trước, hữu tình ô trước, phiền não trước, kiến trước và kiếp trước,²²² mà chán lìa, thương xót. Thấy tất cả mọi vật thành rồi lại hoại,

²²⁰ Ác tác là hối. Hối rồi lại tác, gọi là hữu y tùy trực

²²¹ Du-già sư địa luận, quyển 44, tr. 537b29-c12.

²²² Hai thời công phu, phần Lược ghi Lăng nghiêm, H.T Thích Trí Quang giải thích: “Thời kỳ dữ dội đây 5 thứ vẫn đục, chính vẫn là ngũ trước ác thế (đúng ra là ác thời): 1. thời kỳ vẫn đục (kiếp trước), là thời kỳ dữ dội, vì có 4 thứ vẫn đục sau đây; 2. kiến thức vẫn đục (kiến trước), là kiến thức sai lầm, vì có thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới thủ kiến; 3. tâm lý vẫn đục (phiền não trước), là tâm lý độc ác, vì có tham, sân, si, mạn và nghi; 4. con người vẫn đục (chúng sinh trước), là con người xấu kém, vì do kiến thức và tâm lý đều vẫn đục mà con người tâm lý thì điên đảo, cơ thể thì suy nhược, khổ nhiều mà phước ít; 5. đời sống vẫn đục (mạng trước), là đời sống ngắn ngủi, vì do kiến thức và tâm lý đều vẫn đục mà đời sống rút ngắn dần dần. Trong 5 thứ này, 1 là nói chung, 4 là phân tích (2 với 3 là nhân tố, 4 với 5

nên tu ‘vô thường tướng’. Quán tự nội thân do sáu giới²²³ tập khởi, là danh tánh giả lập, nhưng không chắc chắn. Gặp các bậc tôn đức trưởng thượng, thì nghênh đón, kính hỏi, lễ bái, tưởng như cha mẹ. Người tuổi tác ngang hàng thì thăm hỏi luận đàm, tưởng như anh em. Với người thấp kém thì từ ái khuyên tu, tưởng như con cái. Bề-tát ở chỗ tôn quý có nhiều tài bảo, mà đối với mọi người không gây ngang trái. Đối với kẻ buông lung thì vẫn bao dung, chu cấp, tùy thuận thâm nhận. Quen hay không quen, bệnh hay không bệnh, sang hèn nghèo giàu, tất cả đều thể hiện cái tâm bình đẳng, không có xả bỏ, không có oán thù, đều làm bạn bè. Giả sử có người gây điều phiền não cũng không trách cứ, đừng để khoảnh khắc nào trú nơi sự không an lạc. Rời xa mười bốn cấu nghiệp²²⁴, tàng ẩn sáu phương²²⁵, tránh xa bốn

là kết quả). Và cao độ của thời kỳ dữ dội đầy cả 5 thứ vẫn đục này, nay đang là thời kỳ chúng ta đây. Thời kỳ này sẽ dẫn đến giai đoạn tam tai (3 tai nạn đao binh, tật dịch, cơ cấn: chiến tranh, nhiễm độc và nhân mãn). Nhưng sau đó thì con người biết khùng khiếp vì sự tàn ác của mình mà sinh ra thương nhau, từ đó đời sống lại tăng dần lên và kết thúc dần thời kỳ dữ dội.

²²³ Sáu giới: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới.

²²⁴ Thập tứ cấu nghiệp 十四垢業: Chỉ cho 14 thứ nghiệp xấu ác gồm: Bốn kết, 4 xứ và 6 pháp tổn tài. Bốn kết là giết hại, trộm cướp, gian dâm và nói dối; 4 xứ là tham lam, giận dữ, sợ hãi và ngu si; 6 pháp tổn tài là say sưa, bài bạc, chơi bời, mê hát xướng, bạn xấu rủ rê, lười biếng và hút sách. Say sưa có 6 lỗi là: Sinh bệnh, mất cửa, tranh cãi, tiếng xấu lan truyền, hung bạo dữ tợn và trí tuệ giảm tổn. Bài bạc có 6 lỗi: Tài sản mỗi ngày một hao tổn, nếu được thì sinh oán ghét, kẻ trí chê cười, không ai kính tin, mọi người xa lánh và sinh tâm trộm cắp. Chơi bời có 6 lỗi: Không tự giữ mình, không giữ được tiền của, không che chở được con cháu, thường tự sợ hãi, những cái xấu xa thường trói buộc mình và hay sinh giả dối. Mê hát xướng có 6 lỗi: Thích nghe hát, thích nhảy múa, thích tiếng đàn, mê tích truyện, thích tiếng sênh, mê kèn trống. Bạn xấu rủ rê có 6 lỗi: Dễ sinh dối trá, thích chỗ vắng vẻ, dụ dỗ người khác, mưu tính lấy vật của người, thích thu tài lợi về mình và ưa tìm lỗi của người khác. Biếng nhác có 6 lỗi: Giàu có không chịu làm việc, nghèo cùng không chịu tu tỉnh, khi lạnh, khi nóng, buổi sớm, buổi chiều đều không chịu tu tỉnh. [X. kinh Trường a hàm Q.11; Đại thừa nghĩa chương Q.15].

²²⁵ Tức thu thúc sáu căn. Tập A Hàm, kinh số 1167, Con Rùa: “Vào thời quá khứ, có đám cỏ trong sông và có con rùa sống trong bụi cỏ ấy. Khi đó có một con dã can đói đi tìm thức ăn. Vừa thấy con rùa, nó vội nhảy tới vồ lấy. Con rùa thấy vậy, liền thu hết đầu đuôi và bốn chân vào trong mai. Dã can canh đợi con rùa thò đầu, chân ra là chụp ăn liền. Nhưng chờ lâu quá, mà nhất định rùa không thò đầu và chân ra. Dã can đói quá, tức tối bỏ đi.

“Này các Tỳ-kheo, ngày nay các ông cũng lại biết như vậy. Ma Ba-tuần luôn luôn dò xét tìm cơ hội bên các ông. Mong đợi mắt các ông đắm sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhớ pháp mà xúi dục sanh tâm đắm nhiễm sáu trần. Cho nên Tỳ-kheo, các ông phải luôn luôn giữ gìn luật nghi của mắt. Khi đã giữ gìn an trụ nơi luật nghi của mắt rồi, dù mắt có sanh khởi hoặc duyên cảnh đi nữa thì ác Ma Ba-tuần cũng không thể tìm được cơ hội. Tai mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như vậy. Dù sáu căn kia

hạng bạn xấu²²⁶, kết thân bốn hạng bạn tốt²²⁷. Phân chia tài sản thì tâm luôn bình đẳng, không có gian dối. Không dòm ngó đồ vật của người khác. Minh biết rành về châu báu, còn người chẳng biết gì, khi mua bán phải định giá tương xứng, không để người chịu thiệt thòi.

Bồ-tát thành tựu hết thầy pháp như vậy, như những điều nên nhận biết ở thế gian, như những sự nên chuyển đổi ở thế gian, Bồ-tát đều như thật biết đúng như thật, cho nên gọi là Bồ-tát khéo biết thế gian.²²⁸

(16) Tiếp theo là **Tu bốn y**:

Bồ-tát (1) chỉ cầu ở nghĩa, không nương lời văn, vì khởi kính ái; (2) chỉ y ở pháp, không nương người thuyết, vì tâm trú lý; (3) chỉ y kinh liễu nghĩa, không nương kinh bất liễu nghĩa, vì không hoài nghi; (4) chỉ y ở trí, không nương nơi thức, vì chứng quyết định.

Nói tóm lại, bốn vô ngại giải²²⁹ cho đến bốn diệu tổng trì²³⁰, ba mươi hai tướng nghiệp²³¹ cho đến nhất thế chủng diệu trí, đều là những pháp mà Bồ-tát phải

có sanh khởi hoặc duyên cảnh đi nữa, thì chúng cũng không thể tìm được tiện lợi. Giống như con rùa, đã cạn không thể tìm được cơ hội nào.” (Thích Đức Thắng dịch)

²²⁶ Tứ ác hữu 四惡友: Bốn hạng bạn xấu: bạn giả trá, bạn môi miếng, bạn a dua, bạn đố kỵ hủ bại.

²²⁷ Tứ thiện hữu 四善友: Bốn hạng bạn tốt: bạn hay giúp đỡ, bạn chung thủy, bạn khuyến thiện, bạn giàu lòng từ ái.

²²⁸ Du-già sư địa luận, quyển 44, tr. 537c29-538c15.

²²⁹ Tứ vô ngại giải 四無礙解: Du-già sư địa luận, quyển 45, tr. 539b4: “1. Trí không thối chuyển của Bồ tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong hết thầy dị môn của hết thầy pháp. Đó là pháp vô ngại giải của Bồ tát. 2. Trí không thối chuyển của Bồ tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong hết thầy dị biệt tướng của hết thầy pháp. Đó là nghĩa vô ngại biện của Bồ tát. 3. Trí không thối chuyển của Bồ tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong tất cả sự huấn thích từ của hết thầy pháp. Đó là từ vô ngại giải của Bồ tát. 4. Trí không thối chuyển của Bồ tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong tất cả phân tích phẩm loại của hết thầy pháp. Đó là biện vô ngại giải của Bồ tát.” Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tập luận, quyển 7, tr. 691a27: “Bốn vô ngại giải: 1. Pháp vô ngại giải, y chỉ tĩnh lực, nơi danh sai biệt của tất cả pháp, hoàn toàn không bị trệ ngại, hoặc định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ứng. 2. Nghĩa vô ngại, y chỉ tĩnh lực, nơi các tướng và ý thú, hoàn toàn không bị trệ ngại, hoặc định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ứng. 3. Từ vô ngại, y chỉ tĩnh lực, nơi các phương ngôn âm và ngôn từ huấn thích các pháp, hoàn toàn không bị trệ ngại, hoặc định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ứng. 4. Biện vô ngại, y chỉ tĩnh lực, nơi sự sai biệt của các pháp, hoàn toàn không bị trệ ngại, hoặc

học. Vì khắp cả hữu tình, Bồ-tát đem thân ngữ ý, ở mọi thời gian, luôn hoan hỷ không dối, không làm tổn não người khác. Bồ-tát chỉ thấy biết về công đức, chân thật và tịch tĩnh. Tâm khéo quyết định, không mong cầu quả dị thực, v.v..., tu nhất thể chủng trí thì đều khiến hiện hành. Bồ-tát tinh cần tu tập bốn niệm xứ: quán bất tịnh, v.v..., cho đến ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần²³², nhưng có sự khác biệt với sự tu tập của hàng Nhị thừa, vì không thấy có tác chứng, như trong kinh có nói.²³³

(17) Tiếp theo là **Tu chánh nguyện**:

định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ưng.” Nhiếp đại thừa luận thích, No. 1598, quyển 7, tr. 424b21: “Do pháp vô ngại, tự tại hiểu rõ tất cả pháp cú. Do nghĩa vô ngại, tự tại thông suốt hết thảy nghĩa lý. Do từ vô ngại, tự tại phân biệt hết thảy ngôn từ. Do biện vô ngại, khắp trong mười phương tùy chỗ thích nghi tự tại biện thuyết.”

²³⁰ Tứ đà-la-ni 四陀羅尼: Tiếng Phạn là Đà-la-ni, tiếng Hoa là Tổng trì, nghĩa là kéo giữ gìn không mất, không cho việc ác sanh ra. Lại phiên âm là giá trì, nghĩa là che ngăn cái ác ở hai bên có và không; gìn giữ điều thiện của trung đạo. 1. Pháp đà-la-ni: Các vị Bồ tát được niệm tuệ lực, gìn giữ những pháp được nghe, qua vô lượng thời gian, vĩnh viễn không quên mất. 2. Nghĩa đà-la-ni: Các vị Bồ tát giữ gìn vô lượng nghĩa lý đã được nghe trải qua vô lượng thời gian, vĩnh viễn không quên mất. 3. Chú đà-la-ni: Các vị Bồ tát đã được những tổng trì như thế, thì tất cả mong muốn đều hiệu nghiệm, có thể trừ hết vô vàn tai họa cho chúng sanh. 4. Nhẫn đà-la-ni: Các vị Bồ tát thành tựu hạnh kiên cố, đối với pháp được nghe, được sự siêng năng thọ nhận.

²³¹ Chỉ cho sự tu tập tư lương Bồ-đề: phước đức và trí tuệ. Kinh Ưu-bà-tắc giới (優婆塞戒經, No. 1488), quyển 1, phẩm Tu ba mươi hai tướng nghiệp, tr. 1039a16: “Các vị Đại Bồ-tát tu ba mươi hai tướng nghiệp được viên mãn, tức là viên mãn ba A-tăng-kỳ kiếp, sẽ chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Thiện nam tử! Khi xưa Ta ở nơi Đức Phật Bảo Đảnh, viên mãn A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất, ở Đức Phật Nhiên Đăng, viên mãn A-tăng-kỳ kiếp thứ hai, và ở Đức Phật Ca Diếp, viên mãn A-tăng-kỳ kiếp thứ ba.”

²³² Ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần là: 1. Tứ niệm xứ: quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã; 2. Tứ chánh cần: điều ác đã sanh khiến cho dứt hẳn, điều ác chưa sanh thì khiến cho không sanh, điều lành đã sanh khiến cho tăng trưởng, điều lành chưa sanh khiến cho sanh; 3. Tứ như ý túc: dục như ý túc, niệm như ý túc, tinh tấn như ý túc, tư duy như ý túc; 4. Ngũ căn: tín, tiến, niệm, định, tuệ; 5. Ngũ lực: tín lực, tiến lực, niệm lực, định lực, tuệ lực; 6. Thất giác chi: trạch pháp, tinh tiến, hỷ, khinh an, định, tuệ, xả; 7. Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tiến, chánh niệm, chánh định.

²³³ Du-già sư địa luận, quyển 45, tr. 539a08-c23. Ở đây bỏ qua sự tu tiếp theo là tu chỉ quán, tu phương tiện thiện xảo và tu đà-la-ni (tr. 539c24-543b07).

Bồ-tát chỉ phát **một đại nguyện** mà gồm thâu hết thảy các nguyện, đó là ‘nhiếp thọ chánh pháp’.²³⁴

Lại có **ba nguyện**: 1. Nguyện đời đời có được chánh pháp trí; 2. Nguyện không có tâm nhằm chán chúng sanh, luôn vì họ mà thuyết chánh pháp; 3. Nguyện xả thân mạng, tài sản để hộ trì chánh pháp.

Lại có **bốn nguyện**: 1. Người chưa lìa khổ thì mau chóng được lìa; 2. Người chưa được an lạc thì mau chóng có được; 3. Người chưa phát tâm đoạn ác tu thiện, thì phát tâm đoạn ác tu thiện; 4. Người chưa thành Phật thì mau đắc thành Phật.

Lại có **năm nguyện**: 1. Nguyện phát tâm: Bồ-tát sơ phát tâm cầu đắc Vô thượng Bồ-đề; 2. Nguyện thọ sanh: Nguyện sanh ra ở cõi thiện, tùy thuận tạo lợi ích; 3. Nguyện sở hành: Nguyện xét chọn đúng đắn, tu các nghiệp thiện; 4. Chánh nguyện: Nguyện gồm thâu tất cả công đức của Bồ-tát, nơi hết thảy chánh nguyện vốn có hoặc chung hoặc riêng; 5. Đại nguyện: Ở đây có mười loại: (1) Nguyện ở vị lai, đem vật dụng thượng diệu để cúng dường chư Phật; (2) Nguyện hộ trì chánh pháp, truyền giữ không dứt; (3) Nguyện như chư Phật, hiện hóa tám tướng thành đạo²³⁵; (4) Nguyện hành trì tất cả chánh hạnh của Bồ-tát; (5) Nguyện thành thực khắp tất cả hữu tình; (6) Nguyện có thể thị hiện ở các thế giới; (7) Nguyện có thể tịnh tu khắp tất cả cõi Phật; (8) Nguyện chư Bồ-tát cùng hướng nhập Đại thừa; (9) Nguyện tất cả gia hành đều không hư dối; (10) Nguyện ở vị lai mau chóng đắc Vô thượng Bồ-đề.

Bồ-tát vì muốn khiến các quả tu được rộng lớn, nên khi tu tập mỗi hạnh đều phát ra những nguyện đó.²³⁶

Như trên đã nói về tất cả nguyện và hành.

²³⁴ Kinh Thắng Man, chương 4, Nhiếp thọ: “Thắng Man phu nhân bạch Phật: ‘Hằng sa các nguyện mà Bồ tát có, thảy đều thâu nhập vào trong một đại nguyện; đó là nhiếp thọ Chánh pháp. Nhiếp thọ Chánh pháp thật sự là đại nguyện.’” (Tuệ Sỹ dịch) Bồ-tát muốn thành tựu Nhiếp thọ chánh pháp thì phải thực hành Bốn nhiếp sự, Sáu ba-la-mật: “...Nhiếp thọ Chánh pháp không khác biệt Chánh pháp; Chánh pháp tức là nhiếp thọ Chánh pháp. ... Ba-la-mật không khác nhiếp thọ Chánh pháp; Chánh pháp không khác ba-la-mật. Nhiếp thọ Chánh pháp tức là ba-la-mật.” (sđd)

²³⁵ Tám tướng thành đạo: giáng thần, nhập thai, trú thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập niết bàn.

²³⁶ Du-già sư địa luận, quyển 45, tr. 543b08-c06.

Tư lương vị:

Bốn mươi tâm là pháp chung mà Bồ-tát phải tu tập. Ở giai vị biệt tu, bậc Bồ-tát sơ phát tâm trú thì phải học mười loại pháp: (1) Cung kính cúng dường chư Phật; (2) Tán thán tâm thủ hộ chúng sanh của chư Bồ-tát; (3) Thân cận hiền minh; (4) Tán dương pháp bất thối; (5) Tu công đức của Phật; (6) Xung dương thán mỹ; (7) Thọ sanh đợc gặp Phật; (8) Tu tập các tam muội tịch tĩnh; (9) Tán thán sự viễn ly sanh tử luân hồi; (10) Vì chúng sanh khổ đau mà làm nơi nương tựa. Chư Bồ-tát ấy cũng phải tu tập mười lực.²³⁷ Như vậy, ở mỗi giai vị còn lại đều có hai mươi pháp tu riêng biệt, chi tiết như trong kinh có nói.²³⁸ Nhưng trong những giai vị này, phần nhiều là tu hành mà còn tán tâm, phần ít cũng có tu định, nhưng chưa chế phục đợc tán tâm.

(18) Tiếp theo là Tu Tam-ma-địa:

Sắp đi vào Gia hành vị, tức ở tiền phương tiện²³⁹, trước hết là tu ba Tam-ma-địa: Không, Vô tướng, Vô nguyện. Vì sao chỉ giả lập ba Tam-ma-địa, không hơn không kém? Các pháp có hai: có và chẳng phải có. Hữu vi và vô vi, gọi là có. Ngã và ngã sở, gọi là chẳng phải có. Đối với sanh tử hư vọng, là tánh y tha, là pháp hữu vi đáng nhàm chán, nên tu Vô nguyện Tam-ma-địa. Đối với Niết-bàn chân thật, là tánh viên thành, là pháp vô vi chánh nguyện lạc, nên tu Vô tướng Tam-ma-địa. Đối với ngã và ngã sở, là tánh biến kế sở chấp, trong sự thể ‘chẳng phải có’, không có ‘nguyện’, không có ‘vô nguyện’, nên tu Không Tam-ma-địa.²⁴⁰

Ở đây, nếu chỉ nói ‘Không, Vô tướng, Vô nguyện’, thì là nói ba tuệ [văn, tu, tu] thông chung định và tán, hữu lậu và vô lậu. Nếu nói ‘Không, Vô tướng, Vô nguyện Tam-ma-địa’, là nói ‘duy định, không tán’, ‘duy tu, không văn và tư’,

²³⁷ Kinh Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm, No. 278, quyển 8, tr. 445a02-18. Mười lực: Trí xứ phi xứ, Trí nghiệp báo cấu tịnh, Trí chư căn, Trí dục lạc, Trí tánh, Trí nhất thể chí xứ đạo, Trí nhất thể thiền định giải thoát tam muội chánh thọ cấu tịnh khởi, Trí túc mạng vô ngại, Trí thiên nhãn vô ngại và Trí thế lậu tận. “Tại sao Bồ-tát nên học mười loại pháp ấy? Vì muốn làm cho tâm Bồ-đề chuyển thắng kiên cố, thành Vô thượng đạo; giáo pháp đợc nghe liền tự hiểu rõ, không do người khác.” (sđd)

²³⁸ Kinh Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm, No. 278, Phật-đà-bạt-đà-la dịch, quyển 8, phẩm Thập trụ, tr. 444c26-446b23. Mười trụ là: Sơ phát tâm, Trì địa, Tu hành, Sanh quý, Phương tiện cụ túc, Chánh tâm, Bất thối, Đồng chân, Pháp vương tử và Quán đảnh. Ở mỗi trụ, Bồ-tát phải học 10 pháp và trụ 10 pháp.

²³⁹ Tiền phương tiện còn gọi là gia hành, chỉ cho gia hành định, tức sự nỗ lực của định. Sự khác biệt giữa vô tướng định và diệt tận định là khác biệt về gia hành: “Vô tướng định đợc dẫn đầu bởi tác ý về xuất ly tướng; diệt tận định chỉ bởi tức tướng.” (Câu xá luận, quyển 5, tr. 25c14)

²⁴⁰ Xem Du-già sư địa luận, quyển 45, tr. 543c07-c29.

thông chung hữu lậu và vô lậu. Nếu nói ‘Không, Vô tướng, Vô nguyện giải thoát môn’, thì là nói ‘duy tu, vô lậu’, chỉ thuộc về định.²⁴¹ Những sự tu ở giai vị này cứ theo nghĩa đó thì rõ.

(19) Tiếp theo là **Tu bốn loại pháp Ôn-đà-nam**:²⁴²

Vì muốn cho các hữu tình có được sự thanh tịnh, nên thuyết:

1. Quán các hành đều là vô thường, vì có sự sanh diệt.
2. Quán vô thường thấy đều là khô, vì có đủ sự bức bách.
3. Quán Niết-bàn: tánh, tướng, v.v...²⁴³ đều là tịch tĩnh, vì lìa mọi khổ trói buộc.
4. Quán các pháp đều là vô ngã, vì không có chủ thể.

Gia hành vị:

Tu phương tiện rồi, tiếp theo là ở hai giai vị Noãn và Đảnh thì tu **bốn tâm tu**; ở Nhân và Thế đệ nhất pháp thì tu **bốn như thật trí**; nghĩa là tu Không tướng và tu tự lợi rồi, thì tu chung năm vô lượng để khởi các thiện xảo lợi tha, vì thành tựu sự nhiều ích.²⁴⁴

(1) Đầu tiên là quán **sáu mươi bốn loại hữu tình**²⁴⁵, dựa vào xứ sở mà thọ sanh và giáo hóa.

²⁴¹ Hiền dương Thánh giáo luận, No. 1602, quyển 2, tr. 490a29.

²⁴² Bốn pháp ôn-đà-nam (四種法嚙拖南) là lược tập của giáo pháp, theo đó chúng sanh tu tập thì giải thoát sanh tử. Xem Du-già sư địa luận, quyển 46, tr. 544a06-545b21.

²⁴³ Thập như thị của Niết-bàn: tánh, tướng, bản, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, bản mặt cứu cánh. Niết-bàn chính là thực tại Vô ngã, hay Niết-bàn chính là thực tại này với sự vắng mặt hoàn toàn của chấp thủ.

²⁴⁴ Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 8: “Các Bồ-tát y theo năm vô lượng có thể khởi tất cả tác dụng thiện xảo. Những gì là năm? 1. Hữu tình giới vô lượng; 2. Thế giới vô lượng; 3. Pháp giới vô lượng; 4. Sở điều phục giới vô lượng; 5. Điều phục phương tiện giới vô lượng.” (tr. 519c28) “Hỏi: Vì sao chỉ lược nói năm vô lượng này? Đáp: Các Bồ-tát ma-ha-tát vì chuyên tu tập hạnh lợi ích chúng sinh nên đầu tiên lập *hữu tình giới vô lượng*. Các hữu tình dựa vào xứ sở để được thọ sinh cho nên thứ hai là lập *thế giới vô lượng*. Các hữu tình ở trong nhiều thế giới, do nhiều thứ pháp mà có được sự nhiễm tịnh sai biệt, cho nên thứ ba là lập *pháp giới vô lượng*. Quán sát trong các hữu tình, có người có khả năng cứu cánh giải thoát khổ, cho nên thứ tư là lập *sở điều phục giới vô lượng*. Các phương tiện thiện xảo có thể làm cho hữu tình chứng được giải thoát, cho nên thứ năm là lập *điều phục phương tiện giới vô lượng*. Như vậy, các Bồ-tát ma-ha-tát dựa vào năm vô lượng này thì có thể khởi tất cả tác dụng thiện xảo.” (tr. 520b23-c02)

²⁴⁵ Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 8, tr. 520a03-a24: “*Hữu tình giới vô lượng*. Sáu mươi bốn chúng hữu tình: 1. Na-lạc-ca; 2. Bành sinh; 3. Quỷ thú; 4. Trời; 5. Người; 6. Sát-đế-lị; 7. Bà-la-môn; 8. Phệ-xá; 9.

- (2) Tiếp theo là **quán mười phương thể giới sai biệt**: hữu tình ở đó có nhiệm và tịnh.²⁴⁶
- (3) Tiếp theo là **quán các pháp phẩm loại khác nhau**: thiện, bất thiện, vô ký, v.v..., tức là có người có tánh kham nhậm, nỗ lực tu giải thoát khổ.²⁴⁷
- (4) Tiếp theo là **quán năm mươi lăm thứ điều phục khác nhau**, nên phải dùng phương tiện thiện xảo để hữu tình được giải thoát.²⁴⁸

Thú-đạt-la; 10. Nữ; 11. Nam; 12. Phi nam phi nữ; 13. Hạ phẩm; 14. Trung phẩm; 15. Thượng phẩm; 16. Tại gia; 17. Xuất gia; 18. Khổ hạnh; 19. Luật nghi; 20. Bất luật nghi; 21. Phi luật nghi phi bất luật nghi; 22. Đã ly dục; 23. Chưa ly dục; 24. Tà định tụ; 25. Chánh định tụ; 26. Bất định tụ; 27. Bí-sô; 28. Bí-sô-ni; 29. Thức-xoa-ma-na; 30. Cần sách nam; 31. Cần sách nữ; 32. Ô-ba-sách-ca; 33. Ô-ba-tư-ca; 34. Người tu tập tam-ma-địa; 35. Người ôn tụng kinh điển; 36. Người chăm sóc bệnh nhân; 37. Trường lão; 38. Trung niên; 39. Thiếu niên; 40. A-già-lợi-da; 41. Ô-ba-đà-da; 42. Cộng trụ; 43. Cận trụ; 44. Khách khứa; 45. Vị giám tăng sự; 46. Người thích lợi dưỡng; 47. Người ưa cung kính; 48. Vị ưa viễn ly; 49. Bậc đa văn; 50. Bậc hữu trí; 51. Người đại phước; 52. Bậc pháp tùy pháp hành; 53. Người trì tố-đát-lãm; 54. Người trì tỳ-nại-da; 55. Người trì Ma-đát-lý-ca ; 56. Di sinh; 57. Bậc kiến đế; 58. Bậc hữu học; 59. Bậc vô học; 60. Thanh văn; 61. Độc giác; 62. Bồ-đề-tát-đỏa; 63. Chuyển luân thánh vương; 64. Như lai. Nếu y theo cái thân tương tục sai biệt thì vô lượng vô biên.”

²⁴⁶ Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 8, tr. 520a25: “Thế giới vô lượng: Là mười phương vô lượng thể giới, có vô lượng tên khác nhau. Như thế giới này tên là Sách ha; phạm vương của thế giới này gọi là Sách ha chủ. Đại loại như vậy có vô lượng thế giới sai biệt, nên biết.”

²⁴⁷ Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 8, tr. 520a28: “Pháp giới vô lượng: Là thiện pháp, bất thiện pháp, vô ký pháp. Đại loại như vậy có vô lượng môn sai biệt, nên biết.”

²⁴⁸ Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 8, tr. 520a28: “Sở điều phục giới vô lượng: Hoặc lập một loại sở điều phục, là tất cả hữu tình có thể được điều phục, vì đồng một loại. Hoặc lập hai loại: 1. Cụ phước; 2. Bất cụ phước. Hoặc lập ba loại: 1. Độn căn, 2. Trung căn; 3. Lợi căn. Hoặc lập bốn loại: 1. Sát-đế-lợi; 2. Bà-la-môn; 3. Phệ-xá; 4. Thú-đạt-la. Hoặc lập năm loại: 1. Tham hành; 2. Sân hành; 3. Si hành; 4. Mạn hành; 5. Giác hành. Hoặc lập sáu loại: 1. Tại gia; 2. Xuất gia; 3. Thành thực; 4. Chưa thành thực; 5. Giải thoát; 6. Chưa giải thoát. Hoặc lập bảy loại: 1. Tín kính; 2. Khinh hủy; 3. Trung dung; 4. Quảng thuyết trí; 5. Lược khai trí; 6. Thường được điều phục; 7. Tùy duyên được dẫn dắt: nghĩa là gặp duyên như vậy, như vậy, thì chuyển biến như vậy, như vậy. Hoặc lập tám loại, là tám hội chúng: 1. Sát-đế-ly; 2. Bà-la-môn; 3. Gia chủ; 4. Sa-môn; 5. Bốn Thiên vương; 6. Cõi trời Ba mươi ba; 7. Ma vương; 8. Phạm thiên. Hoặc lập chín loại: 1. Hóa thân bởi Phật; 2. Hóa thân bởi Thanh văn; 3. Hóa thân bởi Độc giác; 4. Hóa thân bởi Bồ-tát; 5. Người khó điều phục; 6. Người dễ điều phục; 7. Người được điều phục bằng lời nhẹ nhàng; 8. Người được điều phục bằng lời quở trách; 9. Người ở xa được điều phục hoặc người ở gần được điều

(5) Tiếp theo là **quán các phương tiện điều phục**, tùy chỗ mà ứng dụng để điều phục.²⁴⁹

Thông đạt vị:

Ở giai vị gia hành, Bồ-tát tu hai lợi rồi, thì ở trong Sơ địa, Bồ-tát tu Vô lậu quán để chứng đạt lý và sự, gọi là tri kiến về chân thật tướng [của các pháp], không có thiếu phần ‘tu tán tâm’, như đã lược giải thích về ‘tướng’ trong phần nói về ‘hành’.

Tu tập vị:

Từ sau Thông đạt vị, ở trong mười địa, Bồ-tát tu *mười thắng hành*, đoạn *mười trọng chướng*, chứng *mười chân như*.

Mười thắng hành: Sáu ‘Đền bờ bên kia’: bồ thí, trì giới, v.v... ở trên, thêm các độ: phương tiện, nguyện, lực, trí. Hết thấy diệu hạnh đều thu nhiếp trong mười thắng hành này.

Phương tiện thiện xảo, có mười hai loại: (1) Bồ-tát không bỏ tâm bi, luôn đoái thương hữu tình; (2) Biết rõ như thật tất cả hành; (3) Thâm tâm vui mừng đối với diệu trí của Phật; (4) Đoái thương hữu tình, cho nên Bồ-tát làm bậc y chỉ, không bỏ sanh tử; (5) Vì biết rõ như thật tất cả hành, cho nên Bồ-tát luân chuyển trong sanh tử để là chỗ nương tựa, mà không nhiễm ô; (6) Tinh tiến dững mãnh. Sáu phương tiện này là y nội tu chứng tất cả Phật pháp. (7) Khiến hữu tình đem ít thiện căn mà cảm vô lượng quả; (8) Khiến hữu tình dùng ít công lực mà dẫn ra và chứng được vô lượng thiện căn rộng lớn; (9) Người quay lưng với Thánh giáo của Phật thì khiến họ dứt bỏ sự tức giận; (10) Người ở trong quốc độ có Thánh giáo của Phật thì khiến họ thú nhập; (11) Người đã thú nhập Thánh giáo của Phật thì khiến họ thành thực; (12) Người đã thành thực Thánh giáo của Phật thì khiến họ chứng đắc giải thoát. Sáu phương tiện này là y ngoại thành thực tất cả hữu tình. Mười hai loại như vậy gom lại làm hai: 1. Phương tiện thiện xảo về hồi hướng. 2. Phương tiện thiện xảo về bạt tế.

phục. Hoặc lập mười loại: 1. Na-lạc-ca; 2. Bành sinh; 3. Quỷ thú; 4. Chư thiên Dục giới; 5. Người; 6. Trung hữu; 7. Sắc hữu; 8. Vô sắc hữu; 9. Hữu tướng, vô tướng; 10. Phi hữu tướng phi vô tướng. Như vậy là nói sơ lược năm mươi lăm loại. Nếu y theo [đạo lý] tương tục sai biệt thì có vô lượng, nên biết.”

²⁴⁹ Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 8, tr. 520b21: “Điều phục phương tiện giới vô lượng: Như trên đã nói. Nên biết trong đây cũng phân biệt có vô lượng phẩm loại sai biệt.”

Nguyện, có năm loại²⁵⁰, gom lại thành hai: (1) Nguyện cầu Bồ-đề. (2) Nguyện hành lợi lạc hữu tình.

Lực, có mười loại²⁵¹, gom lại thành hai: (1) Lực tư trạch; (2) Lực tu tập.

Trí: Nơi tất cả pháp, như thật an lập diệu trí thanh tịnh, gọi là Trí Ba-la-mật-đa. Trí có hai: 1. Trí thọ dụng pháp lạc; 2. Trí thành thực hữu tình.

Đối với các hành: bố thí, trì giới, v.v... đã nói trên, thì sự tu ở mười địa vượt hơn những giai vị ở trước. Nghĩa là:

1. **Thí**: Người đến cầu xin toàn thân hay các chi phần như tay, chân, đầu, mắt, v.v..., thì Bồ-tát dùng tâm không ái nhiễm, tùy theo ý muốn của người ấy mà thí xả. Nếu người đến cầu xin với cái tâm tổn hại, dối gạt, bức bách, phi lý, thì Bồ-tát thà dùng trăm ngàn thân mạng để bố thí cho người khác, chứ trọn không tùy thuận kẻ ấy. Bồ-tát hành thí với ý lạc thanh tịnh, thấy có vô lượng việc lợi ích chúng sanh hiện đang cần làm, nếu có kẻ đến xin chi phần của thân thì không thí cho. Bồ-tát nếu thấy chúng thiên ma ôm lòng não loạn, hiện đến cầu xin chi phần, thì không nên cắt thân thể mà thí cho. Người đến xin là kẻ hung bạo, tàn hại, si mê cuồng loạn, thì không nên thí cho. Nếu Bồ-tát chỉ xả bỏ tự thân, gọi là chỉ thí vật thí bên trong. Nếu Bồ-tát vì thương chúng sanh sống nhờ vào thức ăn nôn mửa, nên Bồ-tát luôn luôn ăn rồi nôn ra các đồ đã uống ăn để thí cho chúng, đó gọi là tạp thí vật thí trong và ngoài. Trừ những điều đã nói ở trên, nếu chư Bồ-tát thí tất cả những vật cần thí khác, gọi là chỉ thí vật thí bên ngoài.²⁵²

2. **Giới**: Bồ-tát thà phạm tánh tội, tự đọa địa ngục, chứ trọn không để kẻ hung ác thành tựu nghiệp Vô gián. Bồ-tát khởi tâm suy nghĩ: “Nếu ta đoạn mạng sống của kẻ hung ác kia sẽ đọa nơi địa ngục. Nếu không giết kia, khi nghiệp Vô gián thành, kia sẽ thọ khổ lớn. Thà rằng ta giết kia sẽ đọa địa ngục, trọn không khiến kia thọ khổ vô gián”. Bồ-tát đã suy nghĩ như vậy, ý lạc thanh tịnh đối với kẻ kia, hoặc sanh tâm lành, hoặc sanh tâm vô ký, đến chỗ của kia sanh sâu thẹn hổ, dùng tâm lân mẫn mà đoạn mạng của kia. Quan quyền bạo ác, chuyên bức não hữu tình, Bồ-tát khởi tâm lân mẫn, ý lạc lợi ích, dùng mọi phương tiện truat phế, tước vị. Kẻ trộm tiền cướp của, Bồ-tát khởi tâm lân mẫn, ý lạc lợi ích, theo khả năng lấy lại tài sản, hoàn lại cho người. Vì cứu những khổ nạn của hữu tình mà Bồ-tát dùng vọng ngữ; vì muốn người rời xa bạn xấu mà Bồ-tát nói lời ly gián; vì ngăn chặn

²⁵⁰ Xem ‘năm nguyện’ ở trên.

²⁵¹ Xem chú thích ‘mười lực’ ở trên. Lực ba-la-mật-đa ở đây gọi là ‘mười lực gia hành thanh tịnh’.

²⁵² Du-già sư địa luận, quyển 39, tr. 505b06-506a05.

người vượt bỏ đường chánh mà Bồ-tát phát ra lời thô ác; vì muốn dẫn nhiếp căn cơ, thích nghi hoàn cảnh mà Bồ-tát hiện hành lời nói thù dật (: uế tạp). Các lời nói khéo léo như vậy chẳng những không có vi phạm, mà còn sanh nhiều công đức.²⁵³ Bồ-tát hiện thân thông cho hữu tình thấy các nẻo ác để mà sợ, sợ rồi thì lìa hẳn pháp bất thiện. Nếu gặp những người không tin, hỏi việc không đáp, Bồ-tát thị tướng hiện thông khiến họ sợ hãi mà tin, hành phép lợi hành, khiến được lợi ích.²⁵⁴

3. **Nhẫn**: Bồ-tát khi bị khổ oán hại bức bách thì không có ý tưởng nào khác ngoài năm tướng: tướng thân thân thiện từ đời trước, tướng tùy thuận chỉ có pháp, tướng vô thường, tướng khổ, tướng nhiếp thọ.

4. **Tĩnh tiến**: Vì chứng Đế sát pháp nhẫn²⁵⁵ cho nên Bồ-tát dừng mãnh tĩnh tiến, không biết mệt mỏi.

5. **Tĩnh lự**: Bồ-tát an trú nơi vô số đẳng trì thuộc chủng tánh của mười lục, là hết sức thù thắng, không thể nghĩ bàn. Nếu chư Bồ-tát đã có thể an trú tĩnh lự thù thắng rộng lớn, cực khéo thành thực, nhiều lần phát an trú, theo chỗ vui muốn của mình, xả bỏ chỗ vui của các tĩnh lự thù thắng kia, quán hết thấy vô lượng sự lợi ích cho hữu tình, vì thành thực nghĩa lợi cho hữu tình, nên ý khéo tư duy chọn lựa trở lại sanh vào Dục giới.²⁵⁶

5. **Bát-nhã**: Nơi pháp tánh vô ngã ly ngôn, nơi chân đế mà muốn tỉnh giác, đang tỉnh giác hay sẽ tỉnh giác bằng diệu tuệ, Bồ-tát an trú tịch tĩnh tối thắng, hiện tiền sáng rõ, không có phân biệt, lìa các hý luận. Nơi tất cả pháp, tỏ ngộ tánh bình đẳng, đi vào đại tông tướng, thấu đạt tất cả biên tế của sở tri, xa lìa hai biên tăng ích và tổn giảm, thuận nhập trung đạo. Khởi được thắng nghĩa, bình đẳng đầy khắp, do đó Bồ-tát có được trí pháp tánh vô ngã sâu xa, trí phương tiện điều phục hữu tình và trí cảnh giới vô chướng ngại của tất cả sở tri.²⁵⁷

²⁵³ Du-già sư địa luận, quyển 41, tr. 517b06-518a06.

²⁵⁴ Du-già sư địa luận, quyển 41, tr. 521a02-08.

²⁵⁵ Đế sát pháp nhẫn 諦察法忍: Nhẫn chịu quán sát các pháp một cách chân thật. Cũng gọi Sát pháp nhẫn, Pháp tư duy giải nhẫn, Pháp tư thắng giải nhẫn, Thông đạt nhẫn, Quán pháp nhẫn, Quán sát pháp nhẫn. Nhẫn nghĩa là chịu đựng được cảnh trái nghịch, không khởi tâm sân hận. Đế sát pháp nhẫn nghĩa là quán xét thấu suốt chân lý bất sinh bất diệt của các pháp, tâm không vọng động mà an trụ nơi lý vô sanh. Là một trong 3 loại Nhẫn nhục ba la mật (: nại oán hại nhẫn, an thọ khổ nhẫn, đế sát pháp nhẫn). [X. kinh Giải thâm mật Q.4; luận Thành duy thức Q.9].

²⁵⁶ Du-già sư địa luận, quyển 43, tr. 527c07-27.

²⁵⁷ Du-già sư địa luận, quyển 43, tr. 528c15-529a05.

Trong **sự tu bốn nhiếp sự**, (1) Có Bồ-tát đồng sự với người mà không tự hiển cùng người đồng sự. Đó là Bồ-tát cùng Bồ-tát khác đồng có công đức uy lực thấy đều ngang nhau, nhưng vì trọng đạo Bồ-tát, nên ẩn thiện của mình mà không hiển công đức uy lực; lại tự xem Bồ-tát khác là thầy, dù công đức uy lực của Bồ-tát này cùng Bồ-tát khác ngang nhau. (2) Có Bồ-tát chẳng phải đồng sự với người, mà tự hiển hiện cùng người đồng sự. Đó là Bồ-tát thấy có hữu tình tin hiểu hạ liệt, tâm sanh khiếp sợ nơi pháp thâm sâu, Bồ-tát liền chánh tư duy chọn lựa, muôn phương tiện dẫn hóa kẻ kia, nên tự hiện thân mình cùng kẻ kia đồng pháp, vào những nơi thấp hèn như dòng Chiên-đà-la cho đến hiện thân làm loài chó. Bồ-tát vì muốn điều phục, muốn giáo hóa, muốn làm nhiều ích, muốn trừ tai họa, nên sanh đồng phận trong loài chó, trong dòng họ Chiên-đà-la kia. (3) Có Bồ-tát đồng sự với người, cũng tự hiển hiện cùng người đồng sự. Đó là Bồ-tát thấy hữu tình được giáo hóa, thọ học thiện căn vẫn còn bị khuynh động. Vì muốn kia trú kiên cố, nên hiện thân cùng đồng sự hoặc bằng hoặc hơn. (4) Có Bồ-tát chẳng phải đồng sự với người, cũng chẳng tự hiển cùng người đồng sự. Đó là chư Bồ-tát tự hành phóng dật, xả bỏ việc lợi người.²⁵⁸

Trong **sự tu cúng dường**, do bình đẳng với Phật, nên Bồ-tát có đầy đủ tài sản tự tại, hoặc dùng thần thông hóa ra vô lượng thứ châu báu, đồ dùng, cho đến lễ bái, trì tụng, tán dương mười phương Tam bảo, thực hành sự cúng dường chân thật.²⁵⁹

Trong **sự tu vô lượng**, do bình đẳng với hữu tình, nhờ tác chứng [Diệt đế] và tu tập [Đạo đế] nên chứng ngộ tục đế và chân đế. Bi vô lượng, còn gọi là đại bi, do có bốn duyên: (1) duyên nơi khổ sâu xa, vì tế, khó nhận biết của hữu tình làm cảnh sanh khởi; (2) do trường thời tích tập mà thành, đó là chư Bồ-tát trải qua vô lượng trăm ngàn đại kiếp tích tập thành tựu; (3) do tác ý mạnh mẽ nơi sở duyên mà phát khởi, đó là chư Bồ-tát được nắm giữ bởi tác ý về bi, vì nhân duyên dứt các khổ hữu tình nên xả bỏ trăm ngàn thân mạng cùng với tài bảo, hà huống một thân mạng, kham nhẫn đối với tất cả thống khổ; (4) cực thanh tịnh, đó là chư Bồ-tát đã đạt đến rốt ráo thanh tịnh của Bồ-tát, cũng như chư Như Lai đạt đến thanh tịnh của Như Lai Phật địa. Bồ-tát chứng đặc ý lạc bi thanh tịnh, vì vậy đối với các hữu tình có được cái tâm thâm hậu, ái niệm, tâm muốn tạo ân, tâm không chán mệt, tâm chịu thay khổ não, tâm nhu hòa tự tại, có thể gánh vác. Chư Thánh Thanh văn đã đắc chứng nhập khổ đế hiện quán, đã đạt đến cứu cánh, đối với khổ cùng đồng hành mà có tâm nhàm chán sâu xa, tương tục mà chuyển. Bồ-tát không như thế,

²⁵⁸ Du-già sư địa luận, quyển 43, tr. 532a22-b08.

²⁵⁹ Xem Du-già sư địa luận, quyển 44, tr. 533b10-534c22.

xem thấy chúng sanh bị đọa trong số 110 thứ cực khổ uẩn lớn, trước tiên hành tâm bi đối với các hữu tình. Như vậy, Bồ-tát lấy sự tu tập bi mà huân ướp nơi tâm, đối với các sự trong ngoài, không có chút phần nào mà chẳng thể xả, không có giới luật nghi nào mà chẳng thể học, không người oán hại nào mà chẳng thể nhẫn, không có tinh tiến nào mà chẳng phát khởi, không có tinh lực nào mà chẳng thể chứng, không có diệu tuệ nào mà chẳng thể nhập. Cho nên, nếu có ai thưa hỏi Như Lai, ‘Bồ-đề của Bồ-tát kiến lập ở đâu?’, Như Lai đều trả lời, ‘Bi là chỗ kiến lập Bồ-đề của chư Bồ-tát.’²⁶⁰

Lại nữa, ở trong mười địa, mỗi địa đều có **các sự biệt tu**, nghĩa là, Sơ địa thì tu bố thí, cho đến địa thứ mười thì tu tác nghiệp thần thông, những sự đó tùy chỗ ứng hợp, đều gồm thâu trong mười hành.

Chỉ nói ‘mười độ không tăng giảm’, có kệ tụng rằng:

*Chướng giàu sang, thiện thú
Không bỏ các hữu tình
Lỗi giảm công đức tăng
Khiến thú nhập, giải thoát
Chướng thí đấng các thiện
Vô tận và vô gián
Quyết định làm việc thiện
Thọ dụng pháp thành thực.*²⁶¹

²⁶⁰ Du-già sư địa luận, quyển 44, tr. 537a07-29.

²⁶¹ Kệ tụng này trích từ Biện trung biên luận (辯中邊論, No. 1600), phẩm Biện chướng, tr. 467c21. Giải thích của luận này là: “Đây là nói về chướng trên thành quả của mười thứ ba-la-mật-đa, để hiển thị chướng của tự tánh mười thứ ba-la-mật-đa: Với bố thí ba-la-mật-đa, nói đến chướng giàu sang tự tại. Với tịnh giới ba-la-mật-đa, nói đến chướng thiện thú. Với an nhẫn ba-la-mật-đa, nói đến chướng không bỏ hữu tình. Với tinh tiến ba-la-mật-đa, nói đến chướng giảm làm lỗi, tăng công đức. Với tinh lực ba-la-mật-đa, nói đến chướng nhiếp hóa làm cho [hữu tình] thú nhập chánh pháp. Với bát nhã ba-la-mật-đa, nói đến chướng giải thoát. Với phương tiện thiện xảo ba-la-mật-đa, nói đến chướng thí, giới, nhẫn, v.v... thiện pháp vô cùng tận; do đem phương tiện thiện xảo hồi hướng Vô thượng bồ đề, khiến cho thí, giới, nhẫn, v.v... thiện pháp vô cùng tận. Với nguyện ba-la-mật-đa, nói đến chướng thiện pháp chuyển vận không gián đoạn trong tất cả thọ sanh; do đại nguyện lực nhiếp thọ mà có khả năng thuận theo sự sanh khởi thiện pháp. Với lực ba-la-mật-đa, nói đến chướng việc làm thiện được quyết định; do sức tư trạch và sức tu tập có khả năng đàn áp cái chướng cho việc làm thiện, chứ chẳng phải việc làm thiện đàn áp chướng ấy. Với trí ba-la-mật-đa, nói đến chướng mình người thọ dụng pháp lạc [đại thừa] và thành thực [hữu tình]; do [trí ấy] không phải như nghe ngôn từ mà thấu hiểu nghĩa lý.”

Mười trọng chướng: Tùy tu mười độ, vô minh câu sanh được đoạn trừ ở mười địa. Lại có mười trọng chướng: (1) chướng bởi dị sanh tánh; (2) chướng bởi tà hành; (3) chướng bởi ám độn; (4) chướng bởi hiện hành phiền não vi tế; (5) chướng bởi niết-bàn hạ thừa; (6) chướng bởi thô tướng hiện hành; (7) chướng bởi hiện hành tế tướng; (8) chướng bởi tác gia hành trong vô tướng; (9) chướng bởi không muốn hành lợi tha; (10) chướng chưa tự tại trong các pháp.²⁶²

Mười chân như:

1. **Biến hành chân như:** Chân như được hiện thị bởi hai không, vì không một pháp nào mà trong đó nó không phổ biến.

2. **Tối thắng chân như:** Chân như có vô biên phẩm đức, vì nó tối thắng trong hết thảy pháp.

3. **Thắng lưu chân như:** Chân như mà từ đó giáo pháp tuôn chảy, vì nó cực tôn thắng đối với các giáo pháp khác.

4. **Vô nhiếp thọ chân như:** Chân như không hệ thuộc bất cứ cái gì, vì nó không phải là thủ làm sở y cho ngã chấp.

5. **Loại vô biệt chân như:** Chân như không có sai biệt về loại, vì không có dị biệt loại như mắt, v.v...

6. **Vô nhiễm tịnh chân như:** Chân như mà bản tánh là vô nhiễm, vì không thể nói về sau mới trở thành tịnh.

7. **Pháp vô biệt chân như:** Chân tuy có nhiều giáo pháp, được an lập qua nhiều phương diện khác nhau, nhưng không có sự dị biệt.

8. **Bất tăng giảm chân như:** Chân như lìa ngoài tăng giảm chấp, vì không tùy theo nhiễm tịnh mà có tăng giảm. Đây cũng gọi là tướng độ tự tại sở y chân như – chân như làm sở y cho tự tại thân tướng và quốc độ, tức là nếu chứng đắc chân như này thì tùy ý mà tự tại hiện thân tướng và hiện quốc độ.

9. **Trí tự tại sở y chân như:** Chân như làm sở y cho sự tự tại của trí. Nếu chứng chân như này thì tùy ý mà tự tại đạt được vô ngại giải.

10. **Nghiệp tự tại đẳng sở y chân như:** Chân như làm sở y cho sự tự tại của nghiệp, v.v... Nếu chứng đắc chân như này thì có thể tự tại khắp tất cả đối với thân thông, tác nghiệp, tổng trì, định môn.

Tất cả Bồ-tát nên dùng bốn pháp để tu các hành trên:

1. **Khéo tu sự nghiệp:** Chư Bồ-tát đối với các Ba-la-mật-đa thì (1) tu tác quyết định; (2) tu tác hiểu rõ tường tận; (3) tu tác thường hằng; (4) tu tác không có tội.

²⁶² Xem Thành duy thức luận, quyển 9, tr. 52b20-53c27. Luận Thành duy thức, Tuệ Sỹ dịch và chú, tr. 301.

2. **Phương tiện thiện xảo:** Bằng phương tiện thiện xảo, Bồ-tát (1) giáo hóa, an lập hữu tình nơi tự nghĩa lợi; (2) hàng phục mọi dị luận; (3) khéo tu tập thọ trì luật nghi giới thanh tịnh của Bồ-tát khiến không hủy phạm, hoàn toàn thanh tịnh; (4) chứng đắc nghĩa lợi của tất cả việc đáng yêu thích nơi vị lai được viên mãn; (5) thuận theo chủng tánh, căn cơ, thăng giải của hữu tình mà thuyết pháp tương ưng, thuyết thuận chánh lý.
3. **Nhiều ích cho người:** Chư Bồ-tát dựa vào bốn nhiếp sự là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, khiến một phần hữu tình được lợi ích, được an lạc, được lợi ích an lạc.
4. **Hồi hướng không điên đảo:** Bao nhiêu thiện căn của Bồ-tát có được là do khéo tu tập ba môn: khéo tu sự nghiệp, phương tiện thiện xảo và nhiều ích cho người. Tất cả căn lành tích tập được ở quá khứ, vị lai, hiện tại, dùng thuận một vị là tín tâm diệu tịnh mà hồi hướng cầu Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, trọn chẳng đem thiện căn đã tích tập đây mong cầu quả dị thực khác ở thế gian mà không cầu Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.²⁶³

Chư Bồ-tát đối với các hữu tình, thâm tâm phát khởi **bảy tướng lân mẫn**. Vì Bồ-tát dùng đầy đủ lân mẫn, nên gọi là ý lạc thiện, ý lạc cực thiện. Những gì gọi là bảy tướng lân mẫn? (1) Lân mẫn không sợ hãi; (2) Lân mẫn như lý; (3) Lân mẫn không mệt mỏi; (4) Lân mẫn không câu thỉnh; (5) Lân mẫn không ái nhiễm; (6) Lân mẫn rộng lớn; (7) Lân mẫn bình đẳng.²⁶⁴

Tất cả như vậy gọi là **pháp được học**. Bồ-tát trong ba đời đều siêng năng tu tập những pháp ấy, từng đang hiện chứng Bồ-đề vô thượng, càng không có tăng giảm²⁶⁵. Bồ-tát xuất gia, rời xa sự ràng buộc của thân thuộc, từ bỏ việc làm ở thế gian, thực hành phạm hạnh, xả chứng viên mãn²⁶⁶, an trú nơi tịnh giới, phạm có mở lời thì đại chúng đều tín thọ phụng hành. Bồ-tát tại gia thì không được như vậy. Hết thầy vô lượng thiện pháp như vậy, nên biết, tất cả Bồ-tát xuất gia so với Bồ-tát tại gia thì có sự khác biệt rất lớn, hoàn toàn hơn hẳn.²⁶⁷

(Hết quyển Thượng)

²⁶³ Du-già sư địa luận, quyển 47, tr. 550c10-551b11.

²⁶⁴ Du-già sư địa luận, quyển 47, tr. 551c13-552a09.

²⁶⁵ Ở quả vị Phật, tu thiện đầy đủ nên càng không thể tăng, đoạn ác đầy đủ nên càng không thể giảm.

²⁶⁶ Xả viên mãn là Diệt đế. Chứng viên mãn là Đạo đế.

²⁶⁷ Du-già sư địa luận, quyển 47, tr. 551b25-c07.

3. Biết tu học:

Đã biết về **pháp được học** và đã tu như vậy rồi, vậy sắc thái gì để gọi là **biết tu học**? Chư Bồ-tát lược có mười hai trú mà rộng nhiếp tất cả các trú của Bồ-tát, rộng nhiếp tất cả các hạnh của Bồ-tát. Lại có trú thứ mười ba là Như Lai trú; do trú này nên Đẳng giác hiện tiền, Bồ-đề rộng lớn, gọi là Vô thượng trú. Có kệ tụng:

*Chủng tánh, thắng giải hành
Cực hỷ, giới tăng thượng
Tâm tăng thượng, ba tuệ
Vô tướng hữu công dụng
Vô tướng vô công dụng
Cũng do vô ngại giải
Trú Bồ-tát tối thượng
Trú Như Lai tối cực.²⁶⁸*

1. **Chủng tánh trú:** Bồ-tát còn chưa phát thú Vô thượng Bồ-đề, chưa đắc chưa tịnh. Ở trong các trú còn lại, chỉ có ‘nhân chuyển’, nhiếp thọ nhân ấy. Sắc thái của Chủng tánh trú được nói ở trước²⁶⁹.

2. **Thắng giải hành trú:** Bồ-tát từ sơ phát tâm cho đến địa thứ nhất. Nếu Bồ-tát ở Thắng giải hành trú, đối với tất cả Bồ-tát trú còn lại và Như Lai trú đều gọi là phát thú, chưa đắc chưa tịnh. Do trước tu về tướng, Bồ-tát ở Thắng giải hành trú, tuy đã đắc đã tịnh, nhưng vì để đắc và tịnh ở Cực hoan hỷ trú, cho nên tu

²⁶⁸ Du già sư địa luận, quyển 47, có 13 trú: 1. Bồ tát chủng tánh trú; 2. Thắng giải hành trú; 3. Cực hoan hỷ trú (Hoan hỷ địa); 4. Tăng thượng giới trú (Ly cấu địa); 5. Tăng thượng tâm trú (Phát quang địa); (6-8) Tăng thượng tuệ trú có 3: một là, giác phần tương ưng tăng thượng tuệ trú (Diệm tuệ địa); hai là, chư đế tương ưng tăng thượng tuệ trú (Nan thắng địa); ba là, duyên khởi chỉ tức tương ưng tăng thượng tuệ trú (Hiện tiền địa); 9. Hữu gia hành, hữu công dụng, vô gián khuyết đạo chuyển vận vô tướng trú (Viễn hành địa); 10. Vô gia hành, vô công dụng, vô gián khuyết đạo chuyển vận vô tướng trú (Bất động địa); 11. Vô ngại giải trú (Thiện tuệ địa); 12. Tối thượng thành mãn bồ tát trú (Pháp vân địa); 13. Như lai trú. Cũng luận này nói đến 7 địa: 1. Chủng tánh địa; 2. Thắng giải hành địa; 3. Tịnh thắng ý lạc địa; 4. Hành chánh hành địa; 5. Quyết định địa; 6. Quyết định hành địa; 7. Đáo cứu cánh địa. Trong 13 trú, trú (1) thuộc Chủng tánh địa; trú (2) thuộc Thắng giải hành địa; trú (3) thuộc Tịnh thắng ý lạc địa; trú (4), (5), (6), (7), (8) và (9) thuộc Hành chánh hành địa; trú (10) thuộc Quyết định địa; trú (11) thuộc Quyết định hành địa; trú (12) và (13) thuộc Chí cứu cánh địa.

²⁶⁹ Xem Bản tánh trú chủng tánh.

tập chánh hành, khởi tuệ phân biệt, gắng ý tu tập, thành khổ trì thông hành²⁷⁰, khuyên gắng thuyết pháp. Thắng giải hành trú này tùy lực cũng có thể hiện hành Chánh giác, v.v..., tạo lợi ích an lạc. Tu tập chánh hành là vì ở giai vị ‘trú’ trước đó, hoặc các hành chưa học hết, các tướng chưa thành, ý lạc chưa tịnh.

3. Cực hoan hỷ trú: Là Bồ-tát ở địa thứ nhất. Giai đoạn tu hành ở trước, bạch phẩm²⁷¹ và mười đại nguyện²⁷² đều hiện hành viên mãn, do đó mà chuyển, gọi là *tịnh thắng ý lạc*, vượt qua *dị sanh địa*²⁷³, chứng *chánh tánh ly sanh*²⁷⁴. Bồ-tát sanh vào gia tộc Như Lai, thành người con Phật đích thật, tiếp nối Thánh chủng của Như Lai, đắc các bình đẳng, lìa các tranh hại, được *như thật chứng tịnh*, biết mình đã gần kề với Bồ-đề, chứng lý *hai không*, thành *hai diệu trí*²⁷⁵, sanh đại hoan

²⁷⁰ A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận, No. 1536, quyển 7: “Bốn hành là: 1. Khổ trì thông hành; 2. Khổ tức thông hành; 3. Lạc trì thông hành; 4. Lạc tức thông hành. Thế nào là khổ trì thông hành? Đáp: Tĩnh lực mà không nhiếp năm căn hạ phẩm, gọi là khổ trì thông hành. Thế nào là khổ tức thông hành? Đáp: Tĩnh lực mà không nhiếp năm căn thượng phẩm, gọi là khổ tức thông hành. Thế nào là lạc trì thông hành? Đáp: Tĩnh lực mà đã nhiếp năm căn hạ phẩm, gọi là lạc trì thông hành. Thế nào là lạc tức thông hành? Đáp: Tĩnh lực mà đã nhiếp năm căn thượng phẩm, gọi là lạc tức thông hành.” (tr. 395b11~17). Bốn thứ hành này chỉ cho quá trình tu tập bao gồm 2 khía cạnh khổ và lạc, chậm và nhanh.

²⁷¹ Chỉ cho 9 thứ gia hành thuộc về bạch phẩm (: phẩm trắng, phẩm chất thanh tịnh; trái ngược là hắc phẩm): (1) Gia hành tương ưng; (2) Gia hành quán tập; (3) Gia hành vô đảo; (4) Gia hành bất noãn; (5) Gia hành ứng thời; (6) Gia hành giải liễu; (7) Gia hành vô yếm tức; (8) Gia hành vô xả ách; (9) Gia hành chánh. Chín thứ gia hành thuộc về bạch phẩm này làm cho tâm mau chóng được định, làm cho tam-ma-địa thắng tiến.

²⁷² Xem Mười đại nguyện trong phần Tu chánh nguyện.

²⁷³ Y xứ cho các dị sanh sanh trường, gọi là dị sanh địa (異生地). Thành duy thức luận thuật ký, quyển 3: “Dị có hai nghĩa là biệt dị và biến dị. Biệt dị chỉ cho phạm phu thọ sanh khác nhau trong năm đường (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, trời); biến dị chỉ cho phạm phu do vì trải qua nhiều loại chuyển biến thọ sanh khác nhau mà khởi lên những tà kiến sai biệt. Do đó, có thể nói rằng, dị sanh là những sanh loại khác hẳn với Thánh giả. Tánh chất làm các sanh loại khác với Thánh giả là ‘thú’ và ‘kiến’, nghĩa là sự thọ sanh thú hướng đến năm đường và chất chứa kiến giải sai lầm, tánh chất đó được gọi là dị sanh tánh.” Đại Tỳ bà sa luận, quyển 45 (tr. 231c14): “Những tánh chất khiến cho chúng sanh hữu tình phát khởi những nhận thức khác nhau, phiền não khác nhau, tạo nghiệp khác nhau, thọ quả báo khác nhau và tự thể khác nhau, gọi là dị sanh tánh.”

²⁷⁴ Chánh tánh ly sanh thuộc kiến đạo vị; chánh tánh là vô lậu tuệ, ly sanh là lìa phiền não (loại phân biệt). Phiền não này gọi là sanh vì như đồ ăn sống, ăn vào sanh bệnh, phiền não này sanh ra chúng sanh nên gọi là sanh. Vô lậu tuệ đoạn trừ cái sanh ấy nên gọi là chánh tánh ly sanh.

²⁷⁵ Hai diệu trí: Tận trí và Vô sanh trí.

hỷ. Bồ-tát hành *mười trú pháp tịnh tu*, khiến Cực hoan hỷ trú mau được thanh tịnh, đó là: tịnh tín, đại bi, đại từ, huệ xả, không mệt mỏi, khéo biết chư luận, khéo hiểu thế gian, tu tập tâm quý, tánh kiên lực trì và cúng dường Như Lai. Đối với chín trú pháp còn lại (:tăng thượng giới trú,..., tối thượng thành mãn Bồ-tát trú), Bồ-tát chuyên tinh cầu đạt đến. Bồ-tát ở Cực hoan hỷ trú, thì sanh ra ở xứ nào cũng nhiều lần làm Luân vương, làm vua Thiệm bộ châu, được đại tự tại, xa lìa tâm vậy bần bởi sự keo kiệt, uy đức trùm khắp các hữu tình, điều phục tánh keo kiệt. Các nghiệp được làm trong bốn nhiếp sự, tất cả đều không rời Phật Pháp Tăng bảo, chứng tất cả chủng Bồ-đề, tác ý thường phát nguyện: “*Tôi sẽ quý trọng tất cả hữu tình, làm mọi sự mang đến nghĩa lợi cho họ, làm chỗ nương tựa cho họ.*” Bồ-tát vui thích phát khởi tinh tiến như thế, xả bỏ tất cả tài bảo, địa vị, quyền thuộc, quay về Thánh giáo Phật, tịnh tín xuất gia, trong khoảng sát-na có thể chứng trăm Tam-ma-địa của Bồ-tát, dùng thiên nhãn thanh tịnh, thấy được một trăm Như Lai ở vô số quốc độ chư Phật. Lại có thể nắm giữ thắng giải đối với sự biến hóa của chư Bồ-tát, dùng lực thần thông chân động một trăm thế giới, thân cũng đến đó phóng đại quang minh soi chiếu khắp nơi, mọi người đều thấy điều đó. Hóa hiện một trăm loại thân hình để thành thực trăm loại hữu tình được giáo hóa. Nếu muốn kéo dài thọ mạng thì có thể trú lại trăm kiếp. Bồ-tát thấy biết sự việc trong một trăm kiếp cho mỗi biên tế thời gian trước sau. Bồ-tát thể nhập tất cả pháp môn uẩn, xứ, giới, có thể chánh tư trạch nơi một trăm pháp môn. Bồ-tát hóa làm trăm thân, mỗi thân đều hóa hiện trăm Bồ-tát quyền thuộc vây quanh, tự biết các việc đã trải qua. Bồ-tát ấy do nguyện lực nên biết vô lượng uy lực thần biến. Chư Bồ-tát an trú nơi Cực hoan hỷ trú thì nguyện lực tăng thượng, có thể dẫn ra vô lượng chánh nguyện thù thắng. Sở tác thần biến bởi chánh nguyện như vậy, số lượng đến trăm ngàn na-do-tha đại kiếp, chẳng thể tính đếm được.²⁷⁶

4. Tăng thượng giới trú: Là Bồ-tát ở địa thứ hai. Bồ-tát trước ở Cực hoan hỷ trú, do mười *ý lạc tâm* mà đã được ý lạc thanh tịnh. Những gì là mười? 1. Ý lạc chẳng hành hư dối, đối với tất cả sự trường, bậc phước điền đáng tôn trọng; 2. Ý lạc dễ dàng cộng trú, đối với Bồ-tát đồng pháp, nhân nhục nhu hòa; 3. Ý lạc tâm tự tại chuyên, thắng phục tất cả phiền não, tùy phiền não và sự nghiệp của chúng ma; 4. Ý lạc thấy sâu những làm lỗi, ở nơi tất cả hành; 5. Ý lạc thấy sâu lợi ích thù thắng, đối với Đại Niết-bàn; 6. Ý lạc thường siêng tu tập, nơi các pháp diệu thiện Bồ-đề phân; 7. Ý lạc lạc xứ viễn ly, có sự tùy thuận trong sự tu các pháp ấy; 8. Ý lạc không hề đoái luyến, nơi sự tôn trọng, địa vị, lợi dưỡng cung kính có nhiệm ô nơi thế gian; 9. Ý lạc xa lìa các thừa thấp, hướng chứng Đại thừa; 10. Ý lạc muốn làm mọi nghĩa lợi cho hết thấy hữu tình. Mười ý lạc không điên đảo, nương tâm mà chuyên, nên nói là ý lạc thanh tịnh. Do mười ý lạc đây thành tựu ở phẩm

²⁷⁶ Du-già sư địa luận, quyển 47, tr. 554c05-556b09.

thượng cho đến cực viên mãn, cho nên chứng nhập trú thứ hai là Giới tăng thượng. Lại nữa, ở trong trú đây đầy đủ tánh giới, rất ít nghiệp đạo nhiếp thuộc tà ác. Các ác phạm giới yếu kém hãy còn chẳng hiện hành, hà huống hiện hành phẩm trung, phẩm thượng. Bồ-tát khéo dùng diệu tuệ, như thật biết rõ các nhân quả nơi nghiệp đạo, tự mình hành và khuyên người khác hành các tịnh nghiệp, thương xót nỗi khổ của hữu tình. Bồ-tát an trú nơi Giới tăng thượng trú như vậy, thiện căn thanh tịnh, rộng thấy chư Phật. Bồ-tát an trú ở trong trú đây, thú nhập trọn vẹn ý lạc tâm thanh tịnh. Sinh ở chốn nào, nhiều lần làm Chuyển luân vương, làm vua bốn đại châu. Dùng lực tự tại khiến hữu tình dùng phạm giới, dùng bất thiện nghiệp đạo, khuyến khích họ thọ hành các thiện nghiệp đạo. Phải biết uy lực ở trú đây vượt hơn trú trước gấp mười lần.²⁷⁷

5. Tăng thượng tâm trú: Là Bồ-tát ở địa thứ ba. Bồ-tát trước ở Tăng thượng giới trú đã được mười ý lạc thanh tịnh, tác ý tư duy, thông đạt hiểu rõ. Lại do mười *ý lạc tịnh tâm* khác, tác ý tư duy triển chuyển thành tựu phẩm thượng cho đến cực viên mãn, cho nên vượt qua Tăng thượng giới trú, đi vào Tăng thượng tâm trú. Những gì là mười? 1. Tác ý tư duy: Ta đối với mười ý lạc tịnh tâm, đã được thanh tịnh; 2. Tác ý tư duy: Ta đối với mười ý lạc tịnh tâm, đã được thanh tịnh, trọn không thôi chuyển; 3. Tác ý tư duy: Ta đối với tất cả lậu, pháp hữu lậu, tâm không thú nhập, ở trong hoàn cảnh trái nghịch, có thể chánh an trú; 4. Tác ý tư duy: Ta ở trong sự tu đối trị kia, biết cách chánh an trú; 5. Tác ý tư duy: Ta ở trong sự tu đối trị kia, chẳng còn thôi thất; 6. Tác ý tư duy: Ta an trú trong sự tu đối trị kiên cố như vậy, không bị khuấy phục bởi tất cả lậu, pháp hữu lậu và tất cả ma quân; 7. Tác ý tư duy: Ta nay đối với tất cả Phật pháp, tâm chí không yếu đuối mà chuyển đổi; 8. Tác ý tư duy: Ta nay đối với tất cả khổ hạnh, tâm không khiếm nhược; 9. Tác ý tư duy: Ta đối với Đại thừa, thâm sanh tin hiểu, tâm chuyên nhất hướng, trọn không ưa thích những thừa thấp kém; 10. Tác ý tư duy: Ta đối với việc lợi ích hữu tình, thâm tâm ưa thích. Do tác ý tư duy về *mười ý lạc tịnh tâm* đây, Bồ-tát đi vào Tăng thượng tâm trú. Bồ-tát an trú Tăng thượng tâm trú, có thể lấy các hành tướng quá hoại để hoại tất cả hành, nơi các hành ấy, thâm tâm chán lia. Đối với diệu trí của Phật, Bồ-tát đem nhiều hành tướng thắng lợi mà thấy đại thắng lợi. Đối với tất cả hữu tình, Bồ-tát hưng khởi tâm bi thương tưởng, tâm sanh nghĩa lợi lạc. Đối với tất cả hành, không có phóng dật. Bồ-tát vì Đại Bồ-đề mà tinh tiến mạnh mẽ. Quán phương tiện rớt ráo giải thoát hữu tình ra khỏi các khổ, chính là trí không chướng ngại bởi tất cả trói buộc của các phiền não. Quán sự giải thoát kia được viên chứng, chính là nhờ cái tuệ vô phân biệt mà đối trị được tất cả phân biệt hiện hành và tất cả tạp nhiễm sanh khởi ở trong pháp giới. Quán sự thành tựu trọn vẹn cái tuệ sáng suốt kia, chính là do có được Tam-ma-địa thù thắng không

²⁷⁷ Du-già sư địa luận, quyển 47, tr. 556b27-557a04.

điên đảo. Quán tất cả tĩnh lự, đấng trì, đấng chí được dẫn phát, chính là sự lắng nghe Bồ-tát tạng làm đầu, và sự nghe chánh pháp làm duyên tố để khởi tu định. Vì nghe chánh pháp nên chẳng tiếc thân mạng. Không có tài vật yêu thích trong ngoài nào mà lại lẫn tiếc chẳng thể xả. Không có sư trưởng nào mà chẳng thệ phụng sự. Không có lời dạy tôn quý nào mà chẳng nguyện phụng hành. Không có khổ thân nào mà chẳng nguyện thọ. Chỉ cần được nghe một bài tụng, còn hơn cả việc có được châu báu đầy cả đại thiên. Nghe được một câu pháp của Phật, có thể dẫn đến Chánh đấng giác, làm tịnh hạnh Bồ-tát, còn hơn có được ngôi vị của Đế Thích và Phạm vương hộ trì thế giới, Chuyển luân vương. Giả sử có người bảo: ‘Tôi có một câu pháp có thể dẫn đến Chánh đấng giác, làm tịnh hạnh Bồ-tát, nếu ông chịu nhảy vào hầm lửa lớn, tôi sẽ vì ông mà thuyết giảng’, thì Bồ-tát cũng hoan hỷ, nói: ‘Được! Dù đồng lửa lớn bằng tam thiên giới, vì để nghe được pháp, tôi còn có thể nhảy vào, huống nữa là một hố lửa nhỏ. Vì để cầu pháp Phật nên hãy còn phải ở lâu trong đại địa ngục, chịu khổ não lớn, huống chi là các nỗi khổ nhỏ khác mà không thể chịu được.’ Bồ-tát nghe rồi liền có thể thực hành pháp và tùy pháp, dẫn đến được trú vào tĩnh lự thế gian, bốn vô sắc định và an trú đầy đủ bốn vô lượng, năm chủng thần thông. Đã trú nhiều rồi, lại xả hết thảy tĩnh lự đấng trì, đấng chí, do nguyện lực tự tại trở lại Dục giới, quán sát khắp xứ mà có thể làm lợi ích hữu tình, hoặc viên mãn pháp Bồ-đề phần, liền sanh về đó, chẳng phải tự dung mà sanh về xứ kia. Như vậy Bồ-tát vì lìa tham dục, nên gọi là đoạn trừ dục phược; vì xả bỏ tĩnh lự đấng trì, đấng chí, gọi là đoạn trừ hữu phược. Phần nhiều thọ sanh làm Thiên đế Thích, khéo léo giáo hóa hữu tình khiến lìa dục tham. Sở hữu uy lực của trú trước có số ngàn, thì ở trú đây có số trăm ngàn.²⁷⁸

6. Giác phần tương ưng tăng thượng tuệ trú: Là Bồ-tát ở địa thứ tư. Bồ-tát ở Tăng thượng tâm trú, vì lực cầu đa văn tăng thượng, trước đã đắc *mười pháp minh nhập*²⁷⁹. Do mười pháp minh nhập đây thành tựu ở thượng phẩm cho đến cực viên mãn, nên vượt qua Tăng thượng tâm trú, nhập vào Tăng thượng tuệ trú đầu

²⁷⁸ Du-già sư địa luận, quyển 47, tr. 557a14-557c20.

²⁷⁹ Phật thuyết Thập địa kinh 佛說十地經, No. 287, quyển 3, tr. 547c16: “Lúc ấy, Bồ-tát Kim Cang Tạng nói với chúng Bồ-tát rằng: “Các Phật tử! Bồ-tát ở địa thứ ba đã đầy đủ sự thanh tịnh minh thiện rồi, muốn đạt địa thứ tư, phải dùng mười pháp minh để nhập. Mười pháp đó là gì? 1. Tư sát minh nhập qua hữu tình giới; 2. Tư sát minh nhập qua thế giới giới; 3. Tư sát minh nhập qua chân pháp giới; 4. Tư sát minh nhập qua hư không giới; 5. Tư sát minh nhập qua thức giới; 6. Tư sát minh nhập qua Dục giới; 7. Tư sát minh nhập qua Sắc giới; 8. Tư sát minh nhập qua Vô sắc giới; 9. Tư sát minh nhập qua diệu ý lạc thắng giải giới; 10. Tư sát minh nhập qua quảng đại ý lạc thắng giải giới. Bồ-tát nhờ mười pháp minh nhập mà thăng tiến địa thứ tư.” Pháp minh nhập: Trí quang minh đắc chứng địa. Nương vào trí minh này để nhập vào pháp được thuyết bởi Như Lai. Trí ấy gọi là pháp minh nhập.

tiên. Bồ-tát an trú nơi Tương ưng phần giác tăng thượng tuệ trú, thì có được *mười trí thành thực*²⁸⁰, tu tập pháp Bồ-đề phần, đoạn trừ tất cả kiến chấp động loạn: tát-ca-da kiến, biên chấp kiến, tà kiến, v.v..., lìa nghiệp hủy báng, tu nghiệp khen ngợi, tâm chuyển điều nhu, công đức hưng thịnh. Bồ-tát dựa vào sự tìm cầu ‘tu trị địa nghiệp’²⁸¹ mà phát khởi đại tinh tiến. Do nhân duyên đây, sở hữu ý lạc, tăng thượng ý lạc, thắng giải tánh giới đều tịnh tu trị; tất cả oán địch chẳng thể lần đoạt và khuynh động Thánh giáo; vì thiện căn thanh tịnh, vì thọ sanh, vì uy lực. Nhiều lần thọ sanh làm vua trời Tô-da-ma, khéo giáo hóa hữu tình trừ diệt tát-ca-da kiến. Ở trú trước, uy lực có số trăm ngàn, thì ở trú đây, uy lực vượt quá số câu-chi.²⁸²

7. Chư đế tương ưng tăng thượng tuệ trú: Là Bồ-tát ở địa thứ năm. Bồ-tát ở Giác phần tương ưng tăng thượng tuệ trú, trước đã được *mười ý lạc tâm bình đẳng thanh tịnh*²⁸³. Do ý lạc tâm bình đẳng thanh tịnh ấy thành tựu ở thượng phẩm, cho đến cực viên mãn, vượt qua Tăng thượng tuệ trú thứ nhất, chứng nhập Tăng

²⁸⁰ Phật thuyết Thập địa kinh, quyển 3, tr. 547c25: “Phật tử! Bồ-tát đắc Diệm tuệ địa rồi, thì do mười trí mà thành thực pháp, làm tăng trưởng gia tộc Như Lai, có được pháp của thể kia. Mười trí ấy là gì? 1. Ý lạc không thoái chuyển; 2. Đối với Tam bảo, có tịnh tín bất hoại cho đến khi đạt cứu cánh; 3. Quán sát tánh sanh diệt của các hành; 4. Quán sát, lý giải tánh của các pháp không sinh khởi; 5. Quán sự thành hoại của thế gian; 6. Quán vì nghiệp mà có sinh tử; 7. Quán sinh tử, Niết-bàn; 8. Quán nghiệp nơi cõi của chúng sinh; 9. Quán quá khứ, vị lai; 10. Quán không tánh, không cùng tận. Bồ-tát thành tựu mười trí là pháp thành thực, làm tăng trưởng nhà Như Lai, đạt được pháp thể.”

²⁸¹ Tu trị địa nghiệp: Là những pháp mà Bồ-tát phải tu tập để đối trị những chướng ngại ở mười địa. Mỗi địa có những pháp ‘tu trị địa nghiệp’ khác nhau, như địa thứ nhất là mười thắng nghiệp, địa thứ hai là tám pháp tư duy, địa thứ ba là năm pháp an trú, địa thứ tư là mười pháp thọ trì không xả bỏ, địa thứ năm là mười pháp xa lìa, địa thứ sáu là sáu pháp viên mãn, địa thứ bảy là hai mươi pháp xa lìa và hai mươi pháp viên mãn, địa thứ tám là bốn pháp viên mãn, địa thứ chín là bốn pháp viên mãn, và địa thứ mười là mười hai pháp viên mãn. [X. Kinh Đại Bát-nhã, quyển 415, phẩm Tu trị địa]

²⁸² Du-già sư địa luận, quyển 48, tr. 558a05-558b10.

²⁸³ Phật thuyết Thập địa kinh, quyển 4, tr. 550a12: “Lúc ấy, Bồ-tát Kim Cang Tạng nói với chúng Bồ-tát: - Các Phật tử! Bồ-tát đã khéo viên mãn địa thứ tư, muốn nhập địa thứ năm phải dùng mười ý lạc tâm bình đẳng thanh tịnh. Mười ý lạc tâm đó là gì? Đó là: 1. Ý lạc bình đẳng thanh tịnh về Phật pháp quá khứ; 2. Ý lạc bình đẳng thanh tịnh về Phật pháp vị lai; 3. Ý lạc bình đẳng thanh tịnh về Phật pháp hiện tại; 4. Ý lạc bình đẳng thanh tịnh về Giới; 5. Ý lạc bình đẳng thanh tịnh về Định; 6. Ý lạc bình đẳng thanh tịnh về Trừ tà kiến nghi hoặc; 7. Ý lạc bình đẳng thanh tịnh về Trí đạo, trí phi đạo; 8. Ý lạc bình đẳng thanh tịnh về Đoạn trí; 9. Ý lạc bình đẳng thanh tịnh về Pháp Bồ-đề phần được quán sát theo thứ lớp; 10. Ý lạc bình đẳng thanh tịnh về Thành thực tất cả hữu tình. Nhờ mười ý lạc tâm bình đẳng thanh tịnh này mà Bồ-tát nhập địa thứ năm.”

thượng tuệ trú thứ hai. Nghĩa là dùng *mười phương tiện thiện xảo*²⁸⁴ để quán sát các đế, hủy hoại các hành, ai mãn hữu tình, nhiếp thọ tư lương phước trí, tâm phát chánh nguyện để siêng năng gia hành, tăng trưởng các thắng đức: chánh niệm, tuệ hành, v.v..., không có tác ý nào khác ngoài tác ý thành thực hữu tình, dẫn phát các công xảo nghiệp thế gian, thiện căn thanh tịnh, thọ sanh, uy đức. Bồ-tát nhiều lần thọ sanh làm vua trời San-đồ-sử-đa²⁸⁵, khéo giáo hóa hữu tình khiến họ xả bỏ hết thảy tà pháp ngoại đạo.²⁸⁶

8. Duyên khởi tương ưng tăng thượng tuệ trú: Là Bồ-tát ở địa thứ sáu. Bồ-tát ở Chư đế tương ưng tăng thượng tuệ trú, trước đã được *mười pháp bình đẳng tánh*²⁸⁷. Do mười pháp bình đẳng tánh ấy thành tựu ở thượng phẩm, cho đến

²⁸⁴ Phật thuyết Thập địa kinh, quyển 4, tr. 550a27: “Nhờ luôn cần cầu sự gia trì của Phật, bằng sự nắm giữ của niệm và tuệ lực hướng đến hiểu biết, có được sự tác ý chân chánh, không thối chuyển rồi, Bồ-tát như thật liễu tri: ‘Đây là Khổ Thánh đế; đây là Tập của khổ; đây là Diệt của khổ; đây là Chánh hành Thánh đế để diệt khổ: Bồ-tát (1) như thật liễu tri về thế tục đế mà được (2) thiện xảo về Thắng nghĩa đế, (3) thiện xảo về tướng đế, (4) thiện xảo về sai biệt đế, (5) thiện xảo về an lập đế, (6) thiện xảo về sự đế, (7) thiện xảo về sanh đế, (8) thiện xảo về tận trí - vô sanh trí đế, (9) thiện xảo về thú nhập đạo trí đế, (10) thiện xảo về tất cả Bồ-tát địa mà thứ đệ tương tục thành tựu, cho đến Như Lai trí tập đế mà có được thiện xảo. Lại nữa, Bồ-tát luôn làm cho hữu tình thỏa mãn những ý lạc của họ, biết thế tục đế để chứng nhập tất cả lý thú, biết Thắng nghĩa đế hiểu tướng riêng và tướng chung của các pháp, biết tướng đế ngộ được nghĩa an lập sai biệt của các pháp, biết sai biệt đế để hiểu rõ sự an lập của uẩn xứ giới, biết an lập đế để thấu suốt khổ não của thân tâm, biết sự đế để thông đạt sự sanh tương tục của các thú, biết sanh đế để tất cả nhiệt não hoàn toàn diệt mất, biết tận trí - vô sanh trí đế để dẫn đến vô nhị, biết thú nhập đạo trí để để thấu triệt tất cả hành tướng. Đã thứ đệ tương tục thành tựu các địa của Bồ-tát, cho đến biết được Như Lai trí tập đế. Những cái biết ở đây toàn do cái lực của thắng giải trí, không phải dùng cứu cánh trí mà biết được. Bồ-tát lấy sự thiện xảo về các đế để dẫn ra chánh tuệ, như thật liễu tri về các pháp hữu vi.” Du-già sư địa luận, quyển 78: Lý thú có sáu: 1. Lý thú chân nghĩa; 3. Lý thú chứng đắc; 3. Lý thú giáo đạo; 4. Lý thú viễn ly nhị biên; 5. Lý thú bất khả tư nghị; 6. Lý thú ý thú.

²⁸⁵ San-đồ-sử-đa 珊覩史多 = Đâu suất đà 兜率陀 (Tuṣita): trời Đâu suất

²⁸⁶ Du-già sư địa luận, quyển 48, tr. 558b23-559a20.

²⁸⁷ Phật thuyết Thập địa kinh, quyển 4, tr. 552b25: “Lúc ấy, Bồ-tát Kim Cang Tạng nói với chúng Bồ-tát: – Phật tử! Bồ-tát ở địa thứ năm, đã viên mãn đạo tu tập rồi, muốn đi vào địa thứ sáu, phải lấy mười pháp bình đẳng tánh mà đi vào. Mười pháp ấy là gì? Đó là (1) tất cả pháp vô tướng bình đẳng, tất cả pháp vô tự tướng bình đẳng, (3) tất cả pháp vô khởi bình đẳng, (4) tất cả pháp vô sanh bình đẳng, (5) tất cả pháp tịch tĩnh bình đẳng, (6) tất cả pháp bản lai thanh tịnh bình đẳng, (7) tất cả pháp không hý luận bình đẳng, (8) tất cả pháp không thủ không xả bình đẳng, (9) tất cả pháp như: huyễn ảo, chiêm bao, sóng nắng, ảnh tượng, bóng sáng, tiếng dội, bóng trăng trong nước, biến hóa bình đẳng, (10) tất cả pháp hữu vô bất nhị

cực viên mãn, vượt qua Tầng thượng tuệ trú thứ hai, chứng nhập Tầng thượng tuệ trú thứ ba: giác ngộ lý duyên khởi, dẫn sanh ba giải thoát môn; tất cả tà tướng chẳng hiện hành; phương tiện nhiếp thọ sanh tử; trí vô trước hiện tiền; trú Bát-nhã Ba-la-mật-đa hiện tiền; chứng đắc vô lượng Tam-ma-địa; chứng đắc ý lạc bất hoại; Thánh giáo của Phật chẳng thể bị dẫn đoạt; thiện căn thanh tịnh nên rộng thấy chư Phật, thọ sanh, uy lực. Bồ-tát thọ sanh phần nhiều làm vua trời Diệu hóa²⁸⁸, khéo giáo hóa hữu tình khiến trừ diệt tất cả tầng thượng mạn, sở hữu uy lực hơn cả số trăm ngàn câu-chi.²⁸⁹

9. Hữu công dụng vô tướng trú: Là Bồ-tát ở địa thứ bảy. Bồ-tát ở Duyên khởi tương ưng tầng thượng tuệ trú, trước đã được *mười loại diệu tuệ phương tiện*²⁹⁰, cho nên dẫn ra thẳng hành tiến đạo không chung với pháp thế gian, chứng

bình đẳng. Bồ-tát tùy tu, tùy thuận không trái nghịch, quán sát tánh bình đẳng của các pháp, qua đó mà thông đạt Hiện tiền trí địa thứ sáu.”

²⁸⁸ Diệu hóa thiên = Tha hóa tự tại thiên: là tầng trời cao nhất trong 6 tầng trời cõi Dục (: Lục Dục thiên), và cũng là cõi cao nhất của Dục giới; ở cách xa cõi người 128 vạn do tuần, đất đai như mây. Thiên chúng ở tầng trời phía dưới là Hóa lạc thiên, tự mình biến hóa ra năm trần cảnh để hưởng thụ; rồi thiên chúng ở tầng trời này lại lấy các trần cảnh kia để hưởng thụ một cách tự tại. Tạp A-hàm, Kinh Tha hóa tự tại thiên, số 863: “Sáu ngàn năm ở nhân gian bằng một ngày một đêm trên cõi trời Tha hóa tự tại. Ba mươi ngày như vậy là một tháng; mười hai tháng là một năm. Chư Thiên Tha hóa tự tại thọ một vạn sáu ngàn năm. Kẻ phạm phu vì ngu si không học, sau khi mạng chung ở đó, sanh vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Đa văn Thánh đệ tử sau khi mạng chung ở đó không sanh vào trong địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.” (Thích Đức Thắng dịch)

²⁸⁹ Du-già sư địa luận, quyển 48, tr. 559a21-c18.

²⁹⁰ Phật thuyết Thập địa kinh, quyển 5, tr. 555c28: “Lúc ấy, Bồ-tát Kim Cang Tạng nói với chúng Bồ-tát: Phật tử! Bồ-tát ở địa thứ sáu, đã viên mãn đạo tu tập rồi, muốn đi vào địa thứ bảy, phải lấy mười diệu tuệ phương tiện để dẫn ra thẳng hành tiến đạo bất cộng thế gian mà đi vào. Mười tuệ ấy là gì? 1. Khéo tu tập Tam-ma-địa: Không, Vô tướng, Vô nguyện để dồn chứa tư lương phước đức quảng đại; 2. Chứng nhập các pháp: vô ngã, vô thọ giả, vô số-thủ-thú, nhưng không bỏ sự tu bốn vô lượng tâm; 3. Phát khởi phước đức quảng đại, và tu hành tầng thượng Ba-la-mật hạnh đối với pháp sanh công đức, nhưng không hề chấp trước các pháp; 4. Đã được viễn ly tất cả tam giới nhưng dẫn phát hạnh trang nghiêm tam giới; 5. Đã được hoàn toàn tịch tĩnh, tịch diệt, viễn ly tất cả lửa phiền não, nhưng dẫn phát hạnh giáo hóa hữu tình, dạy thực hành việc dập tắt lửa tham, sân, si; 6. Biết rõ các pháp như huyễn ảo, chiêm bao, ảnh tượng, bóng sáng, tiếng dội, bóng trăng trong nước, hình ảnh trong gương, tự tánh của các pháp là không hai, có thể phát khởi nghiệp dụng ‘ý lạc vô lượng sai biệt’; 7. Khéo biết các quốc độ như hư không, nhưng khởi hạnh trang nghiêm quốc độ Phật; 8. Biết rõ Pháp thân Phật, tự tánh như hư không, nhưng dẫn phát trang nghiêm thân mình bằng sắc tướng tốt đẹp; 9. Biết rõ âm thanh của chư Phật, bản lai tịch tĩnh, không thể

nhập trú này thì thông đạt vô số cảnh giới của Như Lai; khởi sự tu học tất cả uy nghi, đi đứng, tác ý một cách tinh cần, không cách hở, không thiếu sót; ở trong mỗi sát-na tâm có mười Ba-la-mật-đa làm đầu, viên mãn thù thắng tất cả pháp Bồ-đề phần mà ở các trú trước đó không có; an lập nơi nhiếp ô và không nhiếp ô; hữu gia hành nhiếp thuộc hành viên mãn; nương vào ý lạc thanh tịnh mà nghiệp chuyển, cho nên tất cả công xảo nghiệp của thế gian đều viên mãn; thành tựu vô lượng Tam-ma-địa mà chẳng chung cùng với tất cả Thanh văn, Độc giác; trong từng sát-na nhập Diệt định; hiện hành tất cả hữu tình mà không chung cùng thế gian hành; thiện căn thanh tịnh; thọ sanh; uy lực. Bồ-tát thọ sanh phần nhiều làm vua trời Tha hóa tự tại, có thể truyền dạy phương tiện hiện quán cho nhị thừa, uy lực hơn cả số trăm ngàn câu chi so với trú trước.²⁹¹

10. Vô công dụng vô tướng trú: Là Bồ-tát ở địa thứ tám. Bồ-tát ở Hữu công dụng vô tướng trú, trước đã được *mười trí nhập đệ nhất nghĩa của tất cả pháp*²⁹², thành tựu ở thượng phẩm, cho đến cực viên mãn, nên vượt qua trú tạp thanh tịnh thứ bảy, nhập trú thuần thanh tịnh thứ tám. Bốn *như thật trí*²⁹³, khởi từ Thắng giải hành trú cho đến Hữu công dụng vô tướng trú, thì chưa thanh tịnh hoàn toàn. Nay trong trú này, bốn trí đã thanh tịnh tột bậc; nơi pháp vô sanh mà

nói năng, nhưng dẫn phát sự trang nghiêm tất cả tiếng vãn sai biệt; 10. Biết rõ chư Phật trong một khoảnh sát-na đốn ngộ ba đời, nhưng tùy nhập, phân biệt, chỉ bày các loại tướng trạng, kiếp số, v.v..., bằng ý lạc quán sát tâm chúng sanh. Phật tử! Nhờ mười diệu tuệ phương tiện này, Bồ-tát từ địa thứ sáu nhập địa thứ bảy.” Số thủ thú 數取趣: Tức là bổ-đặc-già-la (補特伽羅, pudgala). Bổ, có nghĩa là số. Đặc-già, có nghĩa là thủ, tức là chấp thủ. La, có nghĩa là thú, tức là cõi sống. Bổ đặc già la có nghĩa là cá nhân làm chủ các hoạt động tâm lý cũng như thân thể, mà nhiều lần chấp thủ cái thân năm uẩn, do đó phải luân hồi mãi trong các cõi sống. Quảng đại là Bồ-đề, tức là giác, tuệ giác, trí tuệ. Tư lương phước đức quảng đại là tư lương phước đức và trí tuệ.

²⁹¹ Du-già sư địa luận, quyển 48, tr. 559c19-560c12.

²⁹² Phật thuyết Thập địa kinh, quyển 6, tr. 559b08: “1. Nhập tánh vô sanh xưa nay của tất cả pháp; 2. Không khởi; 3. Không tướng; 4. Không thành; 5. Không hoại; 6. Không đoạn tận; 7. Không lưu chuyển; 8. Tánh không ngừng dứt làm tánh; 9. Sơ trung hậu vị đều bình đẳng; 10. Chân như thì vô phân biệt nên nhập Nhất thiết trí.”

²⁹³ Bốn như thật trí là cái biết đúng như sự thật về các pháp chỉ là giả thiết về danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt. Niếp luận: “Chư vị bồ tát muốn ngộ nhập duy thức một cách đúng như sự thật, nên nỗ lực mà tu - tức là đem cái ý thức có cái ấn tượng tương tự về danh và nghĩa mà suy tìm danh chỉ là ý thức, suy tìm nghĩa dựa vào danh cũng chỉ là ý thức, suy tìm tự tánh và sai biệt của danh và nghĩa cũng chỉ là giả thiết. Bao giờ chứng được chỉ là ý thức, thì bấy giờ chứng biết danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt, toàn là không thật, đồng là không thể thủ đắc.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

chứng đắc *đệ nhất tối thắng cực thanh tịnh nhãn*, an trú sâu xa, đoạn dứt bốn thứ tai họa: (1) Đoạn trừ những sự hữu gia hành, hữu công dụng ở trong vô tướng; (2) Đoạn trừ sự tinh cần suy xét ở các trú thanh tịnh cao hơn; (3) Đoạn trừ sự tinh cần suy xét ở tất cả việc lợi ích hữu tình mà có sự kham chịu lớn; (4) Đoạn trừ những tướng hữu vi tế đang hiện hành; cho nên trú đây gọi là cực thanh tịnh. Lại Bồ-tát an trú sâu xa ở trú đây, sanh cực ái lạc, tức an trú ở trong dòng chảy của pháp môn, nhờ ân chú Như Lai giác ngộ, khích lệ, dẫn dắt, trao cho vô lượng trí môn, dẫn phát sự nghiệp thần thông. Nhờ ân chú Phật như vậy, dẫn phát vô lượng diệu trí phân thân, thành tựu *mười tự tại*²⁹⁴. Bồ-tát đạt được tự tại như vậy, từ đó trở đi luôn đạt tự tại, mọi sự tạo tác, thọ dụng đều được thắng lợi. Bồ-tát thọ sanh phần nhiều làm vua trời Sơ tinh lục. Sát-na đầu tiên đốn nhập vào trú này, toàn bộ phước trí, tất cả uy lực đã hơn gấp đôi các trú trước, sát-na thứ hai thì gấp đôi thêm nữa, đến mãn mười địa, nói tiếp tăng trưởng, nói không thể hết.²⁹⁵

11. Vô ngại giải trú: Là Bồ-tát ở địa thứ chín. Do trước đã an trú tịch tĩnh sâu xa, Bồ-tát vẫn không sanh mừng đủ, lại ưa thích tùy nhập nơi tánh thù thắng của *tăng thượng trí*. Bồ-tát này, ở trong các pháp, khởi *gia hành trí*, vì các chúng sanh mà tuyên thuyết về Nhất thiết chủng trí. Những *sở tác của thuyết pháp* đều biết như thật²⁹⁶, thành vị đại pháp sư không thể nghĩ bàn, đạt đến Tuệ vô ngại giải của Bồ-tát, do đây khéo tuyên thuyết chánh pháp, cho nên địa này gọi là *Thiện tuệ địa*. Bồ-tát thọ sanh phần nhiều làm vua trời Tinh lục thứ hai.²⁹⁷

12. Tối thượng thành mãn Bồ-tát trú: Là Bồ-tát ở địa thứ mười. Bồ-tát đã trú Vô ngại giải, tất cả hành tướng đã thanh tịnh biếp mãn, có thể làm Pháp vương thọ pháp quán đánh, được vô số tam-ma-địa thù thắng như Ly cấu tam-ma-địa, v.v..., làm được những việc mà Nhất thiết trí trí²⁹⁸ làm được, được tất cả pháp toà,

²⁹⁴ Xem định nghĩa 'Quán Tự Tại' ở trên.

²⁹⁵ Du-già sư địa luận, quyển 48, tr. 560c13-561b14.

²⁹⁶ Phật thuyết Thập địa kinh, quyển 7, tr. 563b23: "Bồ-tát dùng cái tuệ tùy trí hành để biết đúng như thật các sự vận hành dày đặc của: tâm, phiền não, nghiệp, căn, thắng giải, ý lạc tùy miên, thọ sanh, tập khí tương tục và tam tụ an lập của tất cả hữu tình; gọi là mười thứ hành tiếp cận rừng rậm (: cận trừ lâm hành 近稠林行)." Cận trừ (: rừng rậm), chỉ cho tà kiến, phiền não của chúng sanh. Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương tiện: "Kẻ đức bạc phước mỏng, Bị khổ ách bức bách, Vào rừng rậm tà kiến, Chấp thường chấp đoạn diệt, Bám nương các kiến này, Tổng số sáu mươi hai."

²⁹⁷ Du-già sư địa luận, quyển 48, tr. 561b15-c11.

²⁹⁸ Nhất thiết trí trí 一切智智: Phạm: Sarvajña-jñāna. Hán âm: Tát-bà-nhã-na 薩婆若那. Chỉ cho trí của Nhất thiết trí, tức là trí tuệ của đức Phật. Nhất thiết trí là trí chung của Thanh văn, Duyên giác và Phật. Nhưng trí của Phật là trí thù thắng nhất trong tất cả trí. Nên ở đây, nhằm phân biệt với trí của Thanh văn,

thân lượng và quyền thuộc tương xứng với Phật, được ánh sáng lớn chiếu khắp qua lại²⁹⁹, chúng đặc diệu trí làm Phật sự và làm lợi lạc hữu tình, có được vô lượng Đà-la-ni môn giải thoát, đại lực thần thông, cùng với tăng thượng đại niệm, đại trí. Tăng thượng dẫn phát những huân từ được an lập với đại thần thông. Tăng thượng dẫn phát các thiện căn thanh tịnh, thọ sanh, uy lực, các sự thù thắng. Bồ-tát nhiều lần làm vua Đại Tự Tại ở cõi trời Sắc cứu cánh. Các Bồ-tát trú ở địa này, thì đạo Bồ-tát đều viên mãn, cụ bị đủ mọi tư lương Bồ-đề. Từ nơi đại pháp vân của Phật, Bồ-tát thọ nhận trận mưa pháp rộng lớn vi diệu bậc nhất. Lại nữa, Bồ-tát này tự như vàng mây lớn chưa hiện Đăng giác Vô thượng Bồ-đề, hoặc hiện Đăng giác Vô

Duyên giác mà gọi trí của Phật là Nhất thiết trí trí. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa, quyển thượng (Đại 8, 837 thượng) nói: “Tự tánh thanh tịnh gọi là tánh Bản giác, tức là Nhất thiết trí trí của chư Phật.” Kinh Đại nhật, quyển 6 (Đại 18, 41 trung) nói: “Nhất thiết trí trí lìa tất cả phân biệt và vô phân biệt, là trí thù thắng nhất trong tất cả trí, giống như cõi hư không. Cũng giống như đại địa, là nơi nương tựa của hết thảy chúng sanh; lại như gió, cuốn sạch tất cả bụi phiền não; cũng lại như lửa có năng lực thiêu đốt tất cả củi ngu si vô trí; lại giống như nước, chúng sanh nhờ đó mà được tươi mát, yên vui. Trí này chẳng những dùng nhất thiết chủng biết khắp tất cả pháp, mà còn biết pháp này là tướng rốt ráo thường trụ, không hoại diệt, không thêm bớt, giống như kim cương, cho nên là trí tuệ tốt cùng chân thực, cũng là pháp vị giải thoát tự chứng của Như lai.” [X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.1; Đại tì lô giá na kinh trụ tâm sao Q.4].

²⁹⁹ Du già luận ký 瑜伽論記, No. 1828, quyển 12, tr. 577c15-578a06: “Được tất cả tòa tương xứng với Phật, nghĩa là pháp tòa có 10 tướng: 1. Tướng sanh, như kinh nói ‘Có vua Đại Bảo Hoa xuất hiện’; 2. Tướng lượng, như kinh nói ‘Tròn khắp như trăm Tam thiên, ngàn Đại thiên thế giới, trong mười A-tăng-kỳ’; 3. Tướng thù thắng, như kinh nói ‘Dùng các châu báu trang nghiêm’; 4. Tướng địa, như kinh nói ‘Vượt qua cảnh giới thế gian’; 5. Tướng nhân, như kinh nói ‘Thiện căn thế gian được sanh’; 6. Tướng thành, như kinh nói ‘Thực hành các pháp như huyền, vì cảnh giới của tánh đã thành tựu’; 7. Tướng đệ nhất nghĩa, như kinh nói ‘Ánh sáng, khéo soi chiếu (: chánh quán) tất cả pháp giới’; 8. Tướng công đức, như kinh nói ‘Vượt qua tất cả cảnh giới của chư thiên’; 9. Tướng thể, như kinh nói ‘Dùng đại lưu ly ma-ni báu làm cọng, v.v...’; 10. Tướng trang nghiêm đầy đủ, như kinh nói ‘Thân hoa có vô lượng ánh sáng, với các thứ châu báu đan xen trong đó, cùng vô lượng lưới báu giăng mắc trên đó’. Nói ‘thân’, tùy kích cỡ thân như thế nào? Như kinh nói, ‘Bấy giờ, thân Bồ-tát màu nhiệm đặc biệt, xứng với tòa hoa, v.v...’ Nói ‘quyến thuộc’, tùy quyến thuộc nào? Như kinh nói, ‘Bấy giờ, trên hoa sen có quyến thuộc của vua Đại Bảo Liên Hoa đều là những Bồ-tát, v.v...’ ‘Được ánh sáng rực rỡ lớn chiếu khắp qua lại’, tùy những tướng nào? Như kinh nói, ‘Bồ-tát này lên tòa Đại Bảo Liên Hoa Vương, và Bồ-tát quyến thuộc ngồi trên tòa sen, nhập tam-muội xong. Bấy giờ, tất cả thế giới trong mười phương đều rung chuyển dữ dội, tất cả đường ác đều biến mất, ánh sáng tòa soi, chiếu khắp tất cả pháp giới, tất cả thế giới đều trang nghiêm thanh tịnh, tất cả các đại hội của chư Phật đều được thấy nghe.’”

thượng Bồ-đề, mưa pháp rưới khắp, lắng dịu bụi trần, khiến lúa mạ thiện căn sanh trưởng, thành thực.³⁰⁰

Các công đức của sự đoạn, sự tu và sự chứng ở mỗi trú, không có nghĩa là các trú khác không có, nhưng dựa vào sự viên mãn công đức của mỗi trú mà kiến lập tên riêng biệt. **Thắng giải hành trú** thì hướng đến sự tu vô tướng, nhưng việc làm còn nhỏ hẹp, thiếu sót và bất định. Sáu trú sau đó³⁰¹ thì hoạch đắc sự tu vô tướng, nhưng việc làm thì rộng lớn, không thiếu sót và quyết định. Bốn trú sau đó³⁰² thì viên chứng thanh tịnh, lãnh thọ quả của sự tu, việc làm thì vô lượng. Ở **Thắng giải hành trú**, nơi Thập tín, tâm thứ sáu là Thí tâm (còn gọi là Bất thối tâm). Tín tâm sanh ra Bất thối tâm, bất thối thì không đoạn thiện căn. Nơi Thập trú, trú tâm thứ bảy là Bất thối trú, bất thối thì không hành Nhị thừa. Đến **Cực hoan hỷ trú** thì chứng đắc bất thối, vĩnh viễn không quên mất. Đến **Vô công dụng vô tướng trú**, thì tu hành bất thối, nhậm vận³⁰³ tiến tu, đều cầu chủng trí, rộng hành lợi lạc. Bởi vì Bồ-tát lưu giữ tùy miên hoặc, để trợ nguyện thọ sanh, nên không nói ‘đoạn tướng phiền não’.

Sanh của Bồ-tát lược có năm loại:

1. **Trừ tai sanh**: Do đại nguyện lực và tự tại lực, Bồ-tát làm con cá lớn để cứu những người đói khổ, làm vị đại lương dược để cứu các người bệnh khổ, làm vị đại địa chủ có mọi thiện xảo để khéo giảng hòa tranh đấu, làm vị đại quốc vương dập tắt mọi nổi khổ bằng vương pháp, làm vị đại thiên thần đoạn dứt tà kiến và ác hành. Bồ-tát cũng làm lửa, làm nước, làm xe, làm thuyền, làm nhiều vật loại, để dứt trừ tai họa.

2. **Tùy loại sanh**: Do đại nguyện lực và tự tại lực, Bồ-tát sanh nơi vô số loài thuộc bàng sanh, thiên, long, dược xoa, a-tổ-lạc, chúng hành ác nhưng mình không hành, chúng không hành thiện nhưng mình lại hành thiện, như vào quán rượu mà thiết lập lý trí, vào nhà chứa mà chỉ bày tội lỗi của dâm dục, vì họ mà thuyết giảng chánh pháp để trừ bỏ lỗi lầm kia.

3. **Đại thế sanh**: Bồ-tát từ bảm tánh, khi sanh đã chiêu cảm thọ mạng, hình dáng, giọng họ, giàu sang, các quả dị thực đều thù thắng bậc nhất thế gian, có thể trừ bỏ các lỗi lầm khinh mạn của chúng sanh.

³⁰⁰ Du-già sư địa luận, quyển 48, tr. 561c12-562a03.

³⁰¹ Cực hoan hỷ trú, Tăng thượng giới trú, Tăng thượng tâm trú, Giác phần tương ứng tăng thượng tuệ trú, Chư đế tương ứng tăng thượng tuệ trú và Duyên khởi tương ứng tăng thượng tuệ trú

³⁰² Hữu công dụng vô tướng trú, Vô công dụng vô tướng trú, Vô ngại giải trú và Tối thượng thành mãn Bồ-tát trú.

³⁰³ Nhậm vận: Vận chuyển, vận dụng một cách tự nhiên, không cần tác ý.

4. **Tăng thượng sanh:** Chư Bồ-tát từ Cực hoan hỷ trú thứ nhất đến Tối thượng thành mãn Bồ-tát trú thứ mười, thọ nhận quả báo mười vua: Chuyển luân vương, Thiệm bộ châu vương, Đại tự tại thiên vương, v.v..., tự tại hóa đạo, tùy xứ ứng sanh.

5. **Tối hậu sanh:** Bồ-tát ở trong sự sanh này là do tư lương Bồ-đề trong kiếp sống này đã viên mãn hoàn toàn; như Bồ-tát Từ Thị, sanh ra trong giòng họ Bà-la-môn, nơi nhà của vị đại quốc sư; như đức Phật Thích Ca sanh trong nhà đại quốc vương, dòng Sát-đế-lợi, có thể thị hiện Đẳng giác, làm các Phật sự.³⁰⁴

Lại còn dùng bốn tướng để **nhiep thọ hữu tình:**

1. **Nhiếp thọ nhanh khắp:** Bồ-tát lúc ở địa vị Sơ phát tâm, nhiếp thọ tất cả hữu tình giới đều làm quyến thuộc, tùy năng lực và hành tác mà tạo lợi ích cho hữu tình.

2. **Nhiếp thọ tăng thượng:** Bồ-tát nếu làm gia chủ thì khuyên tu thiện pháp, nhận biết ân huệ, hiếu dưỡng mẹ cha, tùy thời cung cấp cho vợ con, không bức bách tội tở, nô bộc, lại có thể nhẫn chịu, tha thứ. Với những người bệnh thì dùng ái ngữ để an ủi, giống như người thân của mình, không có ý tưởng khinh chê. Nếu làm quốc vương, Bồ-tát không dùng hình phạt đao gậy mà dùng pháp lý để giáo hóa, dùng tài lợi để tạo lợi ích, dựa vào ruộng đất của nước mình để tự nuôi sống, không đi xâm đoạt nước khác. Xem chúng sanh như cha như con, nói lời thành thật, không dối trá, khuyên bỏ các ác, dạy tu các thiện.

3. **Nhiếp thọ gìn giữ:** Bồ-tát lãnh đạo đồ chúng bằng tâm bình đẳng, không thiên vị, không keo lẩn chánh pháp, không cầu danh lợi. Đem tâm vô nhiễm mà nhiếp hóa đồ chúng; nơi tự nghĩa lợi mà giảng dạy tu tập, chẳng phải gia hành tà vạy mà vui dấp đồ chúng.

4. **Nhiếp thọ tùy thời:** Các hữu tình, phẩm loại có thấp, vừa và cao, cho nên để đạt được thanh tịnh cần có thời gian dài, ngắn và sau cùng, Bồ-tát tùy chỗ ứng hợp cho sự thành thực mà thực hành nhiếp thọ.³⁰⁵

Mười ba trú này³⁰⁶ bao gồm trong **bảy địa:** 1. Chủng tánh địa; 2. Địa Thắng giải hành địa, và 3. Tịnh thắng ý lạc địa: ba địa này tức là ba trú đầu; 4. Hành

³⁰⁴ Du-già sư địa luận, quyển 48, tr. 562c22-563b25.

³⁰⁵ Du-già sư địa luận, quyển 48, tr. 563b28-564b13.

³⁰⁶ Mười ba trú: 1. Bồ tát chủng tánh trú; 2. Thắng giải hành trú; 3. Cực hoan hỷ trú; 4. Tăng thượng giới trú; 5. Tăng thượng tâm trú; 6. Giác phần tương ứng tăng thượng tuệ trú; 7. Chư đế tương ứng tăng thượng tuệ trú; 8. Duyên khởi tương ứng tăng thượng tuệ trú; 9. Hữu gia hành, hữu công dụng vô tướng

chánh hành địa: tức là sáu trú tiếp theo; 5. Quyết định địa: tức là trú thứ mười, trú rơi vào ‘quyết định’ thứ ba³⁰⁷; 6. Quyết định hành địa: tức là trú thứ mười một; 7. Đáo cứu cánh địa: tức là trú thứ mười hai và mười ba, do trong cả hai, nhân và quả đều là cứu cánh.

Các Bồ-tát hành đã nói ở trên, tuy có vô lượng, nhưng không ngoài bốn loại: (1) **Ba-la-mật-đa hành**: là sáu độ, mười độ; (2) **Bồ-đề phần hành**: là tất cả diệu hành như ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần, bốn niệm trú, bốn tâm tư, bố như thật trí; (3) **Thần thông hành**: là sáu thần thông; (4) **Thành thực hữu tình hành**: là vô lượng giới được điều phục³⁰⁸ và vô lượng giới phương tiện điều phục.

trú; 10. Vô gia hành, vô công dụng vô tướng trú; 11. Vô ngại giải trú; 12. Tối thượng thành mãn bồ tát trú; 13. Như lai trú.

³⁰⁷ Du-già sư địa luận, quyển 46, tr. 547a05: “Chư Bồ-tát lược có ba trường hợp rơi vào quyết định vị: 1. An trú chủng tánh thì rơi vào quyết định vị; 2. Phát Bồ-đề tâm thì rơi vào quyết định vị; 3. Tu hành không hư dối thì rơi vào quyết định vị. An trú chủng tánh thì rơi vào quyết định vị: chư Bồ-tát trú Chủng tánh vị, thì gọi là rơi vào quyết định vị của Bồ-tát. Vì sao? Vì Bồ-tát đây nếu gặp thắng duyên thì nhất định kham nhiệm chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng giác. Phát Bồ-đề tâm thì rơi vào quyết định vị: có một loại chư Bồ-tát chúng đã khởi tâm quyết định đối với Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, từ đó về sau không còn thối chuyển, cho đến chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Tu hành không hư dối thì rơi vào quyết định vị: chư Bồ-tát đã được tự tại, ở khắp nơi làm lợi ích cho hữu tình, theo chỗ mong cầu của họ mà tùy thuận tạo tác và tu tập, trọn không lỗi hư dối. Trong ba trường hợp rơi vào quyết định vị, chư Phật Như Lai thọ ký cho chư Bồ-tát đã rơi vào quyết định vị thứ ba.”

³⁰⁸ Du-già sư địa luận, quyển 46, tr. 548a23: “Sao gọi là vô lượng giới được điều phục? Hoặc có 1 chủng giới được điều phục, đó là tất cả hữu tình có thể điều phục vì đồng một loại. Hoặc có 2 chủng giới được điều phục: 1. Cụ phược; 2. Bất cụ phược. Hoặc có 3 chủng giới được điều phục: 1. Độn căn; 2. Trung căn; 3. Lợi căn. Hoặc có 4 chủng giới được điều phục: 1. Sát-đế-lợi; 2. Bà-la-môn; 3. Phệ-xá; 4. Thủ-đà-la. Hoặc có 5 chủng giới được điều phục: 1. Tham hành; 2. Sân hành; 3. Si hành; 4. Mạn hành; 5. Tầm tư hành. Hoặc có 6 chủng giới được điều phục: 1. Tại gia; 2. Xuất gia; 3. Chưa thành thực; 4. Đã thành thực; 5. Chưa giải thoát; 6. Đã giải thoát. Hoặc có 7 chủng giới được điều phục: 1. Kinh hỷ; 2. Trung dung; 3. Trí quảng hiển; 4. Trí khai lược; 5. Hiện được điều phục; 6. Sẽ được điều phục; 7. Duyên dẫn điều phục, tức là gặp duyên như vậy như vậy sẽ chuyển biến như vậy như vậy. Hoặc có 8 chủng giới được điều phục: là 8 bộ chúng: 1. Thiên; 2. Long; 3. Dạ-xoa; 4. Càn-thát-bà; 5. A-tu-la; 6. Ca-lâu-la; 7. Khẩn-na-la; 8. Ma-hầu-la-già. Hoặc có 9 chủng giới được điều phục: 1. Như Lai giáo hóa; 2. Thanh văn, Độc giác giáo hóa; 3. Bồ-tát giáo hóa; 4. Khó điều phục; 5. Dễ điều phục; 6. Nhỏ nhẹ điều phục; 7. Quả trách điều phục; 8. Xa điều phục; 9. Gần điều phục. Hoặc có 10 chủng giới được điều phục: 1. Địa ngục; 2. Bàn sanh; 3. Thế giới Diệm-ma; 4. Dục giới trời người; 5. Trung hữu; 6. Hữu sắc; 7. Vô sắc; 8. Hữu tưởng; 9. Vô tưởng;

Ở trên đã nói về **xứ được học, pháp được học** và **biết tu học**, tất cả đều là **Bồ-tát hành**. Nhiệt tâm dũng mãnh, y theo những điều nói trên mà tu học, nhưng không thấy có tướng của tu hành, đó gọi là **hành**.

Pháp được hành ấy, vì sao gọi là **thâm**?

Người phái Thắng Không nói: Diệu lý sâu xa, không thể nghĩ bàn, hàng Nhị thừa không thể hiểu, kẻ phàm phu không thể lường, cho nên gọi là **thâm**.

Người phái Như Ứng nói: Trí cảnh chân đế³⁰⁹ thì siêu việt con đường ngôn ngữ và tư duy, không thể dùng ví dụ để hiểu, vì diệu khó biết. Bồ-tát có đủ ba Vô thượng³¹⁰, tương ưng bảy đại tánh³¹¹, thể nghiệp [của Bồ-tát được] lợi lạc bằng tất

10. Phi tướng phi phi tướng. Lược thuyết có 55 phẩm loại sai biệt như vậy, nếu nương đạo lý tương tục nên biết có vô lượng sai biệt.”

³⁰⁹ Chân đế trí cảnh 真諦智境: Chỉ cho Nhất thiết chủng trí, Vô phân biệt trí. Trí cảnh = trí và cảnh: Trí là tâm năng quán. Cảnh là pháp sở quán. Các pháp (chân và tục) được phản chiếu bởi trí cho nên được gọi là trí cảnh. Chân đế: Nhất thiết pháp không hai.

³¹⁰ Ba Vô thượng: 1. Vô thượng chánh hành; 2. Vô thượng sở duyên; 3. Vô thượng tu chứng. Sự tùy tu sai biệt của mười ba-la-mật-đa có sáu chánh hành: 1. Chánh hành tối thắng; 2. Chánh hành tác ý; 3. Chánh hành tùy pháp; 4. Chánh hành rời hai bên; 5. Chánh hành sai biệt; 6. Chánh hành không sai biệt. Vô thượng sở duyên có mười hai thứ: 1. Sở duyên an lập pháp thi thiết; 2. Sở duyên pháp giới; 3. Sở duyên sở lập; 4. Sở duyên năng lập; 5. Sở duyên nhậm trì; 6. Sở duyên ấn trì; 7. Sở duyên nội trì; 8. Sở duyên thông đạt; 9. Sở duyên tăng trưởng; 10. Sở duyên phần chứng; 11. Sở duyên đẳng vận; 12. Sở duyên tối thắng. Tu chứng có mười thứ: 1. Tu chứng vô khuyết, là không thiếu các duyên; 2. Tu chứng tín giải, là không hủy báng đại thừa; 3. Tu chứng phát tâm, là không bị thừa thấp kém quấy động; 4. Tu chứng chánh hành, là các ba-la-mật-đa được viên mãn; 5. Tu chứng nhập [chánh tánh] ly sanh, là khởi Thánh đạo; 6. Tu chứng thành thực hữu tình, là thiện căn kiên cố, trường thời dòn chứa [thiện căn là hai thứ tư lương phước và trí]; 7. Tu chứng tịnh độ, là tâm được điều nhu; 8. Tu chứng được bất thoái chuyển và thọ ký, là không trú trước sanh tử và niết bàn, không bị sanh tử và niết bàn làm cho thoái chuyển; 9. Tu chứng Phật địa, là không còn hai chướng [phiền não chướng và sở tri chướng]; 10. Tu chứng thị hiện Bồ đề, là không có ngừng nghỉ [việc làm của Phật]. [X. Luận Biện trung biên, phẩm Biện Vô thượng thừa, tr. 473c07-477b08.]

³¹¹ Du già sư địa luận, quyển 46, tr. 548c12: “Bồ-tát thừa tương ưng với bảy đại tánh, nên gọi là đại thừa. Thế nào là bảy? 1. *Pháp đại tánh*: Trong mười hai phần giáo thì giáo pháp Phương quảng thuộc về Bồ-tát tạng. 2. *Phát tâm đại tánh*: Là vị đã phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác. 3. *Thắng giải đại tánh*: Đối với pháp đại tánh nói ở trên mà khởi sự tín giải thù thắng. 4. *Thắng ý lạc đại tánh*: Là vị đã vượt qua

cả thù thắng³¹², biển lớn bạch pháp, suối ao diệu bảo, ngoài đại Bồ-đề thì không có quả nào tương xứng làm chủ tể của pháp giới³¹³. Thế nên, pháp tu học đều gọi là ‘thâm’, phải siêng năng hướng đến mà tu chứng. Hoặc là tất cả các hành của Bồ-tát, hoặc là chân như, thật tướng khó có thể viên chứng; hoặc là trí tuệ quán chiếu rất khó đạt được, hoặc là văn tự giảng giải khó có thể tỏ ngộ, hoặc là vạn hạnh quyền thuộc khó có thể thành tựu, hoặc là cảnh giới có và không khó có thể thông đạt, cho nên lấy tuệ làm đầu cho tự tánh và tư lượng của các ba-la-mật-đa còn lại, vì vậy gọi là ‘thâm’.

thắng giải hành địa, đi vào tịnh thắng ý lạc địa. 5. *Tư lượng đại tánh*: Là vị đã thành tựu đại tư lượng là hai thứ phước đức và trí tuệ nên có thể chứng Vô thượng chánh đẳng bồ-đề. 6. *Thời đại tánh*: Là trải qua thời gian ba A-tăng-xí-da đại kiếp mới chứng Vô thượng chánh đẳng bồ-đề. 7. *Thành mãn đại tánh*: Là quả vị Vô thượng chánh đẳng bồ-đề. Sự thành mãn tự thể của bồ-đề so với sự thành mãn tự thể [công đức] khác thì không thể ngang bằng, đừng nói là vượt hơn. Pháp đại tánh, phát tâm đại tánh, thắng giải đại tánh, thắng ý lạc đại tánh, tư lượng đại tánh và thời đại tánh, sáu đại tánh này là nhân của thành mãn đại tánh, và thành mãn đại tánh là quả của sáu đại tánh ở trước.” [X. Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 8, phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, tr. 520c12]

³¹² Du già sư địa luận, quyển 46, tr. 547a29: “Các Bồ-tát có mười pháp tối thắng phải đồng ý, phải thọ trì, phải thiết lập, lấy làm trên hết. Những gì là mười? 1. Trong các chủng tánh, Bồ-tát chủng tánh là thù thắng hơn cả; 2. Trong các chánh nguyện, sơ phát tâm bồ-đề là thù thắng hơn cả; 3. Trong tất cả các độ, chánh cần bát-nhã là thù thắng hơn cả; 4. Trong các pháp nhiếp, ái ngữ là thù thắng hơn cả; 5. Trong các hữu tình, Như lai là thù thắng hơn cả; 6. Trong các tâm vô lượng, tâm bi là thù thắng hơn cả; 7. Trong các tinh lự, đệ tứ tinh lự là thù thắng hơn cả; 8. Trong ba tam-ma-địa, không tam-ma-địa là thù thắng hơn cả; 9. Trong chín thứ đệ định, diệt tận định là thù thắng hơn cả; 10. Trong các phương tiện thiện xảo, [cứu cánh] thanh tịnh phương tiện thiện xảo là thù thắng hơn cả.” [X. Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 8, phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, tr. 519a27]

³¹³ Du già sư địa luận, quyển 42, tr. 529c08: “Sáu thứ ba-la-mật-đa như vậy, Bồ-tát vì chứng quả Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, mà tinh cần tu tập. Biển cả bạch pháp ấy, gọi là ‘Biển lớn bạch pháp’. Tất cả chủng loại viên mãn ấy làm nhân tố cho tất cả hữu tình, gọi là ‘Suối ao tuôn trào đại bảo’. Lại là nơi đôn chứa vô lượng tư lượng phước trí, không có quả vị nào khác có thể cùng tương xứng, chỉ trừ quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.” Nhiếp luận: “Thứ hai là sắc thái bạch pháp thành tựu, là do 6 ba la mật viên mãn mà được 10 tự tại. Tự trung, sống lâu tự tại, tâm thức tự tại và đồ dùng tự tại, là do viên mãn thí ba la mật; nghiệp tự tại và sinh tự tại là do viên mãn giới ba la mật; thắng giải tự tại là do viên mãn nhẫn ba la mật; nguyện tự tại là do viên mãn tiến ba la mật; thần lực tự tại, thống nhiếp tất cả ngũ thông, là do viên mãn định ba la mật; trí tự tại và pháp tự tại là do viên mãn tuệ ba la mật.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Vì sao gọi là **thời**?

Người phái Thắng Không nói: Y theo thế tục thì Bồ-tát phải ‘tín học tu chứng, cầu chiếu đạt không.’ Y theo thắng nghĩa thì Bồ-tát phải ‘ngộ pháp thể không, tu hành Bát-nhã.’ Cảnh sự và tâm thức cuối cùng³¹⁴, gọi chung là **thời**.

Người phái Như Ứng nói: Vô thượng Bồ-đề thì rộng lớn sâu xa, chẳng phải dồn chứa ít nhân tố mà có thể chứng đắc. Trong mười hai trú nói ở trên, nếu tính toán thời phần là một ngày đêm, v.v..., thì mỗi một trú phải trải qua nhiều câu chi trăm ngàn đại kiếp, hoặc vượt quá con số ấy mới chứng mới mãn. Nếu lấy cái lượng là đại kiếp vượt qua tất cả toán số, thì phải trải qua ba vô số đại kiếp mới chứng mới mãn. Trải qua vô số đại kiếp thứ nhất, trong một hành mà tu một hành, chứng Cực hỷ trú, hằng thường dừng mãnh tinh tiến mà những trú trước không có. Trải qua vô số đại kiếp thứ hai, trong một hành mà tu tất cả hành, vượt qua Cực hoan hỷ trú, cho đến Hữu công dụng vô tướng trú, chứng Vô công dụng vô tướng trú, vì đã được ý lạc tịnh, quyết định dừng mãnh tinh tiến. Sau cùng, trải qua vô số đại kiếp thứ ba, trong tất cả hành mà tu tất cả hành, vượt qua Vô công dụng vô tướng trú và Vô ngại giải trú, chứng Như Lai trú.³¹⁵

‘Hằng thường dừng mãnh tinh tiến mà những trú trước không có’: là sự dừng mãnh tinh tiến bậc thượng, như [tinh tiến tỉnh giác trong] cái kiểng chân, treo chân, v.v..., hoặc có thể chuyển rất nhiều trung kiếp, hoặc có trường hợp chuyển nhiều đại kiếp, nhưng chắc chắn không có trường hợp chuyển vô số đại kiếp. Nên biết, ‘nhân vị’ quyết định sự trải qua ba vô số đại kiếp tu hành viên mãn mới chứng

³¹⁴ Sự tự cứu cánh 事緒究竟.

³¹⁵ Du già sư địa luận, quyển 78, cho rằng: Vô số kiếp thứ nhất gọi là Ba-la-mật đa, ở trong một hành mà tu một hành; vô số kiếp thứ hai gọi là Cận Ba-la-mật đa, ở trong một hành mà tu tất cả hành; vô số kiếp thứ ba gọi là Đại Ba-la-mật đa, ở trong tất cả hành mà tu tất cả hành. Kinh Giải thâm mật: “Đại bồ tát Quan tự tại thừa Phật: Bạch đức Thế tôn, như đức Thế tôn nói độ, độ gần và độ lớn (: Ba-la-mật-đa, Cận Ba-la-mật-đa, Đại Ba-la-mật-đa), vậy độ là thế nào? độ gần là thế nào? độ lớn là thế nào? Đức Thế tôn dạy đại bồ tát Quan tự tại: Thiện nam tử, nếu các vị Bồ tát trải qua vô số thì gian, tu tập thí cho đến tuệ, thiện pháp thành tựu mà phiền não vẫn còn hiện hành như cũ, chưa chế ngự được chúng mà lại bị chúng chế ngự, thì đó là thắng giải bậc kém và bậc vừa trong Giải hành địa, và gọi là độ. Trải qua vô số thì gian nữa, tu tập thí cho đến tuệ, thiện pháp thành tựu được tăng thượng dần lên mà phiền não vẫn còn hiện hành như cũ, nhưng chế ngự được chúng chứ không bị chúng chế ngự, thì đó là từ địa thứ nhất sắp lên, và gọi là độ gần. Trải qua vô số thì gian nữa, tu tập thí cho đến tuệ, thiện pháp thành tựu càng tăng thượng hơn nữa, mọi phiền não không còn hiện hành, thì đó là từ địa thứ tám sắp lên, và gọi là độ lớn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Bồ-đề, vì [tu hành] năm loại ‘bỉ ngạn’ đều có thể ‘đáo’. Ở đây, ý nói, ‘tu năm Bát-nhã³¹⁶, ba kiếp phần vị’, hoặc là tùy tự tâm biến tác phần hạn, cảnh sự và tâm thức cuối cùng, gọi chung là **thời**.

Khi thông đạt tánh Không, thì chỉ có *chánh trí*³¹⁷ chứng ngộ. Đã ở ‘tu học vị’³¹⁸ thì thông nhiếp những quả vị khác. Để đạt được hàng [Bồ-tát bản tánh] lợi căn và Độc giác [trung căn] hãy còn phải trải qua trăm kiếp nơi nhân vị, huống nữa là cầu làm Phật mà không trải nhiều kiếp nơi nhân vị?

Kinh văn: **Chiếu kiến ngũ uẩn đẳng giai không,**

Tán:

Ở đây hiển thị: do ‘tu hành Bát-nhã sâu xa’ mà đắc chánh tuệ nhãn³¹⁹.

Thông đạt tánh Không, gọi là **chiếu**, nghĩa là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, các pháp hữu vi, đều có ba đời (: quá khứ, hiện tại, vị lai), nội ngoại, thô tế, hơn kém, gần xa. Tích tụ, gọi là **uẩn**. Có năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. **Đẳng**, là vân vân, như nói ‘các pháp: thủ [uẩn], xứ, vân vân’

³¹⁶ Ngũ chủng bát-nhã: 1. Thật tướng bát-nhã; 2. Quán chiếu bát-nhã; 3. Văn tự bát-nhã; 4. Quyền thuộc bát-nhã; 5. Cảnh giới bát-nhã.

³¹⁷ Chánh trí 正智 (samyag-jñāna): Trí tuệ thấu suốt các pháp duyên khởi, vô tự tánh, trí tuệ lìa vọng tưởng phân biệt, khế hợp chân như.

³¹⁸ Tu học vị là chỉ cho 12 trú.

³¹⁹ Xá-lợi-phát A-tỳ-đàm luận 舍利弗阿毘曇論, quyển 9: “Thế nào là tuệ nhãn? Ba tuệ: tư tuệ, văn tuệ, tu tuệ, gọi là tuệ nhãn.” Du-già sư địa luận, quyển 94, tr. 837b05: “Các bậc hữu học đã thấy dấu vết, tuy ở nơi hữu diệt, tịch tĩnh, Niết-bàn, chẳng từ người khác mà tin, bên trong Thánh tuệ nhãn có thể tự quán thấy, nhưng vẫn còn chưa thể tự thân chạm đến, chứng ngộ. Ví như có người bị bức bách bởi nóng và khát, chạy đến giếng sâu, tuy dùng mắt thịt hiện thấy nước giếng thật là trong sạch, lạnh mát, không có các cáu bẩn, mà đối với nước ấy, tự thân chưa chạm đến, hớp uống. Như vậy, bậc hữu học, tuy thánh tuệ nhãn hiện thấy sở cầu, về sau phiền não mới bị đoạn, tối cực tịch tĩnh, mà ở nơi sự đoạn ấy, tự thân chưa chạm đến, chứng ngộ.” Tạp A-hàm, kinh Mậu-su-la, số 351: “Tôn giả Thù Thắng nói với Tôn giả Na-la: ‘Bây giờ sẽ nói thí dụ, người trí nhờ thí dụ sẽ hiểu liền. Như giữa cánh đồng vắng bên đường có giếng nước, nhưng không có dây cũng không có gàu để lấy nước. Người đi đường lúc ấy bị cơn khát bức bách, đi quanh giếng tìm nhưng không có dây, cũng không có gàu. Người ấy xem xét kỹ nước giếng thấy biết như thật mà chẳng chạm vào thân. Cũng như thế tôi nói ‘Hữu diệt là tịch diệt, Niết-bàn,’ nhưng tự mình chưa được là bậc A-la-hán sạch hết các lậu.” (Thích Đức Thắng dịch)

Người phái Thắng Không nói: Trước đã phá chấp ‘năng quán’, để hiển bày ‘năng quán là Không’. Nay ở đây là phá chấp ‘sở quán’, để làm rõ ‘sở quán là Không.’ Nếu bị si che lấp, mê mờ lý ‘thắng nghĩa’³²⁰, thì đối với ‘uẩn, xứ, giới’, vọng chấp là thật có; như người ở trong mộng thấy cảnh hiện tiền. Nếu biết rõ về lý ‘thắng nghĩa đế’ thì không sanh chấp trước; như khi tỉnh mộng, hiểu cảnh là chẳng có. Thế nên, tu hành Bát-nhã là soi chiếu tánh Không.

Người phái Như Ứng nói: Tuy tu tất cả [pháp môn] nhưng đều là hành Bát-nhã. Chúng chân bỏ vọng, do tuệ chiếu ‘Không’.

Đứng về mặt học thuyết [Duy thức] mà nói, ‘Không’ là ba vô tánh³²¹: (1) Kế sở chấp tánh: Bản thể chẳng có, tướng vô tự tánh, vì vậy gọi là Không; (2) Y tha khởi tánh: sắc như chum bột nổi, thọ như bong bong nước, tướng giống như quang nắng, hành như thân cây chuối, thức là pháp huyễn hóa³²², không như cái được

³²⁰ Thắng nghĩa: thật tướng của các pháp, là Tâm siêu việt, là chân như, là pháp tánh tách rời ngôn ngữ, siêu việt lĩnh vực tầm tư. Sự xuất thế của Phật là để nói Thắng nghĩa ấy, làm cho có người cũng chứng ngộ Thắng nghĩa ấy. Hiền dương Thánh giáo luận, phẩm Nhiếp sự: “Chân như gọi là Thắng nghĩa.” Biện trung biên luận, phẩm Biện tướng: “Thắng nghĩa, là tu quán đúng với thật tướng, và cảnh sở quán chân thật đây tức là không, nên gọi là Thắng nghĩa không.” (tr. 466a18) Thắng nghĩa tánh là tánh thể vô tự tánh [của các pháp]. Tự tánh y tha khởi được gọi là Thắng nghĩa vô tánh, vì có 2 nghĩa: một là, tự thể của y tha không có tánh Thắng nghĩa; hai là, y tha không có tánh tự nhiên sinh.

³²¹ Kinh Giải thâm mật, phẩm Vô tự tánh tướng: “Thắng nghĩa sinh, hãy nhận thức rằng Như lai căn cứ ba vô tánh sau đây mà mật ý nói các pháp toàn không, ấy là tướng vô tánh, sinh vô tánh, Thắng nghĩa vô tánh. Tướng vô tánh là thế nào, là chính biến kế chấp tánh của các pháp, tại sao, vì tánh ấy do giả danh thiết lập chứ không phải do tự tướng thiết lập, nên gọi là tướng vô tánh. Sinh vô tánh là thế nào, là chính y tha khởi tánh của các pháp, tại sao, vì do cái khác là duyên tố mà có chứ không phải tự nhiên mà có, nên gọi là sinh vô tánh. Thắng nghĩa vô tánh là thế nào, là (một mặt), các pháp do sinh vô tánh mà nói là vô tánh, có nghĩa chính các pháp duyên sinh cũng gọi là Thắng nghĩa vô tánh, tại sao, vì nơi các pháp, nếu là thanh tịnh sở duyên thì Như lai nói là Thắng nghĩa vô tánh, mà y tha khởi tánh không phải thanh tịnh sở duyên nên cũng gọi là Thắng nghĩa vô tánh.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

³²² Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm 方廣大莊嚴經, No.187, quyển 12, tr. 613a16: “Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo vua Tần-bà-sa-la: - Nay Đại vương, sắc là vô thường, khổ, không, vô ngã. Thọ tướng, hành, thức cũng vô thường, khổ, không, vô ngã. Sắc như bọt nước tụ lại rồi tan rã không thể tóm lấy được; thọ như bong bóng nước không thể tồn tại lâu dài; hành như thân cây chuối bên trong chẳng có gì là bền chắc; tướng như sự việc được thấy trong giấc mộng, đều là hư vọng; thức như cảnh huyễn hóa từ điên đảo dấy lên. Ba cõi đều không thật, tất cả đều là vô thường.” Tạp A-hàm, kinh Bào Mật, số 265: “Sắc

chấp, không có tánh tự nhiên sanh, cho nên cũng gọi là Không. (3) Viên thành thật tánh: nhờ quán ‘sở chấp’ là không vô³²³, mới chứng [thật tánh của Không], cho nên gọi là ‘chân tánh không như sở chấp kia’. Thắng nghĩa vô tánh cũng được gọi là Không. Dựa theo sự thật, ba tự tánh³²⁴ là chẳng phải ‘Không’, chẳng phải ‘bất Không’. Vì để đối phá sự chấp ‘có’ mà ngầm nói là Không, chẳng phải hai tánh sau³²⁵ đều ‘không có’ mà gọi là Không³²⁶. Nói ‘Tất cả đều Không’, là mật ý của Phật. Đối với ‘có và không’, nói chung là Không. Như đức Thế Tôn dạy:

*Vô tự tánh: tướng, sanh, thắng nghĩa
Như vậy Ta đều đã nói rõ
Nếu không biết mật ý của Phật
Mất chánh đạo, không đi đến đâu.*³²⁷

Lại nữa, ‘Không’ ấy là lý tánh của chân như: chẳng phải Không, chẳng phải có³²⁸. Nhân nơi Không mà các pháp được hiển bày³²⁹. Phủ định sự chấp có, thế nên

giống như nước lớn sông Hằng cuộn lên, bọt nước theo dòng chảy mà tụ lại. Thọ giống như trời mưa lớn, bong bóng nước chợt hiện chợt mất. ... Tưởng giống như cuối xuân, đầu hạ, không mây, không mưa, giữa trưa trời nắng gắt, sóng nắng chập chờn. ... Hành giống như người mắt sáng muốn tìm gỗ cứng chắc, nên cầm búa bèn đi vào rừng núi. Thấy một cây chuối lớn, thân dài lớn ngay thẳng, y liền đốn gốc, chặt đứt ngọn nó, lột bỏ hết bẹ, cuối cùng không có gì là chắc thật. ... Thức giống như nhà ảo thuật, hay là học trò của nhà ảo thuật, ở giữa ngã tư đường, huyền hóa ra binh voi, binh ngựa, binh xa, binh bộ. ... Nếu như người nào có mắt sáng quán sát, phân biệt thật kỹ, thì lúc quán sát, phân biệt thật kỹ đó, sẽ thấy rằng không có gì cả, không gì là bền chắc, không gì là chắc thật, không gì là kiên cố.” (Thích Đức Thắng dịch)

³²³ Không vô 空無: Tất cả sự vật đều là vô tự tánh.

³²⁴ Nói nhất thiết pháp tướng (sắc thái của các pháp), tức nói ba tự tánh: biến kế chấp tánh, y tha khởi tánh và viên thành thật tánh. Tánh có nghĩa là có, nhưng mỗi tánh có mỗi cách: biến kế là vọng hữu (妄有, có một cách sai lầm; thật vô 實無), y tha là giả hữu (假有, có một cách tương đối; tự hữu 似有) và viên thành là thật hữu (實有, có một cách đích thật; chân hữu 真有).

³²⁵ Y tha khởi tánh và viên thành thật tánh.

³²⁶ Vô thể chỉ cho sự biểu hiện của các pháp thật không có vì hư vọng phân biệt. Hữu thể chỉ cho tánh y tha của các pháp (: các pháp hữu vi, do chủng tử nơi a lại da nhờ các trợ duyên mà hiện hành) ở đâu và lúc nào cũng có (dù là giả có), bởi lẽ y tha mà không có thì không có gì nữa: tánh y tha mà không có thì tánh chân thật cũng không có.

³²⁷ Kệ tụng trong Kinh Giải thâm mật 解深密經, No. 676, tr. 696b04; Du-già sư địa luận, quyển 76, tr. 722a05.

[năm uẩn] là ‘giả danh Không’³³⁰. Hàng ngũ phu bất tri chấp năm uẩn là chắc thật, rời tánh ‘chân hữu’³³¹, khởi sự phân biệt tán động. Sự phá chấp ở đây là để quay về bản thể, tức là chân như. Sự mà lìa lý thì không có biệt thể tánh, vì vậy mà trong kinh có ghi: “*Tất cả hữu tình đều là Như Lai tạng,*”³³² “*Tất cả pháp mà đồng đẳng, tức là chân như*”, là nói hữu tướng sự tức là vô tướng không³³³, làm cho các hữu tình đoạn dứt các tướng phược³³⁴.

³²⁸ Không hữu 空有 = Hữu vô 有無. Không và có. Không là trừ bỏ, Hữu là kiến lập. Các pháp do nhân duyên sanh, cho nên về mặt sự thì chúng tồn tại, vì thế gọi là Hữu. Nhưng các pháp do nhân duyên hòa hợp mà sanh, không có tự tánh, chỉ là giả có, nên gọi là Không.

³²⁹ Trung luận, phẩm Quán Tứ Đế, kệ 14: Dĩ hữu không nghĩa cố, Nhất thiết pháp đắc thành; Nhược vô không nghĩa giả, Nhất thiết tắc bất thành. 以有空義故, 一切法得成; 若無空義者, 一切則不成. (Do có nghĩa không, nên tất cả các pháp được thành tựu, nếu không có nghĩa không, thì tất cả các pháp không thành.)

³³⁰ Giả danh Không 假名空: Là đối xứng của Pháp Không 法空. Quán chúng sanh giả danh toàn là không có thật tại về người và mình. Lại gọi là nhân không, ngã không. Theo Thành thật luận, quyển 12, phẩm Diệt pháp tâm, có ghi: “Phá vỡ, hư hoại chúng sanh là ‘giả danh không’; thấy sắc, v.v... là vô thường, hư hoại, giả dối, sanh ý niệm yếm ly, thì là ‘pháp không.’ Lại có hai thứ quán: (1) Không quán: không thấy giả danh chúng sanh; giống như người ta thấy chiếc bình không có đựng nước, nên gọi là [trống] không; cũng vậy, thấy trong [cái thân] năm uẩn không có ‘người’, nên cũng gọi là Không. (2) Vô ngã quán: Là quán Pháp không, quán Đế nhất nghĩa không.

³³¹ Chân hữu là Viên thành thật tánh.

³³² Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, No. 220, quyển 578, tr. 990b03: “Tất cả hữu tình đều là Như Lai tạng, vì là tự thể của Bồ-tát Phổ Hiền biến khắp vậy.”

³³³ Hữu tướng sự = ba tánh (biến kế chấp tánh, y tha khởi tánh và viên thành thật tánh). Vô tướng không = ba vô tánh (tướng vô tánh, sanh vô tánh và Thắng nghĩa vô tánh).

³³⁴ Có hai sự trói buộc là tướng phược và thô trọng phược. Tướng phược (sự trói buộc của cảnh tướng; đối với tướng của cảnh mà không thể thông hiểu sự như huyễn), là nói do ý nhiễm ô (thức mặt-na) mà 6 thức đối với cảnh tướng không thể nhận rõ nó như huyễn ảo, chiêm bao, sóng nắng, ảnh tượng, bóng sáng, tiếng dội, bóng trăng trong nước, biến hóa, do đó mà kiến phần và tướng phần cứ buộc chặt với nhau không được tự tại. (Thành duy thức luận, tr. 25c14~16) Thô trọng phược, là các pháp hữu lậu, có hai: một là, lậu thô trọng; hai là, hữu lậu thô trọng. Lậu thô trọng: Là hàng A-la-hán khi tu đạo sở đoạn thì đều phải vĩnh ly phiền não cần đoạn trừ. Phiền não này gọi là hữu tùy miên, tức trong cái thân hữu thức mà chưa có tánh yên ổn, không có tánh kham năng. Hữu lậu thô trọng: Là khi đoạn trừ tùy miên, vẫn có lậu được sinh ra, lậu được huân phát, vốn là tánh sở đắc, tánh không yên ổn, tánh khổ dựa nương, không có tánh kham năng, bị trói buộc một cách vi tế. (Du-già sư địa luận, quyển 58, tr. 625b16~22)

Nhãn có năm loại: (1) **Nhục nhãn**: là tịnh sắc do [bốn] đại tạo, chẳng do định sanh ra. (2) **Thiên nhãn**: là tịnh sắc do [bốn] đại tạo, do định mà sanh khởi. (3) **Tuệ nhãn**: là trí chiếu lý Không. (4) **Pháp nhãn**: là hữu tuệ thông đạt giáo pháp. (5) **Phật nhãn**: là có được bốn nhãn ở trên và tuệ giác viên mãn, được gọi là Phật.

Ở nơi nhân vị, tuệ nhãn thông đạt lý Không, xét thấy rõ ràng, nên gọi là **chiếu kiến**. Nhưng tánh Không ấy, ở Tư lương vị, sự lắng nghe và tư duy, phần nhiều chỉ là tín giải; ở Gia hành vị mới thuần là tu quán. Tuy đều gọi là **chiếu**, vẫn còn vương tướng, nên chưa chứng chân. Trú ở mười địa, khởi vô lậu quán, thông đạt chân lý, mới thật *chiếu Không*. Đến Như Lai vị, **chiếu kiến** mới viên mãn: biết ly ngôn cảnh³³⁵, giả danh là Không.

Tuy Không ấy là nói chung cho ngã không và pháp không, nhưng Tâm kinh dạy cho tôn giả Xá-lợi tử, nên chỉ nói về pháp không, vì tôn giả Xá-lợi tử không còn ngã chấp. Lại nữa, ngã chấp y theo pháp chấp mà sanh; chỉ cần quán pháp không, thì ngã chấp theo đó cũng Không.

Không được nói ở đây, tuy bản thể không khác, nhưng theo sự tướng mà nói thì cũng có sai biệt. Như trong kinh Đại Bát-nhã có nói mười sáu không: nội không, ngoại không, nội ngoại không, đại không, không không, thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô tế không, vô tán không, bản tánh không, tướng không, nhất thiết pháp không, vô tánh không, vô tánh tự tánh không. Hoặc có mười bảy không, thêm vô sở đắc không.³³⁶ Hoặc nói là mười tám không,

³³⁵ Ly ngôn cảnh = ly tư duy cảnh, hiện quán chân giác cảnh: Đó là cảnh giới không phân biệt cái biết và cái bị biết, thấy đều lặng yên, chỉ một bản thể như như bình đẳng, pháp tánh ly ngôn, không hình tướng, không tông tích, như trong Tâm Kinh nói, 'Vô trí diệc vô đắc,' như trong Kinh Lăng-già nó, 'Viễn ly giác sở giác.'

³³⁶ Mười bảy không: Nhất thiết pháp không, tướng không, vô tế không, nội không, vô sở đắc không, ngoại không, nội ngoại không, bản tánh không, đại không, hữu vi không, tất cánh không, vô tánh không, vô tánh tự tánh không, Thắng nghĩa không, vô vi không, vô biến dị không, không không. Kinh Giải thâm mật, quyển 3, phẩm Phân biệt Du-già, thứ 6, nói đến 17 cái Không có thể trừ khử 10 tướng: "Bạch đức Thế tôn, để trừ khử các tướng nên các vị Bồ tát biết pháp tướng nghĩa tướng phải nỗ lực tu tập phương cách trừ khử, vậy có bao nhiêu cái tướng khó trừ khử? Và cái gì trừ khử được? Thiện nam tử, cái tướng có mười thứ, và cái Không có thể trừ khử. Mười thứ ấy là những gì? Một là biết pháp biết nghĩa thì có cái tướng văn từ, cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi các pháp không [nhất thiết pháp không]. Hai là biết chân như nơi sự an lập thì có cái tướng sinh trụ diệt và cái tướng liên tục chuyển biến, hai cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi tướng không và vô tiền hậu không [= vô tế không]. Ba là biết nghĩa năng thủ

thêm ‘tự tánh không’.³³⁷ Hoặc có mười chín không, [là mười sáu không] thêm ‘sở duyên không’, ‘tăng thượng không đẳng’ và ‘vô không đẳng’.³³⁸ Hoặc nói hai mươi không, là trong mười tám không, tách ‘vô tán không’ thành là ‘tán không’ và ‘vô biến dị không’, tách ‘tướng không’ thành là ‘tự tướng không’ và ‘cộng tướng không’.³³⁹

Lược thích ý nghĩa những cái Không này bằng kệ tụng:

*Năng thực và sở thực (không)
Chúng dựa thân, trú xứ
Thấy được đây, như lý
Cầu được hai tịnh không
Vi thường lợi hữu tình
Vi không bỏ sanh tử
Vi thiện, vô cùng tận*

thì có cái tướng luyến tiếc thân thể và cái tướng ngã mạn, hai cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi nội không và vô sở đắc không. Bốn là biết nghĩa sở thủ thì có cái tướng luyến tiếc tài sản, cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi ngoại không. Năm là biết nghĩa hưởng dụng, trong đó có trai gái phục dịch và đồ dùng thích hợp, thì có cái tướng trong thấy thích thú và cái tướng ngoài thấy tốt đẹp, hai cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi nội ngoại không và bản tánh không. Sáu là biết nghĩa dựng nên thì có cái tướng thế giới bao la, cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi đại không. Bảy là biết không hình sắc thì có cái tướng bên trong vắng lặng giải thoát, cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi hữu vi không. Tám là biết chân như nơi các tướng thì có các tướng nhân vô ngã, tướng pháp vô ngã, tướng duy thức và tướng Thắng nghĩa, bốn cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi cứu cánh không [tất cánh không], vô tánh không, vô tánh tự tánh không và Thắng nghĩa không. Chín là biết chân như nơi sự thanh tịnh thì có cái tướng vô vi và cái tướng không biến dịch, hai cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi vô vi không và vô biến dị không. Mười là chính sự tác ý tư duy về cái không để đối trị các cái tướng nói trên thì có cái tướng không, cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi không không.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

³³⁷ Mười tám không: nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô thủy không, tán không, tánh không, tự tướng không, chư pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không.

³³⁸ Đại Bát-nhã, quyển 479, Hội thứ 3, phẩm Xá-lợi tử, tr. 430c07: 通達內空, 外空……無性自性空, 及所緣空, 增上空等, 無空等.

³³⁹ Hai mươi không: nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, Thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô tế không, tán không, vô biến dị không, bản tánh không, tự tướng không, cộng tướng không, nhất thiết pháp không, bất khả đắc không, vô tánh không, tự tánh không, vô tánh tự tánh không. [Đại Bát-nhã, quyển 51, tr. 290c17]

Nên quán đây là không
 Vì chũng tánh thanh tịnh
 Vì được các tướng tốt
 Vì tịnh các Phật pháp
 Nên Bồ tát quán không.
 Bồ đặc già la, pháp
 Thật tánh đều chẳng có
 Vô tánh này có tánh
 Nên biệt lập hai không.³⁴⁰

³⁴⁰ Kệ tụng này trích từ Biện trung bên luận 辯中邊論, No. 1600, phẩm Biện tướng, tr. 466a07-466b10: "Năng thực không, là dựa nội xứ mà nói, tức là *nội không*. Sở thực không, là dựa ngoại xứ mà nói, tức là ngoại không. *Chứng dựa thân*, là năng thực và sở thực nương dựa vào thân, mà thân này không, nên gọi là nội ngoại không. Các khí thể gian gọi là *trú xứ*. Tướng trạng của trú xứ (cho căn thân của hữu tình) thì rộng lớn bao la, nên gọi là đại. Trú xứ là không, nên gọi là *đại không*. *Thấy được đây*, là trí thấy được nội xứ, ngoại xứ, căn thân và khí thể gian toàn không. Trí thấy không cũng không, nên gọi là *không không*. *Như lý*, là Thắng nghĩa, tức là tu quán đúng với thật tướng, và cảnh sở quán chân thật đây tức là không, nên gọi là *Thắng nghĩa không*. Bồ tát tu hành đều vì cầu được hai thanh tịnh, tức là thiện pháp hữu vi và thiện pháp vô vi. Vì cả hai là không, nên gọi là *hữu vi không* và *vô vi không*. Bồ tát đối với hữu tình thường làm lợi ích mà vẫn quán không, nên gọi là *tất cánh không*. Sanh tử dài lâu, không có biên tế thời gian ban đầu và sau rốt, bồ tát quán đây là không, nên gọi là *vô tế không*. [Hàng nhị thừa] không quán [sinh tử] là không nên mau chóng chán bỏ [sinh tử]; bồ tát không chán bỏ sinh tử nên quán sự sinh tử không biên tế ấy là không. Bồ tát từ khi tu tập các thiện pháp cho đến đạt Vô dư y bát niết bàn, không bao giờ buông bỏ thiện pháp mà vẫn quán không, nên gọi là *vô tán không*. Chũng tánh chư Thánh, tự thể bản hữu, chẳng phải do huân tập mà thành, nên gọi là bản tánh. Bồ tát vì muốn mau được thanh tịnh nơi bản tánh mà quán không, nên gọi là *bản tánh không*. Bồ tát vì có được tướng tốt của bậc Đại sĩ mà quán không, nên gọi là *tướng không*. Bồ tát vì muốn tất cả pháp Phật chứng như mười lực, bốn vô úy v.v... đều được thanh tịnh, mà quán các pháp ấy là không, nên gọi là *nhất thiết pháp không*. Đó là mười bốn cái không, theo sự sai biệt mà an lập [tên gọi]. ... Thật tánh của bồ đặc già la và pháp đều chẳng có, nên gọi là *vô tánh không*. Vô tánh không này chẳng phải vô tự tánh. Cái không ấy lấy vô tánh làm tự tánh, nên gọi là *vô tánh tự tánh không*. Ở trước có nói đến năng thực không v.v..., là hiển thị không tướng, để rồi an lập hai không. Sự an lập này là để ngăn chặn sự tăng thêm [biến kế] chấp đối với bồ đặc già la và pháp, là để giảm bớt [biến kế] chấp đối với không. Thứ tự như vậy mà thiết lập hai không sau cùng." Chú giải: Nội xứ, là 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Ngoại xứ, là 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Thực là ăn, là thọ dụng, với ý nghĩa duy trì sự sống. Có bốn loại ăn: đoàn thực, là ăn bằng thực phẩm; xúc thực, là ăn bằng sự tiếp xúc đối cảnh với các giác quan; tư thực, là ăn bằng ý chí, bằng sự tư duy; thức thực, là ăn bằng sự duy trì căn thân của thức dị thực. Sáu căn, là năng thọ dụng; sáu trần, là sở thọ dụng. Dựa vào nghĩa năng sở thọ dụng mà nói "năng thực và sở thực". Nội xứ năng thực và ngoại xứ sở

Kinh văn: **Độ nhất thiết khổ ách.**

Tán:

Người phái Thắng Không nói: Trên đây là lược nói về phá hai chấp, bày hai không, vượt qua các khổ. Đã chiếu tánh Không, lìa các phân biệt, như con nhộng ra khỏi cái kén, vĩnh viễn rời trói buộc, liền vượt qua mọi khổ ách, mau chứng Niết-bàn. Theo thắng nghĩa thì không có độ, không có đắc, nhưng theo Thế tục thì có độ, có đắc.

Người phái Như Ứng nói: ‘Chiếu tánh Không thì có thể vượt qua sanh tử’, qua đó nói lên sự lợi ích của pháp tu của người đi trước, đây là sự luyện mài tâm chí thứ ba.

thực là tướng phần của ý thức, là xúc trong 12 duyên sinh; chúng không có thật thể, như huyễn, như hóa. Bồ tát dựa vào đó mà kiến lập nội không và ngoại không. Căn thân, là chánh báo của chúng sanh. Căn thân ấy là không, vì vô ngã và vô ngã sở, vì không thật có pháp trong ngoài (12 nhập). Khí thể gian, tức vũ trụ thể giới, là y báo của chúng sanh. Thế giới chúng sanh cư trú, là từ tướng phần của A lại da biến hiện, luôn từ duyên sinh, tứ đại hợp thành, không có thật tại có thể thủ đắc, nên nói là đại không. Thắng nghĩa, là thật tướng của các pháp, là Tâm siêu việt, là chân như, là pháp tánh tách rời ngôn ngữ của các pháp, siêu việt lĩnh vực tầm tư. Sự xuất thế của Phật là để nói Thắng nghĩa ấy, làm cho có người cũng chứng ngộ Thắng nghĩa ấy. Thắng nghĩa không, còn gọi là đệ nhất nghĩa không. Luận Đại trí độ giải thích: “Hữu vi pháp là pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, đó là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới... Vô vi pháp là không nhân duyên, thường chẳng sanh chẳng diệt như hư không. Hữu vi pháp do hai nhân duyên nên không: 1. Là không ta, không của ta và không tướng thường, không biến dị, không thể có được nên không. 2. Hữu vi pháp, tướng hữu vi pháp không, chẳng sanh chẳng diệt, không có gì.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch) Tướng tốt của bậc Đại sĩ, là 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp của Phật. Bồ đặc già la (補特伽羅, pudgala), là biệt danh của ngã, chỉ cho cá nhân hay nhân. Hai không: 1. Vô tánh không; 2. Vô tánh tự tánh không. Hai không này lập ra để hiển thị trung đạo. Với người nhận ngã, pháp là thật có, tức với người nhìn riêng biến kế chấp tánh cho là tự tánh, rơi vào chấp thường hằng; người này mãi hoài trôi lăn trong sanh tự luân hồi. Vì hạng người này mà nói vô tánh không. Không là ngã không và pháp không. Với người nhìn riêng y tha khởi và viên thành thật cho là tự tánh, mà tăng thêm biến kế chấp, người này không khéo rơi vào chấp không có tự tánh gì cả, nghĩa là rơi vào chấp đoạn diệt. Vì hạng người này mà nói vô tánh tự tánh không.

3. **Sự luyện mài tâm chí thứ ba:** Quán *chuyển y*³⁴¹ thì thâm diệu và khó chứng, nếu sanh tâm thoái khuất thì phải mài luyện tâm: “*Hữu tình ở thế gian, thực hành bố thí thô kém, khi mạng chung còn chiêu cảm được thắng quả, huống nữa là ta nay tu điều thiện vi diệu, không còn chướng ngại, thì tại sao ta lại không vượt qua mọi khổ, không chứng được chuyển y ở đương lai? Như Bồ-tát kia đã thực hành tuệ mà vượt mọi khổ ách, từ bỏ y chỉ thô trọng, có được y chỉ không thô trọng, ta đây cũng có thể làm như thế, tự khích lệ để tiến tu, đừng tự khinh thị mình mà lùi bước và khuất phục.*”

Độ: là vượt qua, thoát khỏi.

³⁴¹ Chuyển y là (1) chuyển diệt y tha thuộc phần tạp nhiễm chướng ngại, tức vĩnh viễn đoạn trừ chủng tử của hai chướng phiền não và sở tri, và (2) chuyển đắc y tha thuộc phần thanh tịnh, giải thoát chướng ngại, tự tại với pháp, tức thành tựu bạch pháp cực kỳ thanh tịnh. Chuyển y là chuyển bỏ 2 trọng chướng (phiền não chướng, sở tri chướng) mà chuyển được 2 đại quả (đại niết bàn, đại bồ đề). Chuyển y thì hoạch đắc nhất thiết chủng trí, tức tuệ giác biết tất cả: biết bản thể, hiện tượng, đạo pháp. A lại da là tánh y tha. Y tha là tổng thể của tánh biến kế và tánh viên thành của nhiễm pháp và tịnh pháp. Nhiếp luận: “Sanh tử là phần tạp nhiễm nơi y tha, niết bàn là phần thanh tịnh nơi y tha, chỗ dựa của hai phần là y tha. Chuyển y là chính y tha khi nổi lên sự đối trị thì chuyển bỏ phần tạp nhiễm mà chuyển được phần thanh tịnh.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Bồ tát từ địa đầu tiên đến địa thứ mười có được chuyển y như: 1. Trước mắt chân thật thì hiển hiện, không chân thật thì không hiển hiện (thông đạt vị); 2. Còn có chướng ngại, hữu tướng không hiển hiện mà chân thật thì hiển hiện (tu tập vị); 3. Vĩnh viễn không còn chướng ngại, hữu tướng không hiển hiện, chân thật tối thanh tịnh thì hiển hiện, đã được tự tại với hữu tướng (cứu cánh vị). (Nhiếp luận) Niết bàn vô trú là chuyển y của bồ tát. Theo Nhiếp luận, bồ tát chuyển y bằng 6 trạng thái: “Một là chuyển bằng sự bớt sức mạnh thêm khả năng, là do thắng giải lực sống trong đa văn huân tập, lại do có sự hổ thẹn, nên làm cho phiền não chỉ hiện hành một phần ít, còn một phần không hiện hành. Hai là chuyển bằng sự thông đạt, là các vị bồ tát đã nhập đại địa, (từ địa đầu tiên) đến địa thứ sáu, trước mắt chân thật thì hiển hiện, phi chân thật thì không hiển hiện. Ba là chuyển bằng sự tu tập, là (từ địa thứ bảy) đến địa thứ mười, còn có chướng ngại, hữu tướng không hiển hiện mà chân thật thì hiển hiện. Bốn là chuyển bằng sự viên mãn, là vĩnh viễn không còn chướng ngại, hữu tướng không hiển hiện, chân thật tối thanh tịnh thì hiển hiện, đã được tự tại đối với hữu tướng. Năm là chuyển một cách thấp kém, là các vị thanh văn chỉ thông đạt được nhân không vô ngã, một bề chống sanh tử, một bề bỏ sanh tử. Sáu là chuyển một cách rộng lớn, là các vị bồ tát thông đạt cả pháp không vô ngã, chính nơi sanh tử mà thấy là thanh tịnh, dấu đoạn tạp nhiễm mà không bỏ sanh tử.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Khổ: là hữu tình và y xứ trong ba cõi, là nghiệp được sanh và phiền não được khởi. Theo thực tế của lý, pháp hữu lậu không thể không là khổ³⁴².

Khổ có ba loại: (1) Các pháp hữu lậu đều có tánh chất dòi dỏi, bức bách, bất an, gọi là *hành khổ*; (2) Các dục lạc thế gian đều đưa đến hoại tận, duyên hợp rồi tan, kéo theo sự lo rầu, gọi là *hoại khổ*; (3) Bản chất của khổ là sự bức bách, còn thêm thống khổ, khó thể chịu đựng, gọi là *khổ khổ*. Ở đây, **khổ** đi với **ách**, mang nghĩa khốn khổ, tai nạn.

Hoặc có **tám loại khổ:** (1) Trú thai và xuất thai đều chịu bức bách, gốc rễ của các khổ, gọi là *sanh khổ*; (2) Hủy hoại theo thời gian, gọi là *lão khổ*; (3) Đại chủng suy biến, gọi là *bệnh khổ*; (4) Thọ mạng kết thúc, gọi là *tử khổ*; (5) Không yêu thích mà ở trước mắt, gọi là *oán tắng hội khổ*; (6) Yêu thích mà lại chia ly, gọi là *ái biệt ly khổ*; (7) Mong cầu lại không toại ý, gọi là *cầu bất đắc khổ*; (8) Các hành hữu lậu, gọi là *‘Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ’*³⁴³.

Ách: Là tám nạn xứ³⁴⁴ và những sự sợ hãi, bất an như tiểu tam tai³⁴⁵, v.v... Do chưa **chiếu** Không, bị trôi buộc nơi cảnh tượng nên tâm khởi lên sự phân biệt, phát sanh phiền não, thọ nghiệp khổ sanh trong năm cõi. Khi **thấy** (: kiến) ba loại vô tánh là Không, hoặc là **chiếu** các uẩn tức là chân như, Không, thì sự phân biệt không sanh, quả ác theo đó mà diệt, vì vậy mọi khổ ách đều có thể vượt thoát. Như có kệ tụng:

³⁴² Nói cách khác, một hiện tượng, hay một đối tượng nào mà không thể khiến mình sinh ra đau khổ, phiền não thì đó không thể gọi là hữu lậu.

³⁴³ Trung A-hàm, kinh Phân biệt Thánh đế. Tương đương Trung bộ kinh, 141. Kinh Phân biệt về sự thật Saccavibhaṅga-suttam: “này chư Hiền, thế nào là Khổ Thánh đế? Sanh là khổ, già là khổ, (bệnh là khổ), chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ; cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

³⁴⁴ Tám nạn xứ: tám trường hợp không may mắn, chướng nạn cho sự thấy Phật nghe pháp: 1. Địa ngục; 2. Ngạ quỷ; 3. Súc sinh (1,2,3 là ba đường dữ); 4. Bắc cầu lô châu (sống quá sướng); 5. Trời Trường thọ (sống quá lâu); 6. Làm người mà đui, điếc, câm, ngọng; 7. Làm người mà thế trí biện thông; 8. Làm người mà sinh trước hay sau Phật xuất thế và nhằm chỗ hay lúc không có Phật pháp. Trường A-hàm, kinh Thập thượng: “Thế nào là bốn thành pháp? Đó là luân pháp: 1. Sống ở giữa nước; 2. Gần thiện hữu; 3. Tự cần thận; 4. Có gốc rễ thiện đã được trồng từ đời trước.” Chư thiên và nhân loại mà có đủ bốn luân pháp thì có thể phá nát được tám nạn.

³⁴⁵ Tiểu tam tai 小三災: Trụ Kiếp chia thành 20 thời kỳ, tuổi thọ của loài hữu tình từ 80.000 đến 10 tuổi, tăng giảm lui tới khoảng 20 lần, phát sanh 3 loại tai ách như nạn đao binh chém giết lẫn nhau, tai họa dịch bệnh, nạn đói kém, v.v...

*Tướng phược trôi chúng sanh
Cũng do thô trọng phược
Khéo song tu chỉ quán
Mới cùng được giải thoát.³⁴⁶*

Theo thực tế của lý, chiếu Không cũng vượt qua *hoặc, nghiệp*. Vì thể [hoặc và nghiệp] thì rộng lớn, còn quả [khô] thì hiện rõ, nên chỉ nói về khổ.

Không tướng ấy:

(1) Ở Tư lương vị, Bồ-tát có sự văn, tư, v.v... soi chiếu.³⁴⁷ Mười [tín] tâm vị đầu tiên, từ tâm thứ sáu³⁴⁸ trở về sau, thì Bồ-tát được tín tâm bất thối, không đoạn thiện căn, có thể vĩnh viễn điều phục và vượt thoát mọi khổ ách cực trọng, vì vậy trong kinh có kệ tụng:

*Nếu có thành thế gian
Chánh kiến tăng thượng phẩm
Tuy trải qua ngàn đời*

³⁴⁶ Du-già sư địa luận, quyển 59, tr. 628c08. Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 15, phẩm Thành Không, tr. 555c12: “Mười bốn thứ tướng phược và thô trọng phược: 1. Phược do các căn; 2. Phược do hữu tình bị nhiễm ô; 3. Phược do sở y: dựa vào khí thể gian mà các căn lưu chuyển; 4. Phược do vô trí đối với trí; 5. Phược do vọng cảnh đối với cảnh; 6. Phược do khát ái hậu hữu; 7. Phược do khát ái vô hữu; 8. Phược do chấp vô nhân, bất bình đẳng nhân; 9. Phược do có được thượng mạn; 10. Phược do chấp tự tánh biến kế sở chấp; 11. Phược do chấp tự tánh các pháp; 12. Phược do chấp tự tánh các pháp được biến trí; 13. Phược do chấp tự tánh bổ-đặc-già-la; 14. Phược do chấp bổ-đặc-già-la được biến trí.” Kinh Giải thâm mật, phẩm Thắng nghĩa: “Thiện thanh tịnh tuệ, nếu Thắng nghĩa với các hành là một thì đáng lẽ hiện nay tất cả dị sinh đã thấy đế lý, đã được niết bàn yên ổn, đã chứng bồ đề tối thượng; nếu Thắng nghĩa với các hành khác nhau thì đáng lẽ người đã thấy đế lý không thể trừ khử các hành, không trừ khử các hành thì không thể giải thoát tướng phược, không giải thoát tướng phược thì không thể giải thoát trọng phược, không giải thoát hai phược ấy thì không thể được niết bàn yên ổn, cũng không thể chứng bồ đề tối thượng.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

³⁴⁷ Thành duy thức luận, tr. 48b27: “Tư lương vị cũng được gọi là thuận giải thoát phần. Trong giai đoạn này, Bồ-tát y vào bốn lực thù thắng là nhân, thiện hữu, tác ý và tư lương, nhờ đó mà tin hiểu sâu sắc nghĩa duy thức, nhưng chưa thể thấu rõ Không của năng và sở thủ, phần nhiều trú bên ngoài cửa mà tu Bồ-tát hành. Do đó, vẫn chưa có đủ năng lực để trấn áp và trừ diệt các tùy miên được dẫn sinh bởi hai thủ khiến chúng không phát động hai thủ thành hiện hành.” (Tuệ Sỹ dịch)

³⁴⁸ Tâm thứ sáu: Thí tâm (còn gọi là Bất thối tâm) trong Thập tín.

*Trọn không đọa ác đạo.*³⁴⁹

(2) Đến Thập trú, từ trú thứ tư³⁵⁰ trở về sau, thì thô vô minh³⁵¹ không còn hiện hành, Bồ-tát mới có thể chế ngự và siêu thoát cõi ác và mọi khổ ách. Bồ-tát ở Sanh quý trú nói: “*Trừ diệt phiền não, diệt hết không sót, rời bỏ sanh tử, ra khỏi tam giới.*” Kinh Duyên Khởi nói: “*Ngoại pháp dị sanh, nơi các hành đều lấy bốn ngu làm duyên. Nội pháp dị sanh, nếu là người phóng dật thì dẫn hành phước và hành bất động, vẫn còn lấy ba ngu làm duyên. Nội pháp dị sanh, nếu là người không phóng dật, thì tạo tác các hành, Ta không nói là lấy vô minh làm duyên.*”³⁵²

³⁴⁹ Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận, No. 1606, quyển 13, tr. 754a16. Tạp A-hàm, kinh Tà kiến chánh kiến, số 788: “Thế nào là hướng theo chánh là thích pháp, không trái nghịch pháp? Người chánh kiến, thân nghiệp như được thấy, hoặc khẩu nghiệp, hoặc tư niệm, hoặc ước muốn, hoặc ước nguyện, hoặc hành vi, tất cả những điều ấy đều tùy thuận đưa đến quả khả ái, khả niệm, khả ý. Vì sao? Vì kiến ấy thiện, tức là chánh kiến. Chánh kiến khởi lên chánh chí, cho đến, chánh định. Thí như giống mía ngọt, lúa mì, nho, đem đặt vào trong đất, tùy thời vun xới, tưới tiêu cho nó, thì khi nó gặp vị đất, vị nước, vị nắng, vị gió, tất cả những vị này cũng đều trở thành ngon ngọt. Vì sao? Vì hạt mầm ngọt. Cũng vậy, người chánh kiến, thân nghiệp như được thấy, hoặc khẩu nghiệp, hoặc tư niệm, hoặc ước muốn, hoặc ước nguyện, hoặc hành vi, tất cả những điều ấy đều tùy thuận đưa đến quả khả ái, khả niệm, khả ý. Vì sao? Vì kiến ấy thiện, tức là chánh kiến. Chánh kiến khởi lên chánh chí, cho đến, chánh định. Đó gọi là hướng theo chánh là thích pháp, không trái nghịch pháp. ... kệ rằng: Giả sử có thế gian/ Người chánh kiến tăng thượng/ Dù trải trăm ngàn tuổi/ Quyết không vào đường ác.” Du-già sư địa luận, quyển 21, tr. 401a14: “Đức Thế Tôn dựa vào ‘Bổ-đặc-già-la đã được thú nhập’ mà mật ý nói rằng: ‘Nếu có bậc chánh kiến thượng phẩm ở thế gian, dẫn trải qua ngàn đời vẫn không đọa ác thú.’”

³⁵⁰ Sanh quý trú, trú thứ 4 của Thập trú.

³⁵¹ Vô minh có thô và tế. Tế là căn bản vô minh (: trụ địa vô minh). Thô là chi mạt vô minh (: chi mạt bất giác)

³⁵² Kinh Phân biệt duyên khởi sơ thắng pháp môn 分別緣起初勝法門經, No. 717 [No. 716, Kinh Duyên sanh sơ thắng phần pháp bản 緣生初勝分法本經], tr. 841c09-842a05: “Tỳ kheo bạch đức Phật: ‘Bạch Thế Tôn! Thế nào là Chuyển dị thù thắng của vô minh?’ Đức Thế Tôn nói: ‘Này Tỳ-kheo! Lược nêu có bốn thứ vô minh chuyển dị: 1. Vô minh nơi tùy miên chuyển dị; 2. Vô minh nơi triền phược chuyển dị; 3. Vô minh nơi tương ưng chuyển dị; 4. Vô minh nơi bất cộng chuyển dị.’ Lại thưa Đức Thế Tôn: ‘Bạch Thế Tôn! Ai là người có những vô minh chuyển dị mà nói vô minh là duyên sinh hành?’ Đức Thế Tôn nói: ‘Này Tỳ-kheo! Ngoại pháp dị sinh với tác ý phi lý là chỗ dẫn khởi bốn thứ vô minh chuyển dị. Do đó làm duyên, sinh hành phước, hành phi phước và hành bất động. Như vậy đã nói ngoại pháp dị sinh, mọi hành phước và hành bất động tương ưng với tâm thiện. Tất cả đều là tác ý phi lý làm chỗ dẫn dắt cùng phát khởi. Nội pháp dị sinh, nếu người buông lung, trừ một thứ vô minh bất cộng, ngoài ra, vô minh còn lại dẫn phát buông lung, làm duyên sinh hành nơi nội pháp dị sinh. Nếu người không buông lung, siêng chủ thể tu học

Vì vậy mà biết, từ trú thứ tư trở về sau, Bò-tát chế ngự [vô minh], rời xa cõi ác và mọi khổ ách.

(3) Sau trú thứ bảy³⁵³ [của Thập trú] thì được Bất thối vị, Bò-tát chế ngự và tách rời Nhị thừa, tương ứng như khổ ách.

(4) Đến Thông đạt vị, sau khi sơ chúng chân không, Bò-tát vĩnh viễn siêu thoát ba cõi ác, tám chỗ không rảnh³⁵⁴, nghèo túng, bệnh tật, v.v... tất cả khổ ách. Hoặc có Bò-tát thoát ly hẳn phần đoạn khổ ách trong tam giới, vì chán sợ phiền não. Hoặc có Bò-tát, ở sau địa thứ tám, mới thoát ly những khổ ách ấy, vì địa thứ bảy trở về trước còn giữ phiền não. Đến cuối địa thứ mười, sự chiếu Không được viên mãn, tất cả chúng tử hữu lậu được trừ bỏ vĩnh viễn, các ách khổ trong biển dịch sanh tử cũng chấm dứt,

(5) Đến Như Lai vị, Bò-tát làm lợi lạc chúng sanh, hợp thời thị hiện [các thân tướng] ‘phi thật’ mà ‘như thị’³⁵⁵.

Bò-tát Quán Tự Tại vẫn chưa thành Phật, nhưng do **chiếu Không** nên sẽ trừ bỏ được những chướng ngại cần phải trừ bỏ. Bò-tát ấy ‘*khuyến dạy phát tâm,*’ nên nói là **độ nhất thiết**.

Kinh: **Xá-lợi tử,**

và bậc Thánh hữu học thì ba thứ vô minh, dẫn đến vọng niệm làm duyên phi phước. Nhưng phi phước này không thể làm duyên tạo nên ba đường ác. Cho nên phi phước ấy, ta không nói là vô minh duyên hành. Như vậy chỗ nói về vô minh bất cộng nơi nội pháp dị sinh tuy không buông lung, nhưng người tu học cũng chưa có thể đoạn. Các bậc Thánh hữu học nên biết là đã vĩnh viễn đoạn. Lại nơi nội pháp dị sinh không buông lung, nếu tạo hành phước và hành bất động thì đó là tác ý như lý chánh pháp, dẫn đến tương ứng với tâm thiện giải thoát làm chỗ tựa cho hồi hướng giải thoát mà dẫn phát. Tuy đối với cõi thiện cảm sinh thù thắng, nhưng chẳng phải là vô minh khởi duyên tăng thượng nhưng có thể tạo ra bốn thứ vô minh kia, đoạn duyên tăng thượng nơi các bậc Thánh hữu học, đã vĩnh viễn đoạn trừ vô minh bất cộng, không tạo nghiệp mới, mọi nghiệp cũ hiện có do sức mạnh của tùy miên nên chưa đoạn diệt vĩnh viễn, tạm xúc rồi lại nhả ra. Như vậy mọi vô minh duyên hành, đời đời tạm diệt, không lại tăng trưởng. Do đạo lý ấy, nên biết nội pháp nơi các vị hữu học không duyên vô minh, lại tạo các hành. Thế nên chỉ nương nơi ngoại pháp dị sinh ta nói thuận theo thứ lớp duyên khởi tạp nhiễm, đạt viên mãn tột bậc, chẳng phải trụ nơi nội pháp. Đây gọi là Chuyển dị thù thắng của vô minh.”

³⁵³ Bất thối trú, trú thứ 7 của Thập trú.

³⁵⁴ Bát xứ vô hạ 八處無暇: Bát vô hạ, bát nạn xứ, bát nạn.

³⁵⁵ Phi thật là thọ dụng thân và biến hóa thân. Như thị là pháp thân.

Tán:

Người phái Thắng Không nói: Sanh nhờ pháp mà an lập, pháp là nhân tố của sanh. Phần này nói rộng về sanh không, phần sau sẽ nói về pháp không.³⁵⁶

Người phái Như Ứng nói: Từ đoạn này về sau là nói về tên của người cơ cảm, trình bày nghĩa lý, thương xót huấn dụ, chỉ bày thẳng hành để **đoạn trừ bốn xứ**.

Có thể chia làm ba đoạn:

1. **Xá-lợi tử, Sắc bất dị không ...:** Nói tổng quát về Không.
2. **Thị cố không trung ...:** Nói riêng biệt về đối tượng của Không.
3. **... dĩ vô sở đắc cố:** Giải thích về lý do thành lập Không.

Xá-lợi, là tiếng Phạn, đời Đường gọi là Xuân thu³⁵⁷. Do mẹ của tôn giả có biện tài, lấy dụ [chim Thu] mà đặt tên cho bà. Tôn giả do bà ấy sanh ra, nên gọi là tử. Mẹ của tôn giả có khả năng biện luận, nên mượn làm tên con. Tôn giả Xá-lợi tử

³⁵⁶ Nhân không và Pháp không, gọi chung là Nhân pháp nhị không, Sanh pháp nhị không. Nhân không cũng gọi Ngã không, Sanh không, tức là chân lý nhân ngã không vô. Hàng phàm phu vọng chấp 5 uẩn là ngã, cho ngã là chủ thể, sanh ra phiền não, tạo ra các nghiệp. Để phá trừ cái vọng chấp ấy nên đức Phật nói lý 5 uẩn vô ngã, cho rằng ngã chỉ là sự hòa hợp giả tạm của 5 uẩn, hoàn toàn không có chủ thể thường nhất. Hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác nghe lời Phật dạy mà vào được lý vô ngã, gọi là Nhân không. Pháp không, tức là chân lý các pháp không vô. Hàng Nhị thừa khi chưa đạt được lý pháp không thì vẫn còn chấp 5 uẩn là thực có. Vì phá trừ vọng chấp này nên Phật nói Bát nhã thâm tuệ, khiến họ thấy suốt tự tánh 5 uẩn đều không. Hàng Bồ tát nghe lời dạy ấy của Phật mà vào được lý các pháp đều không, gọi là Pháp không.

³⁵⁷ Xá-lợi 舍利: Skt. Śāri/ Śārikā. Xuân thu 春鶯: Thu tức là chim Xuân Oanh, hay Bách thiết điểu, con chim trăm lưỡi, ý nói hót được đủ giọng. Thu 鶯 (: Xá-lợi, Sàri): Chim Thu hay Thu lộ, thuộc loài Hạc, một tên chỉ con chim khướu. Vì cặp mắt của mẹ Tôn giả giống như mắt chim Thu Lộ (鶯露鳥眼), vô cùng xinh đẹp, cho nên được gọi là Thu lộ chi tử 鶯露之子 (con của Thu Lộ) hay Thu tử 鶯子.

là bậc dựng chánh phá tà, nghe ít hiểu nhiều; xưa bày tri kiến, ngộ nhập đầu tiên³⁵⁸; nay thuyết tánh Không, kêu tên huân dụ.³⁵⁹ Chỉ nói về thắng giáo để thống nhiếp giáo pháp, trình bày lý ấy đều Không, riêng dạy bậc thượng nhân để nhiếp căn cơ, đồng thời đại chúng được bảo cho biết. Tôn giả tuy được dạy bảo nhưng chưa ngộ Không, nên trước là khuyên luyện mài tâm chí, sau mới **đoạn trừ bốn xứ**.

Kinh văn: **Sắc bất dị Không, Không bất dị sắc, sắc tức thị Không, Không tức thị sắc.**

Tán:

Bốn đại chủng và bốn đại chủng sở tạo, tức là mười sắc xứ³⁶⁰ và pháp xứ sở nhiếp sắc³⁶¹; tánh chất của chúng là được biến hiện [bởi thức], nên an lập sắc và danh.³⁶²

Người phái Thắng Không nói: Sau đây là nói rộng về Pháp không. Kinh Đại Bát-nhã nói: *“Danh Bồ-tát là Không, vì sao? Vì tự tánh của sắc là Không, vì chẳng phải [sắc diệt mới] Không. Sắc mà là Không thì phi sắc. Sắc chẳng là*

³⁵⁸ Ngài Xá-lợi-phất là một người đầy nghi ngờ trước khi gia nhập Tăng-già. Theo kinh sách, Tôn giả trở thành đệ tử của Đức Phật sau khi gặp Tỳ-kheo A-thuyết-thị. Thấy gương mặt trang nghiêm sáng ngời, phong độ thanh thoát của A-thuyết-thị, tôn giả liền hỏi ông ta tin tưởng nơi ai. A-thuyết-thị trả lời bằng bốn câu kệ trừ danh, sau được gọi là ‘Duyên khởi kệ’: 若法因緣生/ 法亦因緣滅/ 是生滅因緣/ 佛大沙門說. Nhược pháp nhân duyên sanh/ Pháp diệt nhân duyên diệt/ Thị sanh diệt nhân duyên/ Phật Đại sa-môn thuyết. Các pháp nhân duyên sanh/ Cũng theo nhân duyên diệt/ Nhân duyên sanh diệt này/ Phật Đại sa-môn thuyết. Nghe xong, ngài Xá-lợi-phất liền ngộ được đạo lý Duyên khởi, chứng sơ quả Tu-đà-hoàn, một trong Tứ Thánh quả. Trực nhận ngay về lý ‘Có sanh thì có diệt,’ thuật lại cho bạn là Mục-kiền-liên rồi hai người xin Phật cho gia nhập Tăng-già, trở thành đệ tử của Phật Thích-Ca. Tôn giả Xá-lợi-phất chứng Thánh quả A-la-hán 4 tuần sau khi xuất gia.

³⁵⁹ Trong kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, vị Thanh văn đệ tử được đức Thế Tôn gọi tên đầu tiên để nhân đó thuyết giảng diệu pháp tánh Không là tôn giả Xá-lợi tử

³⁶⁰ Mười sắc xứ: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc.

³⁶¹ Pháp xứ sở nhiếp sắc: Loại sắc không thuộc sắc pháp, mà thuộc pháp xứ hay pháp giới, vì không phải là hiển sắc hay là hình sắc.

³⁶² Sắc là sở biến hiện của thức, nên giả danh [của sắc] được an lập bởi thức. Đây là y tha khởi tánh: tất cả các pháp trong vũ trụ, nhân và ngã, đều không thật có, chỉ do thức biến hiện như ảo thuật, sóng nắng, chiêm bao, ảnh tượng, bóng sáng, tiếng dội, trăng nước, biến hóa.

Không, Không chẳng lìa sắc; sắc tức là Không, Không tức là sắc.”³⁶³ Đó là phá hai loại chấp.

Sắc bất dị Không, Không bất dị sắc: là phá cái chấp của người thế tục, chấp rằng ‘có sắc sở thủ, ngoài sắc ấy riêng có Chân không.’ Chẳng ngộ Chân không, chấp trước các sắc, vọng tưởng hoặc - nghiệp, luân chuyển sanh tử. Nay nói là, người nhắm mắt thấy hoa đốm, vì con mắt bệnh nên thấy như vậy. Chẳng phải ‘khác Không’ mà có sắc; theo Thắng nghĩa thì **sắc bất dị Không**. Như Thánh giáo nói: “*Pháp do nhân duyên sanh, ta nói tức là không.*”³⁶⁴

Sắc tức thị Không, Không tức thị sắc: là phá chấp của kẻ ngu phu, chấp rằng ‘sắc phải không có phương vị mới bắt đầu sự hữu và Không’. Đối với sắc và Không ấy, sanh ra đủ thứ phân biệt. Nay nói là, theo Thắng nghĩa thì ‘sắc bản tánh Không’³⁶⁵. Mê - ngộ khác biệt, nghĩa tỏ sắc - Không, tại sao sắc diệt mới thấy là

³⁶³ Kinh Đại Bát-nhã ba-la-mật-đa, quyển 480, hội thứ 3, phẩm Xá lợi phát, tr. 433b08-28: “Bấy giờ tôn giả Xá-lợi tử bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Chư bồ-tát ma-ha-tát vì sao phải tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa? Đức Phật dạy: Xá Lợi Tử! Các bồ tát ma ha tát khi tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, nên quán như vậy: Thật có bồ-tát, chẳng thấy có bồ-tát, chẳng thấy danh bồ-tát, chẳng thấy Bát-nhã ba-la-mật-đa, chẳng thấy danh Bát-nhã ba-la-mật-đa, chẳng thấy tu hành [Bát-nhã ba-la-mật-đa], chẳng thấy chẳng tu hành [Bát-nhã ba-la-mật-đa]. Vì có sao? Xá Lợi Tử! Tự tánh bồ tát là không, danh bồ tát là không. Vì có sao? Tự tánh sắc là không, vì chẳng phải không tánh. Sắc mà không là phi sắc; sắc chẳng lìa không, không chẳng lìa sắc; sắc tức là không, không tức là sắc. Tự tánh thọ, tưởng, hành, thức là không, vì chẳng phải không tánh. Thọ, tưởng, hành, thức mà đều không là phi thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức chẳng lìa không, không chẳng lìa thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, không tức là thọ, tưởng, hành, thức. Vì có sao? Xá Lợi Tử! Đây chỉ có danh gọi là bồ-đề, đây chỉ có danh gọi là tát-đỏa, đây chỉ có danh gọi là bồ-tát, đây chỉ có danh gọi là không, đây chỉ có danh gọi là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Tự tánh như thế không sanh không diệt, không nhiễm không tịnh. Các bồ-tát ma-ha-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế, chẳng thấy sanh, chẳng thấy diệt, chẳng thấy nhiễm, chẳng thấy tịnh. Vì có sao? Xá Lợi Tử! Chỉ là giả lập khách danh, nơi mỗi một pháp mà khởi phân biệt; giả lập khách danh theo đó khởi ngôn thuyết. Ngôn thuyết như vậy nên sanh khởi chấp trước như vậy. Các bồ-tát ma-ha-tát khi tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa đối với như vậy thấy, tất cả đều chẳng thấy, bởi chẳng thấy nên chẳng sanh chấp trước.”

³⁶⁴ Trung luận, phẩm Quán Tứ Đế, kệ 18: Chúng nhân duyên sinh pháp, Ngã thuyết tức thị không, Diệc vi thị giả danh, Diệc thị trung đạo nghĩa. 眾因緣生法, 我說即是空, 亦為是假名, 亦是中道義. (Pháp do các duyên sinh, ta nói tức là không, cũng là giả danh, và cũng là nghĩa trung đạo.)

³⁶⁵ Kinh Đại Bát-nhã ba-la-mật-đa, quyển 436, hội thứ 2, phẩm Thanh tịnh, tr. 582c06: “Xá-lợi Tử hỏi: - Những gì rốt ráo thanh tịnh mà nói pháp này thanh tịnh, không đắc không hiện quán? Phật dạy: - Xá-lợi

Không? Như mắt nhắm thấy hoa đốm, tự tánh của hoa đốm là chẳng có, há cần hoa đốm diệt nó mới thành Không? Thế nên, đối với sắc - Không đừng sanh cái chấp đối lập; phải trừ cái thấy điên đảo thì cứu cánh Niết-bàn.³⁶⁶ Do hai câu này mà kinh Đại Bát-nhã nói như vậy: “*Tự tánh của sắc là Không, chẳng phải sắc diệt mới gọi là Không.*”³⁶⁷

Người phái Như Ứng nói: Nếu theo Thắng nghĩa thì các pháp đều không, và đều không phải thực hữu. Nghĩa tuy là vậy, lý chưa hẳn thế. Chân tục, danh tướng, hình thể, tục không có thì chân cũng diệt; sắc - Không tồn tại trong quan hệ đối đãi; sắc mà diệt thì Không cũng mất. Thế nên, chẳng phải ‘xưa nay sắc thể là Không’.

Người phái Thắng Không nói: Dựa theo sự thật, Không ấy là phi không, là bất không. Khi mê, đối sắc cho là thật, khi ngộ, nói tự tánh của sắc là Không. Không ấy chẳng phải quyết định nói là Không, mà Không ấy cũng là Không.

Người phái Như Ứng nói: Nếu [sắc] do nhân duyên [hòa hợp], sắc vốn không có tự tánh, thì kẻ ngu nên vốn là người trí, thế là phạm Thánh hổ tương làm Thánh phạm, từ đâu có đạo thầy trò, thật sự ai là người mê?

Người phái Thắng Không nói: Phiền não thành giác phần, sanh tử tức Niết-bàn. Những đám trần lao đều là chủng tánh Như Lai.³⁶⁸ Các chúng sanh bản lai tịch diệt, há chẳng phải kẻ ngu vốn là người trí sao?

Tử! Sắc bản tánh không, rốt ráo thanh tịnh nên nói pháp này thanh tịnh không đắc không hiện quán; thọ, tưởng, hành, thức bản tánh không, rốt ráo thanh tịnh nên nói pháp này thanh tịnh không đắc không hiện quán. Như vậy cho đến trí nhất thiết bản tánh không, rốt ráo thanh tịnh nên nói pháp này thanh tịnh không đắc không hiện quán; trí đạo tướng, trí nhất thiết tướng bản tánh không, rốt ráo thanh tịnh nên nói pháp này thanh tịnh, không đắc không hiện quán.”

³⁶⁶ Trung luận, phẩm Quán Tứ đế: “Thế tục đế, là tất cả pháp tánh là không, nhưng vì thế gian điên đảo nên sinh ra pháp hư vọng; đối với thế gian thì cho pháp hư vọng đó là thật. Chư Hiền Thánh biết chính xác tánh điên đảo, biết tất cả pháp đều Không, không sinh. Đối với bậc Thánh nhân đệ nhất nghĩa đế đó được gọi là thật.”

³⁶⁷ Đại thừa tạng nghiêm kinh luận, phẩm Thuật cầu, tr. 618b01: “Có mười thứ phân biệt [hư vọng]: 1. Phân biệt vô thể; 2. Phân biệt hữu thể; 3. Phân biệt tăng ích; 4. Phân biệt tổn giảm; 5. Phân biệt nhất tướng; 6. Phân biệt dị tướng; 7. Phân biệt tự tướng; 8. Phân biệt biệt tướng; 9. Phân biệt khởi nghĩa theo danh; 10. Phân biệt khởi danh theo nghĩa. Vì đối trị phân biệt tăng ích, kinh nói, ‘này Xá Lợi Phất, tự tánh của sắc là không’. Vì đối trị phân biệt tổn giảm, kinh nói, ‘chẳng phải sắc diệt mới gọi là không’.”

³⁶⁸ Kinh Duy-ma-cật, phẩm Phạt đạo: “Trần lao chi trừ vi Như lai chủng.” (塵勞之儻為如來種)

Người phái Như Ứng nói: Nếu chấp nhận ‘sự sắc’ khác biệt với ‘lý Không’, thì có thể bỏ ‘mê sắc’ mà cầu ‘ngộ Không’. Không vốn là sắc, trí tức là ngu, vậy cầu trí bỏ ngu, há chẳng phải là điên đảo sao? Và lại, chán sanh tử, cầu hướng Niết-bàn, khổ và lạc không khác nhau, cầu Niết-bàn để làm gì? Kẻ ngu sanh tử đã đắc Niết-bàn, bậc Thánh lại cầu Niết-bàn càng thành tà vọng!

Người phái Thắng Không nói: Tục sự mê ngộ, cầu Thánh bỏ phạm, chân lý sắc Không, sao thành lấy bỏ?

Người phái Như Ứng nói: Thừa nhận ‘sự biệt’ (: duyên sanh), cũng nói ‘tức không’ (: tự tánh Không), nếu cả hai cùng có mặt trong thắng nghĩa thì tự thành mâu thuẫn sao? Với người chưa ngộ thì biết ‘sắc tức không’, nhưng với người đã ngộ thì chẳng ngộ ‘Không sắc’. Với bậc Thánh tinh cần thì đáng thương xót, nhưng với kẻ ngu giải đãi thì đáng vui mừng.

Đức Thế Tôn nói: “*Thế nào là Bồ-tát dùng phương tiện thiện xảo tùy thuận hội thông Ba-la-mật-đa?*” Nếu các hữu tình không thể hiểu rõ những pháp thoại về tánh Không trong kinh điển do đức Phật thuyết, như ‘*Tất cả pháp đều vô tự tánh, đều vô hữu sự, không sanh, không diệt, đều như huyễn mộng,*’ thì Bồ-tát vì họ mà như lý hội thông, nên bảo cho họ biết: Kinh đây chẳng nói ‘tất cả các pháp đều vô sở hữu’, chỉ nói ‘tự tánh của các pháp được ngôn thuyết là vô sở hữu’, cho nên nói, ‘*Tất cả các pháp đều vô tự tánh.*’ Tuy có tất cả sự được ngôn thuyết, nhưng dựa vào ý trên mà các ngôn thuyết chuyển. Sự được thuyết kia là tự tánh khả thuyết, nhưng theo đệ nhất nghĩa thì nó là phi tự tánh, cho nên nói, ‘*Tất cả các pháp đều vô hữu sự.*’ Lý tự tánh của tất cả các pháp được ngôn thuyết đã như thế, từ xưa đến nay đều vô sở hữu, vậy cái gì sanh, cái gì diệt? Cho nên nói rằng, ‘*Tất cả các pháp không sanh, không diệt.*’ Ví như trong không, có nhiều sắc nghiệp của đa dạng sắc mà có thể dung thọ tất cả sắc nghiệp của các sắc. Nghĩa là trong hư không, hiện hữu chủng chủng sự: hoặc qua hoặc lại, hoặc đến hoặc đi, hoặc đứng hoặc ngồi, hoặc co hoặc duỗi. Nếu ngay lúc đó, những sự ấy thấy đều trừ diệt, tức bấy giờ chỉ còn tánh vô sắc, tương hư không thanh tịnh hiển hiện. Như vậy là, tương tợ hư không, sự ly ngôn thuyết mà có chủng chủng ngôn thuyết là do tà tướng phân biệt, theo hý luận mà chấp trước, tương tợ sắc nghiệp chuyển. Lại tất cả ngôn thuyết do tà tướng phân biệt, theo hý luận mà chấp trước như vậy, đều là chỗ dung thọ của sự ly ngôn thuyết, tương tợ hư không. Nếu lúc Bồ-tát dùng diệu Thánh trí trừ khử tất cả ngôn thuyết được khởi bởi tà tướng phân biệt, theo hý luận mà chấp trước, bấy giờ Bồ-tát, bậc Thánh tối thắng, dùng diệu Thánh trí chứng tất cả các pháp ly ngôn thuyết sự. Chỉ có tất cả ngôn thuyết về tự tánh, chẳng phải tự tánh được hiển lộ, ví như tương hư không thanh tịnh hiện ra; cũng chẳng phải bỏ qua hư không mà có tự

tánh [thanh tịnh] khác để tìm cầu, cho nên nói, ‘*Tất cả các pháp đều ngang bằng hư không.*’ Lại như huyền mộng, chẳng phải những sự hiển hiện như thật là có; cũng chẳng phải tất cả hình chất của huyền mộng đều vô sở hữu. Như vậy, các pháp được hiển hiện như thật là có ấy, chúng chẳng phải ‘như ngôn thuyết và thể lực quán tập của ngu phu’; cũng chẳng phải ‘tự tánh ly ngôn, thắng nghĩa của tất cả các pháp đều vô sở hữu’. Do phương tiện đây, ngộ nhập đạo lý ‘*Tất cả các pháp chẳng phải có, chẳng phải không có; giống như huyền mộng, tánh của chúng không hai,*’ cho nên nói: ‘*Tất cả các pháp đều như huyền mộng.*’ Như vậy, Bồ-tát đối với tất cả pháp trong khắp pháp giới, chẳng lấy chút phần, chẳng bỏ chút phần, chẳng làm tổn giảm, chẳng làm tăng ích, chẳng bị tổn diệt. Nếu pháp ‘thật có’ biết là ‘thật có’, nếu pháp ‘thật không’ biết là ‘thật không’. Bồ-tát như điều đã biết mà khai thị. Đây gọi là phương tiện thiện xảo tùy thuận hội thông của Bồ-tát.³⁶⁹

Ý của đoạn pháp thoại trên là³⁷⁰: Tất cả ngu phu y theo danh ngôn mà chấp trước, cho rằng thật có tự tánh các pháp mà có thể diễn tả. Sự thật của mộng huyền đều là vô tự tánh, vô hữu sự, không sanh, không diệt.³⁷¹ Không phải không có Thánh trí về để cảnh chân tục, về pháp tánh ly ngôn. Không phải hình chất và tự thể nơi huyền mộng đều không có, nên gọi là [ba] vô tự tánh. Thấu rõ [biên kế] sở chấp là không có, gọi là ngộ ‘phi hữu’; thấu rõ Thánh cảnh là có, gọi là ngộ ‘phi vô’.

Vì vậy mà nói: “*Bồ-tát đối với tất cả pháp trong khắp pháp giới, chẳng lấy chút phần, chẳng bỏ chút phần, chẳng làm tổn giảm, chẳng làm tăng ích, chẳng bị*

³⁶⁹ Du-già sư địa luận, quyển 45, tr. 541a12-b23: “Hoặc các hữu tình đối với kinh điển tương ưng tánh Không thăm sâu mà Phật đã thuyết, không hiểu nghĩa thú mật ý Như Lai. Trong kinh đây thuyết: ‘Tất cả pháp đều vô tự tánh, đều không có sự, không sanh không diệt. Tất cả pháp ngang đồng hư không, đều như mộng huyền’. Hữu tình kia nghe như vậy, chẳng thể hiểu rõ nghĩa thú đây, tâm sanh kinh sợ, phỉ báng tất cả kinh điển như thế, cho là chẳng phải Phật thuyết. Bồ-tát vì tất cả loại hữu tình kia, dùng phương tiện thiện xảo như lý hội thông rằng, ‘mật ý Như Lai trong kinh như vậy là nghĩa thú thăm sâu’, như thật hòa hội nhiếp hữu tình kia. Khi Bồ-tát chánh hội thông như vậy, vì kia nói rằng: ‘Kinh đây chẳng nói tất cả các pháp đều vô sở hữu, chỉ nói tự tánh của các pháp được ngôn thuyết là vô sở hữu, ... (lược) ... Nếu pháp ‘thật có’ biết là ‘thật có’, nếu pháp ‘thật không’ biết là ‘thật không’. Bồ-tát như điều đã biết mà khai thị. Đây gọi là phương tiện thiện xảo tùy thuận hội thông của Bồ-tát.”

³⁷⁰ Pháp thoại về Không: “Tất cả pháp đều vô tự tánh, đều vô hữu sự, không sanh, không diệt, đều như huyền mộng.”

³⁷¹ Vô tự tánh = sanh vô tánh. Vô hữu sự = tướng vô tánh. Không sanh, không diệt = Thắng nghĩa vô tánh.

tồn diệt. Nếu pháp ‘thật có’ biết là ‘thật có’, nếu pháp ‘thật không’ biết là ‘thật không’.”

Nếu dựa nơi Thắng nghĩa thì ‘pháp thể’ đều Không, không có chút gì hiện hữu. Có được sự ‘hội thông’ như vậy, thì chẳng phải là ‘thiện xảo’, gọi là ngộ lý ‘phi vô’. Không bỏ chút phần và ủng công ‘thi thiết’, đó là chánh lý tồn giảm và thất hoại. Do vậy mới biết, ý của đoạn kinh này là, trước phá chấp ‘sắc hữu’, nên nói ‘sắc Không’. Không, nghĩa là ‘không có’, chẳng phải ‘pháp tánh Không’³⁷². Kể ngu chấp trước, ‘đương tình sắc tướng, bản tánh phi hữu, hoặc phi không,’ và ‘sắc diệt, không có gì nữa, mới thành Không thể,’ nên có ra hai điên đảo. Vì vậy phải dứt bỏ cả hai chấp đó để hiển thị sự và lý của sắc thì không phải như những gì được chấp. Đừng khởi vọng tình, sanh điên đảo kiến. Vọng tình đã đoạn, sở chấp sắc đã diệt, chính là trừ bỏ biến kế sở chấp nơi y tha, như bệnh màng mắt đã hết thì không còn thấy hoa đốm nơi hư không. Nhị thừa, ngoại đạo thì chấp ‘thật có tác dụng’, nhưng tánh chất của pháp nhân duyên sanh là ‘phi hữu’.³⁷³ Thế nên, Thánh giáo nói: “*Pháp do nhân duyên sanh, Ta nói đều là Không,*”³⁷⁴ không phải nói ‘sắc như huyễn, y tha’ cũng đều Không. Vì vậy có kệ tụng:

*Tánh phân biệt hư vọng
Do nghĩa sau được thành:
Chẳng thật có, toàn không
Diệt đây nên giải thoát.*³⁷⁵

³⁷² Pháp tánh Không: Tự tánh của các pháp bản Không tịch.

³⁷³ Theo phái Trung quán, lia các duyên hòa hợp thì không có tác giả, cũng không có tác dụng nào khác. Tác giả và tác dụng chẳng qua đều là giả hữu nương vào nhân duyên hòa hợp mà khởi. Phẩm Quán hữu vô: “Trong các duyên có tánh, Sự ấy thì không đúng, Tánh từ các duyên xuất, Bèn gọi là tác pháp” (眾緣中有性, 是事則不然, 性從眾緣出, 即名為作法.) Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Các pháp không tác dụng, cũng không có thể tánh”. Do đó, thể, (tác giả) và tác dụng là nói theo Duyên khởi giả danh.

³⁷⁴ Trung luận, phẩm Quán Tứ Đế, kệ 18: Chúng nhân duyên sanh pháp, Ngã thuyết tức thị không, Diệc vi thị giả danh, Diệc thị trung đạo nghĩa. 眾因緣生法, 我說即是空, 亦為是假名, 亦是中道義. (Pháp do các duyên sanh, ta nói tức là không, cũng là giả danh, và cũng là nghĩa trung đạo.)

³⁷⁵ Biện trung biên luận, phẩm Biện tướng, tr. 464c18-24: “Tánh phân biệt hư vọng/ Do nghĩa sau được thành:/ Chẳng thật có, toàn không/ Diệt đây nên giải thoát. Luận giải: Tánh phân biệt hư vọng do hai nghĩa sau đây được thành: Chẳng thật có, vì các cảnh hiện khởi chẳng thật có; cũng chẳng hoàn toàn không có, vì có ý thức thác loạn sinh khởi dù chỉ là chút ít. Vì sao không chấp nhận tánh phân biệt hư vọng hoàn toàn không có? Vì chấp nhận tánh này diệt mất thì được giải thoát. Nếu lập luận khác đây, thì trói buộc và giải thoát đều phải không có, như vậy thành ra bài bác không có tạp nhiễm và thanh tịnh.”

Thánh giáo lại nói: “*Các pháp chẳng tự sanh, cũng chẳng từ tha sanh, cũng không từ cộng sanh, cũng chẳng từ hai sanh.*”³⁷⁶ Tuy không có chấp ‘tác dụng của nhân duyên’, nhưng chấp có ‘công năng của các duyên’ có thể thủ đắc. Nếu chấp không có ‘công năng của các duyên’ thì không có tục đế. Tục đế đã không có thì chân đế cũng không có, thế thì y cái gì, do bởi cái gì mà đắc giải thoát? Hoặc ‘Không’ ấy là pháp tánh Không. Hoặc chấp ‘tánh biến kế sở chấp của sắc’ và ‘tánh y tha khởi của sắc’, rồi xác định chúng khác với ‘chân hữu’ (: Viên thành thật tánh)³⁷⁷, thì chân và tục được xác định là riêng biệt, và đó là sự mê loạn bởi cả hai phía đối biện.³⁷⁸ Ở đây hiển thị ‘hai tánh của sắc’ tức là Không, là Như, là vô tướng, là vô vi, là trí cảnh phi thuyết. Phải bỏ hai chấp, cầu hướng Chân không, thế nên nhiếp quy về Không, dứt trừ vọng kiến. Trên mặt pháp tánh mà nói, sắc thể tức là chân tướng, sắc thể không khác Không, sắc thể tức là Không. Còn gì để nghi hoặc? Đức Phật thuyết về hai đế, mỗi đế đều có cạn và sâu, và chân tục đều có những hình thái hỗ tương: ‘có tục là tục của tục, có tục là chân của tục, có chân là chân của chân, có chân là tục của chân.’³⁷⁹ Tục là tục của chân, chân cũng là chân của

³⁷⁶ Trung luận, phẩm Quán nhân duyên, kệ 3: Chư pháp bất tự sanh, Diệc bất tùng tha sanh, Bất cộng bất vô nhân, Thị cố tri vô sanh. 諸法不自生, 亦不從他生, 不共不無因, 是故知無生. (Các pháp không từ tự nó sanh, cũng không từ cái khác sanh, cũng không từ tự nó và cái khác cùng sanh, cũng không phải tự nhiên sanh không có nhân duyên sanh ra, thế nên biết các pháp vô sanh.)

³⁷⁷ Biện trung biên luận, phẩm Biện chân thật, tr. 470a25: “Mười pháp: uẩn, giới, xứ, v.v..., mỗi pháp có ba nghĩa. Thí dụ, trong sắc uẩn có ba nghĩa: 1. *Sở chấp nghĩa sắc*, là tánh biến kế sở chấp của sắc; 2. *Phân biệt nghĩa sắc*, là tánh y tha khởi của sắc; vì lấy sự phân biệt nơi y tha làm sắc; 3. *Pháp tánh nghĩa sắc*, là tánh viên thành thật của sắc. Giống như trong sắc uẩn có ba nghĩa này, bốn uẩn: thọ, tưởng, hành, thức, và chín pháp: giới, xứ, duyên khởi, xứ phi xứ, căn, thế, đế, thừa, hữu vi vô vi, mỗi pháp đều có ba nghĩa tùy ứng. Mười pháp: uẩn, giới, xứ, v.v... do ba nghĩa mà có sai biệt, nhưng không một pháp nào mà không nhiếp vào trong ba tánh căn bản.”

³⁷⁸ Chánh văn: Cực thành mê loạn 極成迷亂. Cực thành: được thừa nhận bởi cả hai phía đối biện.

³⁷⁹ Tục là Thế tục đế. Chân là Thắng nghĩa đế. Hữu tục tục tục (: worldly conventional convention), hữu tục tục chân (: worldly conventional truth), hữu chân chân chân (: truly true truth), hữu chân chân tục (: truly true convention). Kinh Giải thâm mật, phẩm Phân biệt Du già: “Tánh như hữu là chân như nơi các pháp nhiễm tịnh, chân như ấy gọi là tánh như hữu. Chân như ấy có bảy: một là chân như nơi sự lưu chuyển, tức cái tánh không mở đầu không chấm hết của các hành; hai là chân như nơi các tướng, tức cái tánh nhân vô ngã và pháp vô ngã của các pháp; ba là chân như nơi sự liễu biệt, tức cái tánh duy thức của các hành; bốn là chân như nơi sự an lập, tức thánh đế về khổ mà Như lai nói; năm là chân như nơi sự tà hành, tức thánh đế về tập mà Như lai nói; sáu là chân như nơi sự thanh tịnh, tức thánh đế về diệt mà Như lai nói; bảy là chân như nơi sự chánh hành, tức thánh đế về đạo mà Như lai nói. Nên biết trong đây do chân như nơi sự lưu chuyển, nơi sự an lập và nơi sự tà hành nên tất cả chúng sinh rất là bình đẳng; do

chân như nơi các tướng và nơi sự liễu biệt nên tất cả các pháp rất là bình đẳng; do chân như nơi sự thanh tịnh nên Thanh văn bồ đề, Độc giác bồ đề và Vô thượng bồ đề rất là bình đẳng; do chân như nơi sự chánh hành nên cái tuệ của chỉ quán siêu việt vin vào pháp tổng quát, sau khi nghe giáo pháp, rất là bình đẳng.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

tục, có tục có chân, tục không thì chân diệt.³⁸⁰ Chẳng phải ‘có cái Không mà biệt lập với cái sắc’, cũng chẳng phải ‘sắc và Không được xác quyết là **bất dị** hay **tức thị**’. Do vậy, chân Không và sắc là phi **dị**, phi **bất dị**, phi **tức**, phi **bất tức**. Ở [đoạn kinh] đây, để bác bỏ sự khẳng định là **dị**, v.v..., [kinh] chỉ nói là **bất dị** và **tức**. Tuy nhiên, [sự khẳng định là] **bất dị** và **tức**, cũng hàm ý nói phi **bất dị** và phi **tức**.

³⁸⁰ Đế nghĩa là sự thật và cũng có nghĩa là lời nói đúng với sự thật ấy. Đế có hai thứ là: 1. Chân đế. 2. Tục đế. Mỗi đế lại chia làm bốn lớp. Chân đế và Tục đế hợp lại thành ra tám lớp, hay cũng gọi là ‘hai đế, bốn lớp’.

a) Thế tục đế, có bốn lớp: (1) Thế gian thế tục đế: cũng gọi là Giả danh vô thật đế, như cái bình, cái bàn v.v... chỉ có giả danh mà không có thật thể. (2) Đạo lý thế tục đế: cũng gọi là Tùy sự sai biệt đế, như 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, v.v...do tùy theo các vật đó mà lập. (3) Chứng đắc thế tục đế: cũng gọi là Chứng đắc an lập đế, như Khổ, Tập, Diệt, Đạo, do chứng được đạo lý mà an lập vậy. (4) Thắng nghĩa thế tục đế: cũng gọi là Giả danh, phi an lập đế, như hai món Quán Không – Chân như. Do y pháp môn ‘quán giả’ và ‘quán không’ mà nói ‘Chân tánh’. Vì ‘Chân tánh’ là cái cảnh của Nội trí tự chứng, chớ không thể nói ra được, nên hai món Quán Không – Chơn như là giả đặt ra cái tên mà thôi. Ba đế trên, còn có thể tính toán luận bàn, đến như món Đế thứ tư, thì chỉ tạm đặt cái ‘giả danh’ để kêu gọi mà thôi.

b) Chơn đế hay Thắng nghĩa đế, có bốn lớp: (1) Thế gian Thắng nghĩa: cũng gọi là Thế dụng hiển hiện đế, như 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới đều có thật thể tánh. Vì nó thù thắng hơn món ‘thế gian thế tục’ cho nên gọi là ‘Thắng nghĩa’. Vì tùy theo sự sai khác của 5 uẩn và 12 xứ, v.v... cho nên gọi rằng ‘hiển hiện’. (2) Đạo lý Thắng nghĩa: cũng gọi là Nhân quả sai biệt đế, như Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Hành giả biết Khổ, đoạn Tập, tu Đạo, chứng Diệt, nhân và quả sai khác. Vì hơn ‘Đạo lý thế tục’ cho nên gọi là ‘Thắng nghĩa’. (3) Chứng đắc Thắng nghĩa: cũng gọi là Y môn hiển thật đế, như lý “nhị Không”. Vì hơn ‘chứng đắc thế tục’ cho nên gọi là ‘Thắng nghĩa’. Do y pháp ‘quán Không’ mà chứng được đạo quả, hiển bày cái ‘thật’, cho nên gọi là Y môn hiển thật đế. (4) Thắng nghĩa Thắng nghĩa: cũng gọi là Phế thuyên đàm chỉ đế, như cái Thế của ‘Nhứt, Thật, Như’ rất màu nhiệm, không thể nói bàn được. Vì cái Thắng nghĩa này thù thắng hơn cái Thắng nghĩa của thế tục, cho nên nói rằng ‘Thắng nghĩa Thắng nghĩa’. Vì ‘diệu chỉ’ của nó không thể luận bàn được, nên gọi là Phế thuyên đàm chỉ.

c) Hai đế hiệp với Ba tánh: (1) Trong bốn món tục đế, về món đầu tiên là ‘thế gian thế tục’ chỉ có giả danh chứ không có thật thể. Vì không có cái gì thù thắng, cho nên chẳng gọi là ‘chân’ mà chỉ gọi là ‘tục’. Đối trong ba tánh, nó thuộc về Tánh biến kể sở chấp. (2) Trong bốn món Chơn đế sau, về món thứ tư là ‘Thắng nghĩa Thắng nghĩa’ vì nó là ‘chân’ chứ không phải ‘tục’ nên chúng ta không thể nói bàn được. Đối trong ba tánh thì nó là Tánh viên thành thật. (3) Trong Chân đế, ba đế trước thì tương đương với ba món tục đế sau. Vì có cả chân và tục, nên đối trong ba tánh, thì nó thuộc về Tánh y tha khởi’.

Như vậy ba đế, có thể tóm tắt lại thành bốn câu: (1) Có tục không phải chân: Món tục đế đầu tiên. (2) Có chân không phải tục: Món Chân đế sau cùng. (3) Cả tục và cả chân: 3 món tục đế sau và 3 món Chân đế trước. (4) Không chân và không tục. [Duy thức học nhập môn, Tập IV, H.T Thích Thiện Hoa soạn]

Luận Biện trung biên nói:

*Không hai, vì có không
Chẳng có cũng chẳng không
Chẳng khác cũng chẳng một
Nên nói là Không tướng.³⁸¹*

Nay nói ‘Sắc - Không, hỗ tương hiển thị’, là đề sáng tỏ nghĩa, phá trừ nghi và chấp. Đoạn trước nói về Bồ-tát Quán Tự Tại dạy sự luyện mài tâm chí, đoạn này nói về sắc và không, v.v... là để **đoạn trừ bốn xứ**³⁸²:

1. Tác ý của Nhị thừa thì yếu kém, hân yếm³⁸³, không thích hành lợi tha.
2. Ở trong Đại thừa mà điên đảo tìm cầu [trí tuệ khác] và khởi nghi hoặc.³⁸⁴
3. Đối với [giáo pháp được] văn, tu, mà nói ‘Tôi có khả năng như thế’ (: ngã và ngã sở chấp) và đủ loại pháp chấp.
4. Đối với mọi hiện tượng hiện tiền và xác lập³⁸⁵, mà chấp trước, phân biệt về sắc chất cứng nhỏ, ... cho đến Bồ-đề.

³⁸¹ Luận Biện trung biên giải thích: “*Không hai*, là không có năng thủ và sở thủ. *Có không*, là có cái không của hai thủ. Đây là hiển thị ‘không vô tánh làm tánh’. Thế nên không tướng đây *chẳng có chẳng không*. Thế nào là chẳng có? Vì không có hai có. Thế nào là chẳng không? Vì có hai không. Đây là hiển thị ‘Không tướng chẳng có chẳng không’. Không tướng và phân biệt hư vọng kia *chẳng khác chẳng một*. Nếu là khác thì thành ra pháp tánh khác với pháp [tướng], tức là trái với chánh lý, như tánh của khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... Nếu là một thì chẳng phải cảnh giới của tịnh trí, cũng chẳng phải tướng chung. Đây là hiển thị ‘không tánh cùng phân biệt hư vọng rời sắc thái một và khác.’ [Chú: - Tánh chất của năng thủ, sở thủ là không, nên gọi là vô tánh. - Không tướng = không tánh. Chẳng có, vì bản thân biến kế thật không có, chỉ có cái mà biến kế chấp. Chẳng không, vì tự tánh viên thành hiển lộ. - Không có thật tại của hai thủ năng sở. - Là hai không năng sở. - Pháp tánh không, vô ngã đều do pháp khổ, vô thường hiển lộ. Như vậy, pháp tánh chân như (không) cùng phân biệt hư vọng quyết định chẳng phải khác. - Tịnh trí là thanh tịnh vô phân biệt trí. Trí vô phân biệt không duyên nhiễm phần của y tha; nói cách khác, trí vô phân biệt không lấy năm uẩn hữu thủ làm cảnh sở duyên. - Tướng riêng (tự tướng) là chân như. Tướng chung (cộng tướng) là các pháp.]

³⁸² Đoạn trừ bốn xứ, nói gọn là, bốn sự phải bỏ: 1. Dứt bỏ tác ý của Nhị thừa; 2. Dứt bỏ hoài nghi của trí tuệ khác; 3. Dứt bỏ pháp chấp; 4. Dứt bỏ phân biệt.

³⁸³ Hân yếm: ưa Niết-bàn, chán sanh tử.

³⁸⁴ Trí tuệ khác là kiến thức hiểu sai về Đại thừa, là nghi hoặc không tin Đại thừa là Phật thuyết.

³⁸⁵ Hiện tượng hiện tiền là thế giới mình đang tiếp xúc, hiện tượng xác lập là ảnh tượng trong định.

Nay nói ‘**Sắc, v.v... bất dị Không**’ hay ‘**Sắc, v.v... tức Không**’, là để dứt bỏ tác ý yếu kém của Nhị thừa, dứt bỏ hoài nghi [của trí tuệ khác], dứt bỏ pháp chấp, dứt bỏ phân biệt, là để thành xuất thế hành, được trí Vô phân biệt.

Kinh văn: **Thọ, tướng, hành, thức đẳng diệt phục như thị.**³⁸⁶

Tán:

Sợ họ nghi chấp, ‘*Duy sắc bất dị Không, duy sắc thể tức Không*’, còn những pháp khác [ngoài sắc] thì không như vậy, do đó so sánh **thọ, tướng, hành, thức** giống như sắc.

Lãnh nạp cảnh, khởi (: cảm nghiệm) khô, lạc và xả gọi là **Thọ**.³⁸⁷ Nắm giữ [ảnh tượng] nơi cảnh: có tướng, không tướng, nhỏ, lớn, nhiều, ít, ngang bằng, gọi là **tướng**. Suy nghĩ, khiến tâm tạo tác những phẩm chất thiện, ác, vô ký, và khiến những tâm sở khác chuyển dịch, gọi là **hành**. Tâm, ý và thức,³⁸⁸ cả ba đều có khả năng liễu biệt và thông đạt, gọi là **thức**. Có *bốn trú xứ của thức*³⁸⁹, và *thức năng*

³⁸⁶ Bát-nhã ba-la-mật-đa-Tâm kinh tán, No. 1711, tr. 546a12, ngài Viên Trắc nói: “Thọ, tướng, hành, thức diệt phục như thị: Đây là phần sau giải thích bốn uẩn đều có bốn câu. Nên biết, bốn câu tương tức là căn cứ theo trên. Lại hiểu kinh này tự có hai bản. Một bản thì như trên. Có một bản thì cho rằng, ‘thọ, tướng, hành, thức đẳng diệt phục như thị’. Nói chữ ‘đẳng’, là căn cứ theo kinh văn ở sau, có sáu thứ thiện xảo: uẩn, xứ, giới, duyên sanh, tứ đế và Bồ-đề Niết-bàn. Nay nêu lên bốn uẩn v.v..., năm môn còn lại đều có bốn câu, cho nên nói ‘đẳng’.”

³⁸⁷ Lãnh nạp (cảm nghiệm) là tự tánh của thọ, tức lãnh nạp các hình thái đối tượng thuận, nghịch hay phi cả hai.

³⁸⁸ Tâm ý thức là nói về Tâm, và về ý với thức của Tâm. Tâm là a-lại-da, ý là mặt-na, thức là 6 thức. Luận Câu xá, quyển 4: “Nó tập khởi nên được gọi là tâm. Nó tư duy trừ lượng nên được gọi là ý. Nó phân biệt nhận thức nên được gọi là thức... Tâm, ý và thức, ba tên gọi cùng chỉ một nội hàm. Nghĩa tuy khác nhau nhưng thể là một.” Kinh Nhập Lăng-già, No. 671, tr. 567c14: “Tàng thức gọi là tâm, Tánh tư lương là ý, Nhận biết các cảnh tướng, Chúng đượ gọi là thức.” [Xem thêm phẩm Tâm ý thức tướng, kinh Giải thâm mật]

³⁸⁹ Tứ thức trú 四識住: Tạp A-hàm, kinh số 64, Ưu-đà-na: “Do vin bám mà có bốn trú xứ của thức. Thức trụ nơi sắc, vin bám sắc, ham muốn sắc, để tăng tiến, sanh trưởng rộng lớn. Thức trụ nơi thọ, tướng, hành, vin bám hành, ham muốn hành, để tăng tiến, sanh trưởng rộng lớn. Tỳ kheo, thức ở nơi này, hoặc đến, hoặc đi, hoặc ở, hoặc khởi, hoặc diệt, tăng tiến, sanh trưởng rộng lớn. Nếu nói rằng lại có pháp khác, và ở đó thức hoặc đến, hoặc đi, hoặc ở, hoặc khởi, hoặc diệt, tăng tiến, sanh trưởng rộng lớn; thì đây chỉ có trên ngôn thuyết, chứ nếu hỏi đến, thì sẽ không biết, chỉ tăng thêm ngu si, vì chúng chẳng phải là cảnh giới. Vì sao? Vì Tỳ kheo, xa lìa tham dục của sắc giới, thì triền phược của ý sanh đối với sắc cũng sẽ bị

trú được khởi theo thứ tự sắc, thọ, tưởng, hành, thức: như sắc được lãnh nạp, như [thọ] lãnh nạp được nhận biết, như [tưởng] nhận biết được tạo tác, như [hành] tạo tác được [thức] hiểu rõ.³⁹⁰

Nhưng do chấp trước thế tục mà ‘ngã sự’³⁹¹ có năm thứ: (1) Ngã sự thân cụ; (2) Ngã sự thọ dụng; (3) Ngã sự ngôn thuyết; (4) Ngã sự tạo tác; (5) Ngã sự tự thể. Nay nói rõ là, ‘uẩn chỉ là công năng của pháp, không thật sự có tự tánh, chẳng phải là ngã và ngã sở, chỉ nói năm uẩn không giảm, không tăng.’ Hàng ngu phu không biết [năm uẩn] là để phá ngã chấp. Ở trong ‘phi uẩn’ mà giả lập nói là uẩn, họ bèn chấp là thực hữu. Thế nên, để đối phá [sự chấp năm uẩn] mà nói là Không. Duy thức Nhị thập luận nói: “Không có hữu tình, ngã, chỉ là pháp có nhân [quả].”³⁹²

đoạn trừ. Khi triển phược của ý sanh đối với sắc bị đoạn trừ rồi, thì sự vin bám của thức cũng sẽ bị đoạn trừ. Khi ấy, thức không có chỗ trú, cũng không tăng tiến, sanh trường rộng lớn trở lại. Khi triển phược của ý sanh đối với thọ, tưởng, hành giới, nếu đã lìa tham dục rồi, thì sự vin bám của thức cũng sẽ bị đoạn trừ. Khi ấy, thức không có chỗ trú, cũng không tăng tiến, sanh trường rộng lớn trở lại. Vì thức không chỗ trụ, nên không tăng trưởng. Vì không tăng trưởng nên không có gì để tác hành. Vì không có gì để tác hành cho nên được an trụ. Vì đã an trụ nên biết đủ. Vì đã biết đủ nên được giải thoát. Vì đã giải thoát nên đối với các thế gian đều không có gì để chấp thủ. Vì không có gì để chấp thủ nên không có gì để đắm trước. Vì không có gì để đắm trước nên tự mình giác ngộ Niết-bàn: ‘Ta, sự sanh đã chấm dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa.’ (Thích Đức Thắng dịch)

³⁹⁰ Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 5, phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, tr. 506a10: “Khi gặp một bồ-đặc-già-la, trước tiên ghi nhận hình sắc của người ấy, cho nên trước nói sắc uẩn. Tiếp theo, qua thọ uẩn hiển lộ người ấy sang hay hèn, vui hay khổ. Kế đó, qua tưởng uẩn hiển lộ người ấy có tên như vậy, họ như vậy, chủng tộc như vậy v.v... Tiếp nữa, qua hành uẩn hiển lộ người ấy ngu si như vậy hay thông tuệ như vậy. Sau cùng, qua thức uẩn hiển lộ người ấy có cái nội ngã sai biệt, nghĩa là đối với các uẩn ở trước, sự đã ghi nhận, sự có khổ vui, sự đã nói ra, sự ngu si hay thông tuệ, đó gọi là do hiển liễu mà nói thứ đệ của các uẩn.”

³⁹¹ Ngã sự: Câu xá luận: “Ngã sở sự, là y phục, v.v.... Ngã sự, là tự thân.” Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận, No. 1605, tr. 663a18: “Vì sao uẩn chỉ có năm thứ? Vì để hiển bày năm thứ ngã sự: 1. Ngã sự thân cụ (: sắc); 2. Ngã sự thọ dụng (: thọ); 3. Ngã sự ngôn thuyết (: tưởng); 4. Ngã sự tạo tác nhất thiết pháp phi pháp (: hành); 5. Những gì được y chỉ bởi ngã tự thể sự (: thức).”

³⁹² Duy thức Nhị thập luận, No. 1590, tr. 75b14. Trung luận, phẩm Quán Pháp, kệ 6: Chư Phật hoặc thuyết ngã, Hoặc thuyết ư vô ngã, Chư pháp thật tướng trung, Vô ngã vô phi ngã. 諸佛或說我, 或說於無我, 諸法實相中, 無我無非我. (Chư Phật hoặc dạy về ngã, hoặc dạy về vô ngã, trong thật tướng các pháp, không có ngã, không có phi ngã.) Câu “Không có hữu tình, ngã, chỉ là pháp có nhân [quả]” là để phá ngã chấp của phàm phu và nhị thừa.

Đẳng: là chỉ cho năm thứ thiện xảo theo sau: xứ, giới, duyên khởi, tứ đế và Bồ-đề Niết-bàn.³⁹³ Nhưng kinh Đại Bát-nhã nói: “*Sắc là Không, cho đến Bồ-đề cũng Không. Dù có một pháp thù thắng hơn Niết-bàn đi nữa, ta cũng nói nó là như huyễn, như hóa.*”³⁹⁴ Như vậy chữ **Đẳng** này thông nhiếp tất cả pháp. Người phái Thắng Không và Như ứng, cả hai đều dựa theo đó mà giải thích. Kinh Đại Bát-nhã nói tiếp: “*Thọ, tưởng, hành, thức, tự tánh của chúng là Không, không phải do không Thọ, tưởng, hành, thức tức là Không; Không tức là thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì đây chỉ có danh, gọi là Bồ-đề, gọi đó là Không. Đây chỉ có danh, gọi là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.*”³⁹⁵

³⁹³ Như chữ ‘đẳng’ trong câu ‘Chiếu kiến ngũ uẩn đẳng giai Không’.

³⁹⁴ Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, quyển 426, phẩm Tín thọ, tr. 140a05: “Khi ấy, các Thiên tử hỏi Thiện Hiện rằng: - Nay Tôn giả chỉ nói về: ngã cho đến người thấy, sắc cho đến thức, nhãn cho đến ý, sắc cho đến pháp, nhãn thức cho đến ý thức, nhãn xúc cho đến ý xúc, nhãn xúc sở sanh thọ cho đến ý xúc sở sanh thọ, bố thí ba-la-mật-đa cho đến bát-nhã ba-la-mật-đa, nội không cho đến vô tánh tự tánh không, bốn niệm xứ cho đến mười tám pháp bất cộng của Phật, Dự lưu quả cho đến A-la-hán quả, Độc giác Bồ-đề cho đến Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ-đề đều như huyễn, như hóa, như mộng được thấy, hay cũng nói về Niết-bàn cũng như huyễn, như hóa, như mộng được thấy? Thiện Hiện đáp: - Nay các Thiên tử! Chẳng những tôi nói rằng ngã..., sắc..., cho đến Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ-đề đều như huyễn, như hóa, như mộng được thấy, mà cũng nói rằng Niết-bàn cũng như huyễn, như hóa, như mộng được thấy. Nay các Thiên tử! Giả sử có pháp thù thắng hơn Niết-bàn, tôi nói nó cũng như huyễn, như hóa, như mộng được thấy. Vì có sao? Nay các Thiên tử! Vì việc huyễn, hóa, mộng, cùng với tất cả pháp, cho đến Niết-bàn, thảy đều không hai, không hai xứ vậy.”

³⁹⁵ Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, quyển 402, phẩm Quán chiếu, 578, tr. 11b26: “Phật dạy: - Nay Xá-lợi Tử! Khi tu hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa Đại Bồ-tát nên quán như vậy: Thật có Bồ-tát, không thấy có Bồ-tát, không thấy tên Bồ-tát; không thấy Bát-nhã Ba-la-mật-đa, không thấy tên Bát-nhã Ba-la-mật-đa; không thấy hành, không thấy chẳng hành. Vì sao? Nay Xá-lợi Tử! Vì tự tánh Bồ-tát là không, danh Bồ-tát cũng không. Vì sao? Vì tự tánh của sắc là không, chẳng phải do không, không của sắc chẳng phải sắc; sắc chẳng lia không, không chẳng lia sắc; sắc tức là không, không tức là sắc. Tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không, chẳng phải do không; không của thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức chẳng lia không, không chẳng lia thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, không tức là thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Nay Xá-lợi Tử! Đây chỉ có danh gọi là Bồ-đề, đây chỉ có danh gọi là Tát-đỏa, đây chỉ có danh gọi là Bồ-tát. Đây chỉ có danh gọi là không. Đây chỉ có danh gọi là sắc thọ, tưởng, hành, thức. Tự tánh như vậy không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh.”

Kinh văn: **Xá-lợi tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.**

Tán: Ở trên đã nói, ‘*Thế Không của các pháp*’; ở đây nói, ‘*Nghĩa Không của các pháp*.’

Thị chư pháp: Là các pháp: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, mà đối kháng bởi Không. Xưa không có, nay có, gọi là **sanh**. Tạm có, trở lại không có, gọi là **diệt**. Chướng nhiễm, gọi là **cấu**. Trái ngược với cấu, gọi là **tịnh**. Tướng mở rộng, gọi là **tăng**. Trái ngược với tăng, gọi là **giảm**.

Người phái Thắng Không nói: Theo Thế tục đế, thừa nhận sắc, thọ, v.v... là thực hữu, có tánh chất sanh, trụ, dị, diệt. Theo Thắng nghĩa đế, sắc, thọ, v.v... vốn là Không, làm sao trong Không lại có sanh, trụ, dị, diệt. Vì vậy, **Không tướng** [của các pháp] thì không có sanh, diệt, cấu, tịnh, tăng, giảm.

Người phái Như Ứng nói: Các pháp được biến kế chấp về tánh tự nhiên sanh trên y tha, thế nên các pháp ấy, bản tánh là không vô³⁹⁶. Tánh thể của các pháp: sắc, thọ, v.v... chính là Không lý, đều không như cái chấp của Nhị thừa về những phần vị sai biệt là sự sanh, diệt, v.v... Cho nên nói, Không tướng thì không sanh, không diệt, không cấu, không tịnh, không tăng, không giảm. Lại nữa, nếu chấp nhận pháp hữu vi có chuyển dịch thì chắc chắn có sanh, có diệt. Pháp vô vi có phần vị sai biệt là ‘tại triền’ và ‘xuất triền’, nên thật có cấu và tịnh. Chưa chứng chân và đã chứng chân, hữu vi và vô vi, đều cùng có sự tăng, giảm. Mọi định chấp như vậy đều là sở chấp, cho nên thể và tướng đều không có. Lẽ nào như sự chấp: hữu vi có sanh diệt, vô vi có cấu tịnh, cả hai có chung tăng giảm? Như thấy quang năng chấp là nước thật; nước này vốn không, làm gì mà có sanh, v.v...? Cũng không phải không có quang năng giống như nước có sanh, v.v...

Có vấn nạn: Nhiếp về tánh y tha, thì sắc, v.v... đều tức là Không. Nếu sắc, v.v... có sanh diệt thì Không ấy hẳn phải có sanh diệt?

Trả lời nghĩa ấy: Trong hư không, sắc tuy có sanh diệt nhưng tướng hư không thì không có sanh diệt. Cũng vậy, [các pháp] y tha tuy có sanh diệt mà Chân không không phải như thế.³⁹⁷

³⁹⁶ Không vô 空無: Tất cả sự vật đều không có tự tánh.

³⁹⁷ Kinh Phật thuyết Phật địa 佛說佛地經, No. 680, tr. 721a15: “Trong hư không có đa dạng sắc tướng hiện sanh, hiện diệt, nhưng hư không ấy không sanh, không diệt. Như vậy, trong pháp giới thanh tịnh của

Lại có vấn nạn: Nếu tất cả pháp đều tức Chân không, thì tướng Không ấy ở khắp trong pháp thanh tịnh: tín, v.v...³⁹⁸, trong pháp cấu nhiễm: tham, v.v...³⁹⁹, như vậy nó tương ứng với cấu tịnh?

Trả lời nghĩa ấy: Trong hư không, sắc có nhiễm tịnh, mà tướng hư không thì không như vậy. Cũng vậy, tuy các pháp có cấu tịnh mà Không tướng không có cấu tịnh. Thế nên có kệ tụng:

*Chẳng phải, chẳng bất nhiễm
Chẳng tịnh chẳng bất tịnh
Vi tâm tánh bản tịnh
Do khách trần thành nhiễm.*⁴⁰⁰

Hoặc có vấn nạn: Nếu các pháp đều là Chân không, không có biệt tướng, nhưng Thánh giáo cam lộ [của Như Lai] đã có tăng giảm, thì Chân không hẳn phải có tăng giảm?

Trả lời nghĩa ấy: Trong hư không, sắc tướng có tăng giảm, nhưng tướng hư không thì không có tăng giảm. Cũng vậy, Thánh giáo cam lộ [của Như Lai] tuy có tăng giảm, nhưng Không tánh không có tăng giảm, đều do sự và lý, thể và tướng có

Như Lai, những việc biến hóa làm lợi ích cho chúng sanh bởi các trí thì hiện sanh hiện diệt, nhưng pháp giới thanh tịnh thì không sanh, không diệt.”

³⁹⁸ Thiện tâm sở: tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả và bất hại.

³⁹⁹ Tâm sở phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, v.v...

⁴⁰⁰ Biện trung biên luận, phẩm Biện tướng, tr. 466b18: “Luận giải: Vì sao chẳng nhiễm, chẳng bất nhiễm? Vì tâm tánh bản tịnh. Vì sao chẳng tịnh, chẳng bất tịnh? Vì khách trần thành tạp nhiễm. Đây là nghĩa sai biệt của sự thành lập không tánh. Các nghĩa về không tánh từ trước đến đây có thể tóm gọn trong hai thứ: tướng và an lập. Tướng của không tánh lại có hai thứ: không và có. Không tánh có tướng: tướng của không tánh lia có, lia không, lia khác, lia một. Nên biết, an lập của không tánh là: dị môn, nghĩa, sai biệt và thành lập.” Tánh của năng thủ và sở thủ là không có. Tánh của không còn hai thủ là có. Y tha là tổng thể của biến kế (nhiễm) và viên thành (tịnh). Sanh tử là phần tạp nhiễm nơi y tha. Niết bàn là phần thanh tịnh nơi y tha. Chỗ dựa của hai phần là y tha. Chuyển y hay giải thoát, là chính y tha khi nổi lên sự đối trị thì chuyển bỏ phần tạp nhiễm mà chuyển được phần thanh tịnh. Tạp nhiễm và thanh tịnh cùng lúc dị biệt mà song lập: nhiễm là các hành, tịnh là Thắng nghĩa. Nhiễm đang còn thì tịnh chưa hiện, tịnh đã hiện thì nhiễm phải mất. Nếu bác bỏ cả nhiễm và tịnh thì không tánh bất thành.

sai biệt. Nếu tất cả pháp chỉ là Chân như, là Không, thì làm sao có các sự sanh, diệt, v.v...?⁴⁰¹

Đoạn trên là nói tổng quát: Chẳng phải chỉ có sắc thể bất dị Không, tức Không, mà, các nghĩa sai biệt trên sắc thể: sanh, trụ, dị, diệt⁴⁰², cũng bất dị Không, tức Không. Đã bác bỏ [những chấp trước] ở phần thông [về Không]⁴⁰³, ở phần biệt [về Không]⁴⁰⁴ lại lược nêu ba [cặp đối kháng]⁴⁰⁵, nên Không tương thật sự cũng là ‘bất nhất’, v.v...⁴⁰⁶

Kinh Đại Bát-nhã nói: “*Tự tánh như vậy không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh. Khi Bồ-tát tu hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa như vậy, thì không thấy sinh, không thấy diệt, không thấy nhiễm, không thấy tịnh. Vì sao? Vì chỉ là khách danh giả lập, tách bạch từng pháp mà khởi phân biệt; khách danh giả lập, theo đó mà khởi ngôn thuyết, như như ngôn thuyết, như vậy như vậy, sanh khởi chấp trước. Khi Bồ-tát tu hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa, đối với tất cả pháp như vậy, đều không thấy; do không thấy nên không sanh chấp trước.*”⁴⁰⁷

Kinh văn: **Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức;**

Tán:

Người phái Thắng Không nói: Trên đây là lấy nghĩa của sắc thể, thọ thể, v.v... cùng đối lập với Không, để làm rõ nghĩa ‘bất dị’ và ‘tức.’ Sự nghĩa không rõ và để sự chánh quán [Không] được thuần thực, mới kết riêng là: ‘Trong Không,

⁴⁰¹ Kinh Phật thuyết Phật địa, tr. 721a18: “Trong hư không có đa dạng sắc tướng hiện tăng, hiện giảm, nhưng hư không ấy không tăng, không giảm. Như vậy, trong pháp giới thanh tịnh của Như Lai, hiển thị Thánh giáo cam lộ của Như Lai có tăng, có giảm, nhưng pháp giới thanh tịnh thì không tăng, không giảm.”

⁴⁰² Bốn tướng của hữu vi pháp, của sắc pháp.

⁴⁰³ Nói tổng quát về Không: “Xá-lợi-tử! Sắc bất dị không ...diệc phục như thị.”

⁴⁰⁴ Nói riêng biệt về đối tượng của Không: “Thị cố không trung ... vô trí diệc vô đắc.”

⁴⁰⁵ Bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-Đai minh chú kinh, No. 250, Cưu-ma-la-thập dịch, còn thêm: “Xá-lợi-phất! Tướng Không của các pháp ấy không sanh không diệt, không cấu không tịnh, không tăng không giảm. Pháp Không ấy chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại.”

⁴⁰⁶ Bát bất trung đạo 八不中道: bất sanh bất diệt, bất thường bất đoạn, bất nhất bất dị, bất lai bất khứ.

⁴⁰⁷ Đại Bát-nhã Ba-la-mật-Đai kinh, quyển 402, phẩm Quán chiếu, 578, tr. 11c10-16.

không có pháp nào cả.’⁴⁰⁸ Nương trước khởi kết [ở sau], gọi là **thị cố**. Chữ ‘thị cố’ này dùng chung cho các câu ở sau.⁴⁰⁹

Người phái Như Ứng nói: Cả ba thừa đều tu chung cả năm thứ thiện xảo về: uẩn, xứ, giới, duyên khởi và đế. Theo thiện xảo thích ứng mà thành viên quán hay cận quán. Do hàng Nhị thừa, v.v... đều tùy chấp ‘có’, nay để đổi lại, nói là ‘không có’. Sở chấp về thể và nghĩa của Không đều tịch tĩnh, cho nên sở chấp về tánh chất của các uẩn cũng không có. Nhưng Phật phương tiện, ở trong pháp hữu vi, thi thiết làm uẩn. Phá năm ngã sự, dần dần đi vào chân như, nói là thiện xảo, không gọi là ‘thật hữu’. Thế nên trong kinh có kệ tụng:

*Các hòa hợp được tạo
Như sao, màng [mắt], đèn, huyễn
Sương, bọt, mộng, chớp, mây
Nên tác quán như vậy.⁴¹⁰*

Pháp hữu vi còn chẳng là các uẩn cố định, thì sở chấp về các uẩn kia lẽ nào thành chân? Pháp tánh là Không, là Chân như, nên chẳng phải là uẩn tướng, cho nên trong Không đều không có năm uẩn.

Kinh Đại Bát-nhã nói tiếp: “*Lại nữa, Xá-lợi tử! Khi các Bồ-tát tu hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa, nên quán như vậy: Bồ-tát chỉ có danh, Phật chỉ có danh, Bát-*

⁴⁰⁸ Trong sự chánh quán Không thì không có các pháp qua sự thủ đắc theo những khái niệm đối kháng nhau, không có các pháp qua ngã chấp, pháp chấp.

⁴⁰⁹ Thế nên trong Không không 5 uẩn, không 12 xứ, không 18 giới, không 12 duyên sanh và sự diệt tận của 12 duyên sanh, không 4 đế, không quán trí, không thủ đắc.

⁴¹⁰ Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, quyển 577, Hội thứ 9, Năng đoạn Kim Cương phần, tr. 985c19. Bản dịch của ngài Huyền Trang có 9 ví dụ: tinh tú, màng mắt bệnh, ngọn đèn, ảo thuật, sương mai, bóng nước, chiêm bao, điện chớp, đám mây. (tinh, ế, đăng, huyễn, lộ, bào, mộng, điện, vân. 星, 翳, 燈, 幻, 露, 泡, 夢, 電, 雲.) Bản dịch kinh Kim Cương của ngài Cưu-ma-la-thập chỉ có 6 ví dụ: chiêm bao, ảo thuật, bóng nước, ảnh tượng, sương mai, điện chớp. (mộng, huyễn, bào, ảnh, lộ, điện. 夢, 幻, 泡, 影, 露, 電.) Ảnh tượng thì không có trong 9 ví dụ, rõ ràng ngài Cưu-ma-la-thập dùng chữ này để tổng quát 4 ví dụ: tinh tú, ảo ảnh, ngọn đèn và đám mây, đều là ảnh tượng. Nhiếp luận và Đại thừa trang nghiêm kinh luận, do đại sĩ Vô Trước tạo, có 8 ví dụ: ảo thuật, sóng nắng, chiêm bao, ảnh tượng, bóng sáng, tiếng dội, trăng trong nước, biến hóa. (huyễn, mộng, diễm, tượng, ảnh, hưởng, thủy nguyệt, hóa. 幻, 夢, 焰, 像, 影, 響, 水月, 化.)

nhã Ba-la-mật-đa chỉ có danh, sắc chỉ có danh; thọ, tưởng, hành, thức chỉ có danh, tất cả pháp khác cũng chỉ có danh.”⁴¹¹

Kinh văn: **Vô nhãn, nhĩ, tỹ, thiết, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp;**

Tán:

Đây là nói, ‘Trong không, không có mười hai xứ.’

Người phái Thắng Không nói: Phật dùng phương tiện quyền biến, nói là ‘có xứ, v.v...’⁴¹², để hướng dẫn đi vào chân; đã đi vào chân rồi, dựa nơi nghĩa chân thật mà nói, ‘toàn Không.’

Người phái Như Ứng nói: Chỉ do căn và cảnh có thể cùng với sáu hành [thọ dụng] thành môn sanh trưởng, đó là nghĩa của xứ.⁴¹³ Ở thế gian, có những sự thấy nhau, hỏi thăm, thoa hương, ăn uống, phục dịch, phân biệt, cho nên Phật nói, ‘xứ có thứ tự như vậy.’⁴¹⁴ Do nhãn căn và nhĩ căn là ‘năng thủ không đến cảnh giới’; tỹ căn, thiết căn và thân căn, cả ba là ‘năng thủ đến cảnh giới’⁴¹⁵; ý căn tức là thức

⁴¹¹ Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, quyển 402, phẩm Quán chiếu, 578, tr. 11c17-20.

⁴¹² Tạp A-hàm, kinh Lục nội nhập xứ, số 323: “Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo: ‘Có sáu nội nhập xứ, là mắt nội nhập xứ và tai, mũi, lưỡi, thân, ý nội nhập xứ.’” Kinh Lục ngoại nhập xứ, số 324: “Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo: ‘Có sáu ngoại nhập xứ. Vậy thế nào là sáu ngoại nhập xứ? Sắc ngoại nhập xứ, thanh, hương, vị, xúc, pháp ngoại nhập xứ. Đó gọi là sáu ngoại nhập xứ.’” (Thích Đức Thắng dịch)

⁴¹³ Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận, quyển 1, tr. 663a21: “Vì sao xứ chỉ có mười hai thứ? Vì chỉ do ngã sự thân cụ, v.v... có thể cùng với sáu hành thọ dụng ở vị lai làm môn sanh trưởng.” Sáu hành, là sáu thức thọ dụng. Uẩn có 5 ngã sự: thân cụ, thọ dụng, ngôn thuyết, tạo tác nhất thiết pháp - phi pháp, những gì được y chỉ bởi tự thể của ngã.

⁴¹⁴ Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận, quyển 1, tr. 666c15: “Thế nào là sự dịch chuyển của thế sự sai biệt? Là ở thế gian, đầu tiên là thấy nhau; đã thấy nhau rồi lại hỏi thăm; đã hỏi thăm rồi liền được tấn gộ, thoa hương, đeo tràng hoa; kế đó là thọ đủ món ăn uống thơm ngon; kế nữa là thọ các thứ đồ nằm và người hầu nữ; sau cùng là ý giới phân biệt khắp nơi. Vì thứ lớp của nội giới nên lập ra ngoại giới; tùy theo thứ lớp này mà kiến lập thức giới. Như giới có thứ lớp, xứ cũng vậy.”

⁴¹⁵ Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp tập luận, No. 1606, quyển 3, tr. 708a08-22: “Các sắc căn và tâm, tâm sở là nghĩa của năng thủ. Toàn phần ba uẩn, một phần của sắc uẩn và hành uẩn, toàn phần của mười hai giới và sáu xứ, một phần của pháp giới và pháp xứ, đều là năng thủ. Vì xả chấp trước cái ngã năng thọ dụng, phải quán sát năng thủ. Ngã năng thọ dụng, là chấp cái ngã có khả năng đạt được cảnh ái và cảnh bất ái. Lại nữa, năng thủ có bốn thứ: 1. Năng thủ không đến cảnh giới; 2. Năng thủ đến cảnh giới; 3. Năng thủ

thứ tám⁴¹⁶; quả của chúng đều bất định. Dụng của nhãn căn và nhĩ căn thì thù thắng, nên có danh từ chung là thiên [nhãn và nhĩ], mà [thần lực] biến hóa phi chân, chỉ có ở Dục giới và Sắc giới. Các thức ở hạ địa có sự y chỉ nơi thượng địa.⁴¹⁷ Nghiệp, duyên, thông, định, pháp lực [của các thức] đều sanh khởi.⁴¹⁸ Các giai vị tùy ứng, dụng có ưu liệt. Nhãn thức cần chín duyên để sanh khởi; ba thức: tỳ, thiệt và thân chỉ cần bảy duyên để sanh khởi; nhĩ thức chỉ cần tám duyên để sanh khởi; thức thứ sáu, thức thứ bảy và thức thứ tám tương ứng cần năm, ba và bốn duyên để sanh khởi.⁴¹⁹ Sắc có ba: hiển sắc, hình sắc và biểu sắc.⁴²⁰ Thanh có

cảnh giới tự tướng hiện tại có sai biệt; 4. Năng thủ tự tướng, cộng tướng, nhất thiết thời, nhất thiết cảnh giới. Năng thủ không đến: là các nhãn căn, nhĩ căn và ý căn. Năng thủ đến cảnh giới: là các căn còn lại. Năng thủ cảnh giới tự tướng hiện tại có sai biệt: là cảnh giới do năm căn sanh ra. Năng thủ tự tướng, cộng tướng, nhất thiết thời, nhất thiết cảnh giới: là cảnh giới do ý căn sanh ra. Lại do các thức hòa hợp mà sanh ra, giả lập tánh chất năng thủ. Vì sao? Vì dựa các duyên hòa hợp mà các thức được sanh, giả thuyết là năng thủ, không do nghĩa chân thật, vì các pháp thì không có tác dụng.” Không đến cảnh giới: không tiếp xúc trực tiếp, có khoảng không gian cách hở giữa căn và cảnh.

⁴¹⁶ Ý thức nương nơi thức thứ bảy (: Mạt-na, manas) mà phát sanh, nên còn gọi là Ý căn. Thức Mạt-na sanh ra từ thức A-lại-da rồi lại lấy thức này làm đối tượng sở duyên. Thức thứ tám, về lý tánh, mà tự tánh là thức, cũng phải lấy thức thứ bảy làm sở y câu hữu.

⁴¹⁷ Tam giới: Dục, Sắc và Vô sắc, có 9 địa: 1. Ngũ thú tạp cư địa (thuộc Dục giới); 2. Sơ thiền ly sanh hỷ lạc địa; 3. Nhị thiền định sanh hỷ lạc địa; 4. Tam thiền ly hỷ diệu lạc địa; 5. Tứ thiền xả niệm thanh tịnh địa (thuộc Sắc giới); 6. Không vô biên xứ địa; 7. Thức vô biên xứ địa; 8. Vô sở hữu xứ địa; 9. Phi phi tưởng xứ địa (thuộc Vô sắc giới). Cảnh giới nào yếu kém hơn gọi là hạ địa; cảnh giới nào vượt thắng hơn gọi là thượng địa.

⁴¹⁸ Có bốn loại nghiệp xét theo dị thực (thọ báo): thuận hiện thọ, thuận sanh thọ, thuận hậu thọ và bất định thọ. Có bốn duyên: nhân duyên, đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên và tăng thượng duyên. Các thức có thể thông ba tánh: thiện, ác và vô ký; ba lượng: hiện lượng, tỷ lượng và phi lượng; ba cảnh: tánh cảnh, đối chất cảnh và độc ảnh cảnh. Có tám định hay đẳng chí: bốn tĩnh lực và bốn Vô sắc. Có năm loại lực có khả năng biến hoá: định lực, thần thông lực, pháp đức lực, tá thức lực, đại nguyện lực; thức thứ tám chỉ có định lực và thần thông lực; các thức khác đủ cả năm.

⁴¹⁹ Chín duyên là: không, minh, căn, cảnh, tác ý, phân biệt y, nhiễm tịnh y, căn bản y và chủng tử. (1) Không: là khoảng không gian cách hở giữa căn và cảnh; (2) Minh: là ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, ánh sáng của đèn; (3) Căn: là 5 căn làm chỗ tựa cho 5 thức [phát sanh tác dụng]; (4) Cảnh: là 5 trần cảnh làm đối tượng cho 5 thức duyên theo; (5) Tác ý: đồng nghĩa với tâm sở tác ý trong 5 món biến hành; (6) Phân biệt y: là thức thứ sáu; (7) Nhiễm tịnh y: là thức thứ bảy; (8) Căn bản y: là thức thứ tám; (9) Chủng tử duyên: là chủng tử của 8 thức, mỗi mỗi đều nương chủng tử phát sanh. Thức thứ sáu có 5 duyên: (1) Căn duyên: là ý căn (Mạt-na); (2) Cảnh duyên: là 18 giới; (3) Tác ý duyên: là tác ý trong 5 món biến hành; (4) Căn bản duyên: là thức A-lại-da; (5) Chủng tử duyên: là thức thứ 6 tự thân sanh chủng tử. Thức thứ

ba: âm thanh do chấp thọ đại chủng, âm thanh do không chấp thọ đại chủng, và âm thanh do chấp thọ, không chấp thọ đại chủng.⁴²¹ Hương có ba: hương câu sanh, hương hòa hợp và hương biến dị.⁴²² Vị có đắng, chua, ngọt, cay, mặn, nhạt.⁴²³ Xúc là bốn đại chủng và bốn đại chủng sở tạo.⁴²⁴ Pháp là sắc [vô kiến] vô đối⁴²⁵ và những tâm sở khác, tâm bất tương ưng hành pháp và vô vi pháp. Năm nội giới:

bảy có 3 duyên: (1) Chủng tử duyên: là thức thứ bảy tự thân sanh chủng tử; (2) Tác ý duyên: là tâm sở tác ý trong 5 món biến hành; (3) Căn cảnh duyên: căn và cảnh đều là thức thứ tám. Thức thứ tám có 4 duyên: (1) Căn duyên: là thức Mạt-na; (2) Cảnh duyên: là chủng tử, căn thân và khí thể giới; (3) Tác ý duyên: là tác ý trong 5 món biến hành; (4) Chủng tử duyên: là thức thứ tám tự thân sanh chủng tử.

⁴²⁰ Đối tượng phân biệt của nhãn thức là sắc (rūpa), chỉ cho mọi hiện tượng vật chất sanh diệt biến hóa. Sắc cảnh bị phân biệt bởi nhãn thức được chia làm ba loại: a. Hiển sắc: có 12 hoặc 13 loại: xanh, vàng, đỏ, trắng (4 màu căn bản), khói, mây, bụi, sương, bóng ảnh, ánh sáng, sáng, tối (và hư không); b. Hình sắc: có 8 loại hoặc 10 loại: dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, thẳng, cong, (thô, tế); c. Biểu sắc: lấy, bỏ, đi, đứng, nằm, ngồi, cong, duỗi ... chỉ các động tác biểu hiện ra bên ngoài có thể thấy được. [Xem thêm Du-già sư địa luận, quyển 1, tr. 279a25-b27.]

⁴²¹ Chấp thọ bốn đại chủng là âm thanh duyên bên trong. Không chấp thọ bốn đại chủng là âm thanh duyên bên ngoài. Chấp thọ và không chấp thọ bốn đại chủng là âm thanh duyên cả trong ngoài. [Xem thêm Du-già sư địa luận, quyển 1, tr. 279b28-c14.] Đại thừa Quảng ngũ uẩn luận, No. 1613, tr. 851a17: “Tâm là chủ thể của sự chấp thọ, các loại âm thanh là đối tượng của sự chấp thọ. Âm thanh xuất phát từ các loài hữu tình là âm thanh phát ra từ đại chủng có sự chấp thọ, như tiếng vỗ tay, tiếng nói... Âm thanh xuất phát từ các vật vô tình là âm thanh phát ra từ đại chủng không có sự chấp thọ, như tiếng gió thổi lao xao trong rừng, tiếng nước chảy... Âm thanh xuất phát từ sự kết hợp giữa hữu tình và vô tình, tức giữa đại chủng có chấp thọ và đại chủng không có sự chấp thọ, như tiếng trống, tiếng đàn...” (Thích Nguyên Hùng dịch) Chấp thọ 執受 (Skt. upātta): được tiếp thu, tánh chất gần với khái niệm vật hữu cơ, có khả năng phát sanh cảm giác.

⁴²² Câu sanh như mùi cây trầm hương. Hòa hợp như mùi nước hoa. Biến dị như mùi khói đốt rơm rạ. [Xem thêm Du-già sư địa luận, quyển 1, tr. 279c15-24.]

⁴²³ Xem thêm Du-già sư địa luận, quyển 1, tr. 279c25-280a05.

⁴²⁴ Xem thêm Du-già sư địa luận, quyển 1, tr. 280a06-15.

⁴²⁵ Sắc vô kiến vô đối: là pháp xứ sở nhiếp sắc. Tập dị môn túc luận, No. 1536, tr. 379b03-07: “Có 3 xứ nhiếp tất cả sắc: 1. Hữu sắc hữu kiến hữu đối; 2. Hữu sắc vô kiến hữu đối; 3. Hữu sắc vô kiến vô đối. Thế nào là sắc hữu kiến hữu đối? Đáp: Một xứ. Thế nào là sắc vô kiến hữu đối? Đáp: Chín xứ. Thế nào là sắc vô kiến vô đối? Đáp: Thiếu phần của một xứ.” Có 12 xứ là 6 căn và 6 cảnh. Trong 12 xứ này, trừ ý và pháp, còn lại 10 xứ đều là sắc pháp. Đối tượng của nhãn căn là sắc xứ, tức 9 xứ còn lại.

nhãn, nhĩ, v.v... thuộc dị thực sanh và sở trường dưỡng;⁴²⁶ bốn giới: sắc, hương, vị, xúc, có cả ba tánh chất là dị thực sanh, sở trường dưỡng và đẳng lưu tánh⁴²⁷. Dị thực sanh chỉ có ở Dục giới và Sắc giới; sở trường dưỡng và đẳng lưu tánh thì thông cả ba giới. Sắc và Thanh có thân biểu và ngữ biểu; ý và pháp thì thông cả ba: thân biểu, ngữ biểu và vô biểu.⁴²⁸ Mười sắc giới đều chỉ vô ký và thiện⁴²⁹, tức tách rời sự tạo ‘danh ngôn’ mà dựa vào sự hiện hữu giả lập.

Duy thức nhị thập luận nói:

*Dựa sự hóa sanh kia
Thế Tôn mật ý thú
Nói có xứ sắc, v.v...
Như hữu tình hóa sanh.*⁴³⁰

⁴²⁶ Cơ thể vật lý của sinh vật được gọi là sắc dị thực. Sắc này gồm có hai phần: (1) Sắc sở trường dưỡng (aupacayika-rūpa): là sắc do di truyền của chủng loại, nó cần thu nạp dưỡng chất ngoại giới để tồn tại và phát triển; (2) Sắc dị thực sanh (vipākaja-rūpa), do di truyền chủng loại kết hợp với nghiệp tích lũy từ những hành vi trong các đời sống quá khứ.

⁴²⁷ Đẳng lưu 等流 (Skt. naiṣyandika): sự tuôn chảy, giòng chảy. Luận Câu-xá quyển 21, tr. 109c01, nói: ‘Vô tâm, khan, trạo cử là đẳng lưu của tham’; nghĩa là vô tâm, v.v... chảy ra từ dòng nước tham, có cùng tánh chất với tham, cho nên gọi là đẳng lưu. Cứ theo luận Du-già sư địa luận, quyển 54, thì sự lưu chuyển tương tục của sắc uẩn có ba loại: Đẳng lưu lưu, Dị thực sanh lưu và Trường dưỡng lưu. Trong đó, Đẳng lưu lưu lại được chia làm 4 loại là: Dị thực đẳng lưu, Trường dưỡng đẳng lưu, Biến dị đẳng lưu và Bản tánh đẳng lưu.

⁴²⁸ Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận 舍利弗阿毘曇論, No. 1548, quyển 3, tr. 543a26-b02: “Sao gọi là khả kiến hữu đối sắc? Sắc nhập được gọi là khả kiến hữu đối sắc. Sao gọi là bất khả kiến hữu đối sắc? Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, thanh, hương, vị, xúc nhập được gọi là bất khả kiến hữu đối sắc. Sao gọi là bất khả kiến vô đối sắc? Những hành động của thân và khẩu thuộc phi giới vô giáo, những hành động hữu lậu của thân và khẩu thuộc giới vô giáo, thân tấn hữu lậu, thân trừ hữu lậu, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ được gọi là bất khả kiến vô đối sắc.” Tr. 543a18-20: “Sao gọi là sắc pháp? Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập; sắc, thanh, hương, vị, xúc nhập; những phi giới vô giáo của thân và khẩu, những giới vô giáo hữu lậu của thân và khẩu, thân tấn hữu lậu, thân trừ hữu lậu, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh thân tấn, chánh thân trừ, đó gọi là sắc pháp.”

⁴²⁹ Trong 10 sắc giới, trừ 2 giới sắc và thanh, 8 giới còn lại thuộc vô ký. Đó là 5 sắc căn và 3 trần cảnh hương, vị, xúc. Tám giới này không xác định được thiện hay bất thiện nên gọi là vô ký.

⁴³⁰ Duy thức nhị thập luận, tr. 75b12: “Luận giải: Như [có kinh] Phật nói, “có hữu tình hóa sanh”, là Phật mật ý nói dựa vào tâm tương tục không gián đoạn có khả năng đi tới đời sau, chứ không nói thật có hữu tình hóa sanh. Hoặc Phật mật ý nói, “không có hữu tình, ngã, chỉ là pháp có nhân [quả]”. Cũng thế, trong

Kệ tụng này nói, đức Phật vì người vọng chấp ‘hữu ngã’, chìm lâu trong sanh tử, không chịu thú cầu [giải thoát], nơi pháp ‘phi xứ’ mà nói là ‘có xứ’. Như để bác bỏ đoạn kiến, Phật mật thuyết ‘có hóa sanh’, khiến hội nhập chân như, trừ bỏ ngã chấp. Hàng Nhị thừa không hiểu đó là phương tiện ngôn thuyết, chấp là thật có. Nay hiển thị, ‘[Biến kế] sở chấp tánh vốn là Không.’ Trong pháp nhân duyên, chẳng phải có xứ thật. ‘Pháp tánh không lý’ cũng không có tướng của xứ. Theo nghĩa trên mà kết luận là ‘không có xứ.’ Kinh Đại Bát-nhã nói tiếp: “Nhãn xứ chỉ có danh; nhĩ, tỹ, thiết, thân và ý xứ chỉ có danh; sắc xứ chỉ có danh; thanh, hương, vị, xúc và pháp xứ chỉ có danh.”⁴³¹ Như vậy, nhãn xứ là Không, cho đến pháp xứ là Không.

Kinh văn: Vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới;

Tán:

Đây là nói, ‘Trong không, không có mười tám giới.’

Người phái Thắng Không nói: Nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới; nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới; tỹ giới, hương giới, tỹ thức giới; thiết giới, vị giới, thiết thức giới; thân giới, xúc giới, thân thức giới; ý giới, pháp giới, ý thức giới; gọi là mười tám giới. Nay nêu, từ đầu đến cuối và khoảng giữa đều không có mười tám giới. Theo thể tục thì nói là có; theo thắng nghĩa đều không có, chỉ có giả danh, vì tự tánh là Không.

Người phái Như Ứng nói: Do căn và cảnh năng trì sáu thức [, vì là sở y và sở duyên]. Lại nữa, nghĩa ‘năng trì tự tướng’ và ‘năng trì tánh nhân quả’, gọi đó là giới. Trước hết là xứ, thứ đệ thức và giới theo đó sanh, cho nên mười tám giới có thứ đệ như vậy. Năng thủ nơi cảnh, là sắc thái của sáu nội giới. Sở thủ của nhãn, nhĩ, v.v..., là sắc thái của sáu ngoại giới. Nương căn duyên cảnh, tự cảnh được liễu biệt⁴³², là sắc thái của sáu thức giới. Trong đó, ý giới chính là tâm, ý, thức.

khế kinh, Phật nói, “có sắc xứ, v.v...” Dựa vào sự thích nghi tiếp nhận giáo pháp của chúng sanh được giáo hóa mà Phật nói, “có sắc xứ, v.v...,” không phải nói là chúng thật có.”

⁴³¹ Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, quyển 402, phẩm Quán chiếu, 578, tr. 11c20-21.

⁴³² Tự thể của thức khi nhận thức tự biến thái thành kiến phần và tướng phần; tướng là ảnh chiếu ngoại giới in lên thức, gọi là tự cảnh. Ảnh chiếu ấy thực sự chính là biến tự của thức từ tự thể của nó.

Tâm, là thức thứ tám. Thức này có năng tánh duy trì chủng tử và tiếp nhận huân tập, là chủ thể của thú và sanh⁴³³, luôn mang tánh vô phú vô ký⁴³⁴, có khả năng biểu hiện căn thân và khí thể giới, làm sở y của hữu tình. Thức này có tên gọi theo ba trạng thái hay ba giai đoạn phát triển (: tam vị):

1. Trạng thái hiện hành với sự chấp tàng ngã ái, tên gọi là A-lại-da (Ālaya). Hoa dịch là tàng, với nghĩa năng tàng, sở tàng và chấp tàng [ngã ái].⁴³⁵

2. Trạng thái như là kết quả của nghiệp thiện và ác, tên gọi là Tỳ-bá-ca (Vipāka), Hoa dịch là dị thực, là chỗ chiêu tập của nghiệp thiện và bất thiện.⁴³⁶

3. Trạng thái chấp trì dòng tương tục, tên gọi là A-đà-na (Adāna), Hoa dịch là chấp trì, vì nó nắm giữ chủng tử và các sắc căn không để hủy hoại.⁴³⁷

Ý, là thức thứ bảy. Thức này nhiễm ô trên ngã tướng được chấp trước, làm sở y của hữu lậu; khi thanh tịnh thì hằng tương ưng với Bình đẳng tánh trí; tánh chất của nó thuộc hữu phú vô ký. Thức này cũng có tên gọi theo ba trạng thái:

1. Trạng thái tương ưng ngã chấp, tên gọi là Mạt-na hữu phú, duyên với A-lại-da mà chấp làm ngã.

2. Trạng thái tương ưng pháp chấp, tên gọi là Mạt-na vô phú, duyên với Tỳ-bá-ca mà chấp làm pháp.

3. Trạng thái tư lương tánh, chỉ gọi tên là Mạt-na, duyên với A-đà-na, là động lực thúc đẩy thâm sát tư duy.

⁴³³ Thú 趣, là năm thú, chỉ 5 định hướng tái sinh: trời, người, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Sanh 生, là bốn sanh, chỉ 4 chủng loại hay hình thức thọ sanh: noãn, thai, thấp, hóa.

⁴³⁴ Thức thứ tám không mang tánh ô nhiễm, nên gọi là vô phú; nó là sở y cho thanh tịnh và tập nhiễm một cách bình đẳng không chống trái nhau, nên gọi là vô ký. Chánh văn là 'thiện vô phú' (tánh thiện và vô phú).

⁴³⁵ Trạng thái nơi Bồ-tát từ thất địa trở xuống. Thức này có năng tánh duy trì chủng tử phát sanh các pháp, làm nhân cho các pháp, tức chủng tử sanh hiện hành, nên gọi là năng tàng. Thức này có năng tánh tiếp nhận các pháp huân tập chủng tử, làm quả cho các pháp, tức hiện hành sanh chủng tử, nên gọi là sở tàng. Thức thứ bảy chấp kiến phần của thức thứ tám làm tự ngã, nên gọi là chấp tàng ngã ái.

⁴³⁶ Trạng thái từ vô thủy cho đến Bồ-tát đắc kim cang tâm.

⁴³⁷ Kinh Giải thâm mật, tr. 692c22: "Thức A-đà-na cực kỳ sâu thẳm, vi tế; tất cả chủng tử như dòng thác lũ. Ta không vén mở cho phàm ngu, vì chúng sẽ chấp nó là tự ngã." Thức A-đà-na cũng là cái chấp thủ chuỗi tương tục của kết sanh, yếu tố kết nối hai đời sống.

Năng duyên và sở duyên, trước dài sau ngắn, trí Bình đẳng tánh,⁴³⁸ vì vậy mà thức thứ bảy và thức thứ tám, mỗi thức đều có ba tên gọi. Hai tên gọi đầu đầu chỉ cho hữu lậu, một tên gọi sau thì thông cả vô lậu.

Thức, là sáu thức còn lại. Sáu thức có tên gọi riêng theo các căn, đều thông cả ba tánh: thiện, ác và vô ký.

Đến ngôi vị Phật, thức dị thực chuyển thành trí Viên kính; ảnh tượng của chín dụ đều biểu hiện trong trí ấy. Tùy sự tương ứng, ở sơ tâm của địa thứ nhất, hai loại thức Mạt na [: hữu phú và vô phú] chuyển thành trí Bình đẳng, có đủ mười loại bình đẳng tánh⁴³⁹. Kiến [đạo] vị của ba thừa, chuyển thức thứ sáu thành trí

⁴³⁸ Chánh văn: Năng duyên sở duyên đoản trường bình đẳng. 能緣所緣短長平等. Thức thứ bảy là năng duyên. Thức thứ tám là sở duyên. Sở duyên từ năng duyên mà phân ra ba tên: A-lại-da, dị thực, A-đà-na. Trước dài sau ngắn: Từ vô thủy đến nay, chủng tử ngã chấp của thức Mạt-na hằng duyên với thức A-lại-da, chủng tử pháp chấp của thức Mạt-na hằng duyên với thức dị thực, gọi là 'trước dài'. Đến Bất động địa, thì chủng tử ngã chấp của của thức Mạt-na mới bị đoạn trừ, nhưng chủng tử pháp chấp của thức Mạt-na vẫn còn sanh khởi gián đoạn, gọi là 'sau ngắn'. Khi thức thứ bảy trở thành vô lậu thì tương ứng với Bình đẳng tánh trí, có năng lực hóa hiện tha thọ dụng thân để giáo hóa cho hàng Bồ-tát Thập địa.

⁴³⁹ Kinh Phật thuyết Phật địa, No. 680, quyển 7, tr. 721c27: "Lại nữa Diệu Sanh, Bình đẳng tánh trí là do mười loại tướng viên mãn thành tựu: (1) Chứng đắc chư tướng (: 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp), tăng thượng hỷ ái, vì thành tựu viên mãn pháp tánh bình đẳng; (2) Chứng đắc nhất thiết pháp duyên khởi được lãnh thọ, vì thành tựu viên mãn pháp tánh bình đẳng; (3) Chứng đắc sự viễn ly dị tướng và phi tướng, vì thành tựu viên mãn pháp tánh bình đẳng; (4) Đại từ cứu khắp, vì thành tựu viên mãn pháp tánh bình đẳng; (5) Đại bi không đợi, vì thành tựu viên mãn pháp tánh bình đẳng; (6) Thị hiện theo sự ưa thích của chúng sanh, vì thành tựu viên mãn pháp tánh bình đẳng; (7) Ngôn thuyết được tất cả chúng sanh kính thọ, vì thành tựu viên mãn pháp tánh bình đẳng; (8) Thế gian và tịch tĩnh đều đồng nhất vị, vì thành tựu viên mãn pháp tánh bình đẳng; (9) Các pháp khổ và lạc của thế gian đều đồng nhất vị, vì thành tựu viên mãn pháp tánh bình đẳng; (10) Tu dưỡng vô lượng công đức cứu cánh, vì thành tựu viên mãn pháp tánh bình đẳng."

Diệu quán, tùy sự tương ưng mà có đầy đủ mười thắng dụng⁴⁴⁰. Chuyển năm thức trước thành trí Thành sự, khởi mười hóa nghiệp để viên mãn bản nguyện⁴⁴¹. Về

⁴⁴⁰ Kinh Phật thuyết Phật địa, quyển 7, tr. 722a08-b08: “Lại nữa Diệu Sanh, Diệu quán sát trí là: (1) Ví như thế giới nắm giữ chúng sanh giới, Diệu quán sát trí của Như Lai cũng lại như thế, nắm giữ tất cả Đà-la-ni môn, Tam-ma-địa môn, biện thuyết vô ngại diệu pháp của chư Phật. (2) Lại như thế giới là do các chúng sanh chột khởi vô lượng và đa dạng nhân duyên tướng thức, Diệu quán sát trí của Như Lai cũng như thế, có thể chột khởi đốn Diệu trí vô ngại về tất cả sở tri, vô lượng và đa dạng nhân duyên tướng thức. (3) Lại như thế giới có những nơi trang nghiêm được yêu thích để thường thức như vườn, rừng, ao hồ, v.v..., Diệu quán sát trí của Như Lai cũng như thế, có các pháp trang nghiêm được yêu thích để thường thức như Ba-la-mật-đa, pháp Bồ-đề phần, thập lực, vô úy, pháp bất cộng của Phật. (4) Lại như thế giới bao gồm các tiểu hành tinh, mặt trời, mặt trăng, cõi trời Tứ thiên vương, trời Tam thập tam, trời Dạ-ma, trời Đổ-sử-đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm thân, v.v..., những không gian tráng lệ màu nhiệm, Diệu quán sát trí của Như Lai cũng như vậy, có thể quán sát không sót cảnh giới tráng lệ màu nhiệm của nhân quả thịnh suy thế gian và xuất thế gian, cảnh giới viên chứng của hàng Thanh văn, Độc giác. (5) Lại như thế giới là sự thọ dụng rộng lớn của các chúng sanh, Diệu quán sát trí của Như Lai cũng như thế, thị hiện tất cả chúng hội của chư Phật, làm cơn mưa đại pháp, khiến cho chúng sanh tiếp nhận đại pháp lạc. (6) Như trong thế giới có năm thú, đó là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người và trời, Diệu quán sát trí của Như Lai cũng như thế, trên đó hiển hiện đầy đủ vô biên nhân quả của năm thú sai biệt. (7) Như trong thế giới có các giới: Dục, Sắc và Vô sắc, Diệu quán sát trí của Như Lai cũng như thế, trên đó hiển hiện đầy đủ vô biên nhân quả của tam giới sai biệt. (8) Như trong thế giới, có các núi Tô-mê-lư (: Diệu cao), v.v..., Đại bảo sơn vương hiển hiện trong đó, Diệu quán sát trí của Như Lai cũng như thế, giáo pháp quảng đại thậm thâm, có thể thủ đắc, được dẫn phát bởi uy thần của chư Phật và Bồ tát. (9) Như trong thế giới, có biển lớn quảng đại thậm thâm không thể khuynh động, Diệu quán sát trí của Như Lai cũng như thế, tất cả dị luận của thiên ma ngoại đạo không thể khuynh động được giáo pháp về pháp giới thậm thâm, có thể thủ đắc. (10) Lại như thế giới được bao bọc bởi các đại tiểu Luân sơn, Diệu quán sát trí của Như Lai cũng như thế, không ngu tối về sự bao vây của tự tướng và cộng tướng của các pháp”

441 Kinh Phật thuyết Phật địa, quyển 7, tr. 722b09-c28: “Lại nữa Diệu Sanh, Thành sở tác trí là: (1) Như chúng sanh có thân nghiệp cần lẹ, do đó chúng sanh hướng cầu mọi việc, đuổi theo lợi nhuận, dốc sức làm nông nghiệp, công nghiệp; cũng thế, Thành sở tác trí của Như Lai có hóa nghiệp cần thân, do đó Như Lai thị hiện các thứ công xảo xứ, v.v..., để phá vỡ, điều phục chúng sanh tài năng mà ngạo mạn, dùng trí lực phương tiện thiện xảo này để đưa chúng sanh đi vào Thánh giáo, thành tựu giải thoát. (2) Lại như chúng sanh có thân nghiệp thọ dụng, do đó chúng sanh thọ dụng nhiều cảnh giới: sắc, thanh, v.v...; cũng thế, Thành sở tác trí của Như Lai có hóa nghiệp thọ thân, do đó Như Lai qua lại mọi sanh xứ của chúng sanh, thị hiện một chúng sanh đồng loại nhưng ở địa vị tôn quý, do thị hiện đồng loại mà nhiếp phục được tất cả chúng sanh dị loại, dùng trí lực phương tiện thiện xảo này để đưa chúng sanh đi vào Thánh giáo, thành tựu giải thoát. (3) Lại như chúng sanh có thân nghiệp lãnh thọ, do đó chúng sanh lãnh thọ quả báo của nghiệp thiện ác đã tạo; cũng thế, Thành sở tác trí của Như Lai có hóa nghiệp lãnh thân, do đó Như Lai thị hiện lãnh thọ những hạnh khó tu thuộc bản sự và bản sanh, dùng trí lực phương tiện thiện xảo này để đưa chúng sanh đi vào Thánh giáo, thành tựu giải thoát. (4) Lại như chúng sanh có ngữ nghiệp khánh ủy, do đó chúng sanh triển chuyển đàm luận, chúc mừng an ủi lẫn nhau; cũng vậy, Thành sở tác trí của Như Lai có hóa nghiệp khánh ngữ, do đó Như Lai tuyên dương những pháp theo sở thích, nghĩa xảo diệu, chúng sanh tiểu trí vừa nghe thì khởi đức tin, dùng trí lực phương tiện thiện xảo này để đưa chúng sanh đi vào Thánh giáo, thành tựu giải thoát. (5) Lại như chúng sanh có ngữ nghiệp phương tiện, do đó chúng sanh triển chuyển chỉ dạy, chuyên tâm làm việc ‘chê ác khen thiện’ để cùng nhau sanh tồn; cũng thế, Thành sở tác trí của Như Lai có hóa nghiệp ngữ biến cho phương tiện phát khởi, do đó Như Lai lập các chánh học xứ, chê ‘phóng dật’, khen ‘bất phóng dật’, và còn kiến lập bậc tùy tín hành, bậc tùy pháp hành, v.v..., dùng trí lực phương tiện thiện xảo này để đưa chúng sanh đi vào Thánh giáo, thành tựu giải thoát. (6) Lại như chúng sanh có ngữ nghiệp biện dương, do đó chúng sanh triển chuyển khai thị những gì chưa hiểu nghĩa, đọc tụng chư luận; cũng thế, Thành sở tác trí của Như Lai có hóa nghiệp biện ngữ, do đó Như Lai cắt đứt vô lượng nghi hoặc của chúng sanh, dùng trí lực phương tiện thiện xảo này để đưa chúng sanh đi vào Thánh giáo, thành tựu giải thoát. (7) Lại như chúng sanh có ý nghiệp quyết trạch, do đó chúng sanh quyết trạch những gì nên làm và những gì không nên làm; cũng thế, Thành sở tác trí của Như Lai có hóa nghiệp quyết ý, do đó Như Lai quyết trạch bốn vạn tám ngàn tâm hành sai biệt của chúng sanh, dùng trí lực phương tiện thiện xảo này để đưa chúng sanh đi vào Thánh giáo, thành tựu giải thoát. (8) Lại như chúng sanh có ý nghiệp tạo tác, do đó chúng sanh tạo tác vô số các nghiệp được khởi bởi tâm ý; cũng thế, Thành sở tác trí của Như Lai có hóa nghiệp tạo ý, do đó Như Lai quán sát các hoạt động tâm hành của chúng sanh, hành hay không hành [thiện/ ác], theo đó có sự được hay mất, mà khiến lấy hay bỏ sự đối trị tạo tác, dùng trí lực phương tiện thiện xảo này để đưa chúng sanh đi vào Thánh giáo, thành tựu giải thoát. (9) Lại như chúng sanh có ý nghiệp phát khởi, do đó chúng sanh phát khởi các nghiệp; cũng thế, Thành sở tác trí của Như Lai có hóa nghiệp phát ý, do đó Như Lai vì muốn tuyên thuyết pháp đối trị cho chúng sanh, làm cho họ ưa thích pháp ấy qua danh - cú - văn thân, dùng trí lực phương tiện thiện xảo này để đưa chúng sanh đi vào Thánh giáo, thành tựu giải thoát. (10) Lại như chúng sanh có

nhân, có nhiều sự phân biệt cho nên lấy thức làm chủ đạo. Về quả, đều có sự quyết đoán cho nên lấy trí làm tên gọi. Tám thức nói trên chính là bảy tâm giới⁴⁴². Bốn trí chỉ là thiện, được nhiếp trong ‘pháp giới’. Ba trí: Viên kính, Bình đẳng và Diệu quán, thì chiếu ‘hữu và Không’, có đủ cả tục trí và chân trí. Trí Thành sự thì chiếu ‘hữu’, chỉ có tục trí, không có chân trí. Trí Viên kính và trí Bình đẳng thì hằng không lay động. Bắt đầu quán sát một cách thường hằng và biến mãn, thì gọi là Nhất thiết trí. Trí Diệu quán và trí Thành sự có lúc gián đoạn. Tuy bốn trí ấy đều có đủ các công đức, nhưng tùy trạng thái mà có tăng, có khởi, cho nên thuộc bất định.

Nhưng đức Phật thuyết pháp có lúc thu gọn và có khi mở rộng. Pháp số năm uẩn là thu gọn sắc mà mở rộng tâm. Pháp số mười hai xứ thì thu gọn tâm mà mở rộng sắc.⁴⁴³ Pháp số mười tám giới thì quân bình tương đối về sắc và tâm. Bởi vì [đối trị] những ngu tối, cho nên chia làm ba: năm uẩn là nói về hữu vi; mười hai xứ là nói về hai thủ (: năng thủ và sở thủ); mười tám giới là nói thêm về tự thể của thủ; đó là muốn đối đãi theo căn cơ vậy. Phá ngã nhưng lại nắm giữ ‘thi thiết’ làm giới⁴⁴⁴; hàng Nhị thừa, v.v... không hiểu bèn chấp là thật. [Biến kế] sở chấp toàn không thật thể, thì mười tám giới chẳng phải thật giới. Thế nên, dựa vào các nghĩa ở trước (: không có năm uẩn, không có mười hai xứ) mà kết luận: ‘Không có mười tám giới’.

ý nghiệp thọ lãnh, do đó chúng sanh thọ lãnh khổ vui; cũng thế, Thành sở tác trí của Như Lai có hóa nghiệp thọ ý, do đó Như Lai đối với những gì phải khẳng định hay phủ định, lấy phản vấn (: đáp bằng cách vấn nạn lại), trí ký (: gác lại câu trả lời) mà làm sự ký biệt (: ghi nhận, xác định); tùy theo sự thích ứng [căn cơ] mà có sự lãnh thọ các nghĩa: quá khứ, vị lai, hiện tại, v.v..., dùng trí lực phương tiện thiện xảo này để đưa chúng sanh đi vào Thánh giáo, thành tựu giải thoát.”

⁴⁴² Trong 18 giới, sáu thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, thêm ý căn, gọi là bảy tâm giới. Đại thừa ngũ uẩn luận, tr. 850a29: “Sáu thức giới, là dựa vào nhãn căn, v.v... tiếp xúc với sắc cảnh, v.v..., chúng có tánh chất liễu biệt. Nói ý giới là nói cái ý vô gián diệt, là muốn hiển thị ý thức thứ sáu và kiến lập rộng ra mười tám giới. Như vậy sắc uẩn tức là mười xứ, mười giới và một phần pháp xứ, pháp giới. Thức uẩn, là ý xứ và bảy tâm giới. Ba uẩn còn lại và một phần sắc uẩn, cùng các vô vi thì thuộc pháp xứ, pháp giới.”

⁴⁴³ Trong 12 xứ, trừ phần tâm của pháp xứ và trừ ý xứ, tất cả 10 xứ còn lại và phần sắc của pháp xứ đều là sắc uẩn.

⁴⁴⁴ Đại tỳ-bà-sa luận, No. 1545, quyển 75, tr. 389b07: “Hỏi: Uẩn, thủ uẩn, giới có sai biệt gì? Đáp: ... Lại nữa, đối với pháp hữu vi, thi thiết uẩn; đối với pháp hữu lậu, thi thiết thủ uẩn; đối với pháp hữu tình số, thi thiết giới. Lại nữa, uẩn có tác dụng lưu chuyển và hoàn diệt; thủ uẩn chỉ có tác dụng lưu chuyển; giới có tác dụng kết sanh, nhập thai.”

Kinh văn: **Vô vô minh, diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận;**

Tán:

Người phái Thắng Không nói: Chữ **vô** ở trên⁴⁴⁵ là quán xa, chữ **vô** ở đây là quán gần. Chữ **vô** đây gần gũi với sở quán của Độc giác. Do vậy, kệ kinh nói: “*Vì những người cầu Độc giác mà đức Phật thuyết pháp mười hai duyên khởi.*” Lại nói: “*Vô minh, cho đến lão tử, chỉ có giả danh.*” Vì tự tánh [vô minh,..., lão tử là] Không, nên nay nói là **vô**. **Tận**, là Không vậy; Không ấy cũng Không, cho nên nói, ‘**vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận.**’ Trong mười hai duyên khởi, hữu và Không đều không có. Những khái niệm đối kháng khác cũng giống như vậy. Nay ảnh hiện ở đây.

Người phái Như Ứng nói: Đức Từ Thị tôn nói, “*Mười hai duyên khởi đây có tạp nhiễm và thanh tịnh.*” Tạp nhiễm và thanh tịnh đều có hai quán: thuận và nghịch. Tạp nhiễm thuận quán thì dựa vào pháp sanh tử lưu chuyển; tạp nhiễm nghịch quán thì dựa vào pháp thế gian gia hành. Thanh tịnh thuận quán thì dựa vào pháp căn bản đoạn chướng; thanh tịnh nghịch quán thì dựa vào pháp đoạn chướng rồi trùng quán.

Tạp nhiễm thuận quán: (1) Đầu tiên là quán biết thể tánh có đủ mười hai chi: 1. Vô minh: là ngu tối vì mê nội, ngoại pháp; 2. Hành: là phước, phi phước và bất động; 3. Thức: là thức dị thực; 4. Danh sắc: là năm uẩn; 5. Lục xúc: là sáu căn; 6. Xúc: là xúc đối cảnh thẳng liệt; 7. Thọ: là lãnh thọ cảnh khổ lạc; 8. Ái: là tham ái nơi tam giới; 9. Thủ: là phiền não; 10. Hữu: là chủng tử của sáu chi: hành, thức, danh sắc, lục xúc, xúc và thọ; do ái và thủ làm nhuần thấm [chủng tử] dẫn đến hậu hữu; 11. Sanh: là quả khổ hiện khởi; 12. Lão tử: là suy biến, mạng chung. (2) Tiếp theo là quán biết do si nên phát khởi tà hành, để rồi tích tập cho *tùy nghiệp quả thức*⁴⁴⁶ ở đương lai. Tướng của năm uẩn phát khởi, các căn đầy đủ, xúc thọ cảnh giới, chủng tử cảm quả, đằm trước mong cầu, phiền não sanh trưởng, thấm nhuần các nghiệp đời trước, theo đó mà chịu các khổ: sanh, già, chết, sầu bi trong năm cõi. Thế nên, kệ kinh nói: “*Vô minh duyên hành, cho đến sanh duyên lão tử.*” Năm chi: thức, danh sắc, lục xúc, xúc và thọ, tánh chất làm nhân của chúng không

⁴⁴⁵ Vô ngũ uẩn, vô thập nhị xứ, vô thập bát giới.

⁴⁴⁶ Tùy nghiệp quả thức: cũng gọi là tùy nghiệp thức. Thức do duyên theo nghiệp mà sanh ra, tức chi Thức trong 12 chi duyên khởi.

có thứ tự; dựa vào giai đoạn đang khởi mà nói ‘làm hậu duyên’⁴⁴⁷. Đó gọi là tạp nhiễm thuận quán.

Tạp nhiễm nghịch quán: Dựa vào giai đoạn mới tu tập mà an lập [bốn] đế thuyết: lão tử khổ, lão tử tập, lão tử diệt, lão tử thú diệt hành (: đạo); cho đến tùy chỗ ứng hợp mà tuần tự quán các đế. Do chi lão tử mà nhiếp thuộc khổ đế. Ở trong duyên khởi, trước tiên là quán sát nghịch [thứ đệ], bằng cách dùng ba thứ tướng mà quán chi lão tử: 1. Quán sát nhân duyên tế; 2. Quán sát nhân duyên thô; 3. Quán sát phi bất định. Nhân duyên cảm ra *sanh*, gọi là tế; đó là ba chi: *ái*, *thủ* và *hữu*. Tự thể *sanh*, gọi là thô; chính là chi *sanh*. Do hai *sanh* ấy mà có *lão tử*. *Sanh tế* làm nhân cho *lão tử* ở đương lai. *Sanh thô* làm nhân cho *lão tử* ở hiện pháp. Ngoài thể của hai *sanh*, [các chi] còn lại không có khả năng quyết định đưa đến quả *lão tử*, gọi là *phi bất định*. Trước là duyên nơi hậu tế, tư duy như lý về *lão tử* nơi khổ đế, cho đến chi *ái*. Như vậy, quán sát khổ đế ở hậu tế, cùng với quán sát tập đế của hậu tế khổ, mà vẫn chưa vui đủ, bèn lại quán sát hậu tế tập đế, tức nhân duyên nhiếp lấy các khổ hiện tại. Đó là quán biến nghịch về thọ, xúc, lục xứ, danh sắc và thức. Nên biết, quán khổ vị lai là khổ đế hiện có; quán tập nhân của khổ vị lai là tập đế hiện pháp. Quán tập đế của khổ vị lai do gì mà có? Biết nó được sanh khởi từ tập trước đó, thức làm biên tế, chính là các khổ hiện pháp. Đã biết khổ hiện pháp được sanh khởi từ tập trước đó, thì không còn cần quán vì sao nó có mặt. Do thức và danh sắc triển chuyển nương nhau, ví như bó lau nương nhau mà đứng, không có tác giả, v.v... Thế nên, quán sát ngang nơi chi *thức* thì trở lui. Như vậy, quán sát thuận nghịch về khổ đế và tập đế nơi mười chi⁴⁴⁸ đã xong. Kế tiếp là quán diệt đế: bắt đầu từ *lão tử*, nghịch thứ tự quán nhập, cho đến vô minh. Vì sao quán sát như vậy? Vì khổ đế hiện tại. Vì sao tất cả đều sẽ diệt tận? Vì không tạo vô minh làm duyên cho nghiệp hành mới, nên khổ đó mới diệt. Thứ tự tìm cầu, chứng diệt đế và đạo đế. Nhớ lại xưa kia, thầy bạn đã truyền trao pháp duyên khởi, chánh kiến thế gian khiến được hiện khởi; cứ quán như vậy nhiều lần khiến chánh kiến tăng trưởng. Đó gọi là tạp nhiễm nghịch quán.⁴⁴⁹

⁴⁴⁷ Quán sở duyên duyên luận, No. 1624, tr. 888c22-27: “Vì quyết định theo nhau/ Cùng thời để làm duyên/ Cái trước làm duyên sau/ Công năng dẫn cái sau. Ấn tượng nội cảnh và thức quyết định đi theo nhau. Tuy ấn tượng nội cảnh đồng thời sinh khởi với thức, nhưng nó lại làm duyên cho thức. Luận sư Nhân Minh nói rằng, ấn tượng nội cảnh và thức có hay không có đi theo nhau, tuy nhiên, khi chúng đồng thời sinh khởi thì cũng có tính chất nhân quả với nhau. Tướng phần của thức niệm trước làm duyên cho thức niệm sau sinh khởi, tức là nói cái công năng dẫn sinh tự tự quả từ trong [chủng tử của] bản thức khiến cho thức sau sinh khởi, và điều đó không trái với lý lẽ.”

⁴⁴⁸ Mười chi: là 12 chi duyên khởi, trừ vô minh và hành.

⁴⁴⁹ Du-già sư địa luận, quyển 93, tr. 829a10-24.

Thanh tịnh thuận quán: Do trước đã tích tập tư lương chánh kiến, nên ở các đế tuần tự hoạch đắc trí kiến thanh tịnh của Hữu học và Vô học. Do trí kiến ấy, vô minh và ái được vĩnh đoạn không sót. Vô minh và xúc làm duyên sanh thọ (: vô minh xúc sở sanh thọ, tức duyên của ái), cũng lại vĩnh đoạn. Do sự đoạn đây, nên vĩnh ly vô minh, ở trong hiện pháp, chứng tuệ giải thoát. Nếu ‘vô minh và xúc làm duyên sanh thọ’ mà tương ưng với tâm, gồm có tham ái, thì khi tâm ấy được ly phục, nên tham ái cũng vĩnh diệt, ở trong hiện pháp, chứng tâm giải thoát. Nếu vô minh không vĩnh đoạn, thì dựa vào thức, danh sắc, v.v... cuối cùng là thọ, gồm có các hành, nên phải có *sanh* ở hậu tế. Do vô minh diệt, nên không khởi [thức, v.v... thọ] nữa, được pháp *vô sanh*. Cho nên nói rằng: ‘*Vô minh diệt nên hành diệt.*’ Thứ lớp cho đến dị thực sanh xúc diệt, cho nên dị thực sanh thọ diệt. Ở trong hiện pháp, vô minh diệt nên vô minh xúc diệt; vô minh xúc diệt nên vô minh xúc sở sanh thọ diệt; vô minh xúc sở sanh thọ diệt nên ái diệt; ái diệt nên, như trước nói, được pháp vô sanh. Do đây nên nói, thủ, hữu, v.v... cuối cùng là ưu não, gồm có các hành, cũng vĩnh diệt. Như vậy, ở trong hiện pháp, thọ không sanh thì không có chỗ nào để khởi ái. Do vậy lại nói, thọ diệt nên ái diệt, cho đến sầu bi ưu não đều diệt. Như vậy, ở trong hiện pháp, các hành không chuyển; do không chuyển nên, ở trong hiện pháp, ở Hữu dư y quả, chứng được Hiện pháp Niết-bàn. Bây giờ chỉ có cái thức thanh tịnh, trong trắng duyên danh sắc, và danh sắc duyên thức, v.v..., hậu hữu và các lậu đều tận, trú chân thường tịch, gọi là cảnh giới Vô dư y Niết-bàn. Đó gọi là thanh tịnh thuận quán.⁴⁵⁰

Thanh tịnh nghịch quán: Đã đoạn diệt rồi, lại quán sát nghịch. Do cái gì không có, mà lão tử không có? Do cái gì diệt mà lão tử diệt? [... Do cái gì không có, mà hành không có? Do cái gì diệt mà hành diệt?] Quán biết là, do vô tác duyên sanh⁴⁵¹, [ngang qua] chủng tử và hiện hành⁴⁵², hai sanh (: tự thể sanh và sanh)

⁴⁵⁰ Du-già sư địa luận, quyển 9, tr. 321c22-322a14.

⁴⁵¹ Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tập tập luận, quyển 4, tr. 711b09-18: “Vô tác duyên sanh, vô thường duyên sanh và thể dụng duyên sanh là tướng của duyên sanh. Do tướng ấy mà đức Bạt-già-phạm nói: ‘Cái này có, nên cái kia có; cái này sanh, nên cái kia sanh; nghĩa là vô minh duyên hành, hành duyên thức, ... , lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi.’ ‘Cái này có, nên cái kia có,’ là nói nghĩa ‘vô tác duyên sanh’: Chỉ do hữu duyên nên quả pháp (: các pháp hữu vi) được hiện hữu; phi duyên có thật tác dụng, năng sanh quả pháp. ‘Cái này sanh, nên cái kia sanh,’ là nói rõ nghĩa ‘vô thường duyên sinh’: chẳng phải vô sanh pháp làm nhân, cho nên một chút pháp được sanh mà pháp được thành lập. ‘Vô minh duyên hành, hành duyên thức, ... , lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi,’ là nói nghĩa ‘thể dụng duyên sanh’: Tuy các pháp là vô tác, vô thường, nhưng không theo một pháp làm duyên, thế nên tất cả quả sanh khởi. Vì sao? Vì các pháp có công năng sai biệt; như từ vô minh lực mà các hành được sanh, cho đến sanh lực mà được có lão, tử.”

không có, nên lão tử không có; do vô thường duyên sanh, hai sanh diệt, nên lão tử diệt. Như vậy cho đến biết là, do vô tác duyên sanh, [ngang qua] phát khởi triền phược và tùy miên, ba vô minh⁴⁵³ không có, nên hành không có; do vô thường duyên sanh, ba vô minh diệt, nên hành diệt. Đó gọi là thanh tịnh nghịch quán.

Có người chỉ dựa vào thuận nhiệm, không nói đến chi **sanh**. Đó là vì đối đãi theo căn cơ, nói nghịch quán chỉ có chín chi, lấy nghiệp làm thức, vì thức chẳng phải duyên của tập [đế]. Hoặc quán mười một chi, trừ chi vô minh, bởi vì thiếu chủng tử của trí. Đức Thế Tôn phương tiện thi thiết như thế, khiến hàng Độc giác chứng đắc Bồ-đề của mình, nhưng họ không hiểu, vọng chấp rằng có thật nhiễm tịnh duyên khởi⁴⁵⁴. Nay nói nhiễm tịnh không có, khiến xả chấp trước: ở mặt tập

⁴⁵² Chủng tử sanh hiện hành và hiện hành sanh chủng tử, đó là duyên khởi, do A-lại-da làm chủ thể. Có hai loại duyên khởi: 1. Tự tánh duyên khởi (: phân biệt tự tánh duyên sanh); 2. Tự thể duyên khởi (: phân biệt ái phi ái). Tự tánh là đặc tánh khác nhau; tự thể là sanh mạng khác nhau. Nhiếp luận: “Do a lại da mà các pháp sinh ra, đó là duyên khởi ra tự tánh khác nhau, vì làm duyên tố cho những tự tánh khác nhau. Lại có sự duyên khởi của 12 chi, đó là duyên khởi ra tự thể khác nhau, vì làm duyên tố cho những tự thể tốt xấu khác nhau.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁴⁵³ Tam vô minh = tam tế vô minh. Tam tế, lục thô là 9 trạng thái bất giác. Đây là thuyết minh trình tự sinh khởi các thứ mê vọng của chúng sanh. Do căn bản vô minh (bất giác) mà sanh khởi ra ba tế tướng là: 1. Vô minh nghiệp tướng (năng động), 2. Năng kiến tướng (năng kiến) và 3. Cảnh giới tướng (năng hiện). Lại duyên vào cảnh giới của hiện tướng (đối cảnh) mà sanh khởi 6 loại mê tướng đối lại với ba tế tướng trên mà gọi là lục thô. Lục thô gồm có: 1. Trí tướng (phân biệt), 2. Tương tục tướng (liên tục), 3. Chấp thủ tướng (cố thủ), 4. Kế danh tự tướng (từ ngữ), 5. Khởi nghiệp (động tác), 6. Nghiệp hệ khổ tướng (khổ não). Sau đây là chánh văn của Khởi Tín Luận nói về tam tế và lục thô: “Thêm nữa, do bất giác mà phát sinh ba trạng thái không tách rời với nó. Một là năng động, là bất giác thì vọng động, và gọi là nghiệp; giác thì không vọng động, vọng động thì khổ não, vì hậu quả không tách rời nguyên nhân. Hai là năng kiến, là vọng động chuyển thành nhận thức, không vọng động thì nhận thức cũng không. Ba là năng hiện, là nhận thức hình thành đối cảnh, tách rời nhận thức thì đối cảnh cũng không. Rồi do đối cảnh hỗ trợ mà phát sinh sáu trạng thái nữa. Một là phân biệt, là phân biệt đối cảnh cái dễ ưa cái dễ ghét. Hai là liên tục, là do phân biệt mà phát sinh khổ vui, làm cho cảm giác liên tục. Ba là cố thủ, là do sự liên tục mà bám víu đối cảnh, khổ vui giữ mãi trong lòng. Bốn là từ ngữ, là sự cố thủ hình thành ngữ văn. Năm là động tác, là từ ngữ tạo ra đủ loại hành vi. Sáu là khổ não, là hành vi buộc phải nhận lấy hậu quả, không còn tự do. Hãy nhận thức rằng bất giác phát sinh mọi sự ô nhiễm, bởi vì mọi sự ô nhiễm toàn là biểu hiện của bất giác.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁴⁵⁴ Hoa nghiêm kinh số, No. 1735, tr. 658c07: “Tâm là tổng tướng, ngộ đó gọi là Phật, thành tịnh duyên khởi. Mê làm chúng sanh, thành nhiễm duyên khởi. Duyên khởi tuy có nhiễm tịnh, nhưng tâm thể không sai biệt.”

nhiểm, chỉ nói **vô vô minh**, cho đến **vô lão tử**; ở mặt thanh tịnh, chỉ nói **vô vô minh tận**, cho đến **vô lão tử tận**. Mỗi mặt hễ ‘không thuận’ thì đã định là ‘không nghịch’. Nói không đầu cuối, thì đã định là không trung gian. Bồ-tát ở địa thứ sáu tuy tác quán duyên khởi, còn chấp có thật lưu chuyển hoàn diệt⁴⁵⁵; trong địa thứ bảy mới đoạn trừ ‘chương sanh diệt’. Sanh, là thuận nhiễm, tức đó là **vô vô minh**, cho đến **vô lão tử**. Diệt, là thuận tịnh, tức đó là **vô vô minh tận**, cho đến **vô lão tử tận**. Chữ **vô** ở đây là ‘không chấp trước tác giả và không chấp trước thường trú qua hai thứ duyên sanh,’⁴⁵⁶ cũng chẳng phải không có công năng. Diệt lý của duyên khởi, nói theo khế kinh là, “*Không hoại thể tục đế, thể nhập thắng nghĩa đế*”, “*Không tạo thọ giả, không tạo nghiệp thiện ác, cũng không quên mất.*” Y tha khởi tánh chưa hẳn là duyên khởi tướng⁴⁵⁷; chân lý cũng chẳng là sự diệt tận của vô minh, v.v...; thế nên ‘*không mười hai duyên sanh và sự diệt tận của mười hai duyên sanh.*’ Nếu nghiệp thiện ác, hết thấy đều không có, thì khế kinh chỉ nên nói ‘pháp chẳng có’, vì sao phải nói nhiều lần rằng, ‘pháp chẳng không có’? Vì đời nhân duyên mà các pháp thành lập. Tự sự đã nhiều, cần phải xét kỹ.

Kinh văn: **Vô khổ tập diệt đạo;**

Tán:

⁴⁵⁵ Địa thứ sáu gọi là Hiện tiền, vì lấy trí quán 12 chi duyên khởi làm chỗ dựa, khiến cho Tuệ ba-la-mật hiện ra trước mắt.

⁴⁵⁶ Hai thứ duyên sanh: 1. Phân biệt tự tánh duyên sanh: y chỉ A-lại-da thức mà các pháp sanh khởi; 2. Phân biệt ái phi ái: có 12 phần duyên sanh. Mê duyên sanh thứ nhất thì khởi 3 hoặc (vô tri, si tri và điên đảo tri), hoặc khởi ba hoặc này thì sanh hai thứ kiến: chấp bình đẳng nhân và chấp vô nhân. Bất bình đẳng chỉ cho vị Tự tại thiên hay Thượng đế mà tự thể là thật, phổ biến, thường hằng, là nhân sanh ra các pháp tử hành cho đến lão tử. Vô nhân là vọng chấp các pháp đều tự nhiên sanh khởi chứ chẳng do nguyên nhân nào cả. Mê duyên sanh thứ hai thì chấp ngã, tác giả, thọ giả: Ý thức tự ngã, do ngã kiến huân tập, tạo ra sự sai biệt và cách biệt giữa bản thân và tha nhân. Ý thức tự ngã này làm cho tâm thức tạp nhiễm, hay chính nó chuyển đổi làm cho tâm thức thanh tịnh. Tôi tạo nhân, gọi là tác giả. Tôi thọ báo, gọi là thọ giả.

⁴⁵⁷ Chủng tử của các pháp là A-lại-da thức. Sự hiện hành của các pháp là y tha khởi tánh. Nhiếp luận: “Nếu Bồ tát có thể nơi y tha khởi tánh của các pháp mà đúng như sự thật biết biến kế chấp tánh, thì thể là đúng như sự thật biết sự vô tướng của các pháp; nếu Bồ tát đúng như sự thật biết y tha khởi tánh, thì thể là đúng như sự thật biết sự tạp nhiễm của các pháp; nếu Bồ tát đúng như sự thật biết viên thành thật tánh, thì thể là đúng như sự thật biết sự thanh tịnh của các pháp. Bồ tát nếu nơi y tha khởi tánh mà đúng như sự thật nhận biết sự vô tướng thì có thể hủy diệt sự tạp nhiễm, nếu có thể hủy diệt sự tạp nhiễm thì có thể chứng đắc sự thanh tịnh.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Người phái Thắng Không nói: Ở trên nói, không có quán gần của Độc giác. Ở đây nói, không có quán gần của Thanh văn. Cho nên kẻ kinh nói: “*Người cầu Thanh văn thì nói mà đáp ứng bằng tứ đế.*”⁴⁵⁸ Lại nói: “*Tứ đế chỉ có giả danh, vì tự tánh là Không.*” Nhưng trên bao gồm dưới, đây là cảnh [sở quán] khác. Ở trong duyên khởi, cũng tu để quán, cho nên sau duyên khởi mới nói không bốn đế.

Người phái Như Ứng nói: Kinh Thắng Man nói về sự an lập bốn Thánh đế và phi an lập bốn Thánh đế.⁴⁵⁹ Tám Thánh đế như vậy, chẳng phải sở tri của hàng Nhị thừa. [An lập bốn Thánh đế:] phần đoạn sanh tử [nơi mười hai nhân duyên], gọi là khổ; phiền não và hữu lậu nghiệp, gọi là tập; trạch diệt, gọi là diệt; sanh không trí phạm⁴⁶⁰, gọi là đạo. Thô hiển thi thiết, cái biết của kẻ trí cận, gọi là an lập đế. [Phi an lập bốn Thánh đế:] biến dịch sanh tử [nơi năm uẩn], gọi là khổ; sở tri chương và vô lậu hữu phân biệt nghiệp⁴⁶¹, gọi là tập; tự tánh thanh tịnh, Vô trú Niết-bàn, gọi là diệt; pháp không trí phạm⁴⁶², gọi là đạo. Vì tế khó biết, chẳng phải cảnh thô hiển, gọi là phi an lập đế. Tổng hợp mà nói, pháp hữu lậu, bức bách đều là khổ; chiêu cảm dị thực quả, hậu hữu, gọi là tập. Thế nên, ngoài pháp vô ký đều chẳng phải tập đế.⁴⁶³ Đây là lược nói về quả nhân sanh tử. Bốn loại Niết-bàn⁴⁶⁴, gọi là diệt; vô lậu hữu vi làm lộ trình chứng diệt, gọi là đạo. Đây là lược nói về quả

⁴⁵⁸ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Tựa: “Ấy là người cầu Thanh-văn thì nói mà đáp ứng bằng bốn chân lý, để họ vượt qua sinh già bệnh chết, cứu cánh niết-bàn; người cầu Duyên-giác thì nói mà đáp ứng bằng mười hai duyên khởi; còn các vị Bồ-tát thì nói mà đáp ứng bằng sáu ba-la-mật, làm cho họ được tuệ giác vô-thượng, nghĩa là thành bậc Tuệ giác biết tất cả.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

⁴⁵⁹ Đây là tân dịch. Chánh văn là: [hữu] tác tứ Thánh đế và vô tác tứ Thánh đế. Kinh Thắng man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng, No. 353, chương Pháp thân, tr. 221b29: “Như vậy, có tám Thánh đế, nhưng Như Lai chỉ nói bốn Thánh đế. Bốn vô tác thánh đế nghĩa như vậy duy chỉ Như Lai, bậc Ứng cúng, Đẳng chánh giác mới tác sự cứu cánh, chứ không phải là tác sự cứu cánh của A-la-hán và Bích-chi Phật. Vì sao? Vì không thể chứng đắc Niết bàn với các pháp hạ, trung và thượng.”

⁴⁶⁰ Sanh không trí: trí quán sát ngã thể của chúng sanh đều không thực tại.

⁴⁶¹ Vô lậu hữu phân biệt nghiệp: nghiệp có phân biệt, nghiệp được phát động bởi tư (cetanā) cùng khởi với trí duyên sự hậu đắc, tức trí hậu đắc lấy sự làm đối tượng.

⁴⁶² Pháp không trí: chỉ trí vô phân biệt khi nhập pháp không quán.

⁴⁶³ Trong 12 chi duyên khởi, 5 chi: hành, hữu, vô minh, ái, thủ đều là nghiệp phiền não, thuộc về tập đế. Ngoài pháp vô ký thì đều chẳng phải tập đế. Chỉ nói chi ái là tập đế, vì nó tối thắng. Thức thứ tám còn gọi là dị thực thức, vì nó là quả dị thực của nghiệp thiện và bất thiện dẫn đến sanh tử. Tên gọi này chỉ áp dụng cho hàng dị sinh, Nhị thừa, các Bồ-tát; vì ở Như lai địa không tồn tại pháp vô ký thuộc loại dị thực.

⁴⁶⁴ Tứ chủng Niết-bàn: 1. Bản lai tự tánh thanh tịnh Niết-bàn; 2. Hữu dư y Niết-bàn; 3. Vô dư y Niết-bàn; 4. Vô trú xứ Niết-bàn.

nhân xuất thế. Như người y sĩ tìm thấy triệu chứng của bệnh, hiểu rõ nguyên nhân và bản chất của chứng bệnh, thấy rõ rằng nó có thể chữa lành và rồi bắt tay thực hiện phương pháp chữa bệnh. Cũng vậy, quán khổ trong sanh tử, nguyên nhân của khổ, sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ. Chỉ có bậc Thánh mới biết sự chân thật, gọi là Thánh đế. Hoặc tùy quán sát hai không chân như⁴⁶⁵, không tác biệt quán, gọi là phi an lập. Quán xa về tứ đế, mỗi đế có bốn hành tướng: khổ đế có vô thường, khổ, không, vô ngã; tập đế có nhân, tập, sanh, duyên; diệt đế có diệt, tĩnh, diêu, ly; đạo đế có đạo, như, hành, xuất.⁴⁶⁶ Quán bốn hành tướng của khổ đế để đoạn trừ bốn điên đảo, nên quán có toàn bộ và cục bộ. Để vào được cửa chân như, thì sự quán cận gia hành⁴⁶⁷ không chỉ là quán khổ, mà phải quán phi an lập mới

⁴⁶⁵ Nhị không chân như: Nhân không chân như và pháp không chân như. Nhân không chân như là chân như được hiển lộ khi không còn nhân ngã. Pháp không chân như là chân như được hiển lộ khi không còn pháp ngã.

⁴⁶⁶ Xem Câu-xá luận, phẩm Phân biệt trí. Thập lục hành tướng 十六行相: Phạm: sodaśākārāh. Cũng gọi Thập lục hành, Thập lục hành quán, Thập lục hành tướng quán, Thập lục đế, Tứ đế thập lục hành tướng. Chỉ cho phương pháp quán xét 16 hành tướng của 4 đế để diệt trừ các kiến chấp. Cứ theo luận Câu xá, quyển 26, thì 16 hành tướng ấy là: 1. Bốn hành tướng của Khổ đế: a. Vô thường (anitya): Vì đời duyên mới có; b. Khổ (dukkha): Vì có tính bức bách; c. Không (śūnya): Vì trái với ngã sở kiến; d. Phi ngã (anātman): Vì trái với ngã kiến. 2. Bốn hành tướng của Tập đế: a. Nhân (hetu): Lý ấy như hạt giống; b. Tập (samudaya): Giống như lý hiển hiện; c. Sinh (prabhava): Có năng lực làm cho sinh khởi liên tục; d. Duyên (pratya): Có công năng khiến cho thành tựu; ví như các duyên (điều kiện): Đất sét, cái bàn quay, dây và nước hòa hợp thành cái bình. 3. Bốn hành tướng của Diệt đế: a. Diệt (nirodha): Vì các uẩn đều đã hết; b. Tĩnh (śānta): Vì 3 thứ lửa (tham, sân, si) đã tắt; c. Diêu (pranīta): Vì không còn các hoạn nạn; d. Ly (nihsarana): Vì đã thoát khỏi mọi tai ách. 4. Bốn hành tướng của Đạo đế. a. Đạo (mārga): Vì có nghĩa là con đường thông suốt; b. Như (nyāya): Vì khế hợp với chính lý; c. Hành (pratipad): Vì hướng tới chân chính; d. Xuất (nairyānika): Vì có khả năng vượt thoát vĩnh viễn. Mười sáu hành tướng tuy có 16 tên nhưng thực ra chỉ có 7, nghĩa là khi duyên Khổ đế thì Danh, Thực đều có 4, nhưng duyên 3 đế còn lại thì Danh có 4, Thực chỉ có 1. Mục đích tu 16 hành tướng là để đối trị các kiến chấp, trong đó, (1) vì đối trị các kiến chấp: Thường, Lạc, Ngã sở, Ngã kiến, cho nên tu các hành tướng: Phi thường, Khổ, Không, Phi ngã; (2) vì đối trị các kiến chấp như: Vô nhân, nhất nhân, biến nhân, tri tiên nhân, cho nên tu các hành tướng: Nhân, Tập, Sinh, Duyên; (3) vì đối trị kiến chấp giải thoát là Không, nên tu hành tướng Diệt; để đối trị kiến chấp giải thoát là Khổ, nên tu hành tướng Tĩnh; để đối trị kiến chấp cho cái vui của Tĩnh lự và Đẳng chí là diêu, nên tu hành tướng Diêu; để đối trị kiến chấp cho rằng giải thoát luôn luôn lui sụt chứ chẳng phải vĩnh hằng, cho nên tu hành tướng Ly; (4) vì đối trị các kiến chấp: Vô đạo, Tà đạo, Dư đạo, Thoái đạo, cho nên tu các hành tướng: Đạo, Như, Hành, Xuất. [X. kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; kinh Chính pháp niệm xứ Q.34; luận Đại tỳ bà sa Q.79].

⁴⁶⁷ Cận gia hành tức là hai không.

vào được cửa chân như. Ở trong phi khổ, phi tập, phi diệt, phi đạo, Phật nói là khổ, tập, diệt, đạo. Hàng Thanh văn không hiểu, theo lời nói mà khởi chấp. Nay pháp chấp ấy nên nói là **vô** (không có). Y tha khởi tánh chắc chắn không phải là các hành tướng của khổ, tập, diệt, đạo. Chân lý do đâu có những sai biệt ấy? Do khổ, tập, diệt, đạo đều **vô** (không có). Thế nên, Bồ-tát ở địa thứ năm tuy tác sự quán ấy, nhưng còn chấp có thật các thô tướng nhiễm tịnh. Trong địa thứ sáu mới trừ được các chương nhiễm tịnh. Nhiễm là hữu lậu, tức ở đây không có hai đế khổ tập. Tịnh là vô lậu, tức ở đây không có hai đế diệt đạo.⁴⁶⁸

Kinh văn: **Vô trí diệt vô đắc;**

Tán:

Người phái Thắng Không nói: Ở trên nói, không có quán gần của Thanh văn. Ở đây nói, không có quán gần của Bồ-tát. Năng chứng đạo, gọi là **trí**. Sở chứng cảnh, gọi là **đắc**. Có trí năng chứng thì là hữu sở đắc. Trí chứng là phi hữu, thì sở đắc cũng không. Như kệ kinh nói: “*Đức Phật vì người cầu Bồ-tát thì nói mà đáp ứng bằng sáu pháp Ba-la-mật-đa.*” Khi nói **vô trí đắc**, là tổng hợp mà nói. Nếu ‘các pháp chẳng không’ thì trước có sở hành, sau mới có đắc. Nếu ‘các pháp đã chẳng có’ thì trước không có sở hành, sau làm sao có đắc? Cho nên kinh Đại Bát-nhã nói: “*Nhất thiết trí là Không, ..., Vô thượng Bồ-đề là Không.*”⁴⁶⁹

Người phái Như Ứng nói: Chân quán của Bồ-tát chỉ là phi an lập⁴⁷⁰, nên tổng thuyết là quán gần cũng **vô trí đắc**. Như có kệ tụng:

*Dựa thức hữu sở đắc
Cảnh vô sở đắc sanh
Dựa cảnh vô sở đắc
Thức vô sở đắc sanh.*⁴⁷¹

⁴⁶⁸ Không có hai đế khổ tập thì không có sanh tử. Không có hai đế diệt đạo thì không có Niết-bàn.

⁴⁶⁹ Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa, quyển 76, tr. 431a04-b03.

⁴⁷⁰ An lập chỉ cho bốn Thánh đế. Phi an lập chỉ cho chân như.

⁴⁷¹ Biện trung biên luận, phẩm Biện tướng, tr. 465a05.09: “Luận giải: Dựa vào thức hữu sở đắc, trước có cảnh vô sở đắc phát sanh. Rồi dựa vào cảnh vô sở đắc, sau có thức vô sở đắc phát sanh. Do phương tiện ấy liền thể nhập vô tướng nơi năng thủ và sở thủ.” Hữu sở đắc: Có đối tượng. Duy thức là nói đến cái biết của chúng ta. Cái biết ấy gồm có nhận thức và đối tượng: Nhận thức là đối tượng hóa nhận thức, cũng như đối tượng là nhận thức hóa đối tượng. Vô sở đắc: Không tìm thấy được thật có, không hữu thể. Hai câu kệ đầu là nói, thức có mà cảnh không (識有境無). Hai câu kệ sau là nói, thức và cảnh đều vô sở đắc. Kệ tụng này ý nói: Dựa phân biệt hư vọng mà ngộ nhập cảnh và thức, cả hai vô sở đắc. So sánh đoạn

Trí vô phân biệt chứng chân như vị, tâm và cảnh ngằm hợp bình đẳng, [tuyệt đối] bình đẳng, vì năng thủ và sở thủ, tất cả đều Không.⁴⁷² Ở giai đoạn trí hậu đắc, rời các tướng phược, không có chấp hư vọng, cũng rời hai thủ. Lại có kệ tụng:

*Thức có tánh sở đắc
Trở thành vô sở đắc
Biết hai tánh: hữu đắc
Và vô đắc bình đẳng.*⁴⁷³

này trong luận Trung biên phân biệt, thì rõ: “Tất cả ba cõi, chỉ duy có thức, dựa vào nghĩa này, thì khi thể tướng của ngoại trần không còn là đối tượng (của nhận thức), trí đây được thành. Do cảnh sở duyên không hữu thể, thì duy thức năng duyên cũng không sanh khởi. Đem phương tiện này, thì thể nhập nơi trạng thái không còn đối tượng năng thủ sở thủ.” (Nhất thiết tam giới, đản duy hữu thức, y như thủ nghĩa, ngoại trần thể tướng quyết vô sở hữu, thủ trí đắc thành. Do sở duyên cảnh vô hữu thể, năng duyên duy thức diệt bất đắc sanh. Dĩ thị phương tiện, tức đắc nhập ư năng thủ sở thủ vô sở hữu tướng. 一切三界, 但唯有識, 依如此義, 外塵體相決無所有, 此智得成. 由所緣境無有體故, 能緣唯識亦不得生. 以是方便, 即得入於能取所取無所有相.) Và ý tương tự trong Duy thức tam thập tụng, kệ 27: Dù bảo trú thức tánh, Nhưng nếu còn đối tượng, Thì vẫn chưa thật trú, Vì còn có sở đắc. (Hiện tiền lập thiếu vật, Vị thị duy thức tánh, Dĩ hữu sở đắc cố, Phi thật trú duy thức. 現前立少物, 謂是唯識, 性以有所得故, 非實住唯識.) Kệ 28: Nhưng khi nơi đối tượng, Trí không thấy sở đắc, Thì thật trú thức tánh, Vì nhị thủ đã lìa. (Nhược thời ư sở duyên, Trí đô vô sở đắc, Nhĩ thời trú duy thức, Ly nhị thủ tướng cố. 若時於所緣, 智都無所得, 爾時住唯識, 離二取相故.)

⁴⁷² Thành duy thức luận, quyển 9, tr. 49c18: “Khi mà trí vô phân biệt của Bồ tát hoàn toàn không có sự nắm bắt nơi cảnh sở duyên, vì không chấp thủ các hình thái hý luận; lúc bấy giờ mới thật sự nói là trụ trong chân Thắng nghĩa duy thức tính, tức chứng chân như, vì trí và chân như đều bình đẳng, tuyệt đối bình đẳng, cả hai đều loại bỏ các đặc tính năng và sở thủ, và vì các đặc tính năng và sở thủ đều là tâm phân biệt, còn có cái để nắm bắt, là hiện hành của hý luận.” (Tuệ Sỹ dịch)

Ở các giai vị khác, chúng tử pháp chấp còn chưa đoạn trừ, nên sự quán không rõ ràng, nghĩa là còn có [ấn tượng của] năng thủ và sở thủ. Pháp chấp ‘thật năng thủ’, nên nói là **vô trí**. Pháp chấp ‘thật sở thủ’, lại nói là **vô đắc**.

Lại nữa, cả hai pháp (: vô trí, vô đắc) đều bài trừ hai thủ. Đặc biệt bài trừ hai thủ, nói là **vô đắc**, tức [không có] năng đắc và sở đắc. Đặc biệt bài trừ hữu diệu dụng, nói là vô trí, tức [không có] công năng chiếu và đoạn. Giải thích đó đều là trừ bỏ huyễn sự của biến kế sở chấp và y tha khởi, chúng chắc chắn không phải **trí** và **đắc**. Bản thể chân như là tịch tĩnh, toàn không có cả hai tướng [biến kế sở chấp và y tha khởi]. Vì vậy, dựa vào ba tánh đều nói là **vô**. Chẳng phải ‘chân trí sanh thì tất cả pháp chẳng có.’ Trí và trí xứ (: chân như) đều gọi là Bát-nhã, vì chân như thì vô tướng thủ và bất thủ tướng⁴⁷⁴.

Kinh văn: **Đĩ vô sở đắc cố.**

Tán:

Người phái Thắng Không nói: Ở trước nói, ‘**Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức; v.v...**’ Dù đoạn này là sự kết thành từ đoạn trên: ‘**Sắc**

⁴⁷³ Biện trung biên luận, phẩm Biện tướng, tr. 465a10-16: “Luận giải: Chỉ khi thức sanh khởi, thì mọi cảnh tướng hư vọng, tương tự (chân thật) hiển hiện, gọi là hữu sở đắc. Vì cảnh sở đắc thì không có thật tánh, nên thật tánh của thức năng đắc cũng vô sở đắc. Vì thức năng đắc là vô sở đắc, nên hai tánh năng thủ và sở thủ là hữu sở đắc cũng đều bình đẳng thành tánh vô sở đắc.” Thức sanh khởi vì hết thấy mọi sự sai biệt của nhân sanh vũ trụ toàn liên hệ với thức, nên gọi là duy thức. Hư vọng, chỉ cho cảnh tướng mà ý thức phân biệt, biến kế ngã pháp, cảnh tướng có mà có với sự thấy lầm. Tương tự, chỉ cho cảnh sở quán khi tu định hay ấn tượng trong định. Thức năng đắc, tức thức năng phân biệt, nó không có thật tánh, không hữu thể. Năng thủ là tâm năng quán, và sở thủ là cảnh sở quán. Kệ tụng này ý nói, đắc và vô đắc, hai tánh bình đẳng. Vọng thức và cảnh tướng hư vọng đều gọi là có sở đắc. Khi tu duy thức quán, hành giả liễu tri cảnh tướng hư vọng sở quán là giả có, không có thật tánh, như huyễn như hóa. Bước thêm bước nữa, hành giả liễu tri vọng thức năng quán, thật tánh của nó thì không thể thủ đắc. Nói cách khác, thật tánh của cảnh sở phân biệt là không có, và thật tánh của thức năng phân biệt cũng không có, nghĩa là cảnh không, tâm cũng không. Bước thêm bước nữa, thức năng đắc là không có, cảnh sở đắc cũng là không có, tức tâm không, cảnh không. Vọng thức năng thủ và vọng cảnh sở thủ, hàng phàm phu nhận là thật có; nhưng khi chứng nhập không tánh, vọng thức và vọng cảnh đều cùng diệt mất, mà thông đạt không tánh bình đẳng vô sở đắc.

⁴⁷⁴ Trí vô phân biệt thì vô tướng thủ 無相取, tức không tướng để thủ đắc. Trí hậu đắc thì bất thủ tướng 不取相, tức không thủ đắc các tướng.

bất dị Không, Không bất dị Không,...., bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm,’ nhưng chưa giải thích do đâu mà ‘sắc, thọ, v.v... đều không có’. Nay nêu rõ lý do ‘Trong Không không có pháp’: Nếu ở trong sắc thể, thọ thể, v.v... mà ‘hữu’ dù một chút, thì theo thắng nghĩa ắt phải có một chút sở đắc; nhưng vì chúng đều là vô đắc, cho nên [các pháp] bản tánh toàn Không. Như kinh Đại Bát-nhã nói: “*Vì tự tánh Không cho nên tất cả đều Không.*”

Người phái Như Ứng nói: Luận Biện Trung Biên nói: “*Bồ-tát chánh tu mười thiện xảo quán: 1. Uẩn; 2. Xứ; 3. Giới; 4. Duyên khởi; 5. Xứ phi xứ; 6. Căn; 7. Thế; 8. Đé; 9. Thừa; 10. Hữu vi vô vi.*”⁴⁷⁵ Do tôn giả Xá-lợi tử tiệm ngộ Đại thừa, nên ở đây đều không có sáu loại quán: thông, biệt, cận, viên, gia hành và căn bản của ba thừa. Hai chân quán vị là để chứng sự lý của pháp⁴⁷⁶. Nơi biên kế sở chấp, sáu tướng đều là vô sở hữu.⁴⁷⁷ Nơi y tha và viên thành, quyết chẳng có sáu tướng, vì vậy mà dùng chữ **vô sở đắc** để giải thích chung những chữ **vô** đã nêu trước.⁴⁷⁸ Như kinh Đại Bát-nhã nói: “*Các pháp sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều là vô sở đắc, cho nên Bát-nhã thậm thâm cũng vô sở đắc.*”

⁴⁷⁵ Thiện xảo là trí. Khi quyết trạch uẩn, giới, xứ, v.v..., chánh trí chánh kiến được sanh khởi, gọi là thiện xảo. Ví dụ, khi quyết trạch nghĩa năm uẩn, chánh trí chánh kiến được sanh khởi, gọi là thiện xảo uẩn. Mười thiện xảo, theo thứ tự, trừ khử 10 ngã kiến: 1. Nhất tánh ngã kiến; 2. Nhân tánh ngã kiến; 3. Thọ giả tánh ngã kiến; 4. Tác giả tánh ngã kiến; 5. Tự tại chuyển tánh ngã kiến; 6. Tăng thượng nghĩa tánh ngã kiến; 7. Thường tánh ngã kiến; 8. Nhiễm tịnh sở y tánh ngã kiến; 9. Quán hành giả tánh ngã kiến; 10. Phục giải tánh ngã kiến.

⁴⁷⁶ Quán chân như về sanh không và pháp không của tất cả các pháp. Sự là tách rời các tướng phược, không có hư vọng chấp, cũng như tách rời hai thủ (bất thủ tướng, hậu đắc trí). Lý là tâm và cảnh ngầm hợp tánh bình đẳng, tuyệt đối bình đẳng, năng thủ và sở thủ đều không (vô tướng thủ, vô phân biệt trí).

⁴⁷⁷ Sáu tướng: sáu ấn tượng phát sanh khi ý thức (: ý và ý thức) tiếp xúc với sáu cảnh (: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), tức ý ngôn phân biệt hiện tượng về danh và nghĩa, nhưng quy nạp thì có hai thứ ấn tượng: có thật và phân biệt, và đó là biên kế sở chấp. Do bốn tầm tư và bốn thật trí mà chính nơi cái ý thức có ấn tượng tương tự về danh và nghĩa của các pháp, mà Bồ-tát ngộ nhập được đạo lý duy thức, ngộ nhập tánh Không, vô sở hữu.

⁴⁷⁸ Hai thời công phu, H.T Thích Trí Quang giải thích: “Ấy là vị trí của câu dĩ vô sở đắc cố. Khuy cơ đại sư đã đặt câu ấy vào cuối đoạn trên, nói câu ấy giải thích tất cả chữ vô ở trên nó (Chính 33/540). Nhìn vào chính văn, thấy cách sử dụng chữ Cố của ngài Huyền tráng thì không thể không đồng ý với Khuy cơ đại sư. Vì nếu đặt câu dĩ vô sở đắc cố vào đầu đoạn này thì hiểu và dịch chữ Cố sẽ rất bất ổn: Vì không thủ đắc nên vì bồ tát y theo Bát nhã nên tâm không bị chướng ngại, vì không bị chướng ngại nên không khiếp sợ ... Về ý nghĩa, nếu đặt câu dĩ vô sở đắc cố vào đầu đoạn này thì chỉ là lặp lại sự không thủ đắc mà thôi, không có ý nghĩa như đã giải thích. Nhưng ý nghĩa như đã giải thích thì rất quan trọng. Cũng có thể

Kinh văn: **Bồ-đề tát đỏa, y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly nhất thiết điên đảo, mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.**

Tán:

Người phái Thắng Không nói: Trên kia là phá hai chấp, rộng nói hai không. Dưới đây là khen hai y, nói rõ được hai lợi. Đây là khen lợi ích của nhân dựa vào sự đoạn chướng nhiễm. **Y**, là cách gọi khác của chữ **hành** đã nói ở trước. **Quái**, là che lấp. **Ngại**, là hạn chế. **Khủng**, là lo sợ. **Bố**, là kinh hãi. Chưa y theo tuệ đề ngộ, chấp trước sắc, thọ, v.v... là hữu, thì bị trói buộc, chìm đắm trong các khổ, thường sanh khiếp sợ, có điên đảo hư vọng và mộng tưởng sanh tử. Vì những sự ấy, ưa thích với **cứu cánh Niết-bàn**. Đã y theo Bát-nhã, thông đạt sắc, thọ, v.v... là Không, thì không vướng mắc, không chướng ngại, không khổ sợ, không

giải thích sự không thủ đắc sao cho thích hợp để, như một số bản dịch khác, đặt câu dĩ vô sở đắc cố vào đầu đoạn này, rồi phải chuyển văn mà dịch, như sau: vì không thủ đắc nên Bồ tát y theo Bát nhã thì tâm không bị chướng ngại ... (Lại vì không thủ đắc nên) Phật đà cả ba thì gian y theo Bát nhã thì được vô thượng bồ đề." Ấy là vị trí của câu dĩ vô sở đắc cố. Khuy cơ đại sư đã đặt câu ấy vào cuối đoạn trên, nói câu ấy giải thích tất cả chữ vô ở trên nó (Chính 33/540). Nhìn vào chính văn, thấy cách sử dụng chữ Cố của ngài Huyền trảng thì không thể không đồng ý với Khuy cơ đại sư. Vì nếu đặt câu dĩ vô sở đắc cố vào đầu đoạn này thì hiểu và dịch chữ Cố sẽ rất bất ổn: Vì không thủ đắc nên vì bồ tát y theo Bát nhã nên tâm không bị chướng ngại, vì không bị chướng ngại nên không khiếp sợ ... Về ý nghĩa, nếu đặt câu dĩ vô sở đắc cố vào đầu đoạn này thì chỉ là lặp lại sự không thủ đắc mà thôi, không có ý nghĩa như đã giải thích. Nhưng ý nghĩa như đã giải thích thì rất quan trọng. Cũng có thể giải thích sự không thủ đắc sao cho thích hợp để, như một số bản dịch khác, đặt câu dĩ vô sở đắc cố vào đầu đoạn này, rồi phải chuyển văn mà dịch, như sau: vì không thủ đắc nên Bồ tát y theo Bát nhã thì tâm không bị chướng ngại ... (Lại vì không thủ đắc nên) Phật đà cả ba thì gian y theo Bát nhã thì được vô thượng bồ đề.

đảo tướng. Sắc sanh tử⁴⁷⁹ tức là Niết-bàn, sao phải hư cầu mong cầu cứu cánh viên tịch? Thế nên, y theo Bát-nhã thì **viễn ly** tất cả.

Người phái Như Ứng nói: Dưới đây là nói sự y theo học đức, khen sự được thắng lợi, **ly khổ viên chứng** vậy. Đây là khen lợi ích tu tập của Bồ-tát ở nhân vị. Ở mọi thời gian, Bồ-tát duyên thuyết văn tự [bát-nhã], học khởi quán chiếu [bát-nhã], tầm quán thật tướng [bát-nhã], tu trì quyền thuộc [bát-nhã], chẳng vọng cầu biết tất cả cảnh giới [bát-nhã], gọi là **y Bát-nhã**. **Quái**, là có phiền não chướng, nên chẳng đắc Niết-bàn. **Ngại**, là có sở tri chướng, nên chẳng đắc Bồ-đề. Hoặc quái tức là ngại, cùng chung hai chướng. **Khủng bố**, là năm sợ hãi: (1) Sợ không sống: do phân biệt tài sản của mình là để sống còn, nên khởi tâm luyến ái; (2) Sợ tiếng xấu: có các hành không tạo lợi ích, khởi tâm mong cầu làm được; (3) Sợ chết: do có ngã kiến, nên khởi ý tưởng thất hoại; (4) Sợ đường ác: do không gặp chư Phật, nên khởi tâm sợ các nghiệp ác đã làm; (5) Sợ giữa đám đông: thấy cái mình chứng biết là thua kém, khởi tâm sợ người khác vượt thắng.⁴⁸⁰

⁴⁷⁹ Sắc sanh tử 色生死 = ngũ chủng thái sắc sanh tử 五種彩色生死: sanh tử qua năm màu sắc. Kinh Chánh pháp niêm xứ, No. 721, quyển 5, tr. 23c19: “Lại nữa, tỳ-kheo ấy quán sát sanh tử qua năm màu sắc, y theo đó mà vẽ ra năm đường, ba cõi.” Kinh này nói, người họa sĩ hoặc đệ tử của ông ta có thể vẽ ra những bức tranh tùy ý theo năm màu sắc căn bản: trắng, đỏ, vàng, màu bồ câu, đen. Tâm nghiệp của chúng sanh cũng có thể vẽ ra năm đường sanh tử qua năm màu sắc tương ứng ở trên: cõi trời, người, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Tất cả các pháp đều do tâm tạo, từ vật lý đến tâm lý, từ thiên đường đến địa ngục, nhưng đặc biệt là tâm tạo được thì cũng chính tâm phá được. Tin có thức A-lại-da là tin vào thể tướng dụng của Tâm: Thể của Tâm là năng tánh huân tập các pháp tạp nhiễm hay thanh tịnh; Tướng của Tâm là biểu hiện của các tâm vương và các tâm sở; Dụng của Tâm là tạp nhiễm có thể hủy diệt, thanh tịnh có thể thích ứng. Nói cách khác, tu tập là bội trần hiệp giác, là bỏ nhiễm ô mà thành thanh tịnh, là chuyển bỏ 8 thức mà thành tựu 4 trí, mà thuật ngữ Duy thức gọi là chuyển y. Thức A-lại-da là y tha khởi tánh, theo Nhiếp luận, gồm có 11 thức. Y tha khởi là tổng thể của biến kế sở chấp tánh và viên thành thật tánh, tức là tổng thể của tạp nhiễm và thanh tịnh. Sanh tử là phần tạp nhiễm nơi y tha khởi tánh, Niết-bàn là phần thanh tịnh nơi y tha khởi tánh; chỗ dựa của hai phần ấy là y tha khởi tánh. Chuyển y là chính y tha khởi tánh khi nổi lên sự đối trị thì chuyển bỏ phần tạp nhiễm mà chuyển được phần thanh tịnh.

⁴⁸⁰ Ngũ bố úy: (Skt. vibhāsana) Cũng gọi Ngũ khủng bố, Ngũ bố, Ngũ úy. Năm nỗi sợ hãi của hành giả trước khi vào giai vị Kiến đạo. 1. Bất hoạt úy, cũng gọi Bất hoạt khủng bố (sợ không sống được): Người mới học đạo tuy có làm việc bố thí, nhưng lại sợ rằng chính mình không thể sống đầy đủ, cho nên thường tích trữ tiền của để phòng hờ, chứ chưa thể cho hết những cái mình có. 2. Ác danh úy, cũng gọi Ác danh khủng bố (sợ danh tiếng bị hoen ố): Người mới học đạo vì hóa độ chúng sinh mà vào quán rượu, nhưng chưa thể giữ thái độ an nhiên tự tại, vì còn sợ người khác chê cười. 3. Tử úy, cũng gọi Tử khủng bố (sợ

Điên đảo, là bảy đảo: (1) Tướng đảo; (2) Kiến đảo; (3) Tâm đảo; (4) Vô thường cho là thường; (5) Khô cho là lạc; (6) Bất tịnh cho là tịnh; (7) Vô ngã cho là ngã.⁴⁸¹ Bốn thứ phân biệt vọng tưởng ở sau, gọi là *tướng đảo*. [Dựa vào bốn thứ vọng tưởng phân biệt ấy], xác nhận đục lạc, kiến lập chấp trước, gọi là *kiến đảo*. [Dựa vào những chấp trước ấy], sanh khởi các phiền não, gọi là *tâm đảo*. Phiền não có ba loại: (1) Có phiền não là căn bản đảo: là ngu si (: vô minh); (2) Có phiền não là thể tánh đảo: là tát-ca-da kiến (: thân kiến), một phần biên chấp kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tham; (3) Có phiền não là đẳng lưu đảo: là các phiền não khác (: tà kiến, một phần biên chấp kiến, khuể, mạn và nghi).⁴⁸²

chết): Người tu hành tuy phát tâm rộng lớn mà bố thí tài vật, nhưng vẫn còn sợ chết nên chưa dám xả thân. 4. Ác đạo úy, cũng gọi Ác thú khủng bố, Ác thú úy, Đọa ác đạo úy (sợ rơi vào đường ác): Hành giả sơ học vì sợ tạo nghiệp bất thiện sẽ bị đọa ác đạo, nên lúc nào cũng sống trong sợ hãi. 5. Đại chúng uy đức úy, cũng gọi Chúng trung bố úy, Đại chúng úy, Xử chúng khiếp úy (sợ uy đức của đại chúng): Người mới học đạo đứng trước nơi triều đình hoặc đối trước đại chúng thông hiểu pháp nghĩa, có uy đức lớn, thường e sợ ngôn ngữ cử chỉ của mình có chỗ sơ suất mà phạm lỗi. Năm tâm niệm sợ hãi nói trên, khi vào được Sơ địa thì hành giả trút bỏ hết. Tạp A-hàm, kinh Tứ lực, số 670: “Một thời, Phật ở trong vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo các Tỷ-kheo: - Có Bốn lực. Những gì là bốn? Đó là lực Giác, lực Tinh tấn, lực Vô tội, lực Nhiếp, như [các kinh] trên đã nói. Nếu Tỷ-kheo nào thành tựu được bốn lực này, thì tránh xa được năm sự sợ hãi. Những gì là năm? Sợ không sống, sợ tiếng xấu, sợ giữa đám đông, sợ chết, sợ đường ác. Đó gọi là năm sự sợ hãi.” (Thích Đức Thắng dịch)

⁴⁸¹ Có 3 thứ điên đảo: tướng điên đảo, tâm điên đảo và kiến điên đảo. Tướng điên đảo là nắm giữ các tướng của ngã pháp. Tâm điên đảo là ái lạc đối với tướng. Kiến điên đảo là kế đạc, chấp trước, kiến lập đối với tướng, còn gọi là phân biệt, nhận thức. Năm thức trước có tướng điên đảo; thức thứ 7 có tướng và tâm điên đảo; thức thứ 6 có đủ 3 điên đảo. Tăng chi bộ kinh, IV. 49: “Này các Tỷ-kheo, có bốn tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo này. Thế nào là bốn? Trong vô thường, nghĩ là thường, này các Tỷ-kheo, đó là tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo này. Trong khổ nghĩ là không khổ, này các Tỷ-kheo, đó là tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo. Trong vô ngã, nghĩ là ngã, này các Tỷ-kheo, đó là tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo. Trong không thanh tịnh, nghĩ là thanh tịnh, này các Tỷ-kheo, đó là tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo. Này các Tỷ-kheo có bốn tướng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo này.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

⁴⁸² Du-già sư địa luận, quyển 8, tr. 14b06. “Tát-ca-da kiến là điên đảo về ngã đối với vô ngã. Một phần biên chấp kiến là điên đảo về thường đối với vô thường. Kiến thủ là điên đảo về tịnh đối với bất tịnh. Giới cấm thủ là điên đảo về lạc đối với khổ. Tham thì chung với hai thứ: điên đảo về tịnh đối với bất tịnh và điên đảo về lạc đối với khổ.

Mộng tưởng, là chưa được trí giác chân chánh, hằng sống trong mộng, cho nên Phật nói là ‘đêm dài sanh tử’.⁴⁸³ Mộng do tưởng khởi, nên gọi là mộng tưởng. Bảy đảo ở trên do vọng tưởng sanh ra. Ở trong mộng mà có tâm hành, nên gọi là mộng tưởng. Các đảo là nhân của sanh tử; mộng tưởng là quả của sanh tử; như sống trong mộng thường thấy thân mình và cảnh vật; vì vậy mộng tưởng là đứng trên mặt quả mà nói.

Niết-bàn, là Phạn ngữ; đời Đường gọi là viên tịch, là nghĩa ‘thể biến khắp’, ‘tánh yên tĩnh’. Tuy chân như tánh là không hai, không khác, nhưng căn cứ theo ‘duyên tận’ và ‘chứng Thánh đạo’⁴⁸⁴ mà Niết-bàn có bốn loại: (1) Niết-bàn mà tự tánh bản lai thanh tịnh: là thật tướng, chân như của tất cả pháp; (2) Niết-bàn vô trú xứ: là chân như thanh tịnh đã xuất ly sở tri chướng, luôn được chấp cánh bởi đại bi và bát-nhã; (3) Niết-bàn hữu dư y: là chân như được hiển lộ bởi tập để hoàn toàn diệt tận; (4) Niết-bàn vô dư y: là chân như được hiển lộ bởi khổ để hoàn toàn diệt tận.

Có chỗ y cứ Niết-bàn đầu mà nói, ‘Các phàm Thánh đều bình đẳng, cộng hữu; tất cả hữu tình không sanh, không diệt, bản lai vắng bật, tự tánh Niết-bàn.’ Có chỗ y cứ Niết-bàn thứ hai mà nói, ‘Chư Bồ-tát trú vô sở trú’ và ‘Thanh văn, Độc giác không đắc Niết-bàn.’ Có chỗ y cứ hai loại Niết-bàn sau mà nói, ‘Hành giả ba thừa đồng đắc giải thoát.’ Chữ **Niết-bàn** ở đây là tổng thuyết.

Do chư Bồ-tát y theo Bát-nhã mà ngộ nhập ba vô tánh, và do nhất thiết Không được hiển lộ bởi ngã Không và pháp Không, nên tâm của chư vị ấy không trở ngại bởi hai chướng, không khiếp sợ bởi năm sự sợ hãi, không trói buộc bởi bảy đảo, không mê hoặc bởi mộng tưởng, liền được cứu cánh, khế chứng Niết-bàn.

Hoặc là, chư Bồ-tát do y theo Bát-nhã thì: (1) Ở thẳng giải hành vị, tu tập tu lương đạo⁴⁸⁵ thì dần dần trấn áp hiện hành phần phân biệt của hai chướng⁴⁸⁶. Tu tập

⁴⁸³ Thành duy thức luận, quyển 7, tr. 39c08.

⁴⁸⁴ Sự ly chướng và Thánh đạo phát sanh.

⁴⁸⁵ Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tập luận, No. 1605, tr. 682b21: “Thế nào là tư lương đạo? Là các dị sanh có được thi-la, giữ gìn căn môn, uống ăn biết lượng, đầu đêm cuối đêm thường không ngủ nghỉ, siêng tu chỉ quán, an trú chánh tri. Hoặc là tinh tiến tu tập các thiện, văn sở thành tuệ, tư sở thành tuệ và tu sở thành tuệ, tu tập ba tuệ này thì thành tựu hiện quán giải thoát làm sở y cho khí tánh.”

⁴⁸⁶ Hai chướng là phiền não chướng và sở tri chướng. Trong hai chướng ấy, những gì phát khởi phân biệt thì thuộc kiến sở đoạn, gọi là phần thô của hai chướng; những gì phát khởi tự nhiên (: câu sanh) thì thuộc tu sở đoạn, gọi là phần tế của hai chướng.

gia hành đạo⁴⁸⁷ thì nhanh chóng trừ diệt phần phân biệt của hai chướng, cũng dần dần trấn áp phần câu sanh của hai chướng, **tâm vô quái ngại**; (2) Ở kiến đạo vị, đoạn phân biệt chấp, tùy nguyện nhanh chóng viên mãn, **vô hữu khủng bố**; (3) Ở tu đạo vị, giải và hành thêm rộng, đoạn các **điên đảo, viễn ly nhất thiết sanh tử mộng tưởng**; (4) Ở vô học đạo, được **cứu cánh Niết-bàn**. Bốn giai vị trên được nói theo sự tăng thượng.

Lại nữa, (1) ở Cực hỷ trú, các phiền não phẩm của tất cả đường ác, và sở tri chướng thuộc loại thô trọng da ngoài⁴⁸⁸, thấy đều vĩnh đoạn. Có khả năng làm cho phiền não không còn hiện hành, thì **tâm vô quái ngại**. Đó là tối sơ chứng đắc vô lậu trí. (2) Ở Vô công dụng vô tướng trú, các phiền não phẩm, bao gồm tất cả năng chướng cho Vô sanh pháp nhẫn, và sở tri chướng thuộc loại thô trọng da trong, thấy đều vĩnh đoạn. Tất cả phiền não đều không hiện tiền, thì **vô hữu khủng bố**. Đó là nhân từ quả được tên, vì quả đã đoạn. (3) Ở Tối thượng thành mãn Bồ-tát trú, tất cả phiền não, tập khí, tùy miên, và sở tri chướng thuộc loại thô trọng xương cốt, thấy đều vĩnh đoạn. (4) Sau đó, thể nhập Như Lai trí, gọi là **viễn ly điên đảo mộng tưởng**, tức là hai chướng và ba trú đều được đoạn. Do đây, quả vị Phật là **cứu cánh Niết-bàn**.

Kinh văn: **Tam thế chư Phật, y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.**

Tán:

Người phái Thắng Không nói: Ở trên là khen lợi ích của nhân dựa vào sự đoạn chướng nhiễm. Dưới đây là khen lợi ích của quả dựa vào sự đắc Bồ-đề.

⁴⁸⁷ Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tập luận, No. 1605, tr. 682b21: “Thế nào là gia hành đạo? Là có tư lương đạo thì đều là gia hành đạo. Hoặc có gia hành đạo nhưng chẳng phải tư lương đạo. Người đã tích tập tư lương đạo thì có được thiện căn của thuận quyết trạch phần, và sẽ có được thiện căn của noãn pháp, đánh pháp, thuận để nhẫn pháp và thế đệ nhất pháp.

⁴⁸⁸ Thô trọng: nặng nề, chỉ cho chủng tử của các thứ ngu tối, và chỉ cho sự không kham nhiệm do các thứ ngu tối dẫn ra. Thô trọng là thế lực của chủng tử hai chướng làm cho cái thân hữu lậu không có kham năng gì. Chủng tử và thế lực ấy, gọi là thô trọng, cũng gọi là tập khí (thói quen). Tùy miên (: chủng tử của phiền não) có 3 loại: tùy miên hại bạn, tùy miên nhược liệt và tùy miên vi tế. Bồ-tát từ sơ địa đến địa thứ năm có tùy miên hại bạn; bồ-tát ở địa thứ sáu và địa thứ bảy có tùy miên nhược liệt; bồ-tát ở địa thứ tám sắp lên có tùy miên vi tế. Thô trọng có 3 loại: thô trọng da ngoài, thô trọng da trong và thô trọng xương cốt. Thô trọng da ngoài bị diệt trừ thì làm rõ ra tùy miên thứ nhất và tùy miên thứ hai [bị diệt thế nào, ở Bồ-tát địa nào, và diệt rồi được gì]; thô trọng da trong bị diệt trừ mà làm rõ ra tùy miên thứ ba; còn thô trọng xương cốt bị diệt trừ thì vĩnh viễn diệt trừ toàn thể tùy miên.

Tam thế. là quá khứ, hiện tại, vị lai. **Chư Phật**, là vì chẳng phải chỉ có một đức Phật. Phạm ngữ là Phật đà (Buddha); Hoa ngữ lược xưng là Phật: là bậc chủ tể hữu tuệ, đời Đường gọi là giác giả (: người giác ngộ). **Đắc**, là hoạch chứng. **A**, là vô. **Nậu-đa-la**, là thượng. **Tam**, là chánh. **Miêu**, là đẳng. **Tam**, là chánh. **Bồ-đề**, là giác. Mạt-già (末伽, Mārga), dịch là đạo.⁴⁸⁹ Đây không phải là một cái tên. Không pháp gì hơn được, gọi là **Vô thượng**. Biến tri lý sự, gọi là **Chánh đẳng**. Ly vọng chiếu chân, gọi là **Chánh giác**. **A-nậu-đa-la tam-miêu tam-bồ-đề** dịch là Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Luận Đại Trí Độ nói: “*Trí và trí xứ đều gọi là Bát-nhã.*”⁴⁹⁰ Ba đời giác giả nhờ y theo bát-nhã mà chứng trí đạt Không, gọi là đắc Chánh giác. Hoặc chỉ [giác giả] thuyết pháp về Không tánh, gọi là Bồ-đề, vì diệu thể của Như Lai tức là Pháp thân.

Người phái Như Ứng nói: Xuất ly sanh tử bằng tuệ ngộ, như chiêm bao thức tỉnh. Khê hợp pháp tánh mà diễn giảng, dụ hoa sen khai mở. Thành trí chân tục, đủ giác tự tha, tuệ hành đều mãn, gọi đó là Phật. Giác tuệ viên mãn, tuy chẳng còn tu, nhưng giữ không bỏ, cứu loài hữu tình, vì vậy mà nói, **chư Phật y Bát-nhã**. Hoặc y tức là tu, vì Phật ở nhân vị, y theo và tu hành Bát-nhã mà đắc Chánh giác.

Đức Phật có năm pháp: Một là, **thanh tịnh pháp giới**, tức Pháp thân Phật, chân như, Niết-bàn, đủ tánh tướng chân thật, công đức vi diệu, do quán chiếu lý Không mà đắc quả. Bốn pháp còn lại là bốn trí: **Viên kính**, **Bình đẳng**, **Quán sát** và **Thành sự**, đó là [kết quả của] công đức hữu vi.

[Đức Phật có ba thân:] (1) **Phật tự thọ dụng thân**, do tu nhân tố tự lợi mà đạt được quả. (2) Vì đại Bồ-tát mà hiện thân Phật tịnh tướng và quảng đại, gọi là **tha thọ dụng thân**. (3) Vì hàng Nhị thừa mà hiện thân Phật tịnh uế tướng và bất định, gọi là **biến hóa thân**. Hai thân sau đều từ nhân tố lợi tha mà tùy nghi xuất hiện.

⁴⁸⁹ Bồ-đề (Bodhi), dịch ý là đạo, trong nghĩa ‘đức lý’ mà làm sở y của Bồ-đề. Ngài Hiuyên Trang dịch là giác, trong nghĩa ‘giác ngộ’, cái giác chống mê, hết mê. Ngài La Thập dịch là ‘Vô thượng trí tuệ’.

⁴⁹⁰ Trí xứ = trí cảnh. Tứ niệm xứ, No. 1918, quyển 4, tr. 578a20, ngài Trí Khải giải thích: “Cảnh và trí không hai không khác. Cảnh như như tức là trí như như. Trí tức là cảnh, cho nên nói, ‘Trí và trí xứ đều gọi là bát-nhã.’”

Tự thọ dụng thân có đủ một trăm bốn mươi công đức chân thật, bất cộng: đó là Như Lai có ba mươi hai tướng đại trượng phu, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, bốn nhất thiết chủng thanh tịnh, mười lục, bốn vô sở úy, ba niệm trú, ba bất hộ, đại bi, pháp không lãng quên, vĩnh đoạn tập khí, nhất thiết chủng diệu trí,⁴⁹¹ và tám giải thoát, tám thắng xứ, chín thứ đệ định, mười biến xứ, bốn vô lượng tâm, ba giải thoát môn, ba vô sanh nhẫn, ba mươi bảy Bồ-đề phân pháp, năm nhẫn, sáu thông, bốn vô ngại giải, vô tránh, nguyện trí, hằng trú xả tánh⁴⁹², mười tám Phật bất cộng pháp, cho đến nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí, vô lượng công đức, nói không thể hết.⁴⁹³ **Tha thọ dụng thân** và **biến hóa thân** cũng có đủ các công đức tương tự như tự thọ dụng thân.

Công đức hữu vi được thu nhiếp trong bốn trí; lấy trí làm chủ, gọi là Bồ-đề trí. Pháp thân, chân như, gọi là Bồ-đề đoạn. Như Khế kinh⁴⁹⁴ nói: “*Bồ-đề trí và Bồ-đề đoạn đều gọi là Bồ-đề.*” Do đó mà biết, [trí và đoạn] đều xưng là Bồ-đề⁴⁹⁵. Cái giả (假者: thân năm uẩn), gọi là Phật; tức toàn bộ cái giả chứng đắc biệt pháp, cho nên nói chư Phật y theo đó mà đắc Bồ-đề.⁴⁹⁶ Như vậy tổng nhiếp các công đức tận cùng biên tế. Trí và đoạn viên mãn gọi là **Vô thượng giác**. Di sanh có tà trí, gọi tắt là **chánh giác**; nhị thừa có phân trí, gọi tắt là **đẳng giác**; Bồ-tát có khuyết trí, cũng gọi tắt là **chánh giác**; chỉ có Phật thì **viên chứng**, riêng gọi đủ là **Vô thượng chánh đẳng chánh giác**.

⁴⁹¹ Đến đây là 140 công đức.

⁴⁹² Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, quyển 3, tr. 12b21: “Chư Bồ-tát ma-ha-tát an trú bát-nhã ba-la-mật-đa, đem vô sở đắc mà làm phương tiện, thì phải viên mãn: pháp không quên lãng, hằng trú xả tánh, nhất thiết trí, đạo tướng trí, nhất thiết tướng trí, nhất thiết tướng vi diệu trí. Như vậy là sáu pháp bất khả đắc.”

⁴⁹³ Du-già sư địa luận, quyển 49 – 50, Bồ-tát địa, tr. 566c-574b.

⁴⁹⁴ Kim cương bát-nhã kinh tán thuật 金剛般若經贊述, No. 1700, ngài Khuy Cơ soạn, có câu trích dẫn trên từ kinh Giải thâm mật.

⁴⁹⁵ Du-già sư địa luận, quyển 38, tr. 498c20: “Thế nào là bồ-đề? Lược nói thì Bồ-đề có hai đoạn và hai trí. Hai đoạn: 1. Đoạn phiền não chướng; 2. Đoạn sở tri chướng. Hai trí: 1. Do đoạn phiền não chướng, nên trí hoàn toàn lìa cấu, tất cả phiền não không theo trôi buộc; 2. Do đoạn sở tri chướng, nên trí không chướng không ngại đối với tất cả sở tri.”

⁴⁹⁶ Lý thể của các pháp xưa nay vốn vắng lặng, gọi là Không; các pháp do nhân duyên sanh, gọi là Giả; lý thể tuyệt đối, chẳng phải Không chẳng phải Giả, gọi là Trung. Tất cả các loại trí từ thấp lên cao là nhân của tất cả các quả vị giả lập. Trí tức Không, tức Giả, tức Trung, thì quả vị cũng tức Không, tức Giả, tức Trung. Tức Trung chính là pháp thân; tức Không chính là báo thân hay thọ dụng thân; tức Giả chính là ứng thân hay biến hóa thân.

Phần Kim cương [năng đoạn] nói: “*Tất cả chư Phật từ bản kinh này xuất, tất cả Như Lai từ bản kinh này sanh,*”⁴⁹⁷ do đó ba [thân] Phật đều là Bồ-đề. Phần Lý thú [Bát-nhã] nói: “*Tin học kinh này thì mau được đầy đủ các hạnh Bồ-tát, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề,*”⁴⁹⁸ cho nên ba Bồ-đề⁴⁹⁹ đều do đây mà chứng đắc.”

Kinh văn: **Cố tri Bát-nhã-Ba-la-mật-đa thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú,**

Tán:

Người phái Thắng Không nói: Ở trước nói riêng về nhân quả của hai y, và hai lợi là đoạn đắc. Văn sau là khen chung về thắng dụng của Bát-nhã.

Dựa văn trước đề khởi kết về tên gọi, nên nói **cố tri**. Diệu dụng không thể mô phỏng, gọi là **thần**. Không tối nào không chiếu sáng, gọi là **minh**. Tối thắng bậc nhất, gọi là **vô thượng**. Không gì sánh với, so sánh được, gọi là **vô đẳng đẳng**. Bí mật của Đại sư (: Phật), kỹ cương của diệu pháp, hiển chánh phá tà, trừ ác hành thiện, linh kỳ kính phụng, Hiền Thánh tuân giữ, uy lực chẳng gì hơn, gọi là **chú**.

Người phái Như Ứng nói: Phạm ngữ là **Đà-la-ni**, Trung Hoa dịch là **Tổng trì**. Tóm lược có bốn loại đà-la-ni⁵⁰⁰: (1) **Pháp đà-la-ni**: dùng lược giáo mà chứa đựng rộng lớn; (2) **Nghĩa đà-la-ni**: dùng lược nghĩa mà chứa đựng rộng lớn; (3) **Năng đắc Bồ-tát Vô sanh pháp nhẫn đà-la-ni**: Từ Thị tôn dạy: “*Nhất chi, mật*

⁴⁹⁷ Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, quyển 577, Hội thứ 9, Phần Kim cương năng đoạn, tr. 981a21: “Tất cả các đức Như Lai Ứng Chánh đẳng giác và [pháp] Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều từ kinh này xuất ra, chư Phật Thế Tôn đều từ kinh này sanh.” (一切如來應正等覺,阿耨多羅三藐三菩提皆從此經出, 諸佛世尊皆從此經生.) Kinh Kim cương Bát-nhã: “Tu-bồ-đề, hết thầy Phật đà và pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của các Phật đà, toàn là xuất ra từ bản kinh này.” (須菩提,一切諸佛, 及諸佛阿耨多羅三藐三菩提法,皆從此經出.)

⁴⁹⁸ Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, quyển 578, Hội thứ 10, Phần Lý thú Bát-nhã, tr. 988b09: “Nếu có người nào nghe được pháp môn Quán đảnh lý thú trí tạng sâu xa, mà tin hiểu thọ trì, đọc tụng tu tập, thì mau được đầy đủ các hạnh Bồ-tát, sớm chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.”

⁴⁹⁹ Bồ-đề có ba loại khác nhau, đó là Thanh văn Bồ-đề, Độc giác Bồ-đề và Vô thượng Bồ-đề.

⁵⁰⁰ Du-già sư địa luận, quyển 45, tr. 542c16-543b01. Bốn loại đà-la-ni: 1. Pháp đà-la-ni: Có khả năng ghi nhớ các câu kinh không quên. 2. Nghĩa đà-la-ni: Có thể hiểu nghĩa kinh không quên. 3. Chú đà-la-ni: Nương vào sức thiền định mà phát khởi chú thuật để tiêu trừ tai ách cho chúng sanh. 4. Nhẫn đà-la-ni: Thông suốt thực tướng các pháp vốn lia nói năng, an trụ nơi pháp tánh không quên mất.

chi, cát chi, tỳ sần đề, bát đà ni, sa ha”⁵⁰¹; (4) **Chú đà-la-ni**: Trong kinh Đại Bát-nhã có thần chú: “*Nạp mộ bạt già phiệt đế, bát lạt nhượng ba la nhĩ đa du, đát điệt tha, thất lệ duệ, thất lệ duệ, thất lệ duệ, thất lệ duệ tế, sa ha.*” Thần lực chú này có nói rộng trong kinh⁵⁰². Niệm và tuệ bao hàm đủ vạn đức.⁵⁰³

Thuận theo thuyết xưa, tổng lập làm tên thần chú. Dựa vào phân kết ở trước là **pháp trì** và **nghĩa trì**⁵⁰⁴, mà khởi **chú trì** ở sau, cho nên nói **cổ trì**.

Pháp tổng trì này siêu việt bốn đạo: dị sanh, Thanh văn, Độc giác và Bồ-tát. Hoặc diệu dụng của văn tự [bát-nhã], viên kính của quán chiếu [bát-nhã], tạng ích của quyển thuộc [bát-nhã], không thể ví dụ của thật tướng [bát-nhã]; hoặc cả bốn đều dung thông, cho nên, **Bát-nhã ba-la-mật-đa** này được gọi là **đại thần chú, đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú**. Hoặc thần chú Bát-nhã được nói ra [bởi Đại Bồ-tát Quán Tự Tại] chính là **đại thần chú, đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú**.

Khuyên những người học đều tu theo mười pháp hành nơi kinh này, Bồ-tát Từ Thị nói kệ tụng:

*Là sao chép, hiển cúng
Chuyên người, nghe, dõ đọc
Thọ trì, chánh khai diễn
Phúng tụng, suy nghĩ, tu.
Người hành mười pháp hành
Được khỏi phước vô lượng.
Vì tối thắng, vô tận
Do nhiếp người không ngưng.*⁵⁰⁵

⁵⁰¹ Du-già sư địa luận, quyển 45, tr. 543a07: “Đối với chương cú nghĩa của thần chú như vậy, Bồ-tát tư duy xét kỹ, quán sát suy lường, theo đó tu tập chánh hành, chẳng nghe từ người, tự nhiên thông đạt.”

⁵⁰² Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, quyển 578, Hội thứ 10, Phần Lý thú Bát-nhã, 991a08: “Thần chú như thế đủ đại uy lực, người nào hay thọ trì thì tiêu trừ được nghiệp chướng, đã nghe Chánh pháp nhớ mãi chẳng quên, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.”

⁵⁰³ Niệm lực và tuệ lực có năng lực tổng nhiếp và ức trì, nghĩa là giúp mình không quên những giáo pháp được học, duy trì những thiện pháp, và ngăn ngừa những ác pháp, không cho sanh khởi.

⁵⁰⁴ Pháp trì: là văn tự bát-nhã. Nghĩa trì: là thật tướng bát-nhã, quán chiếu bát-nhã, cảnh giới bát-nhã và quyển thuộc bát-nhã.

⁵⁰⁵ Biện trung biên luận, phẩm 7, Biện Vô thượng thừa, tr. 474b20-c08: “Luận giải: Nên biết, chánh hành tác ý như vậy được nhiếp thọ bởi mười pháp hành. Những gì gọi là mười thứ pháp hành? Kệ tụng: *Là sao*

Kinh văn: **Năng trừ nhất thiết khổ;**

Tán:

Trước là nói rõ ‘cụ đức’, đây là nói rõ ‘phá ác’. ‘Tín, học, chứng, thuyết’ đều trừ các khổ, nên kinh Đại Bát-nhã nói: “*Nếu có thể hành mười pháp hành nơi kinh này, thì: (1) Tất cả chướng cái đều không thể nhiễm. Đó là phiền não chướng, nghiệp chướng, báo chướng, dù tích tập nhiều cũng không thể nhiễm; (2) Tuy tạo tất cả ác nghiệp cực trọng, nhưng có thể siêu việt tất cả ác thú; (3) Giả sử có sát hại tất cả hữu tình ở trong ba cõi, nhưng không vì vậy mà đọa nơi địa ngục, bàng sanh, quỷ giới; (4) Dù trú trong rừng rậm khách trần phiền não, như hoa sen, vẫn không bị nhiễm bởi những lâm lỗi của khách trần phiền não; (5) Tất cả sự nghiệp đều được thành tựu, thường hòa hợp với tất cả thắng sự; (6) Đối với pháp, hữu tình đắc vô ngại trí; (7) Khéo ngộ nhập các tánh bình đẳng; (8) Có khả năng tự điều phục những lỗi phân, khuế, v.v..., cũng điều phục được tất cả hữu tình, thọ nhiều an lạc vi diệu, đều khởi từ tâm với kẻ oán địch hiện đời; (9) Thường thấy chư Phật, được trí tức trú; (10) Chánh pháp được nghe thì tổng trì không quên; (11) Các hỷ lạc thù thắng thường hiện tiền; (12) Thường cần tinh tiến, tu các pháp thiện; ác ma, ngoại đạo không thể cản trở; Tứ thiên vương và thiên chúng khác thường theo ủng hộ, chưa từng tạm bỏ; không bị chết dữ, hay gặp hoạn nạn; chư Phật Bồ-tát cũng thường hộ trì, khiến ở mọi lúc thêm thiện bớt ác; tùy nguyên vãng sanh ở các cõi Phật, cho đến khi thành tựu Bồ-đề, không đọa ác thú; (13) Mau được mãn túc các hạnh Bồ-tát, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề; (14) Tùy tâm sở nguyện đều được thành biện.*”⁵⁰⁶ Do đó, bốn chúng ở vương thành

chép, hiển cúng/ Chuyển người, nghe, đỡ đọc/ Thọ trì, chánh khai diễn/ Phúng tụng, suy nghĩ, tu. Luận giải: Ở trong đại thừa có mười pháp hành: 1. Sao chép; 2. Hiển cúng; 3. Chuyển cho người; 4. Nếu ai đọc tụng, chuyên tâm lắng nghe; 5. Tự mình đỡ đọc; 6. Thọ trì; 7. Vì người khai diễn văn nghĩa; 8. Phúng tụng; 9. Suy nghĩ; 10. Tu tập. Người tu hành mười pháp hành có được bao nhiêu phước đức? Kệ tụng: *Người hành mười pháp hành/ Được khối phước vô lượng.* Luận giải: Tu hành mười pháp hành như vậy thì được khối phước đức vô lượng vô biên. Vì sao chỉ trong các kinh đại thừa mới nói tu mười pháp hành được đại quả tuyệt bậc, còn Thanh văn thừa không thấy nói đến? Kệ tụng: *Vi tối thắng, vô tận/ Do nhiếp người không ngưng.* Luận giải: Ở trong đại thừa, tu các pháp hành, do hai duyên mà được đại quả tuyệt bậc: 1. Tối thắng; 2. Vô tận. Do năng lực lợi người, nhiếp hóa các hữu tình, cho nên đại thừa nói là tối thắng. Tuy chứng đắc Niết-bàn vô dư mà sự nghiệp lợi người hằng không ngưng nghĩ, cho nên đại thừa nói là vô tận.”

⁵⁰⁶ Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, quyển 578, Hội thứ 10, phần Lý thú Bát-nhã: (1) 987b18; (2) 987c06; (3) 987c24; (4) 988a21; (5) 988b24; (6) 988c13; (7) 989a14; (8) 989c07; (9) 991a05; (10) 991a12; (11) 991a16; (12) 991a29-b05; (13) 988b11; (14) 990c26.

vừa tụng niệm [bát-nhã] mà các ma hàng phục; ngàn mắt nơi thiên cung mới thọ trì [bát-nhã] mà oán địch tan vỡ; huống nữa là chân thành sâu sắc tự mình trồng nhân gặt quả, thế mà không thoát năm thú để làm thầy, không vượt mười phương để làm chủ, có sự thế đó sao?

Kinh văn: **Chân thật bất hư.**

Tán:

Đề trừ nghi, khuyên tin mà lập lại lời này. Có người từ bỏ ngôi vị luân vương đại bảo, cõi bỏ trang sức, sống giữa rừng vắng, được tôn xưng là từ phụ, pháp vương; giẫm lên mọi nẻo đường để nâng đỡ, ngợi khen; ứng đáp các long tượng, dẫn dắt chư thiên nhân, sao có thể dối gạt chúng sanh, chưa đủ chân thật? Thế nên, kinh nói: “*Như Lai là người nói lời chân, nói lời thật, nói lời như sự thật, nói không lừa đảo, nói không mâu thuẫn,*”⁵⁰⁷ cho nên phải tín thọ, phụng hành; đừng khởi kinh sợ, hoài nghi.

Kinh văn: **Cổ thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết: Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế, ba-la-tăng-yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.**

Tán:

Ở trên nói về **pháp trì** và **nghĩa trì**, tuy khuyên tin học, nhưng muốn cho thần dụng mau được đầy đủ, nên lại thuyết thêm **chú trì**. Đức Phật dùng tuệ, bi, thế và hành khó tu trong vô số kiếp, thêm bớt văn tự, ý thú sâu sắc, giáo lý rộng sâu, không dễ đồng ý hết thảy.

(Hết quyển Hạ)

Viết dịch và chú giải: Quảng Minh – Hoàng Thanh Tuyên
qminhhoang@gmail.com
(16/8 – 3/12/2019)

⁵⁰⁷ Kinh Kim cương bát-nhã: “Tu-bồ-đề! Như Lai thị chân ngữ giả, thật ngữ giả, như ngữ giả, bất cưỡng ngữ giả, bất dị ngữ giả.”